



1102 Series Tải nặng

LOẠI CÀNG KIỂU B

B型系列

- Tải trọng lớn, xoay chuyển linh hoạt, thích hợp dùng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may, và những nơi cần tải nặng. Có thể lắp thêm nắp chống cuốn sợi và nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng) để ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 超高負載且轉動靈活，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間，另可附防纏絲及防塵蓋，屬得駐專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
200-2500 kg



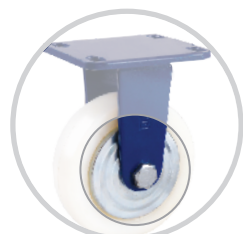
» Đặc điểm 特色區



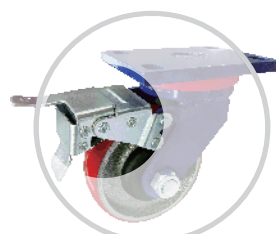
Khóa giữ
中煞



Nắp chống cuốn sợi cho
bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防纏絲蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Khóa AK AK煞
Nắp chống bụi bằng nhựa cho
bánh xe (tùy chọn)
另輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



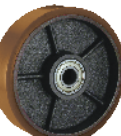
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



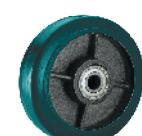
Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh xe gang
銑輪



Bánh cao su không
lấn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯 (2050A/2050B)



Bánh ZQPU (bánh xe đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh VPU
VPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VXP lõi gang
鐵芯VXP



Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR không
lấn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"	90 x 120 mm (3-17/32" x 4-23/32")	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	11 mm (7/16")
5,6,8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm (3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	9 mm (3/8")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	12 mm (1/2")
	130 x 165 mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130 mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4 mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")
10"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2") Tấm lắp phổ thông (Trung Quốc) (大陸常規底板)	12 mm (1/2")
	110 x 175 mm (4-11/32" x 6-7/8")	65 x 140 mm (2-9/16" x 5-1/2") Tấm lắp phổ thông (Đài Loan) (台灣常規底板)	12 mm (1/2")
12"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có phanh/Khóa 制車			
93mm x 28mm (3-21/32"x1-3/32")	400 kgs (880 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1102-04-14-1	1102-04-14-2	1102-04-14-4	Ổ bi 滾珠軸承	143.5mm (5-21/32")	Xoay 87mm 活動 87mm
100mm x 32mm (4"x1-1/4")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-04-07-1	1102-04-07-2	1102-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	Xoay 92mm 活動 92mm Khóa AK 148mm AK煞 148 mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-04-49-1	1102-04-49-2	1102-04-49-4			
100mm x 34mm (4"x1-3/8")	335 kgs (735 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-04-80-1	1102-04-80-2	1102-04-80-4			
	385 kgs (845 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-04-80-1	1102-04-80-2	1102-04-80-4			
100mm x 36mm (4"x1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-04-33-1	1102-04-33-2	1102-04-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-04-03-1	1102-04-03-2	1102-04-03-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-04-108-1	1102-04-108-2	1102-04-108-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1102-04-87-1	1102-04-87-2	1102-04-87-4			
100mm x 38mm (4"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-04-04-1	1102-04-04-2	1102-04-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-04-11-1	1102-04-11-2	1102-04-11-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-04-90-1	1102-04-90-2	1102-04-90-4			
100mm x 40mm (4"x1-9/16")	275 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-04-108-1	1102-04-108-2	1102-04-108-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-04-89-1	1102-04-89-2	1102-04-89-4			
	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1102-04-87-1	1102-04-87-2	1102-04-87-4			
100mm x 46.5mm (4"x1-13/16")	335 kgs (735 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-04-101-1	1102-04-101-2	1102-04-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	168.5mm (6-5/8")	Xoay 103mm 活動 103 mm
122mm x 36.5mm (4-13/16"x1-7/16")	600 kgs (1320 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1102-05-14-1	1102-05-14-2	1102-05-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-05-33-1	1102-05-33-2	1102-05-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107 mm Khóa AK 158mm AK煞 158 mm
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-05-03-1	1102-05-03-2	1102-05-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-05-07-1	1102-05-07-2	1102-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-05-108-1	1102-05-108-2	1102-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1102-05-87-1	1102-05-87-2	1102-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-05-04-1	1102-05-04-2	1102-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-05-49-1	1102-05-49-2	1102-05-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-05-11-1	1102-05-11-2	1102-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-05-90-1	1102-05-90-2	1102-05-90-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-05-89-1	1102-05-89-2	1102-05-89-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-05-80-1	1102-05-80-2	1102-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-05-80-1	1102-05-80-2	1102-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪(圓弧)	1102-05-78-1	1102-05-78-2	1102-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪(平面)	1102-05-78-1	1102-05-78-2	1102-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪(圓弧)	1102-05-81-1	1102-05-81-2	1102-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪(平面)	1102-05-81-1	1102-05-81-2	1102-05-81-4			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) APU輪(平面)	1102-05-108-1	1102-05-108-2	1102-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107 mm Khóa AK 158mm AK煞 158 mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1102-05-87-1	1102-05-87-2	1102-05-87-4			
	125mm x 51mm (5" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-05-101-1	1102-05-101-2	1102-05-101-4		
138mm x 36.5mm (5-7/16" x 1-7/16")	700 kgs (1540 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1102-06-14-1	1102-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111 mm
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-06-04-1	1102-06-04-2	1102-06-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119 mm Khóa AK 160mm AK煞 160 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-06-07-1	1102-06-07-2	1102-06-07-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-06-49-1	1102-06-49-2	1102-06-49-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-06-11-1	1102-06-11-2	1102-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-06-90-1	1102-06-90-2	1102-06-90-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-06-89-1	1102-06-89-2	1102-06-89-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1102-06-45-1	1102-06-45-2	1102-06-45-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-06-33-1	1102-06-33-2	1102-06-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119 mm Khóa AK 160mm AK熱 160 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-06-108-1	1102-06-108-2	1102-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1102-06-87-1	1102-06-87-2	1102-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-06-80-1	1102-06-80-2	1102-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-06-80-1	1102-06-80-2	1102-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-06-82-1	1102-06-82-2	1102-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-06-83-1	1102-06-83-2	1102-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-06-91-1	1102-06-91-2	1102-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪(圓弧)	1102-06-78-1	1102-06-78-2	1102-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪(平面)	1102-06-78-1	1102-06-78-2	1102-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪(圓弧)	1102-06-81-1	1102-06-81-2	1102-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪(平面)	1102-06-81-1	1102-06-81-2	1102-06-81-4			
150mm x 45.5mm (6"x1-13/16")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-06-03-1	1102-06-03-2	1102-06-03-4			
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) APU輪(平面)	1102-06(50)-108-1	1102-06(50)-108-2	1102-06(50)-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 154mm 活動 154 mm Khóa AK 179mm AK熱 179 mm
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1102-06(50)-87-1	1102-06(50)-87-2	1102-06(50)-87-4			
150mm x 51mm	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-06-101-1	1102-06-101-2	1102-06-101-4			
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-07-108-1	1102-07-108-2	1102-07-108-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1102-07-87-1	1102-07-87-2	1102-07-87-4			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-07-33-1	1102-07-33-2	1102-07-33-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-07-80-1	1102-07-80-2	1102-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-07-82-1	1102-07-82-2	1102-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-07-91-1	1102-07-91-2	1102-07-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-07-83-1	1102-07-83-2	1102-07-83-4			
193mm x 46mm (7-3/5"x1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-08-03-1	1102-08-03-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	244.5mm (9-5/8")	Xoay 159mm 活動 159 mm
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-08-04-1	1102-08-04-2	1102-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164 mm Khóa AK 184mm AK熱 184 mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-08-11-1	1102-08-11-2	1102-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-08-90-1	1102-08-90-2	1102-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-08-89-1	1102-08-89-2	1102-08-89-4			
200mm x 45.5mm (8"x1-13/16")	550 kgs (1200 lbs)	Bánh xe gang 純輪	1102-08-14-1	1102-08-14-2	1102-08-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-08-33-1	1102-08-33-2	1102-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164 mm Khóa AK 184mm AK煞 184 mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-08-07-1	1102-08-07-2	1102-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1102-08-62-1	1102-08-62-2	1102-08-62-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-08-49-1	1102-08-49-2	1102-08-49-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1102-08-45-1	1102-08-45-2	1102-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-08-108-1	1102-08-108-2	1102-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) APU輪(平面)	1102-08-108-1	1102-08-108-2	1102-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) 鋁芯AQPUL輪(平面)	1102-08-87-1	1102-08-87-2	1102-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1102-08-87-1	1102-08-87-2	1102-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-08-80-1	1102-08-80-2	1102-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-08-80-1	1102-08-80-2	1102-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-08-82-1	1102-08-82-2	1102-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-08-83-1	1102-08-83-2	1102-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-08-91-1	1102-08-91-2	1102-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪(圓弧)	1102-08-78-1	1102-08-78-2	1102-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪(平面)	1102-08-78-1	1102-08-78-2	1102-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪(圓弧)	1102-08-81-1	1102-08-81-2	1102-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪(平面)	1102-08-81-1	1102-08-81-2	1102-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-08-101-1	1102-08-101-2	1102-08-101-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
250mm x 50mm (10" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-10-04-1	1102-10-04-2	1102-10-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	305mm (12")	Xoay 175.5 mm 活動 175.5 mm Khóa AK 187mm AK煞 187 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-10-11-1	1102-10-11-2	1102-10-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-10-33-1	1102-10-33-2	1102-10-33-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-10-07-1	1102-10-07-2	1102-10-07-4			
250mm x 62mm (10"x2-7/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-10(62)-04-1	1102-10(62)-04-2	1102-10(62)-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	305mm (12")	Xoay 175.5 mm 活動 175.5 mm Khóa AK 187mm AK煞 187 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-10(62)-11-1	1102-10(62)-11-2	1102-10(62)-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-10-33-1	1102-10-33-2	1102-10-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-10-90-1	1102-10-90-2	1102-10-90-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-10-80-1	1102-10-80-2	1102-10-80-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-10-80-1	1102-10-80-2	1102-10-80-4			
	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-10-82-1	1102-10-82-2	1102-10-82-4			
	1200 kgs (2640 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-10-83-1	1102-10-83-2	1102-10-83-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VXPU lõi gang 鐵芯VXPU輪	1102-10-91-1	1102-10-91-2	1102-10-91-4			
300mm x 76mm (12" x 3")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-12-04-1	1102-12-04-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	352mm (13-27/32")	Xoay 222 mm 活動 222 mm
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-12-90-1	1102-12-90-2	—			
300mm x 90mm (12"x3-17/32")	1250 kgs (2750 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-12-82-1	1102-12-82-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	352mm (13-27/32")	Xoay 222 mm 活動 222 mm
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt phẳng) VPU輪(平面)	1102-12-82-1	1102-12-82-2	—			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-12-83-1	1102-12-83-2	—			
	1800 kgs (3960 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(平面)	1102-12-83-1	1102-12-83-2	—			
	2000 kgs (4400 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-12-91-1	1102-12-91-2	—			
	2500 kgs (5500 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(平面)	1102-12-91-1	1102-12-91-2	—			
305mm x 70mm (12"x2-3/4")	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-12-33-1	1102-12-33-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	354.5mm (13-31/32")	Xoay 224 mm 活動 224 mm
	1250 kgs (2750 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-12-80-1	1102-12-80-2	—			



1113 Series Tải nặng

BÁNH XE Ô BI CÔN 斜珠系列

- Tải trọng lớn, xoay chuyển linh hoạt, thích hợp dùng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may và những nơi yêu cầu tải nặng
- 超高負載且轉動靈活，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間。

Tải trọng 載重
450-2400 kg



» Đặc điểm 特色區



Ô bi côn

Ô côn sử dụng cho càng xoay và bánh xe đều được thiết kế đặc biệt, chịu tải nặng, thích hợp sử dụng cho những nơi yêu cầu tải nặng và chống va đập, đồng thời có thể tháo lắp dễ dàng.

此斜珠軸承用於架子上，及軸承之內輪及外輪的軌道面與輪子的轉動面都經過設計，使其具有大的負荷能力，用於重負荷及衝擊負荷最適合，且拆裝容易。

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh PU lõi gang
(Bề mặt có độ cong)
鐵芯聚氨酯(圓弧形)



Bánh QPU
QPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VXPUP lõi gang
鐵芯VXPUP



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Ô bi côn
斜珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
10, 12"	145 x 175mm (5-7/10" x 6-7/8")	105 x 135mm (4-1/8" x 5-1/3")	12mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
250mm x 62mm (10" x 2-7/16")	800 kgs (1760 lbs)	Bánh PU lõi gang(Bề mặt phẳng) 鐵芯聚氨酯(平面)	1113-10-33-1	1113-10-33-2	1113-10-33-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	335mm (13-3/16")	Xoay 192mm Khóa BCD 192mm 活動 192mm BCD煞 192mm
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh PU lõi gang(Bề mặt có độ cong) 鐵芯聚氨酯(圓弧形)	1113-10-42-1	1113-10-42-2	1113-10-42-4			
	1050 kgs (2310 lbs)	Bánh QPU(Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1113-10-80-1	1113-10-80-2	1113-10-80-4			
	1050 kgs (2310 lbs)	Bánh QPU(Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1113-10-80-1	1113-10-80-2	1113-10-80-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VPU(Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1113-10-82-1	1113-10-82-2	1113-10-82-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VQPU(Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1113-10-83-1	1113-10-83-2	1113-10-83-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VXPU lõi gang(Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1113-10-91-1	1113-10-91-2	1113-10-91-4			
250mm x 63mm (10" x 2-1/2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1113-10-04-1	1113-10-04-2	1113-10-04-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	386mm (15-3/16")	Xoay 240mm Khóa BCD 240mm 活動 240mm BCD煞 240mm
250mm x 80mm (10" x 3-1/8")	2000 kgs (4400 lbs)	Bánh VPU(Bề mặt phẳng) VPU輪(平面)	1113-10-82-1	1113-10-82-2	1113-10-82-4			
	2000 kgs (4400 lbs)	Bánh VQPU(Bề mặt phẳng) VQPU輪(平面)	1113-10-83-1	1113-10-83-2	1113-10-83-4			
	2000 kgs (4400 lbs)	Bánh VXPU lõi gang(Bề mặt phẳng) 鐵芯VXPU輪(平面)	1113-10-91-1	1113-10-91-2	1113-10-91-4			
254mm x 71mm (10" x 2-13/16")	450 kgs (990 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1113-10-04-1	1113-10-04-2	1113-10-04-4			
300mm x 76mm (12" x 3")	550 kgs (1210 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1113-12-04-1	1113-12-04-2	1113-12-04-4			
300mm x 90mm (12" x 3-9/16")	1800 kgs (3960 lbs)	Bánh VQPU(Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1113-12-83-1	1113-12-83-2	1113-12-83-4			
	2400 kgs (5280 lbs)	Bánh VQPU(Bề mặt phẳng) VQPU輪(平面)	1113-12-83-1	1113-12-83-2	1113-12-83-4			
	1800 kgs (3960 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1113-12-91-1	1113-12-91-2	1113-12-91-4			
	2400 kgs (5280 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯VXPU輪(平面)	1113-12-91-1	1113-12-91-2	1113-12-91-4			
304mm x 105mm (12" x 4-1/8")	600 kgs (1320 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1113-12-04-1	1113-12-04-2	1113-12-04-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	386mm (15-3/16")	Xoay 240mm Khóa BCD 240mm 活動 240mm BCD煞 240mm
305mm x 70mm (12" x 2-3/4")	1800 kgs (3960 lbs)	Bánh PU lõi gang(Bề mặt phẳng) 鐵芯聚氨酯(平面)	1113-12-33-1	1113-12-33-2	1113-12-33-4			
	1800 kgs (3960 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1113-12-80-1	1113-12-80-2	1113-12-80-4			
305mm x 95mm (12" x 3-3/4")	2400 kgs (5280 lbs)	Bánh PU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯聚氨酯(平面)	1113-12-33-1	1113-12-33-2	1113-12-33-4			
	2400 kgs (5280 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1113-12-80-1	1113-12-80-2	1113-12-80-4			

**1115-H Series****BÁNH XE LÒ XO TẢI NẶNG****載重彈簧輪系列**

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng, giúp chống xóc và tải nặng, có nhiều loại để lựa chọn.
Gồm cangkà thép dày và lò xo cao cấp, chất lượng và công nghệ sản phẩm đều vượt trội hơn những sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得勝專利產品，避震，超重負載，多款供選擇。採用超厚板材及高級彈簧，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。

**» Đặc điểm 特色區**

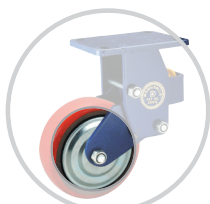
Khóa AK (Dành cho 4" 5" 6" 8")
AK煞(For 4" 5" 6" 8")



Khóa BCD (Khóa giữa)(Dành cho 10")
BCD煞(中煞)(For 10" only)



Các loại bánh xe PU có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Ô bi
滾珠軸承

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh QPU
QPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPƯ



Bánh cao su NBR không
lấn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪(叉車料)



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh EPU
EPU輪



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" 5" 6" 8"	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm(2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm(3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 165mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")
10"	130 x 167mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-H-04-33-1	1115-H-04-33-2	1115-H-04-33-4	Ổ bi 滾珠	198mm (7-13/16")	Xoay 96mm 活動 96mm Khóa AK 164mm AK煞 164mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-H-04-87-1	1115-H-04-87-2	1115-H-04-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-H-04-80-1	1115-H-04-80-2	1115-H-04-80-4			
100mm x 38mm (4" x 1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-H-04-90-1	1115-H-04-90-2	1115-H-04-90-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-H-04-04-1	1115-H-04-04-2	1115-H-04-04-4	Ổ bi 滾珠	210mm (8-9/32")	Xoay 132mm 活動 132mm Khóa AK 194mm AK煞 194mm
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-H-05-90-1	1115-H-05-90-2	1115-H-05-90-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-H-05-33-1	1115-H-05-33-2	1115-H-05-33-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-H-05-04-1	1115-H-05-04-2	1115-H-05-04-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-H-05-87-1	1115-H-05-87-2	1115-H-05-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-H-05-80-1	1115-H-05-80-2	1115-H-05-80-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1115-H-05-78-1	1115-H-05-78-2	1115-H-05-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1115-H-05-81-1	1115-H-05-81-2	1115-H-05-81-4			
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-H-06-90-1	1115-H-06-04-2	1115-H-06-04-4	Ổ bi 滾珠	225mm (8-27/32")	Xoay 146mm 活動 146mm Khóa AK 200mm AK煞 200mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-H-06-04-1	1115-H-06-90-2	1115-H-06-90-4			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-H-06-33-1	1115-H-06-33-2	1115-H-06-33-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-H-06-87-1	1115-H-06-87-2	1115-H-06-87-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-H-06-80-1	1115-H-06-80-2	1115-H-06-80-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1115-H-06-78-1	1115-H-06-78-2	1115-H-06-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1115-H-06-81-1	1115-H-06-81-2	1115-H-06-81-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1115-H-06-82-1	1115-H-06-82-2	1115-H-06-82-4			
	550 kgs (1210 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1115-H-06-83-1	1115-H-06-83-2	1115-H-06-83-4			
150mm x 46mm (6" x 1-13/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-H-06-04-1	1115-H-06-04-2	1115-H-06-04-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 44mm (8" x 1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-H-08-04-1	1115-H-08-04-2	1115-H-08-04-4	Ổ bi 滾珠	280mm (11-1/32")	Xoay 182mm 活動 182mm Khóa AK 254mm AK煞 254mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lõi vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-H-08-90-1	1115-H-08-90-2	1115-H-08-90-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	350 kgs (770 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-H-08-33-1	1115-H-08-33-2	1115-H-08-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-H-08-80-1	1115-H-08-80-2	1115-H-08-80-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1115-H-08-78-1	1115-H-08-78-2	1115-H-08-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-H-08-87-1	1115-H-08-87-2	1115-H-08-87-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1115-H-08-81-1	1115-H-08-81-2	1115-H-08-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1115-H-08-82-1	1115-H-08-82-2	1115-H-08-82-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1115-H-08-83-1	1115-H-08-83-2	1115-H-08-83-4			
250mm x 62mm (10" x 2-7/16")	550 kgs (1210 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-H-10-80-1	1115-H-10-80-2	1115-H-10-80-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	Xoay 213mm 活動 213mm Khóa BCD 255mm BCD煞 255mm
	550 kgs (1210 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1115-H-10-82-1	1115-H-10-82-2	1115-H-10-82-4	Ổ bi 滾珠	355mm (14")	
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1115-H-10-83-1	1115-H-10-83-2	1115-H-10-83-4	Ổ bi 滾珠	355mm (14")	
250mm x 63mm (10" x 2-1/2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-H-10-04-1	1115-H-10-04-2	1115-H-10-04-4	Ổ bi 滾珠	355mm (14")	
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR không lõi vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-H-10-90-1	1115-H-10-90-2	1115-H-10-90-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	
254mm x 62mm (10" x 2-7/16")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-H-10-33-1	1115-H-10-33-2	1115-H-10-33-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	



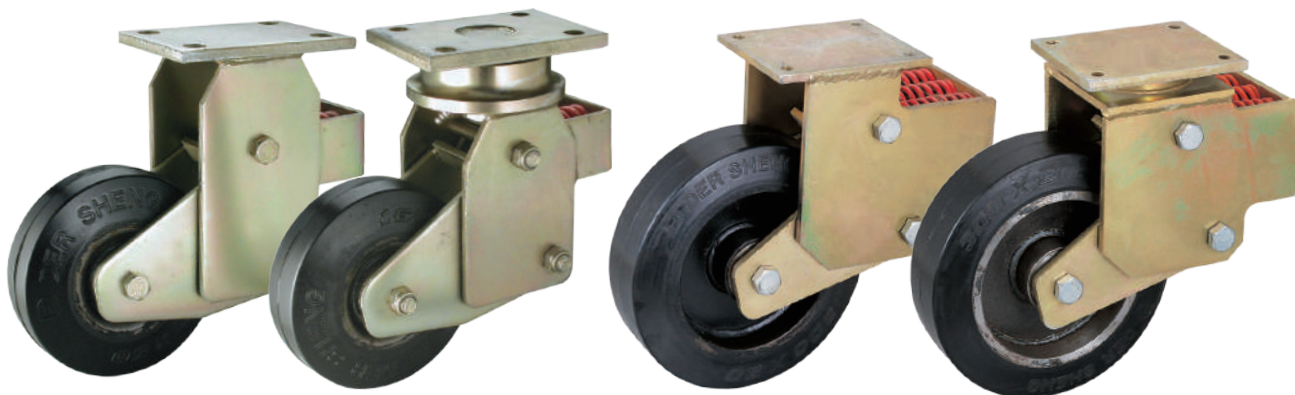
1115-EH Series

BÁNH XE LÒ XO CAO CẤP

高級彈簧輪系列

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng, giúp giảm xóc và tải nặng, có nhiều loại để lựa chọn. Gồm cangk thép dày và lò xo cao cấp, chất lượng và công nghệ sản phẩm đều vượt trội hơn những sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得勝專利產品，避震，超重負載，多款供選擇。採用超厚板材及高級彈簧，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。

Tải trọng 載重
160-900 kg



» Vật liệu bánh xe 輪子 選項



Bánh cao su NBR lõi gang 6"
6"鐵芯NBR橡膠輪



Bánh cao su NBR lõi gang 12"
12"鐵芯NBR橡膠輪



Bánh VXP lõi gang
鐵芯VXP



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh EPU
EPU輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh XPU lõi gang
鐵芯XPU

» Quy cách lắp lắp 底板 規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" ~ 5"	110 x 140mm (4-5/16" x 5-1/2")	75 x 110mm (2-5/8" x 4-5/16")	12.7mm (1/2")
4" ~ 5"	130 x 130mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105mm (4-1/8" x 4-1/8")	12.7mm (1/2")
6" ~ 8"	110 x 145mm (4-5/16" x 5-11/16")	75-80 x 105mm (3-1/8" x 4-1/8")	12.7mm (1/2")
12"	160 x 200mm (6-5/16" x 8")	120 x 160mm (4-3/4" x 6-5/16")	12.7mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100 x 34mm (4" x 1-5/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-04-96-1-EH	1115-04-96-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	194.5mm (7-5/8") (Loại tiêu chuẩn)	Xoay 95.5mm 活動 95.5mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-04-96-1-EH	1115-04-96-2-EH	-			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-04-80-1-EH	1115-04-80-2-EH	-			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-04-80-1-EH	1115-04-80-2-EH	-			
100 x 37mm (4" x 1-7/16")	160 kgs (350 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-04-04-1-EH	1115-04-04-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	168.5mm (6-5/8") (Loại đặc biệt)	Xoay 90.5mm 活動 90.5mm
125 x 40mm (5" x 1-9/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-05-96-1-EH	1115-05-96-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	207mm (8-1/8") (Loại tiêu chuẩn)	Xoay 108mm 活動 108mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-05-96-1-EH	1115-05-96-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-05-80-1-EH	1115-05-80-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-05-80-1-EH	1115-05-80-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪 (圓弧)	1115-05-78-1-EH	1115-05-78-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪 (平面)	1115-05-78-1-EH	1115-05-78-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪 (圓弧)	1115-05-81-1-EH	1115-05-81-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪 (平面)	1115-05-81-1-EH	1115-05-81-2-EH	-			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-05-04-1-EH	1115-05-04-2-EH	-		181mm (7-1/8") (Loại đặc biệt)	Xoay 103mm 活動 103mm
150 x 40mm (6" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-06-04-1-EH	1115-06-04-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	245.5mm (10")	Xoay 178.5mm 活動 178.5mm
150 x 42mm (6" x 1-11/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪 (圓弧)	1115-06-78-1-EH	1115-06-78-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	245.5mm (10")	Xoay 178.5mm 活動 178.5mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪 (平面)	1115-06-78-1-EH	1115-06-78-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪 (圓弧)	1115-06-81-1-EH	1115-06-81-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪 (平面)	1115-06-81-1-EH	1115-06-81-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-06-80-1-EH	1115-06-80-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-06-80-1-EH	1115-06-80-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-06-96-1-EH	1115-06-96-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-06-96-1-EH	1115-06-96-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪	1115-06-82-1-EH	1115-06-82-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪 (圓弧)	1115-06-83-1-EH	1115-06-83-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU	1115-06-91-1-EH	1115-06-91-2-EH	-			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200 x 50mm (8" x 2")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-08-96-1-EH	1115-08-96-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	279.5mm (11")	Xoay 203.5mm 活動 203.5mm
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-08-96-1-EH	1115-08-96-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-08-80-1-EH	1115-08-80-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-08-80-1-EH	1115-08-80-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪 (圓弧)	1115-08-78-1-EH	1115-08-78-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪 (平面)	1115-08-78-1-EH	1115-08-78-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪 (圓弧)	1115-08-81-1-EH	1115-08-81-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪 (平面)	1115-08-81-1-EH	1115-08-81-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪 (圓弧)	1115-08-82-1-EH	1115-08-82-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪 (圓弧)	1115-08-83-1-EH	1115-08-83-2-EH	-			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU (圓弧)	1115-08-91-1-EH	1115-08-91-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-08-04-1-EH	1115-08-04-2-EH	-			
250 x 80mm (10" x 3-1/8")	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt phẳng) VPU輪 (平面)	1115-10-82-1-EH	1115-10-82-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	368.5mm (14-1/2")	Xoay 308mm 活動 308mm
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt phẳng) VQPU輪 (平面)	1115-10-83-1-EH	1115-10-83-2-EH	-			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯VXPU (平面)	1115-10-91-1-EH	1115-10-91-2-EH	-			
300 x 90mm (12" x 3-17/32")	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt phẳng) VPU輪 (平面)	1115-12-82-1-EH	1115-12-82-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	393.5mm (15-1/2")	Xoay 333mm 活動 333mm
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪 (圓弧)	1115-12-82-1-EH	1115-12-82-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt phẳng) VQPU輪 (平面)	1115-12-83-1-EH	1115-12-83-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪 (圓弧)	1115-12-83-1-EH	1115-12-83-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯VXPU (平面)	1115-12-91-1-EH	1115-12-91-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU (圓弧)	1115-12-91-1-EH	1115-12-91-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-12-04-1-EH	1115-12-04-2-EH	-			



1115 Series

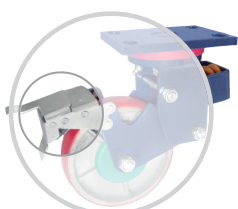
BÁNH XE LÒ XO (Loại phổ thông)

彈簧輪系列(常規)

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng, giúp chống xóc và tải nặng, có nhiều loại để lựa chọn. Gồm cangk thép dày và lò xo cao cấp, chất lượng và công nghệ sản phẩm đều vượt trội hơn những sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得勝專利產品，避震，超重負載，多款供選擇。採用超厚板材及高級彈簧，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。



Đặc điểm 特色區



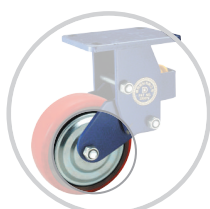
Khóa AK (Dành cho 4" 5" 6" 8")
AK煞(For 4" 5" 6" 8")



Khóa BCD (Khóa giữa)(Dành cho 10")
BCD煞(中煞)(For 10" only)



Các loại bánh xe PU có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Ô bi
滾珠軸承

Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh QPU
QPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯QPU



Bánh cao su NBR
không lăn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪(叉車料)



Bánh EPU
EPU輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



» Quy cách lắp lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" 5" 6" 8"	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm(2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm(3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 165mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")
10"	130 x 167mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	150 kgs (330 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1115-04-07-1	1115-04-07-2	1115-04-07-4	Ổ bi 滾珠	198mm (7-13/16")	Xoay 96mm 活動 96mm Khóa AK 164mm AK煞 164mm
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-04-33-1	1115-04-33-2	1115-04-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-04-87-1	1115-04-87-2	1115-04-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-04-80-1	1115-04-80-2	1115-04-80-4			
100mm x 38mm (4" x 1-1/2")	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-04-90-1	1115-04-90-2	1115-04-90-4	Ổ bi 滾珠	210mm (8-9/32")	Xoay 132mm 活動 132mm Khóa AK 194mm AK煞 194mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-04-04-1	1115-04-04-2	1115-04-04-4			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1115-05-07-1	1115-05-07-2	1115-05-07-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-05-90-1	1115-05-90-2	1115-05-90-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-05-87-1	1115-05-87-2	1115-05-87-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-05-33-1	1115-05-33-2	1115-05-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-05-04-1	1115-05-04-2	1115-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-05-80-1	1115-05-80-2	1115-05-80-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1115-05-78-1	1115-05-78-2	1115-05-78-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1115-05-81-1	1115-05-81-2	1115-05-81-4			
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-06-04-1	1115-06-04-2	1115-06-04-4	Ổ bi 滾珠	225mm (8-27/32")	Xoay 146mm 活動 146mm Khóa AK 200mm AK煞 200mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1115-06-07-1	1115-06-07-2	1115-06-07-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-06-90-1	1115-06-90-2	1115-06-90-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1115-06-45-1	1115-06-45-2	1115-06-45-4			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-06-33-1	1115-06-33-2	1115-06-33-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-06-87-1	1115-06-87-2	1115-06-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-06-80-1	1115-06-80-2	1115-06-80-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1115-06-78-1	1115-06-78-2	1115-06-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1115-06-81-1	1115-06-81-2	1115-06-81-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1115-06-82-1	1115-06-82-2	1115-06-82-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1115-06-83-1	1115-06-83-2	1115-06-83-4			
150mm x 46mm (6" x 1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-06-04-1	1115-06-04-2	1115-06-04-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 44mm (8" x 1-3/4")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-08-04-1	1115-08-04-2	1115-08-04-4	Ổ bi 滾珠	280mm (11-1/32")	Xoay 182mm 活動 182mm Khóa AK 254mm AK煞 254mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lõi vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-08-90-1	1115-08-90-2	1115-08-90-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-08-33-1	1115-08-33-2	1115-08-33-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-08-80-1	1115-08-80-2	1115-08-80-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1115-08-78-1	1115-08-78-2	1115-08-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1115-08-81-1	1115-08-81-2	1115-08-81-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1115-08-82-1	1115-08-82-2	1115-08-82-4			
	550 kgs (1210 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1115-08-83-1	1115-08-83-2	1115-08-83-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1115-08-07-1	1115-08-07-2	1115-08-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1115-08-45-1	1115-08-45-2	1115-08-45-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1115-08-87-1	1115-08-87-2	1115-08-87-4			
250mm x 62mm (10" x 2-7/16")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1115-10-80-1	1115-10-80-2	1115-10-80-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	Xoay 213mm 活動 213mm
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1115-10-82-1	1115-10-82-2	1115-10-82-4	Ổ bi 滾珠	355mm (14")	
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1115-10-83-1	1115-10-83-2	1115-10-83-4	Ổ bi 滾珠	355mm (14")	
250mm x 63mm (10" x 2-1/2")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-10-04-1	1115-10-04-2	1115-10-04-4	Ổ bi 滾珠	355mm (14")	Khóa BCD 255mm BCD煞 255mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lõi vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1115-10-90-1	1115-10-90-2	1115-10-90-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	
254mm x 50mm (10" x 2")	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1115-10-07-1	1115-10-07-2	1115-10-07-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	
254mm x 62mm (10" x 2-7/16")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1115-10-33-1	1115-10-33-2	1115-10-33-4	Ổ bi 滾珠	353mm (13-29/32")	

**1141 Series** Tải nặng**LOẠI CÀNG KHÔNG ĐINH TÁN CHỦ**
長珠抗衝擊系列

- Tải trọng lớn và chống va đập, giúp cho bánh xe không bị biến dạng trong quá trình di chuyển, được sử dụng nhiều để vận chuyển đồ trong công xưởng. Có thể lắp thêm nắp chống bụi (là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng), giúp ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且高抗衝擊，在搬運過程可避免腳架變形扭曲，普遍適用於一般工廠搬運，可另附防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
120-750 kg



» Đặc điểm 特色區



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP (cong)
高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh TPR lõi PP (cong)
超級人造膠 (圓弧形)



Bánh TPR lõi PP (phẳng)
超級人造膠 (平面)



Bánh PU lõi gang (cong)
鐵芯聚氨酯 (圓弧形)



Bánh Phenolic
電木輪



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh xe gang
SS鐵輪



Bánh VG
VG輪



Bánh CPU lõi PP
SPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh HDR (cong)
HDR輪 (圓弧形)

Bánh WHDR
WHDR輪

Bánh Resolute (cong)
全效輪 (圓弧形)

Bánh Resolute (phẳng)
全效輪 (平面)

Bánh W Resolute (phẳng)
W全效輪 (平面)

Bánh WPPR (phẳng)
W超級人造膠 (平面)

Bánh EQPU
EQPU輪



► Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	100 x 115 mm (4"x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5 mm (3/8")
2	115 x 159 mm (4-1/2"x 6-1/4")	75 x 130mm (2-7/16"~3-3/8" x4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100x50mm (4"x2")	270 kgs (600lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1141-04-43-1	1141-04-43-2	1141-04-43-4	Ổ bi 滾珠	142m (5-5/8")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 80mm Khóa bên 102mm Khóa AK 143mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 90mm Khóa bên 112mm Khóa AK 153mm 單槽: 活動 80mm 側煞 102mm AK煞 143mm 雙槽: 活動 90mm 側煞 112mm AK煞 153mm
	200 kgs (440lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1141-04-42-1	1141-04-42-2	1141-04-42-4			
	150 kgs (325lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-04-04-1	1141-04-04-2	1141-04-04-4			
	320 kgs (700lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1141-04-33-1	1141-04-33-2	1141-04-33-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (800lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-04-25-1	1141-04-25-2	1141-04-25-4			
	270 kgs (600lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1141-04-31-1	1141-04-31-2	1141-04-31-4			
	360 kgs (800lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-04-21-1	1141-04-21-2	1141-04-21-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (800lbs)	Bánh VG VG輪	1141-04-28-1	1141-04-28-2	1141-04-28-4			
	120 kgs (265lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-04-26-1	1141-04-26-2	1141-04-26-4			
	150 kgs (330lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-04-52-1	1141-04-52-2	1141-04-52-4			
	150 kgs (330lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-04-47-1	1141-04-47-2	1141-04-47-4			
	181 kgs (400lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-04-48-1	1141-04-48-2	1141-04-48-4			
	181 kgs (400lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-04-51-1	1141-04-51-2	1141-04-51-4			
	136 kgs (300lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-04-44-1	1141-04-44-2	1141-04-44-4			
	228 kgs (500lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-04-54-1	1141-04-54-2	1141-04-54-4			
	270 kgs (600lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-04-55-1	1141-04-55-2	1141-04-55-4			
125x50mm (5"x2")	340 kgs (750lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1141-05-43-1	1141-05-43-2	1141-05-43-4	Ổ bi 滾珠	167mm (6-1/2")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 95.5mm Khóa bên 102mm Khóa AK 154mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 105.5mm Khóa bên 122mm Khóa AK 164mm 單槽: 活動 95.5mm 側煞 102mm AK煞 154mm 雙槽: 活動 105.5mm 側煞 122mm AK煞 164mm
	230 kgs (500lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1141-05-42-1	1141-05-42-2	1141-05-42-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1141-05-63-1	1141-05-63-2	1141-05-63-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh EPU EPU輪	1141-05-78-1	1141-05-78-2	1141-05-78-4			
	500 kgs (1100lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1141-05-81-1	1141-05-81-2	1141-05-81-4			
	200 kgs (440lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-05-04-1	1141-05-04-2	1141-05-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (790lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1141-05-33-1	1141-05-33-2	1141-05-33-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-05-25-1	1141-05-25-2	1141-05-25-4			
	340 kgs (750lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1141-05-31-1	1141-05-31-2	1141-05-31-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-05-21-1	1141-05-21-2	1141-05-21-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh VG VG輪	1141-05-28-1	1141-05-28-2	1141-05-28-4	Ổ đĩa 滾針		
	140 kgs (300lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-05-26-1	1141-05-26-2	1141-05-26-4			
	180 kgs (396lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-05-52-1	1141-05-52-2	1141-05-52-4			
	180 kgs (396lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-05-47-1	1141-05-47-2	1141-05-47-4			
	227 kgs (500lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-05-48-1	1141-05-48-2	1141-05-48-4			
	227 kgs (500lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-05-51-1	1141-05-51-2	1141-05-51-4			
	170 kgs (375lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-05-44-1	1141-05-44-2	1141-05-44-4			
	261 kgs (575lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-05-54-1	1141-05-54-2	1141-05-54-4			
	340 kgs (750lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-05-55-1	1141-05-55-2	1141-05-55-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150x50mm (6"x2")	410 kgs (900lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨基酯 (圓弧形)	1141-06-43-1	1141-06-43-2	1141-06-43-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 111mm Khóa bên 123mm Khóa AK 158mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 123mm Khóa bên 135mm Khóa AK 170mm 單槽: 活動 111mm 側煞 123mm AK煞 158mm 雙槽: 活動 123mm 側煞 135mm AK煞 170mm
	260 kgs (570lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨基酯 (圓弧形)	1141-06-42-1	1141-06-42-2	1141-06-42-4			
	410 kgs (900lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1141-06-63-1	1141-06-63-2	1141-06-63-4			
	500 kgs (1100lbs)	Bánh EPU EPU輪	1141-06-78-1	1141-06-78-2	1141-06-78-4			
	600 kgs (1320lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1141-06-81-1	1141-06-81-2	1141-06-81-4			
	250 kgs (550lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-06-04-1	1141-06-04-2	1141-06-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	410 kgs (900lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨基酯	1141-06-33-1	1141-06-33-2	1141-06-33-4			
	420 kgs (925lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-06-25-1	1141-06-25-2	1141-06-25-4			
	410 kgs (900lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨基酯	1141-06-31-1	1141-06-31-2	1141-06-31-4			
	420 kgs (925lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-06-21-1	1141-06-21-2	1141-06-21-4			
	420 kgs (925lbs)	Bánh VG VG輪	1141-06-28-1	1141-06-28-2	1141-06-28-4	Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	160 kgs (350lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-06-26-1	1141-06-26-2	1141-06-26-4			
	210 kgs (462lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-06-52-1	1141-06-52-2	1141-06-52-4			
	210 kgs (462lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-06-47-1	1141-06-47-2	1141-06-47-4			
	272 kgs (600lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-06-48-1	1141-06-48-2	1141-06-48-4			
	272 kgs (600lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-06-51-1	1141-06-51-2	1141-06-51-4			
	204 kgs (450lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-06-44-1	1141-06-44-2	1141-06-44-4			
	295 kgs (650lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-06-54-1	1141-06-54-2	1141-06-54-4			
	408 kgs (900lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-06-55-1	1141-06-55-2	1141-06-55-4			
200x50mm (8"x2")	420 kgs (925lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨基酯 (圓弧形)	1141-08-43-1	1141-08-43-2	1141-08-43-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 145mm Khóa bên 145mm Khóa AK 169mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 157mm Khóa bên 157mm Khóa AK 181mm 單槽: 活動 145mm 側煞 145mm AK煞 169mm 雙槽: 活動 157mm 側煞 157mm AK煞 181mm
	300 kgs (660lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨基酯 (圓弧形)	1141-08-42-1	1141-08-42-2	1141-08-42-4			
	420 kgs (925lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1141-08-63-1	1141-08-63-2	1141-08-63-4			
	600 kgs (1320lbs)	Bánh EPU EPU輪	1141-08-78-1	1141-08-78-2	1141-08-78-4			
	750 kgs (1650lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1141-08-81-1	1141-08-81-2	1141-08-81-4			
	300 kgs (660lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-08-04-1	1141-08-04-2	1141-08-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	450 kgs (990lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨基酯	1141-08-33-1	1141-08-33-2	1141-08-33-4			
	450 kgs (990lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-08-25-1	1141-08-25-2	1141-08-25-4			
	420 kgs (925lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨基酯	1141-08-31-1	1141-08-31-2	1141-08-31-4			
	450 kgs (990lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-08-21-1	1141-08-21-2	1141-08-21-4			
	450 kgs (990lbs)	Bánh VG VG輪	1141-08-28-1	1141-08-28-2	1141-08-28-4	Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	185 kgs (400lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-08-26-1	1141-08-26-2	1141-08-26-4			
	230 kgs (506lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-08-52-1	1141-08-52-2	1141-08-52-4			
	230 kgs (506lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-08-47-1	1141-08-47-2	1141-08-47-4			
	306 kgs (675lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-08-48-1	1141-08-48-2	1141-08-48-4			
	306 kgs (675lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-08-51-1	1141-08-51-2	1141-08-51-4			
	272 kgs (600lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-08-44-1	1141-08-44-2	1141-08-44-4			
	318 kgs (700lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-08-54-1	1141-08-54-2	1141-08-54-4			
	430 kgs (950lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-08-55-1	1141-08-55-2	1141-08-55-4			



1142 Series Tải nặng

CÀNG KIỂU B KHÔNG ĐINH TÁN CHỦ

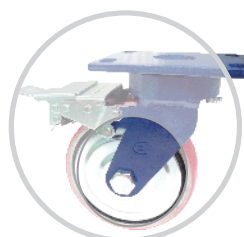
B型抗衝擊系列

- Tải trọng lớn và chống va đập, giúp cho cào xe không bị biến dạng trong quá trình di chuyển, thích hợp sử dụng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may và những nơi yêu cầu tải nặng. Có thể lắp thêm nắp chống bụi (là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng), giúp ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且高抗衝擊，在搬運過程可避免腳架變形扭曲，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間，可另附防纏絲及防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
200-1100 kg



► Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng kim loại cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng nhựa cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Khóa AK
AK煞



Các loại bánh xe PU có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



Nắp chống cuốn sợi cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防纏絲蓋(供選擇)



Không đinh tán chủ
無铆釘設計



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



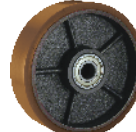
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh xe gang
鋁輪



Bánh cao su
không lăn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh VPU
VPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VXP
鐵芯VXP



Bánh cao su đàn hồi
lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR
không lăn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"	90 x 120 mm (3-17/32" x 4-23/32")	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	11 mm (7/16")
5" 6" 8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm (3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	9 mm (3/8")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	12 mm (1/2")
	130 x 165 mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130 mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4 mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
93mm x 28mm (3-21/32"x1-3/32")	400 kgs (880 lbs)	Bánh xe gang 鏡輪	1142-04-14-1	1142-04-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	143.5mm (5-21/32")	Xoay 87mm 活動 87mm
100mm x 32mm (4"x1-1/4")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1142-04-07-1	1142-04-07-2	1142-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	Xoay 92mm 活動 92mm Khóa AK 148mm AK煞 148mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1142-04-49-1	1142-04-49-2	1142-04-49-4			
100mm x 34mm (4"x1-3/8")	335 kgs (735 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1142-04-80-1	1142-04-80-2	1142-04-80-4			
	385 kgs (845 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1142-04-80-1	1142-04-80-2	1142-04-80-4			
100mm x 36mm (4"x1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1142-04-33-1	1142-04-33-2	1142-04-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1142-04-03-1	1142-04-03-2	1142-04-03-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1142-04-108-1	1142-04-108-2	1142-04-108-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1142-04-87-1	1142-04-87-2	1142-04-87-4			
100mm x 38mm (4"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1142-04-04-1	1142-04-04-2	1142-04-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1142-04-11-1	1142-04-11-2	1142-04-11-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1142-04-90-1	1142-04-90-2	1142-04-90-4			
100mm x 40mm (4"x1-9/16")	275 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1142-04-108-1	1142-04-108-2	1142-04-108-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1142-04-89-1	1142-04-89-2	1142-04-89-4			
	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1142-04-87-1	1142-04-87-2	1142-04-87-4			
100mm x 46.5mm (4"x1-13/16")	335 kgs (735 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1142-04-101-1	1142-04-101-2	1142-04-101-4			
122mm x 36.5mm (4-13/16"x1-7/16")	600 kgs (1320 lbs)	Bánh xe gang 鏡輪	1142-05-14-1	1142-05-14-2	1142-05-14-4	Ổ bi 滾珠軸承	168.5mm (6-5/8")	Xoay 103mm 活動 103mm
125mm x 40mm (5"x1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1142-05-33-1	1142-05-33-2	1142-05-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107mm Khóa AK 158mm AK煞 158mm
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1142-05-03-1	1142-05-03-2	1142-05-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1142-05-07-1	1142-05-07-2	1142-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1142-05-108-1	1142-05-108-2	1142-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1142-05-87-1	1142-05-87-2	1142-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1142-05-04-1	1142-05-04-2	1142-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1142-05-49-1	1142-05-49-2	1142-05-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1142-05-11-1	1142-05-11-2	1142-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1142-05-90-1	1142-05-90-2	1142-05-90-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1142-05-80-1	1142-05-80-2	1142-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1142-05-80-1	1142-05-80-2	1142-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1142-05-78-1	1142-05-78-2	1142-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1142-05-78-1	1142-05-78-2	1142-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1142-05-81-1	1142-05-81-2	1142-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1142-05-81-1	1142-05-81-2	1142-05-81-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1142-05-108-1	1142-05-108-2	1142-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107mm Khóa AK 158mm AK煞 158mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪 (平面)	1142-05-87-1	1142-05-87-2	1142-05-87-4			
125mm x 51mm (5" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1142-05-101-1	1142-05-101-2	1142-05-101-4			
138mm x 36.5mm (5-7/16"x1-7/16")	700 kgs (1540 lbs)	Bánh xe gang 統輪	1142-06-14-1	1142-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111mm
150mm x 40mm (6"x1-9/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1142-06-07-1	1142-06-07-2	1142-06-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1142-06-49-1	1142-06-49-2	1142-06-49-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1142-06-04-1	1142-06-04-2	1142-06-04-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1142-06-11-1	1142-06-11-2	1142-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牵引NBR輪	1142-06-90-1	1142-06-90-2	1142-06-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1142-06-45-1	1142-06-45-2	1142-06-45-4			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1142-06-33-1	1142-06-33-2	1142-06-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1142-06-108-1	1142-06-108-2	1142-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1142-06-87-1	1142-06-87-2	1142-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (圓弧)	1142-06-80-1	1142-06-80-2	1142-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪 (平面)	1142-06-80-1	1142-06-80-2	1142-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪 (圓弧)	1142-06-82-1	1142-06-82-2	1142-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪 (圓弧)	1142-06-83-1	1142-06-83-2	1142-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪 (圓弧)	1142-06-91-1	1142-06-91-2	1142-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪 (圓弧)	1142-06-78-1	1142-06-78-2	1142-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪 (平面)	1142-06-78-1	1142-06-78-2	1142-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (圓弧)	1142-06-81-1	1142-06-81-2	1142-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪 (平面)	1142-06-81-1	1142-06-81-2	1142-06-81-4			
150mm x 45.5mm (6"x1-13/16")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1142-06-03-1	1142-06-03-2	1142-06-03-4			
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1142-06(50)-108-1	1142-06(50)-108-2	1142-06(50)-108-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪 (平面)	1142-06(50)-87-1	1142-06(50)-87-2	1142-06(50)-87-4			
150mm x 51mm (6" x 2")	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1142-06-101-1	1142-06-101-2	1142-06-101-4			
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1142-07-108-1	1142-07-108-2	1142-07-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 140mm 活動 140mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1142-07-87-1	1142-07-87-2	1142-07-87-4			Khóa AK 166mm AK煞 166mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1142-07-33-1	1142-07-33-2	1142-07-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 140mm 活動 140mm Khóa AK 166mm AK煞 166mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1142-07-80-1	1142-07-80-2	1142-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1142-07-82-1	1142-07-82-2	1142-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1142-07-91-1	1142-07-91-2	1142-07-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1142-07-83-1	1142-07-83-2	1142-07-83-4			
193mm x 46mm (7-3/5"x1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1142-08-03-1	1142-08-03-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	244.5mm (9-5/8")	Xoay 146mm 活動 146mm
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1142-08-04-1	1142-08-04-2	1142-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 150mm 活動 150mm Khóa AK 171mm AK煞 171mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1142-08-11-1	1142-08-11-2	1142-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1142-08-90-1	1142-08-90-2	1142-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1142-08-89-1	1142-08-89-2	1142-08-89-4			
200mm x 45.5mm (8"x1-13/16")	550 kgs (1200 lbs)	Bánh xe gang 鏡輪	1142-08-14-1	1142-08-14-2	1142-08-14-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 150mm 活動 150mm Khóa AK 171mm AK煞 171mm
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1142-08-33-1	1142-08-33-2	1142-08-33-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1142-08-07-1	1142-08-07-2	1142-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1142-08-62-1	1142-08-62-2	1142-08-62-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1142-08-49-1	1142-08-49-2	1142-08-49-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1142-08-45-1	1142-08-45-2	1142-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1142-08-108-1	1142-08-108-2	1142-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1142-08-108-1	1142-08-108-2	1142-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1142-08-87-1	1142-08-87-2	1142-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1142-08-87-1	1142-08-87-2	1142-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1142-08-80-1	1142-08-80-2	1142-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1142-08-80-1	1142-08-80-2	1142-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1142-08-82-1	1142-08-82-2	1142-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1142-08-83-1	1142-08-83-2	1142-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1142-08-91-1	1142-08-91-2	1142-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1142-08-78-1	1142-08-78-2	1142-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1142-08-78-1	1142-08-78-2	1142-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1142-08-81-1	1142-08-81-2	1142-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1142-08-81-1	1142-08-81-2	1142-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1142-08-101-1	1142-08-101-2	1142-08-101-4			



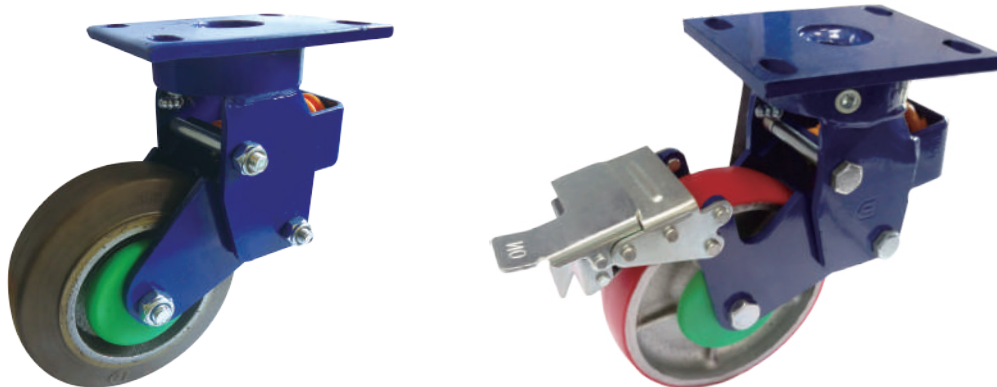
1145 Series

BÁNH XE LÒ XO KHÔNG ĐINH TÁN CHỦ

抗衝擊彈簧輪系列

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của công ty Dersheng, chống xóc, tải nặng và chống va đập, giúp cho cang bánh không bị biến dạng trong quá trình di chuyển, có nhiều loại để lựa chọn. Gồm cang thép dày và lò xo cao cấp, chất lượng và công nghệ sản phẩm đều vượt trội hơn những sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得勝專利產品，避震，超重負載且高抗衝擊，在搬運過程可避免腳架變形扭曲，多款供選擇。採用超厚板材及高級彈簧，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。

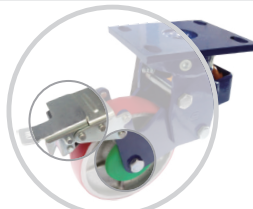
Tải trọng 載重
200-550 kg



» Đặc điểm 特色區



Không đinh tán chủ
無鉚釘設計



Khóa AK & Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
AK鎖
& 輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



Ổ bi
滾珠軸承

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh QPU
QPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su NBR
không lán vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪（叉車料）



Bánh EPU
EPU輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm(2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm(3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu)(歐規孔距)	12 mm (1/2")
	130 x 165mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1145-05-07-1	1145-05-07-2	1145-05-07-4	Ổ bi 滾珠	210mm (8-9/32")	Xoay 132mm Khóa AK 194mm 活動 132mm AK煞 194mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lằn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-05-90-1	1145-05-90-2	1145-05-90-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-05-87-1	1145-05-87-2	1145-05-87-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-05-33-1	1145-05-33-2	1145-05-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-05-04-1	1145-05-04-2	1145-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-05-80-1	1145-05-80-2	1145-05-80-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1145-05-78-1	1145-05-78-2	1145-05-78-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1145-05-81-1	1145-05-81-2	1145-05-81-4			
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-06-04-1	1145-06-04-2	1145-06-04-4	Ổ bi 滾珠	225mm (8-27/32")	Xoay 146mm Khóa AK 200mm 活動 146mm AK煞 200mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1145-06-07-1	1145-06-07-2	1145-06-07-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lằn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-06-90-1	1145-06-90-2	1145-06-90-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1145-06-45-1	1145-06-45-2	1145-06-45-4			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-06-33-1	1145-06-33-2	1145-06-33-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-06-87-1	1145-06-87-2	1145-06-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-06-80-1	1145-06-80-2	1145-06-80-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1145-06-78-1	1145-06-78-2	1145-06-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1145-06-81-1	1145-06-81-2	1145-06-81-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1145-06-82-1	1145-06-82-2	1145-06-82-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1145-06-83-1	1145-06-83-2	1145-06-83-4			
150mm x 46mm (6" x 1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-06-04-1	1145-06-04-2	1145-06-04-4			
200mm x 44mm (8" x 1-3/4")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-08-04-1	1145-08-04-2	1145-08-04-4	Ổ bi 滾珠	280mm (11-1/32")	Xoay 182mm Khóa AK 254mm 活動 182mm AK煞 254mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lằn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-08-90-1	1145-08-90-2	1145-08-90-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-08-33-1	1145-08-33-2	1145-08-33-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-08-80-1	1145-08-80-2	1145-08-80-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1145-08-78-1	1145-08-78-2	1145-08-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1145-08-81-1	1145-08-81-2	1145-08-81-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1145-08-82-1	1145-08-82-2	1145-08-82-4			
	550 kgs (1210 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1145-08-83-1	1145-08-83-2	1145-08-83-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1145-08-07-1	1145-08-07-2	1145-08-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1145-08-45-1	1145-08-45-2	1145-08-45-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-08-87-1	1145-08-87-2	1145-08-87-4			

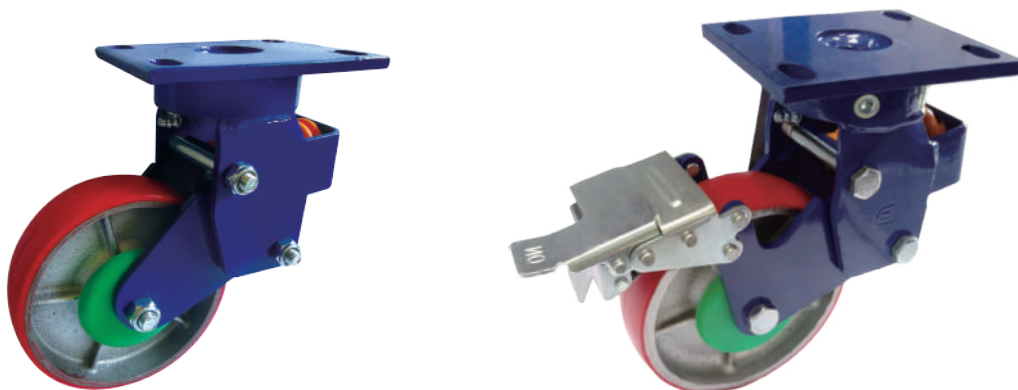


1145-H Series

BÁNH XE LÒ XO TẢI NẶNG KHÔNG ĐINH TÁN CHỦ 載重抗衝擊彈簧輪系列

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của công ty Dersheng, bánh xe chống xóc, tải nặng và chống va đập, giúp cho càng bánh không bị biến dạng trong quá trình di chuyển, có nhiều loại để lựa chọn. Gồm càng thép dày và lò xo cao cấp, chất lượng và công nghệ sản phẩm đều vượt trội hơn những sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得勝專利產品，避震，超重負載且高抗衝擊，在搬運過程可避免腳架變形扭曲，多款供選擇。採用超厚板材及高級彈簧，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。

Tải trọng 載重
200-600 kg



» Đặc điểm 特色區



Không đinh tán chủ
無鉚釘設計



Khóa AK & Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
AK鑰
& 輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



Ổ bi
滾珠軸承

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh QPU
QPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su NBR
không lăn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪（叉車料）



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh EPU
EPU輪

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm(2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm(3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐規孔距)	12 mm (1/2")
	130 x 165mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-H-04-33-1	1145-H-04-33-2	1145-H-04-33-4	Ổ bi 滾珠	198mm (7-13/16")	Xoay 96mm Khóa AK 164mm 活動 96mm AK煞 164mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-H-04-87-1	1145-H-04-87-2	1145-H-04-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-H-04-80-1	1145-H-04-80-2	1145-H-04-80-4			
100mm x 38mm (4" x 1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-H-04-90-1	1145-H-04-90-2	1145-H-04-90-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-H-04-04-1	1145-H-04-04-2	1145-H-04-04-4			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-H-05-90-1	1145-H-05-90-2	1145-H-05-90-4	Ổ bi 滾珠	210mm (8-9/32")	Xoay 132mm Khóa AK 194mm 活動 132mm AK煞 194mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-H-05-33-1	1145-H-05-33-2	1145-H-05-33-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-H-05-04-1	1145-H-05-04-2	1145-H-05-04-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-H-05-87-1	1145-H-05-87-2	1145-H-05-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-H-05-80-1	1145-H-05-80-2	1145-H-05-80-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1145-H-05-78-1	1145-H-05-78-2	1145-H-05-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1145-H-05-81-1	1145-H-05-81-2	1145-H-05-81-4			
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-H-06-90-1	1145-H-06-04-2	1145-H-06-04-4	Ổ bi 滾珠	225mm (8-27/32")	Xoay 146mm Khóa AK 200mm 活動 146mm AK煞 200mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-H-06-04-1	1145-H-06-90-2	1145-H-06-90-4			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-H-06-33-1	1145-H-06-33-2	1145-H-06-33-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-H-06-87-1	1145-H-06-87-2	1145-H-06-87-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-H-06-80-1	1145-H-06-80-2	1145-H-06-80-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1145-H-06-78-1	1145-H-06-78-2	1145-H-06-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1145-H-06-81-1	1145-H-06-81-2	1145-H-06-81-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1145-H-06-82-1	1145-H-06-82-2	1145-H-06-82-4			
550 kgs (1210 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1145-H-06-83-1	1145-H-06-83-2	1145-H-06-83-4				
150mm x 46mm (6" x 1-13/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-H-06-04-1	1145-H-06-04-2	1145-H-06-04-4			
200mm x 44mm (8" x 1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1145-H-08-04-1	1145-H-08-04-2	1145-H-08-04-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1145-H-08-90-1	1145-H-08-90-2	1145-H-08-90-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	350 kgs (770 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1145-H-08-33-1	1145-H-08-33-2	1145-H-08-33-4	Ổ bi 滾珠	280mm (11-1/32")	Xoay 182mm Khóa AK 254mm 活動 182mm AK煞 254mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1145-H-08-80-1	1145-H-08-80-2	1145-H-08-80-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1145-H-08-78-1	1145-H-08-78-2	1145-H-08-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1145-H-08-87-1	1145-H-08-87-2	1145-H-08-87-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1145-H-08-81-1	1145-H-08-81-2	1145-H-08-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU VPU輪	1145-H-08-82-1	1145-H-08-82-2	1145-H-08-82-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh VQPU VQPU輪	1145-H-08-83-1	1145-H-08-83-2	1145-H-08-83-4			



1152 Series Tải nặng

CÀNG KIỂU B GIẢM MA SÁT

B型抗阻系列

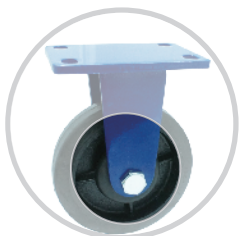
- Tải trọng lớn và giảm ma sát, bánh xe di chuyển êm, nhẹ, và giúp giảm lực tác động vào bánh, thích hợp sử dụng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may và những nơi yêu cầu tải nặng. Có thể lắp thêm nắp chống cuốn sợi và nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng), giúp ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且高抗阻，可用手推，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間，可另附防纏絲及防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
200-1500 kg

Tiết kiệm 30% lực
省力超過30%



Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Khóa AK
AK煞



Nắp chống cuốn sợi
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防纏絲蓋(供選擇)



Bánh xe tự điều chỉnh
(tùy chọn)
自動巡向輪(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



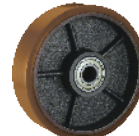
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh xe gang
鐵輪



Bánh cao su
không lăn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh VPU
VPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VXP lõi gang
鐵芯VXP



Bánh cao su đàn hồi
lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR
không lăn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQP

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
5" 6" 8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm (3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	9 mm (3/8")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	12 mm (1/2")
	130 x 165 mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130 mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4 mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")
10"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")
12"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
125mm x 40mm (5"x1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-05-33-1	1152-05-33-2	1152-05-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107mm Khóa AK 158mm AK煞 158mm
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1152-05-03-1	1152-05-03-2	1152-05-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-05-07-1	1152-05-07-2	1152-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-05-108-1	1152-05-108-2	1152-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQP輪(圓弧)	1152-05-87-1	1152-05-87-2	1152-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-05-04-1	1152-05-04-2	1152-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1152-05-49-1	1152-05-49-2	1152-05-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-05-11-1	1152-05-11-2	1152-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-05-90-1	1152-05-90-2	1152-05-90-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1152-05-89-1	1152-05-89-2	1152-05-89-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-05-80-1	1152-05-80-2	1152-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-05-80-1	1152-05-80-2	1152-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1152-05-78-1	1152-05-78-2	1152-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1152-05-78-1	1152-05-78-2	1152-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1152-05-81-1	1152-05-81-2	1152-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1152-05-81-1	1152-05-81-2	1152-05-81-4			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1152-05-108-1	1152-05-108-2	1152-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQP輪(平面)	1152-05-87-1	1152-05-87-2	1152-05-87-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1152-05-101-1	1152-05-101-2	1152-05-101-4			
138mm x 36.5mm (5-7/16"x1-7/16")	700 kgs (1540 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1152-06-14-1	1152-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111mm
150mm x 40mm (6"x1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-06-04-1	1152-06-04-2	1152-06-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-06-07-1	1152-06-07-2	1152-06-07-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1152-06-49-1	1152-06-49-2	1152-06-49-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-06-11-1	1152-06-11-2	1152-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-06-90-1	1152-06-90-2	1152-06-90-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1152-06-89-1	1152-06-89-2	1152-06-89-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1152-06-45-1	1152-06-45-2	1152-06-45-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-06-33-1	1152-06-33-2	1152-06-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-06-108-1	1152-06-108-2	1152-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1152-06-87-1	1152-06-87-2	1152-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-06-80-1	1152-06-80-2	1152-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-06-80-1	1152-06-80-2	1152-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-06-82-1	1152-06-82-2	1152-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1152-06-83-1	1152-06-83-2	1152-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1152-06-91-1	1152-06-91-2	1152-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1152-06-78-1	1152-06-78-2	1152-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1152-06-78-1	1152-06-78-2	1152-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1152-06-81-1	1152-06-81-2	1152-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1152-06-81-1	1152-06-81-2	1152-06-81-4			
150mm x 45.5mm (6"x1-13/16")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1152-06-03-1	1152-06-03-2	1152-06-03-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 154mm 活動 154mm Khóa AK 179mm AK煞 179mm
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1152-06(50)-108-1	1152-06(50)-108-2	1152-06(50)-108-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1152-06(50)-87-1	1152-06(50)-87-2	1152-06(50)-87-4			
150mm x 51mm	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1152-06-101-1	1152-06-101-2	1152-06-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	244.5mm (9-5/8")	Xoay 159mm 活動 159mm
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-07-108-1	1152-07-108-2	1152-07-108-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1152-07-87-1	1152-07-87-2	1152-07-87-4			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-07-33-1	1152-07-33-2	1152-07-33-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-07-80-1	1152-07-80-2	1152-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-07-82-1	1152-07-82-2	1152-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-07-91-1	1152-07-91-2	1152-07-91-4			
193mm x 46mm (7-3/5"x1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1152-08-03-1	1152-08-03-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164mm Khóa AK 184mm AK煞 184mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1152-08-04-1	1152-08-04-2	1152-08-04-4			
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-08-11-1	1152-08-11-2	1152-08-11-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164mm Khóa AK 184mm AK煞 184mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-08-90-1	1152-08-90-2	1152-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1152-08-89-1	1152-08-89-2	1152-08-89-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1152-08-14-1	1152-08-14-2	1152-08-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-08-33-1	1152-08-33-2	1152-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164mm Khóa AK 184mm AK煞 184mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-08-07-1	1152-08-07-2	1152-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1152-08-62-1	1152-08-62-2	1152-08-62-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1152-08-49-1	1152-08-49-2	1152-08-49-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1152-08-45-1	1152-08-45-2	1152-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-08-108-1	1152-08-108-2	1152-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1152-08-108-1	1152-08-108-2	1152-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQP輪(圓弧)	1152-08-87-1	1152-08-87-2	1152-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQP輪(平面)	1152-08-87-1	1152-08-87-2	1152-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-08-80-1	1152-08-80-2	1152-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-08-80-1	1152-08-80-2	1152-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-08-82-1	1152-08-82-2	1152-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1152-08-83-1	1152-08-83-2	1152-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1152-08-91-1	1152-08-91-2	1152-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1152-08-78-1	1152-08-78-2	1152-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1152-08-78-1	1152-08-78-2	1152-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1152-08-81-1	1152-08-81-2	1152-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1152-08-81-1	1152-08-81-2	1152-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1152-08-101-1	1152-08-101-2	1152-08-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	305mm (12")	Xoay 193mm 活動 193mm Khóa AK 205mm AK煞 205mm
250mm x 50mm (10" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-10-04-1	1152-10-04-2	1152-10-04-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-10-11-1	1152-10-11-2	1152-10-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-10-33-1	1152-10-33-2	1152-10-33-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-10-07-1	1152-10-07-2	1152-10-07-4			
250mm x 62mm (10"x2-7/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-10(62)-04-1	1152-10(62)-04-2	1152-10(62)-04-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-10(62)-11-1	1152-10(62)-11-2	1152-10(62)-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-10-33-1	1152-10-33-2	1152-10-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-10-90-1	1152-10-90-2	1152-10-90-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-10-80-1	1152-10-80-2	1152-10-80-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-10-80-1	1152-10-80-2	1152-10-80-4			
	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-10-82-1	1152-10-82-2	1152-10-82-4			
	1200 kgs (2640 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1152-10-83-1	1152-10-83-2	1152-10-83-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VXPU lõi gang 鐵芯VXPU輪	1152-10-91-1	1152-10-91-2	1152-10-91-4			

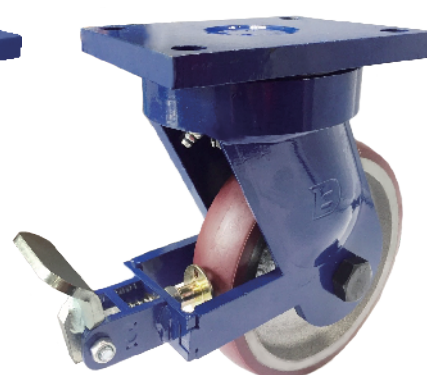
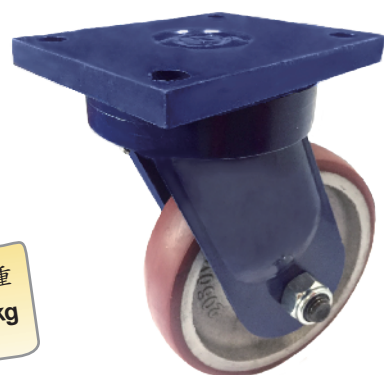


1162 Series Tải nặng

BÁNH XE SIÊU TẢI (Một bánh)

大象腳輪系列(單輪)

- Bánh xe siêu tải của Dersheng được thiết kế để sử dụng trong những môi trường khắc nghiệt nhất, có khả năng chịu tải siêu nặng đồng thời tuổi thọ sử dụng của bánh xe cũng được cải thiện và kéo dài.
- 得胜大象腳輪是為了應付產業上最嚴苛的使用環境而設計的，可以承載極高荷重及有效提高延長腳輪使用壽命。



» Đặc điểm 特色區



Ổ bi côn
斜珠軸承

Ổ côn sử dụng cho càng xe, quỹ đạo vòng trong và ngoài của ổ côn và mặt chuyển động của bánh xe đều được thiết kế đặc biệt, giúp cho bánh xe chịu được tải trọng nặng, thích hợp sử dụng cho những nơi yêu cầu tải nặng và chống va đập, đồng thời có thể tháo lắp dễ dàng.

此斜珠軸承用於架子上，及軸承之內輪及外輪的軌道面與輪子的轉動面都經過設計，使其具有大的負荷能力，用於重負荷及衝擊負荷最適合，且拆裝容易。



Khóa KD
KD煞



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh VXPU lõi gang
鐵芯VXPU



Bánh XPU lõi gang
鐵芯XPU



Ổ bi côn
斜珠軸承

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
6" 8" 10"	175 x 140mm (6-7/8" x 5-1/2")	140 x 105mm (5-1/2" x 4-1/8")	16 mm (5/8")
10" 12"	255 x 200mm (10-1/16" x 7-7/8")	210 x 160mm (8-1/4" x 6-5/16")	20 mm (3/4")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	650 kgs (1435 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU(圓弧)	1162-06-91-1	1162-06-91-2	1162-06-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	230mm (9-1/16")	Xoay 126mm Khóa KD 132mm 活動 126mm KD煞 132mm
200mm x 50mm (8" x 2")	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU(圓弧)	1162-08-91-1	1162-08-91-2	1162-08-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	280mm (11-1/32")	Xoay 163mm Khóa KD 163mm 活動 163mm KD煞 163mm
200mm x 66mm (8" x 2-9/16")	1300 kgs (2870 lbs)	Bánh XPU lõi gang (cong) 鐵芯XPU(圓弧)	1162-08-96-1	1162-08-96-2	1162-08-96-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	280mm (11-1/32")	Xoay 165mm Khóa KD 165mm 活動 165mm KD煞 165mm
250mm x 62mm (10" x 2-7/16")	1600 kgs (3530 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU(圓弧)	1162-10-91-1	1162-10-91-2	1162-10-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	330mm (13")	Xoay 189mm Khóa KD 189mm 活動 189mm KD煞 189mm
250mm x 80mm (10" x 3-1/8")	2000 kgs (4410 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (phẳng) 鐵芯VXPU(平面)	1162-10-91(80)-1	1162-10-91(80)-2	1162-10-91(80)-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	330mm (13")	Xoay 198mm Khóa KD 198mm 活動 198mm KD煞 198mm
300mm x 90mm (12" x 3-17/32")	2700 kgs (6000 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (phẳng) 鐵芯VXPU(平面)	1162-12-91-1	1162-12-91-2	1162-12-91-4	Ổ bi côn 斜珠軸承	380mm (14-31/32")	Xoay 222mm Khóa KD 222mm 活動 222mm KD煞 222mm



1162 Series

Tải nặng

BÁNH XE SIÊU TẢI (Hai bánh)

大象腳輪系列(雙輪)

- Bánh xe siêu tải của Dersheng được thiết kế để sử dụng trong những môi trường khắc nghiệt nhất, có khả năng chịu tải siêu nặng đồng thời tuổi thọ sử dụng của bánh xe cũng được cải thiện và kéo dài.
- 得胜大象脚輪是為了應付產業上最嚴苛的使用環境而設計的，可以承載極高荷重及有效提高延長腳輪使用壽命。



» Đặc điểm 特色區



Ổ bi côn
斜珠軸承

Ổ côn sử dụng cho càng xe, quỹ đạo vòng trong và ngoài của ổ côn và mặt chuyển động của bánh xe đều được thiết kế đặc biệt, giúp cho bánh xe chịu được tải trọng nặng, thích hợp sử dụng cho những nơi yêu cầu tải nặng và chống va đập, đồng thời có thể tháo lắp dễ dàng.

此斜珠軸承用於架子上，及軸承之內輪及外輪的軌道面與輪子的轉動面都經過設計，使其具有大的負荷能力，用於重負荷及衝擊負荷最適合，且拆裝容易。



Khóa KD
KD煞

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh VXP iron core
鐵芯VXP



Bánh XPU iron core
鐵芯XPU



Ổ bi côn
斜珠軸承

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
6" 8" 10" 12"	255 x 200mm (10-1/16" x 7-7/8")	210 x 160mm (8-1/4" x 6-5/16")	20 mm (3/4")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴轉半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	1200 kgs (2645 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯 VXPU (圓弧)	1162(D)-06-91-1	1162(D)-06-91-2	1162(D)-06-91-4	Ổ bi côn 斜球軸承	230mm (9-1/16")	Xoay 140mm Khóa KD 143mm 活動 140mm KD 煞 143mm
200mm x 50mm (8" x 2")	1800 kgs (3970 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯 VXPU (圓弧)	1162(D)-08-91-1	1162(D)-08-91-2	1162(D)-08-91-4	Ổ bi côn 斜球軸承	280mm (11-1/32")	Xoay 168mm Khóa KD 168mm 活動 168mm KD 煞 168mm
200mm x 65mm (8" x 2-9/16")	2350 kgs (5180 lbs)	Bánh XPU lõi gang (cong) 鐵芯 XPU (圓弧)	1162(D)-08-96-1	1162(D)-08-96-2	1162(D)-08-96-4	Ổ bi côn 斜球軸承	280mm (11-1/32")	Xoay 178mm Khóa KD 178mm 活動 178mm KD 煞 178mm
250mm x 62mm (10" x 2-7/16")	2900 kgs (6400 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯 VXPU (圓弧)	1162(D)-10-91-1	1162-10-91-2	1162-10-91-4	Ổ bi côn 斜球軸承	330mm (13")	Xoay 205mm Khóa KD 205mm 活動 205mm KD 煞 205mm
250mm x 80mm (10" x 3-1/8")	3600 kgs (7940 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (phẳng) 鐵芯 VXPU (平面)	1162(D)-10-91(80)-1	1162(D)-10-91(80)-2	1162(D)-10-91(80)-4	Ổ bi côn 斜球軸承	330mm (13")	Xoay 218mm Khóa KD 218mm 活動 218mm KD 煞 218mm
300mm x 90mm (12" x 3-1/2")	4900 kgs (10800 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (phẳng) 鐵芯 VXPU (平面)	1162(D)-12-91-1	1162(D)-12-91-2	1162(D)-12-91-4	Ổ bi côn 斜球軸承	390mm (15-23/64")	Xoay 248mm Khóa KD 248mm 活動 248mm KD 煞 248mm



1163 Series Tải nặng

BÁNH XE HAI CỔ XOAY

曲軸平衡腳輪系列

Tải trọng 載重
200 - 1100 kg

- Bánh xe hai cổ xoay là loại bánh xe có tính năng cao, giúp tiết kiệm lực tác động khi đẩy cũng như kéo xe, và giảm thiểu trường hợp bánh xe bị khóa chặt khi xoay. Kết cấu xoay của bánh xe hai cổ xoay gồm hai điểm định vị, giúp giảm lực tác động vào xe đẩy khi chuyển động. Việc làm giảm hiệu quả trường hợp bánh xe bị khóa chặt và giảm lực tác động, bánh xe thích hợp dùng cho AMR/AGV hoặc các ngành khác có yêu cầu chịu tải nặng và xe đẩy êm, nhẹ.
- 得胜曲軸平衡腳輪是一款高性能腳輪，能夠減少推車或拉車時所需的推力，並大幅降低轉向腳輪鎖死發生的機會。得胜曲軸平衡腳輪轉向結構提供了二處定位點，更有效的減低台車在移動時的啟動力。所以在有效降低被鎖死的問題和減低啟動力下，得胜曲軸平衡腳輪更適用於 AMR/AGV 行業或是其它需要高荷重但也需求輕鬆推動的手推車與設備上面。



» Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng kim loại cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng nhựa cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Khóa BCD (khóa giữ)
BCD煞(中煞)



Các loại bánh xe PU có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



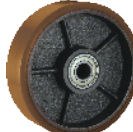
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh cao su không lún vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh PU lõi gang (2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VXPUP lõi gang
鐵芯VXPUP



Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR không lún vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPUP



Ổ bi
滾珠軸承

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"	90 x 120 mm (3-17/32" x 4-23/32")	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	11 mm (7/16")
5,6,8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4"x1-1/4")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-04-07-1	1163-04-07-2	1163-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	Xoay 116mm Khóa BCD 116mm 活動 116mm BCD熱 116mm
100mm x 34mm (4"x1-3/8")	335 kgs (735 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-04-80-1	1163-04-80-2	1163-04-80-4			
	385 kgs (845 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1163-04-80-1	1163-04-80-2	1163-04-80-4			
100mm x 36mm (4"x1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-04-33-1	1163-04-33-2	1163-04-33-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-04-108-1	1163-04-108-2	1163-04-108-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-04-87-1	1163-04-87-2	1163-04-87-4			
100mm x 38mm (4"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-04-04-1	1163-04-04-2	1163-04-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-04-11-1	1163-04-11-2	1163-04-11-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-04-90-1	1163-04-90-2	1163-04-90-4			
100mm x 40mm (4"x1-9/16")	275 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-04-108-1	1163-04-108-2	1163-04-108-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1163-04-89-1	1163-04-89-2	1163-04-89-4			
	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-04-87-1	1163-04-87-2	1163-04-87-4			
100mm x 46.5mm (4"x1-13/16")	335 kgs (735 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1163-04-101-1	1163-04-101-2	1163-04-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 128.5mm Khóa BCD 128.5mm 活動 128.5mm BCD熱 128.5mm
125mm x 40mm (5"x1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-05-33-1	1163-05-33-2	1163-05-33-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-05-07-1	1163-05-07-2	1163-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-05-108-1	1163-05-108-2	1163-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-05-87-1	1163-05-87-2	1163-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-05-04-1	1163-05-04-2	1163-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-05-11-1	1163-05-11-2	1163-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-05-90-1	1163-05-90-2	1163-05-90-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-05-80-1	1163-05-80-2	1163-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1163-05-80-1	1163-05-80-2	1163-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1163-05-78-1	1163-05-78-2	1163-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1163-05-78-1	1163-05-78-2	1163-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1163-05-81-1	1163-05-81-2	1163-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1163-05-81-1	1163-05-81-2	1163-05-81-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Cố Phanh/Khóa 制車			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1163-05-108-1	1163-05-108-2	1163-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 128.5mm Khóa BCD 128.5mm 活動 128.5mm BCD煞 128.5mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪 (平面)	1163-05-87-1	1163-05-87-2	1163-05-87-4			
125mm x 51mm (5" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1163-05-101-1	1163-05-101-2	1163-05-101-4			
150mm x 40mm (6"x1-9/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-06-07-1	1163-06-07-2	1163-06-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 153.5mm Khóa BCD 153.5mm 活動 153.5mm BCD煞 153.5mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-06-04-1	1163-06-04-2	1163-06-04-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-06-11-1	1163-06-11-2	1163-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-06-90-1	1163-06-90-2	1163-06-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1163-06-45-1	1163-06-45-2	1163-06-45-4			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-06-33-1	1163-06-33-2	1163-06-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1163-06-108-1	1163-06-108-2	1163-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1163-06-87-1	1163-06-87-2	1163-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (圓弧)	1163-06-80-1	1163-06-80-2	1163-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪 (平面)	1163-06-80-1	1163-06-80-2	1163-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪 (圓弧)	1163-06-82-1	1163-06-82-2	1163-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪 (圓弧)	1163-06-83-1	1163-06-83-2	1163-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪 (圓弧)	1163-06-91-1	1163-06-91-2	1163-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪 (圓弧)	1163-06-78-1	1163-06-78-2	1163-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪 (平面)	1163-06-78-1	1163-06-78-2	1163-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (圓弧)	1163-06-81-1	1163-06-81-2	1163-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪 (平面)	1163-06-81-1	1163-06-81-2	1163-06-81-4			
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1163-06(50)-108-1	1163-06(50)-108-2	1163-06(50)-108-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪 (平面)	1163-06(50)-87-1	1163-06(50)-87-2	1163-06(50)-87-4			
150mm x 51mm (6" x 2")	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1163-06-101-1	1163-06-101-2	1163-06-101-4			
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1163-07-108-1	1163-07-108-2	1163-07-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 181.5mm Khóa BCD 181.5mm 活動 181.5mm BCD煞 181.5mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1163-07-87-1	1163-07-87-2	1163-07-87-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-07-33-1	1163-07-33-2	1163-07-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 181.5mm Khóa BCD 181.5mm 活動 181.5mm BCD煞 181.5mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-07-80-1	1163-07-80-2	1163-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1163-07-82-1	1163-07-82-2	1163-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1163-07-91-1	1163-07-91-2	1163-07-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1163-07-83-1	1163-07-83-2	1163-07-83-4			
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-08-04-1	1163-08-04-2	1163-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 191.5mm Khóa BCD 191.5mm 活動 191.5mm BCD煞 191.5mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lằn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-08-11-1	1163-08-11-2	1163-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lằn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-08-90-1	1163-08-90-2	1163-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1163-08-89-1	1163-08-89-2	1163-08-89-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-08-33-1	1163-08-33-2	1163-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 191.5mm Khóa BCD 191.5mm 活動 191.5mm BCD煞 191.5mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-08-07-1	1163-08-07-2	1163-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1163-08-62-1	1163-08-62-2	1163-08-62-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1163-08-45-1	1163-08-45-2	1163-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-08-108-1	1163-08-108-2	1163-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1163-08-108-1	1163-08-108-2	1163-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-08-87-1	1163-08-87-2	1163-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1163-08-87-1	1163-08-87-2	1163-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-08-80-1	1163-08-80-2	1163-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1163-08-80-1	1163-08-80-2	1163-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1163-08-82-1	1163-08-82-2	1163-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1163-08-83-1	1163-08-83-2	1163-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1163-08-91-1	1163-08-91-2	1163-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1163-08-78-1	1163-08-78-2	1163-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1163-08-78-1	1163-08-78-2	1163-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1163-08-81-1	1163-08-81-2	1163-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1163-08-81-1	1163-08-81-2	1163-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1163-08-101-1	1163-08-101-2	1163-08-101-4			



1163-1 Series Tải nặng BÁNH XE TỰ CÂN BẰNG

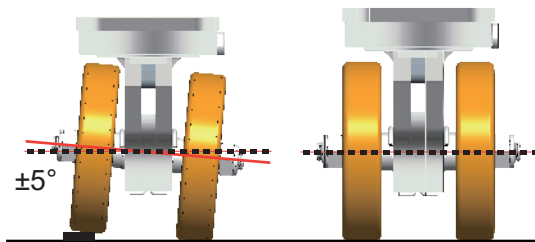
左右平衡輪系列

- Bánh xe tự cân bằng của Dersheng sử dụng kết cấu cân bằng hai bên được phát triển mới nhất, kết cấu này giúp cho bánh xe có thể nghiêng tự do khi di chuyển qua những nơi bề mặt không bằng phẳng, đồng thời, bánh xe cũng duy trì sự ổn định và giảm sự lắc lư một cách hiệu quả khi xoay chiều. Hai bánh chịu lực cùng lúc giúp giảm thiểu hao mòn và tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe. Ngoài ra, bánh xe còn được thiết kế với chức năng đàn hồi và giảm tiếng ồn. Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV.
- 左右平衡輪擁有最新開發的左右平衡結構，輪子以輪軸為中心，能依地面平坦度自由傾斜，同時腳架依然保持平衡狀態，有效減少轉向時車台的搖晃頻率。兩個輪子同時受力以延長輪子及配件壽命，腳架內部設有彈性功能和有明顯降噪功能。得勝左右平衡輪腳架採用高鋼性板材，熱處理珠道配合推力球軸承來達到極高的荷重和靈活度及長時間的使用壽命。結構優化及大的降低安裝高度，確保低重心要求，適用於 AMR/AGV 行業。



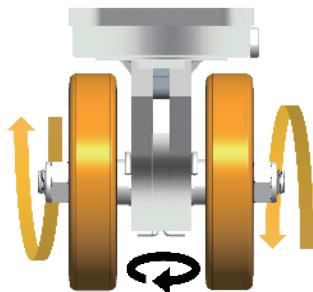
Tải trọng
載重
150-700kg

► Đặc điểm 特色區



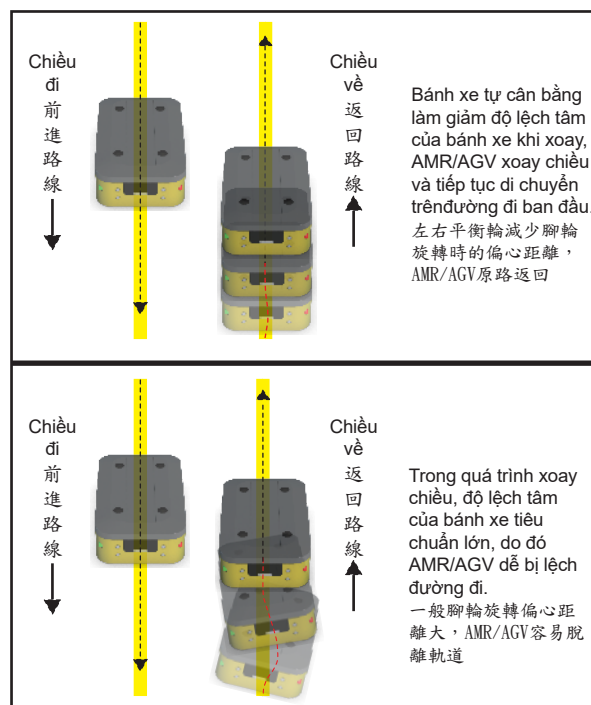
Bánh xe có thể nghiêng tự do trong phạm vi $\pm 5^\circ$ so với trục trung tâm, nên có thể dễ dàng di chuyển qua bề mặt không bằng phẳng và vượt qua các chướng ngại vật nhỏ, đồng thời, bánh xe luôn duy trì độ ổn định giúp tăng tác dụng bảo vệ các vật phẩm trên xe.
腳輪在 $\pm 5^\circ$ 內能自由傾斜，輕鬆越過凹凸不平的地面與小型障礙物，並能保持平穩，增加對負載物品的保護。

Khoảng cách hai bánh xe lớn, và chúng xoay theo hai hướng khác nhau khi AMR/AGV xoay chiều, sau khi đến vị trí cố định, chúng bắt đầu xoay cùng một hướng, cấu trúc này giúp cho độ lệch tâm của bánh xe khi xoay giảm một cách đáng kể và giữ cho AMR/AGV không lệch hướng. 輪子間距大，在旋轉尋找方位時，輪子一正一反旋轉，到了定點方向後，才開始同一方向前進，此結構能有效避免 AMR/AGV 脫離行駛軌道。



Cấu trúc bánh xe đôi giúp cho độ lệch tâm của bánh xe khi xoay giảm một cách đáng kể và giữ cho AMR/AGV không lệch hướng.

雙輪設計有效減少旋轉時的偏心距離，避免 AMR/AGV 脫離軌道





» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh EQPU
EQPU輪Bánh XPU lõi gang
鐵芯XPUBánh ZQPU
ZQPU輪Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2"	62 x 90 mm (2-1/2" x 3-1/2")	44.5 x 73 mm (1-3/4" x 2-1/8")	8mm (5/16")
2" 2.5" 3"	64 x 96 mm (2-1/2" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp cao cấp)(高級底板)	6.35mm (1/4")
2" 2.5" 3" 3.2" 4" 5" 6"	85 x 110mm(3-5/16" x 4-11/32")	60 x 80mm (2-3/8" x 3-7/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu)(歐規底板)	8mm (5/16")
3.2" 4" 5" 6"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp càng kiểu B)(B型底板)	12 mm (1/2")

	Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號 Càng xoay 活動	Ô lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Lệch tâm 偏心距	Bán kính xoay 迴旋半徑
Tải nhẹ 輕型	50mm x 20mm (2"x 0.79")	70gs (154 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-02-115-2	Ô bi 滾珠軸承	79 mm	20.5 mm	55 mm
	62.5mm x 20mm (2.5"x 0.79")	150kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-25-115-2		94 mm	24 mm	65 mm
	75mm x 20mm (3"x 0.79")	180kgs (396 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-03-115-2		105 mm	22 mm	69 mm
Tải vừa 中型	75mm x 30mm (3"x 1.18")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1163(1)-03-81-2	Ô bi 滾珠軸承	105 mm	22 mm	72 mm
	100mm x 22mm (4"x 0.87")	280kgs (616 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-04-115-2		130 mm	30 mm	91 mm
	125mm x 24mm (5"x 1")	330kgs (726 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-05-115-2		155 mm	33 mm	104 mm
	150mm x 24mm (6"x 1")	380kgs (836 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-06-115-2		180 mm	35 mm	118 mm
Tải nặng 重型	80mm x 35mm (3.2"x 1.38")	400kgs (880 lbs)	Bánh XPU XPU輪	1163(1)-03-96-2	Ô bi 滾珠軸承	110 mm	30 mm	90 mm
	100mm x 32mm (4"x 1.26")	400kgs (880 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (弧)	1163(1)-04-81-2		130 mm	30 mm	99 mm
Siêu tải 超重型	80mm x 42mm (3.2"x 1.65")	550kgs (1210 lbs)	Bánh XPU XPU輪	1163(1)-03-96-2(1)	Ô bi 滾珠軸承	110 mm	30 mm	93 mm
	125mm x 40mm (5"x 1.57")	600kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (弧)	1163(1)-05-81-2		155 mm	33 mm	113 mm
	150mm x 42mm (6"x 1.65")	700kgs (1540 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (弧)	1163(1)-06-81-2		180 mm	35 mm	127 mm

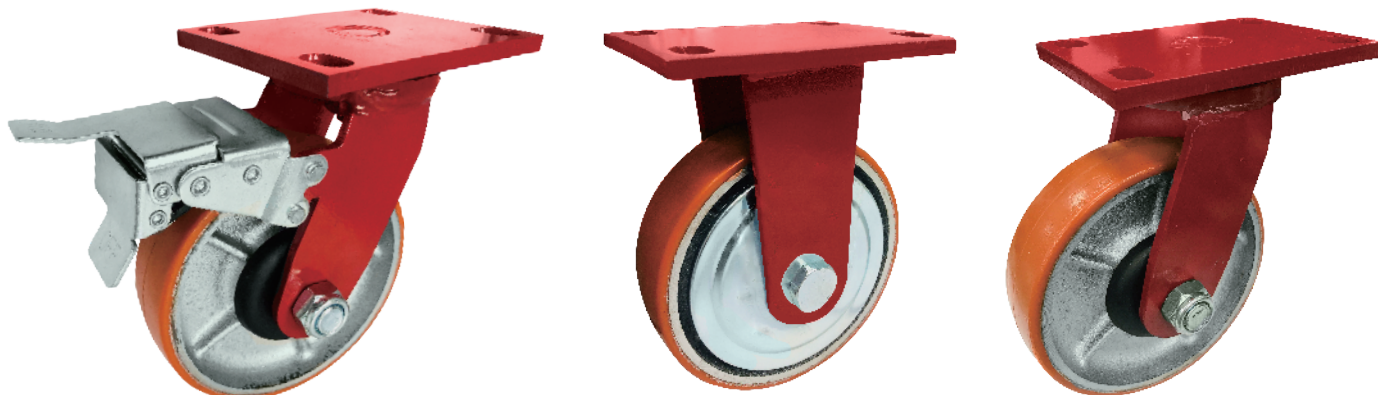


1157 Series Tải nặng

SERIES 57
紅架系列

- Cùm xoay qua xử lý nhiệt giúp tăng khả năng tải trọng và độ bền của sản phẩm, đồng thời xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may và những nơi yêu cầu tải nặng. Có thể lắp thêm nắp chống cuốn sợi và nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng), giúp ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe
- 熱處理圓盤大幅提升耐用度與產品荷重且轉動靈活，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間，另可附防纏絲蓋及防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
200 - 750 kg



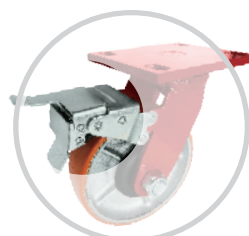
» Đặc điểm 特色區



Nắp chống cuốn sợi
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防纏絲蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防塵蓋(供選擇)



Khóa AK và nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
AK煞&另輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子 選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Ô bi
滾珠軸承

Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh xe gang
銑輪



Bánh cao su
không lõi gang



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh VPU
VPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VXPU lõi gang
鐵芯VXPU



Bánh cao su đàn hồi
lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR
không lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQU





» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"	90 x 120 mm (3-17/32" x 4-23/32")	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	11 mm (7/16")
	100 x 115 mm (4" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8") (Tấm lắp cùng kiểu D)(D型底板)	9.5 mm (3/8")
5,6,8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm(2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	100 x 115 mm (4" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8") (Tấm lắp cùng kiểu D)(D型底板)	9.5 mm (3/8")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4"x1-1/4")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1157-04-07-1	1157-04-07-2	1157-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	Xoay 92mm 活動 92mm Khóa AK 141mm AK煞 141mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1157-04-49-1	1157-04-49-2	1157-04-49-4			
100mm x 34mm (4"x1-3/8")	335 kgs (735 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1157-04-80-1	1157-04-80-2	1157-04-80-4			
	385 kgs (845 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1157-04-80-1	1157-04-80-2	1157-04-80-4			
100mm x 36mm (4"x1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1157-04-33-1	1157-04-33-2	1157-04-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1157-04-03-1	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1157-04-03-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1157-04-108-1	1157-04-108-2	1157-04-108-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1157-04-87-1	1157-04-87-2	1157-04-87-4			
100mm x 38mm (4"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)		1157-04-04-1	1157-04-04-2	1157-04-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1157-04-11-1	1157-04-11-2	1157-04-11-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1157-04-90-1	1157-04-90-2	1157-04-90-4			
100mm x 40mm (4"x1-9/16")	275 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1157-04-108-1	1157-04-108-2	1157-04-108-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1157-04-89-1	1157-04-89-2	1157-04-89-4			
	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1157-04-87-1	1157-04-87-2	1157-04-87-4			
100mm x 46.5mm (4"x1-13/16")	335 kgs (735 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1157-04-101-1	1157-04-101-2	1157-04-101-4			
122mm x 36.5mm (4-13/16"x1-7/16")	600 kgs (1320 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1157-04-14-1	1157-04-14-2	1157-04-14-4	Ổ bi 滾珠軸承	168.5mm (6-5/8")	Xoay 103mm 活動 103mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1157-05-33-1	1157-05-33-2	1157-05-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107mm Khóa AK 158mm AK煞 158mm
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1157-05-03-1	1157-05-03-2	1157-05-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1157-05-07-1	1157-05-07-2	1157-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1157-05-108-1	1157-05-108-2	1157-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪 (圓弧)	1157-05-87-1	1157-05-87-2	1157-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1157-05-04-1	1157-05-04-2	1157-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1157-05-49-1	1157-05-49-2	1157-05-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1157-05-11-1	1157-05-11-2	1157-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1157-05-90-1	1157-05-90-2	1157-05-90-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1157-05-89-1	1157-05-89-2	1157-05-89-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (圓弧)	1157-05-80-1	1157-05-80-2	1157-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪 (平面)	1157-05-80-1	1157-05-80-2	1157-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪 (圓弧)	1157-05-78-1	1157-05-78-2	1157-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪 (平面)	1157-05-78-1	1157-05-78-2	1157-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (圓弧)	1157-05-81-1	1157-05-81-2	1157-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪 (平面)	1157-05-81-1	1157-05-81-2	1157-05-81-4			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1157-05-108-1	1157-05-108-2	1157-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107mm Khóa AK 158mm AK煞 158mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPUL輪 (平面)	1157-05-87-1	1157-05-87-2	1157-05-87-4			
	125mm x 51mm (5" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1157-05-101-1	1157-05-101-2	1157-05-101-4		
138mm x 36.5mm (5-7/16" x 1-7/16")	700 kgs (1540 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1157-06-14-1	1157-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111mm
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1157-06-04-1	1157-06-04-2	1157-06-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1157-06-07-1	1157-06-07-2	1157-06-07-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1157-06-49-1	1157-06-49-2	1157-06-49-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1157-06-11-1	1157-06-11-2	1157-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1157-06-90-1	1157-06-90-2	1157-06-90-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1157-06-89-1	1157-06-89-2	1157-06-89-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1157-06-45-1	1157-06-45-2	1157-06-45-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1157-06-33-1	1157-06-33-2	1157-06-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1157-06-108-1	1157-06-108-2	1157-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪 (圓弧)	1157-06-87-1	1157-06-87-2	1157-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (圓弧)	1157-06-80-1	1157-06-80-2	1157-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪 (平面)	1157-06-80-1	1157-06-80-2	1157-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪 (圓弧)	1157-06-82-1	1157-06-82-2	1157-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪 (圓弧)	1157-06-83-1	1157-06-83-2	1157-06-83-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪 (圓弧)	1157-06-91-1	1157-06-91-2	1157-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪 (圓弧)	1157-06-78-1	1157-06-78-2	1157-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪 (平面)	1157-06-78-1	1157-06-78-2	1157-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (圓弧)	1157-06-81-1	1157-06-81-2	1157-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪 (平面)	1157-06-81-1	1157-06-81-2	1157-06-81-4			
150mm x 45.5mm (6"x1-13/16")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1157-06-03-1	1157-06-03-2	1157-06-03-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 147mm 活動 147mm Khóa AK 179mm AK煞 179mm
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1157-06(50)-108-1	1157-06(50)-108-2	1157-06(50)-108-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPUL輪 (平面)	1157-06(50)-87-1	1157-06(50)-87-2	1157-06(50)-87-4			
150mm x 51mm	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1157-06-101-1	1157-06-101-2	1157-06-101-4			
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1157-07-108-1	1157-07-108-2	1157-07-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	244.5mm (9-5/8")	Xoay 159mm 活動 159mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪 (圓弧)	1157-07-87-1	1157-07-87-2	1157-07-87-4			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1157-07-33-1	1157-07-33-2	1157-07-33-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (圓弧)	1157-07-80-1	1157-07-80-2	1157-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪 (圓弧)	1157-07-82-1	1157-07-82-2	1157-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪 (圓弧)	1157-07-91-1	1157-07-91-2	1157-07-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪 (圓弧)	1157-07-83-1	1157-07-83-2	1157-07-83-4			
193mm x 46mm (7-3/5"x1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1157-08-03-1	1157-08-03-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 157mm 活動 157mm Khóa AK 178mm AK煞 178mm
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1157-08-04-1	1157-08-04-2	1157-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 157mm 活動 157mm Khóa AK 178mm AK煞 178mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1157-08-11-1	1157-08-11-2	1157-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1157-08-90-1	1157-08-90-2	1157-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1157-08-89-1	1157-08-89-2	1157-08-89-4			
200mm x 45.5mm (8"x1-13/16")	550 kgs (1200 lbs)	Bánh xe gang 統輪	1157-08-14-1	1157-08-14-2	1157-08-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1157-08-33-1	1157-08-33-2	1157-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 157mm 活動 157mm Khóa AK 178mm AK煞 178mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1157-08-07-1	1157-08-07-2	1157-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1157-08-62-1	1157-08-62-2	1157-08-62-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1157-08-49-1	1157-08-49-2	1157-08-49-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1157-08-45-1	1157-08-45-2	1157-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1157-08-108-1	1157-08-108-2	1157-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1157-08-108-1	1157-08-108-2	1157-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1157-08-87-1	1157-08-87-2	1157-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1157-08-87-1	1157-08-87-2	1157-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1157-08-80-1	1157-08-80-2	1157-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1157-08-80-1	1157-08-80-2	1157-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1157-08-82-1	1157-08-82-2	1157-08-82-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1157-08-83-1	1157-08-83-2	1157-08-83-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1157-08-91-1	1157-08-91-2	1157-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1157-08-78-1	1157-08-78-2	1157-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1157-08-78-1	1157-08-78-2	1157-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1157-08-81-1	1157-08-81-2	1157-08-81-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1157-08-81-1	1157-08-81-2	1157-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1157-08-101-1	1157-08-101-2	1157-08-101-4			



1101 Series

BÁNH XE LỚP HƠI LOẠI CÀNG KIỂU D

D型風輪系列

○ Chịu tải lớn, tính ổn định cao, thích hợp sử dụng cho xe đẩy hành lý trong nhà hàng, khách sạn.

● 荷重高, 穩定性佳, 尤適用於飯店行李車使用。

Tải trọng 載重
100-125 kg



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh xe lớp hơi có sấm
(mâm thép sơn màu)
風輪(烤漆鐵框)



Bánh xe lớp hơi có sấm
(mâm nhựa)
風輪(塑框)



Bánh xe lớp hơi có sấm
(mâm thép mạ kẽm)
風輪(鍍鋅鐵框)



Bánh xe cao su đặc
(mâm thép sơn màu)
風硬輪(烤漆鐵框)



Bánh xe cao su đặc
(mâm thép mạ kẽm)
風硬輪(鍍鋅鐵框)



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách lắp đặt 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	115 x 100 mm (4-1/2" x 3-15/16")	85 x 70 mm (3-5/16" X 2-3/4")	11 mm (7/16")
2	115 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	75 x 130mm (2-7/16"~3-3/8" x 4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")
3	100 x 144 mm (3-15/16" x 4-1/2")	75 x 120 mm (3" x 4-3/4")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ô lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có phanh/Khóa 剎車			
214 x 59mm (8-7/16" x 2-5/16")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe lớp hơi có sấm 風輪	1101-08-01-1	1101-08-01-2	—	Ô bi 滾珠	245mm (9-5/8")	Xoay 181mm 活動 181mm
200 x 52mm (8" x 2")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1101-08-02-1	1101-08-02-2	—	Ô bi 滾珠	238mm (9-3/8")	Xoay 174mm 活動 174mm
262 x 82mm (10-5/16" x 3-1/4")	125 kgs (275 lbs)	Bánh xe lớp hơi có sấm 風輪	1101-10-01-1	1101-10-01-2	—	Ô bi 滾珠	309mm (12-3/16")	Xoay 190mm 活動 190mm
250 x 68mm (10" x 2-11/16")	125 kgs (275 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1101-10-02-1	1101-10-02-2	—	Ô bi 滾珠	303mm (11-15/16")	Xoay 184mm 活動 184mm

**1102-P Series**

Tải nặng

BÁNH XE LỚP HƠI LOẠI CÀNG KIỂU B
B型風輪系列

- Chịu tải lớn và xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng ở những nơi yêu cầu tải nặng, đồng thời có thể di chuyển êm và dễ dàng qua những nơi bề mặt gồ ghề.
- 超高負載且旋轉靈活，適用於負載重的車間，更能游刃有餘於凹凸不平的路面環境。

Tải trọng 載重
100-350 kg



» Đặc điểm 特色區 » Vật liệu bánh xe 輪子選項

Khóa giữa
中刹Bánh xe lớp hơi có sẫm
(mắm thép sơn màu)
風輪(烤漆鐵框)Bánh xe lớp hơi có sẫm
(mắm nhựa)
風輪(塑框)Bánh xe lớp hơi có sẫm
(mắm thép mạ kẽm)
風輪(鍍鋅鐵框)Bánh xe cao su đặc
(mắm thép sơn màu)
風硬輪(烤漆鐵框)Bánh xe flat free
防爆輪Bánh cao su đặc W Resolute
風硬 W全效輪Bánh cao su đặc Resolute
風硬全效輪Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪Bánh xe cao su đặc
(mắm thép mạ kẽm)
風硬輪(鍍鋅鐵框)Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
Bánh xe 8" 8" B風架	110 x 140mm (4-1/3" x 5-1/2")	75~80 x 110mm (3-1/8" x 4-5/16")	12.7mm (1/2")
Bánh xe 10", Bánh xe 12" 10" B風架, 12" B風架	130 x 172mm (5-1/8" x 6-3/4")	100 x 140mm (3-15/16" x 5-1/2")	12.7mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	 Các loại bánh xe 輪子樣式
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
200mm x 53mm (8" x 2-1/8")	120 kgs (265 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1102-P-08-02-1	1102-P-08-02-2	1102-P-08-02-4	Ổ bi 滾珠	248mm (9-3/4")	Xoay 160.5mm Khóa giữa 160.5mm 活動 160.5mm 中煞 160.5mm	
202mm x 51mm (8" x 2")	180 kgs (400 lbs)	Bánh cao su đặc Resolute 風硬全效輪	1102-P-08-53-1	1102-P-08-53-2	1102-P-08-53-4	Ổ bi 滾珠	249mm (9-13/16")	Xoay 161.5mm Khóa giữa 161.5mm 活動 161.5mm 中煞 161.5mm	
208mm x 55mm (8-3/16" x 2-9/16")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe flat free 防爆輪	1102-P-08-05-1	1102-P-08-05-2	1102-P-08-05-4	Ổ bi 滾珠	252mm (9-15/16")	Xoay 164.5mm Khóa giữa 164.5mm 活動 164.5mm 中煞 164.5mm	
216mm x 65mm (8-1/2" x 2-9/16")	150 kgs (330 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1102-P-08-01-1	1102-P-08-01-2	1102-P-08-01-4	Ổ bi 滾珠	256mm (10-1/16")	Xoay 168.5mm Khóa giữa 168.5mm 活動 168.5mm 中煞 168.5mm	
246mm x 74mm (10" x 2-15/16")	230 kgs (505 lbs)	Bánh cao su đặc W Resolute 風硬 W全效輪	1102-P-10-95-1	1102-P-10-95-2	1102-P-10-95-4	Ổ bi 滾珠	314mm (12-3/8")	Xoay 195.5mm Khóa giữa 195.5mm 活動 195.5mm 中煞 195.5mm	
250mm x 74mm (10" x 2-15/16")	180 kgs (395 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1102-P-10-02-1	1102-P-10-02-2	1102-P-10-02-4	Ổ bi 滾珠	316mm (12-7/16")	Xoay 197.5mm Khóa giữa 197.5mm 活動 197.5mm 中煞 197.5mm	
252mm x 71mm (10" x 2-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-P-10-04-1	1102-P-10-04-2	1102-P-10-04-4	Ổ bi 滾珠	317mm (12-1/2")	Xoay 198.5mm Khóa giữa 198.5mm 活動 198.5mm 中煞 198.5mm	
260mm x 85mm (10-1/4" x 3-3/8")	150 kgs (330 lbs)	Bánh xe flat free 防爆輪	1102-P-10-05-1	1102-P-10-05-2	1102-P-10-05-4	Ổ bi 滾珠	321mm (12-5/8")	Xoay 202.5mm Khóa giữa 202.5mm 活動 202.5mm 中煞 202.5mm	
270mm x 86mm (10-5/8" x 3-3/8")	200 kgs (440 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1102-P-10-01-1	1102-P-10-01-2	1102-P-10-01-4	Ổ bi 滾珠	326mm (12-7/8")	Xoay 207.5mm Khóa giữa 207.5mm 活動 207.5mm 中煞 207.5mm	
307mm x 85mm (12-1/8" x 3-3/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1102-P-12-01-1	1102-P-12-01-2	1102-P-12-01-4	Ổ bi 滾珠	363.5mm (14-5/6")	Xoay 224.5mm Khóa giữa 224.5mm 活動 224.5mm 中煞 224.5mm	
308mm x 76mm (12-1/8" x 3")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-P-12-04-1	1102-P-12-04-2	1102-P-12-04-4	Ổ bi 滾珠	363.5mm (14-5/6")	Xoay 224.5mm Khóa giữa 224.5mm 活動 224.5mm 中煞 224.5mm	



1103 Series Tải nặng

LOẠI CÀNG KIỂU C C型系列

- Tải trọng lớn và xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng để vận chuyển đồ trong công xưởng. Ngoài ra, có thể lắp thêm nắp chống cuốn sợi và nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng) để ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且旋轉靈活，普遍適用於一般工廠搬運，另可附防纏絲及防塵蓋，屬得駐專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

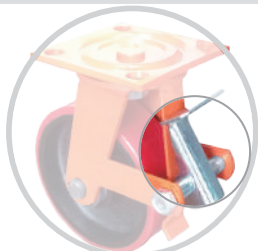
Tải trọng載重
200-500kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa BCD (Khóa giữa)
BCD煞(中煞)



Khóa K
K煞



Nắp chống cuốn
sợi cho bánh xe
輪子可附防纏絲蓋



Nắp chống bụi
cho bánh xe
輪子可附防塵蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh CPD
CPD輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh xe gang
鐵輪



Bánh EPU
EPU輪



Ô bi
滾珠軸承

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"Càng kiểu C 4"C型架	100 x 115 mm (3-15/16"x 4-1/2")	75 x 75 mm (3"x 3")	10 mm (3/8")
5"Càng kiểu C 5"C型架	100 x 115 mm (3-15/16"x 4-1/2")	75 x 75 mm (3"x 3")	10 mm (3/8")
6"Càng kiểu C 6"C型架	125 x 125 mm (4-15/16"x 4-15/16")	105 x 105 mm (4-1/8"x 4-1/8")	10 mm (3/8")
8"Càng kiểu C 8"C型架	125 x 125 mm (4-15/16"x 4-15/16")	105 x 105 mm (4-1/8"x 4-1/8")	10 mm (3/8")
10",12"Càng kiểu C 10",12"C型架	160 x 160 mm (6-5/16"x 6-5/16")	130 x 130 mm (5-1/8"x 5-1/8")	M12

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 34mm (4" x 1-3/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1103-04-80-1	1103-04-80-2	1103-04-80-4	Ổ bi 滾珠	145mm (5-11/16")	Xoay 75mm Khóa K 75mm Khóa BCD 105mm 活動 75mm K 75mm BCD 105mm
100mm x 38mm (4" x 1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1103-04-33-1	1103-04-3 3-2	1103-04-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1103-04-03-1	1103-04-03-2	1103-04-03-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1103-04-49-1	1103-04-49-2	1103-04-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1103-04-07-1	1103-04-07-2	1103-04-07-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh xe gang 鉄輪	1103-04-14-1	1103-04-14-2	1103-04-14-4			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1103-05-80-1	1103-05-80-2	1103-05-80-4	Ổ bi 滾珠	168.5mm (6-5/8")	Xoay 91mm Khóa K 91mm Khóa BCD 106mm 活動 91mm K 91mm BCD 106mm
125mm x 42mm (5" x 1-5/8")	300 kgs (660 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1103-05-78-1	1103-05-78-2	1103-05-78-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1103-05-33-1	1103-05-33-2	1103-05-33-4			
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1103-05-03-1	1103-05-03-2	1103-05-03-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1103-05-49-1	1103-05-49-2	1103-05-49-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1103-05-07-1	1103-05-07-2	1103-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh xe gang 鉄輪	1103-05-14-1	1103-05-14-2	1103-05-14-4			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1103-06-80-1	1103-06-80-2	1103-06-80-4	Ổ bi 滾珠	197mm (7-3/4")	Xoay 106mm Khóa K 106mm Khóa BCD 166mm 活動 106mm K 106mm BCD 166mm
150mm x 48mm (6" x 1-7/8")	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1103-06-78-1	1103-06-78-2	1103-06-78-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1103-06-33-1	1103-06-33-2	1103-06-33-4			
	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1103-06-03-1	1103-06-03-2	1103-06-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1103-06-49-1	1103-06-49-2	1103-06-49-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1103-06-07-1	1103-06-07-2	1103-06-07-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh xe gang 鉄輪	1103-06-14-1	1103-06-14-2	1103-06-14-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1103-06-45-1	1103-06-45-2	1103-06-45-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 45mm (8" x 1-6/8")	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1103-08-80-1	1103-08-80-2	1103-08-80-4	Ổ bi 滾珠	244mm (9-5/8")	Xoay 147mm Khóa K 147mm Khóa BCD 168mm 活動 147mm K鎖 147mm BCD鎖 168mm
200mm x 48mm (8" x 1-7/8")	350 kgs (770 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1103-08-33-1	1103-08-33-2	1103-08-33-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1103-08-03-1	1103-08-03-2	1103-08-03-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1103-08-49-1	1103-08-49-2	1103-08-49-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1103-08-07-1	1103-08-07-2	1103-08-07-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1103-08-14-1	1103-08-14-2	1103-08-14-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1103-08-45-1	1103-08-45-2	1103-08-45-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1103-08-80-1	1103-08-80-2	1103-08-80-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1103-08-78-1	1103-08-78-2	1103-08-78-4			
254mm x 50mm (10" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1103-10-07-1	1103-10-07-2	—	Ổ bi 滾珠	320mm (12-5/8")	Xoay 181mm 活動 181mm
254mm x 62mm (10" x 2-7/16")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1103-10-33-1	1103-10-33-2	—			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1103-10-80-1	1103-10-80-2	—			
300mm x 70mm (12" x 2-3/4")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1103-12-33-1	1103-12-33-2	—	Ổ bi 滾珠	350mm (13-3/4")	Xoay 221mm 活動 221mm



1108-H Series

Tải nặng

BÁNH XE KIỂU NHẬT (Tải nặng)

日式輪系列(重型)

○ Bánh xe xoay chuyển linh hoạt, di chuyển êm và nhẹ. Càng xe được gia cố chắc chắn, giúp tăng khả năng tải trọng và chống va đập. Ngoài ra, có thể lựa chọn lắp thêm khóa bên cho bánh xe.

● 轉動靈活寧靜，腳架已有特殊加強，強度大幅度提升及抗衝擊，另有側剎可供選擇

Tải trọng 載重
140 - 300 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側剎



Nắp chống bụi
波盤防塵蓋



Nắp chống bụi bằng kim loại cho bánh xe
輪子可附金屬防塵蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh cao su lõi thép
鐵芯日式橡膠輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh PU chịu mài mòn lõi nhựa
高科技耐磨聚氨酯(尼龍芯)



Bánh W Resolute
W全效輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh WMRC
WMRC輪

**» Quy cách tấm lắp càn xoay 活動底板規格**

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4",5",6" tấm lắp càn xoay 4",5",6"活動底板	101x101 mm (4"x4")	78 x 78 mm (3-1/16"x3-1/16")	10 mm (3/8")

» Quy cách tấm lắp càn cố định 固定底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
5",6" tấm lắp càn cố định 5",6"固定底板	91 x 140 mm (3-9/16"x5-1/2")	55 x 105 mm (2-1/8"x4-1/8")	10 mm (3/8")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càn cố định 固定	Càn xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	250 kgs(550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	—	1108-H-04-07-2	1108-H-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	138mm (5-7/16")	Xoay 87.5mm 活動 87.5mm Khóa bên 87.5mm 側剎 87.5mm
100mmx36mm (4"x1-7/16")	270 kgs(594 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	—	1108-H-04-87-2	1108-H-04-87-4			
	140 kgs(308 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	—	1108-H-04-64-2	1108-H-04-64-4			
100mmx40mm (4"x1-9/16")	300 kgs(660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	—	1108-H-04-87(40)-2	1108-H-04-87(40)-4			
	200 kgs(440 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	—	1108-H-04-22-2	1108-H-04-22-4	Ổ bi 滾珠軸承	168mm (6-5/8")	Xoay 98.5mm 活動 98.5mm Khóa bên 98.5mm 側剎 98.5mm
125mmx38mm (5"x1-1/2")	160 kgs(352 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1108-H-05-64-1	1108-H-05-64-2	1108-H-05-64-4			
125mmx40mm (5"x1-9/16")	300 kgs(660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1108-H-05-07-1	1108-H-05-07-2	1108-H-05-07-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	1108-H-05-87-1	1108-H-05-87-2	1108-H-05-87-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU (圓弧)	1108-H-05-81-1	1108-H-05-81-2	1108-H-05-81-4			
	250 kgs(550 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1108-H-05-22-1	1108-H-05-22-2	1108-H-05-22-4			
150mmx38mm (6"x1-1/2")	180 kgs(396 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1108-H-06-64-1	1108-H-06-64-2	1108-H-06-64-4	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-1/2")	Xoay 113mm 活動 113mm Khóa bên 113mm 側剎 113mm
150mmx40mm (6"x1-9/16")	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su lõi thép 鐵芯日式橡膠輪	1108-H-06-18-1	1108-H-06-18-2	1108-H-06-18-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1108-H-06-45-1	1108-H-06-45-2	1108-H-06-45-4			
	280 kgs(616 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1108-H-06-22-1	1108-H-06-22-2	1108-H-06-22-4			
150mmx42mm (6"x1-5/8")	300 kgs(660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	1108-H-06-87-1	1108-H-06-87-2	1108-H-06-87-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU (圓弧)	1108-H-06-81-1	1108-H-06-81-2	1108-H-06-81-4			
150mmx44mm (6"x1-3/4")	200 kgs(440 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi nhựa 高科技耐磨聚氨酯 (尼龍芯)	1108-H-06-34-1	1108-H-06-34-2	1108-H-06-34-4			



1112

Series Tải nặng

SERIES 1112

長珠系列

Tải trọng 載重
120 - 450 kg

- Tải trọng lớn và xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng để vận chuyển đồ trong nhà máy. Ngoài ra, có thể lắp thêm nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của công ty Dersheng) để ngăn chặn bụi và sợi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且旋轉靈活，普遍適用於一般工廠搬運，另可附防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纖維而無法轉動，提高腳輪使用壽命。



» Đặc điểm 特色區



» Vật liệu bánh xe 輪子選項



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	100 x 115 mm (4"x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5 mm (3/8")
2	115 x 159 mm (4-1/2"x 6-1/4")	75 x 130mm (2-7/16"~3-3/8" x4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài 絲扣牙徑 X 長度
4" 5" 6" 8"	M24 x 150mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm×50mm (4" × 2")	270 kgs (600 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1112-04-43-1	1112-04-43-2	1112-04-43-4	Ổ bi 滾珠	142mm (5-5/8")	Xoay 74.5mm Khóa bên 78.5mm Khóa AK 136.5mm 活動 74.5mm 側煞 78.5mm AK煞 136.5mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1112-04-42-1	1112-04-42-2	1112-04-42-4			
	150 kgs (325 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-04-04-1	1112-04-04-2	1112-04-04-4			
	270 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-04-33-1	1112-04-33-2	1112-04-33-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (800 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-04-25-1	1112-04-25-2	1112-04-25-4			
	270 kgs (600 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-04-31-1	1112-04-31-2	1112-04-31-4			
	360 kgs (800 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-04-21-1	1112-04-21-2	1112-04-21-4			
	360 kgs (800 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-04-28-1	1112-04-28-2	1112-04-28-4			
	120 kgs (265 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1112-04-26-1	1112-04-26-2	1112-04-26-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	150 kgs (330 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1112-04-52-1	1112-04-52-2	1112-04-52-4			
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-04-47-1	1112-04-47-2	1112-04-47-4			
	181 kgs (400 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-04-48-1	1112-04-48-2	1112-04-48-4			
	181 kgs (400 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1112-04-51-1	1112-04-51-2	1112-04-51-4			
	136 kgs (300 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1112-04-44-1	1112-04-44-2	1112-04-44-4			
	228 kgs (500 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1112-04-54-1	1112-04-54-2	1112-04-54-4			
	270 kgs (600 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-04-55-1	1112-04-55-2	1112-04-55-4			
125mm×50mm (5" × 2")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1112-05-43-1	1112-05-43-2	1112-05-43-4	Ổ bi 滾珠	167mm (6-1/2")	Xoay 92.5mm Khóa bên 92.5mm Khóa AK 140mm 活動 92.5mm 側煞 92.5mm AK煞 140mm
	230 kgs (500 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1112-05-42-1	1112-05-42-2	1112-05-42-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1112-05-63-1	1112-05-63-2	1112-05-63-4			
	360 kgs (790 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1112-05-78-1	1112-05-78-2	1112-05-78-4	Ổ đĩa 滾針		
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-05-81-1	1112-05-81-2	1112-05-81-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-05-04-1	1112-05-04-2	1112-05-04-4			
	360 kgs (790 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-05-33-1	1112-05-33-2	1112-05-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-05-25-1	1112-05-25-2	1112-05-25-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-05-31-1	1112-05-31-2	1112-05-31-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	400 kgs (880 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-05-21-1	1112-05-21-2	1112-05-21-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-05-28-1	1112-05-28-2	1112-05-28-4			
	140 kgs (300 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1112-05-26-1	1112-05-26-2	1112-05-26-4			
	180 kgs (396 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1112-05-52-1	1112-05-52-2	1112-05-52-4			
	180 kgs (396 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-05-47-1	1112-05-47-2	1112-05-47-4			
	227 kgs (500 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-05-48-1	1112-05-48-2	1112-05-48-4			
	227 kgs (500 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1112-05-51-1	1112-05-51-2	1112-05-51-4			
	170 kgs (375 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1112-05-44-1	1112-05-44-2	1112-05-44-4			
	261 kgs (575 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1112-05-54-1	1112-05-54-2	1112-05-54-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-05-55-1	1112-05-55-2	1112-05-55-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm×50mm (6" x 2")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯（圓弧形）	1112-06-43-1	1112-06-43-2	1112-06-43-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	Xoay 111mm Khóa bên 111mm Khóa AK 154mm 活動 111mm 側煞 111mm AK煞 154mm
	260 kgs (570 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯（圓弧形）	1112-06-42-1	1112-06-42-2	1112-06-42-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1112-06-63-1	1112-06-63-2	1112-06-63-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1112-06-78-1	1112-06-78-2	1112-06-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-06-81-1	1112-06-81-2	1112-06-81-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-06-04-1	1112-06-04-2	1112-06-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-06-33-1	1112-06-33-2	1112-06-33-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-06-25-1	1112-06-25-2	1112-06-25-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-06-31-1	1112-06-31-2	1112-06-31-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-06-21-1	1112-06-21-2	1112-06-21-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-06-28-1	1112-06-28-2	1112-06-28-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	160 kgs (350 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠（圓弧形）	1112-06-26-1	1112-06-26-2	1112-06-26-4			
	210 kgs (462 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠（平面）	1112-06-52-1	1112-06-52-2	1112-06-52-4			
	210 kgs (462 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-06-47-1	1112-06-47-2	1112-06-47-4			
	272 kgs (600 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-06-48-1	1112-06-48-2	1112-06-48-4			
	272 kgs (600 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪（平面）	1112-06-51-1	1112-06-51-2	1112-06-51-4			
	204 kgs (450 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪（圓弧形）	1112-06-44-1	1112-06-44-2	1112-06-44-4			
	295 kgs (650 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪（圓弧形）	1112-06-54-1	1112-06-54-2	1112-06-54-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-06-55-1	1112-06-55-2	1112-06-55-4			
200mm×50mm (8" x 2")	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯（圓弧形）	1112-08-43-1	1112-08-43-2	1112-08-43-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	Xoay 140mm Khóa bên 140mm Khóa AK 160mm 活動 140mm 側煞 140mm AK煞 160mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯（圓弧形）	1112-08-42-1	1112-08-42-2	1112-08-42-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1112-08-63-1	1112-08-63-2	1112-08-63-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1112-08-78-1	1112-08-78-2	1112-08-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-08-81-1	1112-08-81-2	1112-08-81-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-08-04-1	1112-08-04-2	1112-08-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-08-33-1	1112-08-33-2	1112-08-33-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-08-25-1	1112-08-25-2	1112-08-25-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-08-31-1	1112-08-31-2	1112-08-31-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-08-21-1	1112-08-21-2	1112-08-21-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-08-28-1	1112-08-28-2	1112-08-28-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	185 kgs (400 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠（圓弧形）	1112-08-26-1	1112-08-26-2	1112-08-26-4			
	230 kgs (506 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠（平面）	1112-08-52-1	1112-08-52-2	1112-08-52-4			
	230 kgs (506 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-08-47-1	1112-08-47-2	1112-08-47-4			
	306 kgs (675 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-08-48-1	1112-08-48-2	1112-08-48-4			
	306 kgs (675 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪（平面）	1112-08-51-1	1112-08-51-2	1112-08-51-4			
	272 kgs (600 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪（圓弧形）	1112-08-44-1	1112-08-44-2	1112-08-44-4			
	318 kgs (700 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪（圓弧形）	1112-08-54-1	1112-08-54-2	1112-08-54-4			
	430 kgs (950 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-08-55-1	1112-08-55-2	1112-08-55-4			



1117

Series

Tải nặng

LOẠI CÀNG XANH

藍架系列

○ Chịu tải lớn, thích hợp sử dụng ở những nơi bề mặt gồ ghề và nền xi măng.

Gồm có bánh xe lốp hơi và bánh xe cao su đặc (được sản xuất bằng loại cao su cao cấp), tải trọng lớn, chịu mài mòn và chịu va đập.

- 高負載，適用於水泥路面或凹凸不平的地面，所配風輪、風硬輪，採用優質橡膠製成，荷重高，耐磨耐衝擊。

Tải trọng 載重
100-250 kg



» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Khóa giữa
中剎



Bánh xe lốp hơi có sẫm
(mâm thép sơn màu)
風輪 (烤漆鐵框)



Bánh xe lốp hơi có sẫm
(mâm nhựa)
風輪 (塑框)



Bánh xe lốp hơi có sẫm
(mâm thép mạ kẽm)
風輪 (鍍鋅鐵框)



Bánh xe flat free
防爆輪



Bánh cao su đặc Resolute
風硬全效輪



Bánh cao su đặc W Resolute
風硬 W 全效輪



Bánh xe cao su đặc
(mâm thép mạ kẽm)
風硬輪 (鍍鋅鐵框)



Bánh xe cao su đặc
(mâm thép sơn màu)
風硬輪 (烤漆鐵框)



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
Bánh xe 8" 8" 藍架	105 mm x 144 mm (4-1/8" x 5-11/16")	75 mm x 120 mm (3" x 4-3/4")	12 mm (1/2")
Bánh xe 10" 10" 藍架	130 mm x 167 mm (5-1/8" x 6-11/16")	100 mm x 140 mm (4" x 5-1/2")	12 mm (1/2")
Bánh xe 12" 12" 藍架	130 mm x 167 mm (5-1/8" x 6-11/16")	100 mm x 140 mm (4" x 5-1/2")	12 mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	Các loại bánh xe 輪子樣式
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
200mm x 53mm (8" x 2-1/8")	120 kgs (265 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1117-08-02-1	1117-08-02-2	1117-08-02-4	Ổ bi 滾珠	245 mm (9-5/8")	Xoay 163mm Khóa 163mm 活動 163 mm 煞車 163 mm	
202mm x 51mm (8" x 2")	180 kgs (400 lbs)	Bánh cao su đặc Resolute 風硬全效輪	1117-08-53-1	1117-08-53-2	1117-08-53-4	Ổ bi 滾珠	246 mm (9-5/8")	Xoay 164mm Khóa 164mm 活動 164mm 煞車 164 mm	
208mm x 55mm (8-3/16" x 2-3/16")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe flat free 防爆輪	1117-08-05-1	1117-08-05-2	1117-08-05-4	Ổ bi 滾珠	249 mm (9-13/16")	Xoay 167mm Khóa 167mm 活動 167mm 煞車 167 mm	
216mm x 65mm (8-1/2" x 2-9/16")	150 kgs (330 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1117-08-01-1	1117-08-01-2	1117-08-01-4	Ổ bi 滾珠	253 mm (10")	Xoay 171mm Khóa 171mm 活動 171mm 煞車 171 mm	
246mm x 74mm (10" x 2-15/16")	230 kgs (505 lbs)	Bánh cao su đặc W Resolute 風硬 W全效輪	1117-10-95-1	1117-10-95-2	1117-10-95-4	Ổ bi 滾珠	296 mm (11-11/16")	Xoay 199mm Khóa 199mm 活動 199mm 煞車 199 mm	
250mm x 74mm (10" x 2-15/16")	180 kgs (395 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1117-10-02-1	1117-10-02-2	1117-10-02-4	Ổ bi 滾珠	298 mm (11-3/4")	Xoay 201mm Khóa 201mm 活動 201mm 煞車 201 mm	
260mm x 85mm (10-1/4" x 3-3/8")	150 kgs (330 lbs)	Bánh xe flat free 防爆輪	1117-10-05-1	1117-10-05-2	1117-10-05-4	Ổ bi 滾珠	303 mm (11-15/16")	Xoay 206mm Khóa 206mm 活動 206mm 煞車 206mm	
270mm x 86mm (10-5/8" x 3-3/8")	200 kgs (440 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1117-10-01-1	1117-10-01-2	1117-10-01-4	Ổ bi 滾珠	308 mm (12-3/16")	Xoay 211mm Khóa 211mm 活動 211mm 煞車 211mm	
307mm x 85mm (12-1/8" x 3-3/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1117-12-01-1	1117-12-01-2	1117-12-01-4	Ổ bi 滾珠	350 mm (13-13/16")	Xoay 230mm Khóa 230mm 活動 230mm 煞車 230mm	



1119

Series

Tải nặng

BÁNH XE ĐẨY GIÀN GIÁO

鷹架輪系列

○ Dễ di chuyển và khóa bánh, thích hợp sử dụng cho giàn giáo.

● 制動簡易，適用於腳手架。

Tải trọng 載重
350 - 420 kg



» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Khóa giữ
中刹



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Bánh PU chịu mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Ổ đĩa
滾針軸承

Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách trực trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính trực trơn 插桿直徑	Chiều cao trực trơn x Độ cao lỗ lắp 插桿高度 x 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
1	35 mm (1-3/8")	100 mm x 60 mm (3-15/16x 2-3/8")	11 mm (7/16")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 刹車		
150mmx50mm (6"x2")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	--	--	1119-06-04-4	Ổ đĩa 滾針	Khóa 120mm 煞車 120mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	--	--	1119-06-31-4		
200mmx45mm (8"x1-3/4")	420 kgs (925 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	--	--	1119-08-04-4	Ổ bi 滾珠	Khóa 143.5mm 煞車 143.5mm
200mmx50mm (8"x2")	420 kgs (925 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	--	--	1119-08-04-4	Ổ đĩa 滾針	Khóa 152mm 煞車 152mm
	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	--	--	1119-08-31-4		



1124 Series Tải nặng

LOẠI CÀNG KIỂU DF DF型系列

Tải trọng 載重
140-400 kg

○ Tải trọng lớn, xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng để vận chuyển đồ trong nhà máy. Ngoài ra, có thể lắp thêm nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng) để ngăn chặn bụi và sợi bám vào bánh, giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.

- 高負載且旋轉靈活，普遍適用於一般工廠搬運，另可附防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側剎



Khóa giữa
中剎



Nắp chống bụi
cho bánh xe
輪子可附防塵蓋



Các loại bánh xe PU
có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh cao su NBR
lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su
không lăn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh W Resolute
W 全效輪



Bánh WCPD
WCPD輪



Bánh QPU
QPU輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh xe gang
鐵輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su đặc Resolute
風硬全效輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh King Kong
金鋼輪



Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	100 x 115 mm (4"x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5 mm (3/8")
2	108 x 84 mm (4-1/4"x 3-5/16")	87.5 x 63.5 mm (3-7/16x 2-1/2")	M8 (5/16")
3	115 x 159 mm (4-1/2"x 6-1/4")	75 x 130 mm (2-7/16"~3-3/8" x4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 45mm (2" x 1-3/4")	* 275 kgs(606 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	11240200711013	11240200712013	—	Ổ bi 滾珠	82mm (3-1/4")	Xoay 51mm (2") 活動 51mm (2")
93mm x 28mm (3-21/32" x 1-3/32")	175 kgs(385 lbs)	Bánh xe gang 鉄輪	1124-04-14-1	1124-04-14-2	—	Ổ bi 滾珠	138.5mm	Xoay 71.5mm 活動 71.5mm
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	200 kgs(440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1124-04-07-1	1124-04-07-2	1124-04-07-4	Ổ bi 滾珠	142mm (5-5/8")	Xoay 75mm Khóa bên 75mm Khóa giữa 115mm 活動 75mm 側煞 75mm 中煞 115mm
	150 kgs(330 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1124-04-49-1	1124-04-49-2	1124-04-49-4			
100mm x 34mm (4" x 1-1/3")	200 kgs(440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1124-04-33-1	1124-04-33-2	1124-04-33-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1124-04-80-1	1124-04-80-2	1124-04-80-4			
	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1124-04-04-1	1124-04-04-2	1124-04-04-4			
	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1124-04-11-1	1124-04-11-2	1124-04-11-4			
100mm x 35mm (4" x 1-1/8")	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1124-04-03-1	1124-04-03-2	1124-04-03-4			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	325 kgs(715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1124-04-87-1	1124-04-87-2	1124-04-87-4			
100mm x 37.5mm (4" x 1-1/2")	140 kgs(308 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1124-04-64-1	1124-04-64-2	1124-04-64-4			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	350 kgs(770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1124-04(40)-87-1	1124-04(40)-87-2	1124-04(40)-87-4			
122mm x 36mm (4-13/16" x 1-7/16")	250 kgs(550 lbs)	Bánh xe gang 鉄輪	1124-05-14-1	1124-05-14-2	—	Ổ bi 滾珠	165.5mm	Xoay 91.5mm 活動 91.5mm
125mm x 37.5mm (5" x 1-1/2")	250 kgs(550 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1124-05-64-1	1124-05-64-2	1124-05-64-4	Ổ bi 滾珠	167mm (6-1/2")	Xoay 93mm Khóa bên 93mm Khóa giữa 112mm 活動 93mm 側煞 93mm 中煞 112mm
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	250 kgs(550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1124-05-33-1	1124-05-33-2	1124-05-33-4			
	350 kgs(770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1124-05-80-1	1124-05-80-2	1124-05-80-4			
	350 kgs(770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1124-05-87-1	1124-05-87-2	1124-05-87-4			
	250 kgs(550 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1124-05-78-1	1124-05-78-2	1124-05-78-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1124-05-81-1	1124-05-81-2	1124-05-81-4			
	200 kgs(440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1124-05-03-1	1124-05-03-2	1124-05-03-4			
	200 kgs(440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1124-05-04-1	1124-05-04-2	1124-05-04-4			
	200 kgs(440 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1124-05-11-1	1124-05-11-2	1124-05-11-4			
125mm x 41mm (5" x 1-5/8")	250 kgs(550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1124-05-07-1	1124-05-07-2	1124-05-07-4			
	200 kgs(440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1124-05-49-1	1124-05-49-2	1124-05-49-4			
138mm x 42mm (5-7/16" x 1-5/8")	300 kgs(660 lbs)	Bánh xe gang 鉄輪	1124-06-14-1	1124-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠	184mm	Xoay 104mm 活動 104mm
150mm x 37.5mm (6" x 1-1/2")	180 kgs(396 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1124-06-64-1	1124-06-64-2	1124-06-64-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	Xoay 110mm Khóa bên 110mm Khóa giữa 160mm 活動 110mm 側煞 110mm 中煞 160mm
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	250 kgs(550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1124-06-04-1	1124-06-04-2	1124-06-04-4			
	250 kgs(550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1124-06-11-1	1124-06-11-2	1124-06-11-4			
	350 kgs(770 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1124-06-07-1	1124-06-07-2	1124-06-07-4			
	250 kgs(550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1124-06-49-1	1124-06-49-2	1124-06-49-4			
	350 kgs(770 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1124-06-45-1	1124-06-45-2	1124-06-45-4			
	250 kgs(550 lbs)	Bánh WCPD WCPD輪	1124-06-79-1	1124-06-79-2	1124-06-79-4			

* 50mm x 45mm (2" x 1-3/4") Static load capacity:550kg (1212.5 lbs)



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	350 kgs(770 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1124-06-33-1	1124-06-33-2	1124-06-33-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	Xoay 110mm Khóa bên 110mm Khóa giữa 160mm 活動 110mm 側煞 110mm 中煞 160mm
	400 kgs(880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1124-06-80-1	1124-06-80-2	1124-06-80-4			
	350 kgs(770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1124-06-78-1	1124-06-78-2	1124-06-78-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1124-06-81-1	1124-06-81-2	1124-06-81-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1124-06-87-1	1124-06-87-2	1124-06-87-4			
150mm x 45.5mm (6" x 1-13/16")	220 kgs(485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1124-06-03-1	1124-06-03-2	1124-06-03-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	Xoay 145mm Khóa bên 145mm Khóa giữa 162.5mm 活動 145mm 側煞 145mm 中煞 162.5mm
200mm x 44mm (8" x 1-3/4")	300 kgs(660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1124-08-04-1	1124-08-04-2	1124-08-04-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1124-08-11-1	1124-08-11-2	1124-08-11-4			
200mm x 45mm (8" x 1-13/16")	350 kgs(770 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1124-08-14-1	1124-08-14-2	1124-08-14-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	400 kgs(880 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1124-08-33-1	1124-08-33-2	1124-08-33-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1124-08-80-1	1124-08-80-2	1124-08-80-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1124-08-78-1	1124-08-78-2	1124-08-78-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1124-08-81-1	1124-08-81-2	1124-08-81-4			
	260 kgs(570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1124-08-03-1	1124-08-03-2	1124-08-03-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1124-08-04-1	1124-08-04-2	1124-08-04-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1124-08-11-1	1124-08-11-2	1124-08-11-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1124-08-07-1	1124-08-07-2	1124-08-07-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1124-08-49-1	1124-08-49-2	1124-08-49-4			
	180 kgs(396 lbs)	Bánh cao su đặc Resolute 風硬全效輪	1124-08-53-1	1124-08-53-2	1124-08-53-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1124-08-45-1	1124-08-45-2	1124-08-45-4			
	300 kgs(660 lbs)	Bánh WCPD WCPD輪	1124-08-79-1	1124-08-79-2	1124-08-79-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1124-08-87-1	1124-08-87-2	1124-08-87-4			
	400 kgs(880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU(平面)	1124-08-87-1	1124-08-87-2	1124-08-87-4			

**1125 Series** Tải nặng vừa**LOẠI TẢI NẶNG VỪA**

中荷重系列

○ Càng bánh được sản xuất bằng công nghệ dập, mẫu mã đẹp, chắc chắn và bền, tải trọng lớn, thích hợp sử dụng cho những nơi yêu cầu bánh xe đẩy ưa nhìn và tải nặng.

● 支架一體成型，流線美觀，堅固耐用，荷重高，適用於講究美觀、又強調荷重的環境。

Tải trọng 載重
140-400 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa sau
(Chỉ dành cho 8")
後剎(只有8")



Khóa bên
(Dành cho 4", 5", 6")
側剎(只有4", 5", 6")



Nắp chống bụi
cho bánh xe
輪子可防塵蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh QPU
QPU輪



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh W Resolute
W 全效輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su đàn hồi lõi nhựa
高彈力橡膠輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	105 x 115mm (4-1/8" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5mm (3/8")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1125-04-07-1	1125-04-07-2	1125-04-07-4	Ổ bi 滾珠	136.5mm (5-3/8")	Xoay 87mm Khóa 99.5mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1125-04-49-1	1125-04-49-2	1125-04-49-4			活動 87mm 煞車 99.5mm
100mm x 34mm (4" x 1-1/3")	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1125-04-33-1	1125-04-33-2	1125-04-33-4	Ổ bi 滾珠	136.5mm (5-3/8")	Xoay 87mm Khóa 99.5mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1125-04-80-1	1125-04-80-2	1125-04-80-4			活動 87mm 煞車 99.5mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhựa 高彈力橡膠輪	1125-04-10-1	1125-04-10-2	1125-04-10-4			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1125-04-87-1	1125-04-87-2	1125-04-87-4	Ổ bi 滾珠	136.5mm (5-3/8")	Xoay 87mm Khóa 99.5mm 活動 87mm 煞車 99.5mm
100mm x 38mm (4" x 1-1/2")	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1125-04-03-1	1125-04-03-2	1125-04-03-4	Ổ bi 滾珠	136.5mm (5-3/8")	Xoay 87mm Khóa 99.5mm
	140 kgs (308 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1125-04-64-1	1125-04-64-2	1125-04-64-4			活動 87mm 煞車 99.5mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1125-04-04-1	1125-04-04-2	1125-04-04-4			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1125-04(40)-87-1	1125-04(40)-87-2	1125-04(40)-87-4	Ổ bi 滾珠	136.5mm (5-3/8")	Xoay 87mm Khóa 99.5mm 活動 87mm 煞車 99.5mm
125mm x 38mm (5" x 1-1/2")	170 kgs (375 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhựa 高彈力橡膠輪	1125-05-10-1	1125-05-10-2	1125-05-10-4	Ổ bi 滾珠	136.5mm (6-7/16")	Xoay 101.5mm Khóa 101.5mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1125-05-64-1	1125-05-64-2	1125-05-64-4			活動 101.5mm 煞車 101.5mm
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1125-05-07-1	1125-05-07-2	1125-05-07-4	Ổ bi 滾珠	163mm (6-7/16")	Xoay 101.5mm Khóa 101.5mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1125-05-49-1	1125-05-49-2	1125-05-49-4			活動 101.5mm 煞車 101.5mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1125-05-33-1	1125-05-33-2	1125-05-33-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1125-05-80-1	1125-05-80-2	1125-05-80-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1125-05-04-1	1125-05-04-2	1125-05-04-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1125-05-87-1	1125-05-87-2	1125-05-87-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1125-05-03-1	1125-05-03-2	1125-05-03-4			
150mm x 38mm (6" x 1-1/2")	190 kgs (415 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhựa 高彈力橡膠輪	1125-06-10-1	1125-06-10-2	1125-06-10-4	Ổ bi 滾珠	187mm (7-3/8")	Xoay 113mm Khóa 113mm
	180 kgs (396 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1125-06-64-1	1125-06-64-2	1125-06-64-4			活動 113mm 煞車 113mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1125-06-07-1	1125-06-07-2	1125-06-07-4	Ổ bi 滾珠	187mm (7-3/8")	Xoay 113mm Khóa 113mm 活動 113mm 煞車 113mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1125-06-45-1	1125-06-45-2	1125-06-45-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1125-06-49-1	1125-06-49-2	1125-06-49-4			
150mm x 42mm (6" x 1-11/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1125-06-33-1	1125-06-33-2	1125-06-33-4	Ổ bi 滾珠	187mm (7-3/8")	Xoay 113mm Khóa 113mm 活動 113mm 煞車 113mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1125-06-80-1	1125-06-80-2	1125-06-80-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ(圓弧)	1125-06-87-1	1125-06-87-2	1125-06-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1125-06-04-1	1125-06-04-2	1125-06-04-4			
150mm x 45mm (6" x 1-3/4")	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1125-06-03-1	1125-06-03-2	1125-06-03-4	Ổ bi 滾珠	187mm (7-3/8")	Xoay 113mm Khóa 113mm 活動 113mm 煞車 113mm
200mm x 44mm (8" x 1-3/4")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1125-08-04-1	1125-08-04-2	1125-08-04-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-7/16")	Xoay 140.5mm Khóa 140.5mm 活動 140.5mm 煞車 140.5mm
200mm x 48mm (8" x 1-7/8")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1125-08-03-1	1125-08-03-2	1125-08-03-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-7/16")	Xoay 140.5mm Khóa 140.5mm 活動 140.5mm 煞車 140.5mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhựa 高彈力橡膠輪	1125-08-10-1	1125-08-10-2	1125-08-10-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1125-08-33-1	1125-08-33-2	1125-08-33-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-7/16")	Xoay 140.5mm Khóa 140.5mm 活動 140.5mm 煞車 140.5mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1125-08-80-1	1125-08-80-2	1125-08-80-4			
	306 kgs (675 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1125-08-64-1	1125-08-64-2	1125-08-64-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1125-08-07-1	1125-08-07-2	1125-08-07-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1125-08-45-1	1125-08-45-2	1125-08-45-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ(圓弧)	1125-08-87-1	1125-08-87-2	1125-08-87-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPƯ(平面)	1125-08-87-1	1125-08-87-2	1125-08-87-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1125-08-49-1	1125-08-49-2	1125-08-49-4			

**1151****Series**

Tải nặng vừa

SERIES 51 TẤM LẮP CÀNG KIỂU D**51 D型底板系列**

- Cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, giúp tăng khả năng tải trọng. Tấm lắp dày 3.5mm, xoay chuyển linh hoạt, có khóa kếp, thích hợp cho xe đẩy tải trọng nặng và vừa.
- 腳架採特別結構設計，特高荷重、3.5mm板，轉動靈活，雙煞制動，適用於中、重型台車

Tải trọng 載重
140-450 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa kếp (Bàn đạp lớn)
(Loại tiêu chuẩn)
雙煞 (超大踏板) (常規)



Khóa kếp
(Bàn đạp ngắn)
雙煞 (短踏板)



Các loại bánh xe PU
có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子 選項

Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



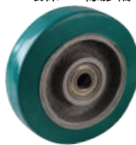
Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su
không lấn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh W Resolute
W 全效輪



Bánh EPU
EPU輪



Ô bi
滾珠軸承



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh xe gang
銑輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WCPD
WCPD輪



Bánh QPU
QPU輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	100 x 115 mm (4"x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5 mm (3/8")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
93mm x 28mm (3-21/32" x 1-3/32")	250 kgs (550 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1151(D)-03-14-1	1151(D)-03-14-2	-	Ổ bi 滾珠	126.5mm (5")	Xoay 86.5mm 活動 86.5mm
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1151(D)-04-07-1	1151(D)-04-07-2	1151(D)-04-07-4	Ổ bi 滾珠	130mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 90mm 剎車 137mm (短 踏板) 剎車 160mm (超 大踏板)
	150 kgs (330 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1151(D)-04-49-1	1151(D)-04-49-2	1151(D)-04-49-4			
100mm x 34mm (4" x 1-1/3")	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1151(D)-04-33-1	1151(D)-04-33-2	1151(D)-04-33-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1151(D)-04-80-1	1151(D)-04-80-2	1151(D)-04-80-4			
	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1151(D)-04-04-1	1151(D)-04-04-2	1151(D)-04-04-4			
100mm x 35mm (4" x 1-1/8")	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su không lún vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1151(D)-04-11-1	1151(D)-04-11-2	1151(D)-04-11-4			
100mm x 35mm (4" x 1-1/8")	150 kgs (330 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1151(D)-04-03-1	1151(D)-04-03-2	1151(D)-04-03-4	Ổ bi 滾珠	130mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 90mm 剎車 137mm (短 踏板) 剎車 160mm (超 大踏板)
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1151(D)-04-87-1	1151(D)-04-87-2	1151(D)-04-87-4			
100mm x 37.5mm (4" x 1-1/2")	140 kgs (308 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1151(D)-04-64-1	1151(D)-04-64-2	1151(D)-04-64-4			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1151(D)-04(40)-87-1	1151(D)-04(40)-87-2	1151(D)-04(40)-87-4	Ổ bi 滾珠	130mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 90mm 剎車 137mm (短 踏板) 剎車 160mm (超 大踏板)
122mm x 36mm (4-13/16" x 1-7/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1151(D)-04-14-1	1151(D)-04-14-2	-	Ổ bi 滾珠	153.5mm (6-1/16")	Xoay 101mm 活動 101mm
125mm x 37.5mm (5" x 1-1/2")	160 kgs (350 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1151(D)-05-64-1	1151(D)-05-64-2	1151(D)-05-64-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 103mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 103mm 剎車 137mm (短 踏板) 剎車 160mm (超 大踏板)
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1151(D)-05-87-1	1151(D)-05-87-2	1151(D)-05-87-4			



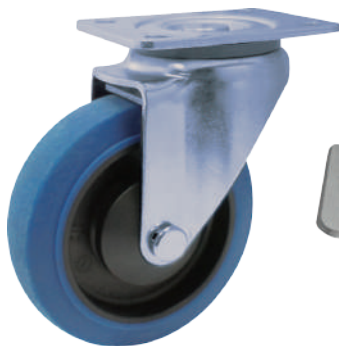
 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1151(D)-05-33-1	1151(D)-05-33-2	1151(D)-05-33-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 103mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 103mm 剎車 137mm (短 踏板) 剎車 160mm (超 大踏板)
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1151(D)-05-80-1	1151(D)-05-80-2	1151(D)-05-80-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1151(D)-05-78-1	1151(D)-05-78-2	1151(D)-05-78-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1151(D)-05-81-1	1151(D)-05-81-2	1151(D)-05-81-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1151(D)-05-03-1	1151(D)-05-03-2	1151(D)-05-03-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1151(D)-05-04-1	1151(D)-05-04-2	1151(D)-05-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1151(D)-05-11-1	1151(D)-05-11-2	1151(D)-05-11-4			
125mm x 41mm (5" x 1-5/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1151(D)-05-07-1	1151(D)-05-07-2	1151(D)-05-07-4	Ổ bi 滾珠	182mm (7-1/5")	Xoay 109mm 活動 109mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1151(D)-05-49-1	1151(D)-05-49-2	1151(D)-05-49-4			
138mm x 42mm (5-7/16" x 1-5/8")	350 kgs (770 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1151(D)-05-14-1	1151(D)-05-14-2	-	Ổ bi 滾珠	188mm (7-1/2")	Xoay 115mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 115mm 剎車 137mm (短 踏板) 剎車 160mm (超 大踏板)
150mm x 37.5mm (6" x 1-1/2")	180 kgs (396 lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1151(D)-06-64-1	1151(D)-06-64-2	1151(D)-06-64-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1151(D)-06-04-1	1151(D)-06-04-2	1151(D)-06-04-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1151(D)-06-07-1	1151(D)-06-07-2	1151(D)-06-07-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1151(D)-06-49-1	1151(D)-06-49-2	1151(D)-06-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1151(D)-06-11-1	1151(D)-06-11-2	1151(D)-06-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1151(D)-06-45-1	1151(D)-06-45-2	1151(D)-06-45-4			
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh WCPD WCPD輪	1151(D)-06-79-1	1151(D)-06-79-2	1151(D)-06-79-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1151(D)-06-33-1	1151(D)-06-33-2	1151(D)-06-33-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1151(D)-06-80-1	1151(D)-06-80-2	1151(D)-06-80-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1151(D)-06-78-1	1151(D)-06-78-2	1151(D)-06-78-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1151(D)-06-81-1	1151(D)-06-81-2	1151(D)-06-81-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1151(D)-06-87-1	1151(D)-06-87-2	1151(D)-06-87-4			
150mm x 45.5mm (6" x 1-13/16")	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1151(D)-06-03-1	1151(D)-06-03-2	-			

**1151****Series**

Tải nặng vừa

SERIES 51 TẤM LẮP CHUẨN CHÂU ÂU**51歐規底板系列**

- Tấm lắp chuẩn Châu Âu, cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, giúp tăng khả năng tải trọng.
Tấm lắp dày 3.5mm, xoay chuyển linh hoạt, có khóa kép, thích hợp cho xe đẩy tải trọng nặng và vừa.
- 歐規底板, 腳架採特別結構設計, 特高荷重、3.5mm板, 轉動靈活, 雙煞制動, 適用於中、重型台車

Tải trọng 載重
80-350 kg
**» Đặc điểm 特色區**
 Khóa kép (Bàn đạp lớn)
 (Loại tiêu chuẩn)
 雙煞 (超大踏板) (常規)

 Đai chống bụi
 波盤防塵圈

 Khóa kép
 (Bàn đạp nhỏ)
 雙煞 (短踏板)

 Ổ bi
 滾珠軸承

 Ổ đĩa
 滾針軸承
» Vật liệu bánh xe 輪子選項
 Bánh PU chịu mài mòn lõi PP
 高科技耐磨聚氨酯

 Bánh TPR lõi PP
 超級人造膠 (514)

 Bánh Resolute
 全效輪 (514)

 Bánh WHDR
 WHDR輪

 Bánh xe chống tĩnh điện
 導電輪

 Bánh TPR lõi PP
 超級人造膠 (515)

 Bánh Resolute
 全效輪 (515)

 Bánh W Resolute
 W全效輪

 Bánh WPPR
 W超級人造膠

 Bánh WPP
 WPP輪

 Bánh WMRC
 WMRC輪

 Bánh CPD
 CPD輪

 Bánh cao su
 đàn hồi xanh
 藍色彈力輪

 Bánh xe Sandwich
 三明治輪

 Bánh QPU lõi nhôm
 鋁芯AQPƯ
» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	85 x 105 mm (3-5/16" x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu) (歐規孔距)	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 31mm (4" x 1-1/4")	120kgs (265lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1151-04-31-1	1151-04-31-2	1151-04-31-4	Ổ bi 滾珠	130mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 90mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1151-04-75-1	1151-04-75-2	1151-04-75-4			
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1151-04-68-1	1151-04-68-2	1151-04-68-4			
	80kgs (176lbs)	Bánh xe chống tĩnh điện 導電輪	1151-04-17-1	1151-04-17-2	1151-04-17-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1151-04-66-1	1151-04-66-2	1151-04-66-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1151-04-48-1	1151-04-48-2	1151-04-48-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1151-04-47-1	1151-04-47-2	1151-04-47-4			
	130kgs (285lbs)	Bánh WPP WPP輪	1151-04-46-1	1151-04-46-2	1151-04-46-4			
	180kgs (396lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1151-04-45-1	1151-04-45-2	1151-04-45-4			
100mm x 36mm (4" x 1-1/2")	160kgs (352lbs)	Bánh CPD CPD輪	1151-04-71-1	1151-04-71-2	1151-04-71-4	Ổ bi 滾珠	130mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 90mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
	160kgs (352lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1151-04-50-1	1151-04-50-2	1151-04-50-4			
	140kgs (308lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1151-04-77-1	1151-04-77-2	1151-04-77-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1151-04-76-1	1151-04-76-2	1151-04-76-4			
	325kgs (715lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQP輪 (圓弧)	1151-04-87-1	1151-04-87-2	1151-04-87-4			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	350kgs (770lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQP輪 (圓弧)	1151-04(40)-87-1	1151-04(40)-87-2	1151-04(40)-87-4	Ổ bi 滾珠	130mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 90mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
125mm x 31mm (5" x 1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1151-05-31-1	1151-05-31-2	1151-05-31-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 103mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 103mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1151-05-75-1	1151-05-75-2	1151-05-75-4			
	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1151-05-68-1	1151-05-68-2	1151-05-68-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh xe chống tĩnh điện 導電輪	1151-05-17-1	1151-05-17-2	1151-05-17-4			
	200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1151-05-66-1	1151-05-66-2	1151-05-66-4			
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1151-05-48-1	1151-05-48-2	1151-05-48-4			
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1151-05-47-1	1151-05-47-2	1151-05-47-4			
	150kgs (330lbs)	Bánh WPP WPP輪	1151-05-46-1	1151-05-46-2	1151-05-46-4			
	200kgs (440lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1151-05-45-1	1151-05-45-2	1151-05-45-4			
125mm x 36mm (5" x 1-1/2")	200kgs (440lbs)	Bánh CPD CPD輪	1151-05-71-1	1151-05-71-2	1151-05-71-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 103mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 103mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
	250kgs (550lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1151-05-50-1	1151-05-50-2	1151-05-50-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1151-05-77-1	1151-05-77-2	1151-05-77-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1151-05-76-1	1151-05-76-2	1151-05-76-4			
	250kgs (550lbs)	Bánh xe Sandwich 三明治輪	1151-05-40-1	1151-05-40-2	1151-05-40-4	Ổ đũa 滾針軸承		



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	350kgs (770lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1151-05-87-1	1151-05-87-2	1151-05-87-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 103mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 103mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
150mm x 31mm (6" x 1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1151-06-31-1	1151-06-31-2	1151-06-31-4	Ổ bi 滾珠	188mm (7-1/2")	Xoay 115mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 115mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1151-06-75-1	1151-06-75-2	1151-06-75-4			
	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1151-06-68-1	1151-06-68-2	1151-06-68-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh xe chống tĩnh điện 導電輪	1151-06-17-1	1151-06-17-2	1151-06-17-4			
	200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1151-06-66-1	1151-06-66-2	1151-06-66-4			
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1151-06-48-1	1151-06-48-2	1151-06-48-4			
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1151-06-47-1	1151-06-47-2	1151-06-47-4			
150mm x 42mm (6" x 1-5/8")	350kgs (770lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1151-06-87-1	1151-06-87-2	1151-06-87-4	Ổ bi 滾珠	188mm (7-1/2")	Xoay 115mm Khóa 137mm (bàn đạp ngắn) Khóa 160mm (bàn đạp lớn) 活動 115mm 剎車 137mm (短踏板) 剎車 160mm (超大踏板)



1153

Series

Tải nặng

SERIES 53 BÁNH XE CHUẨN CHÂU ÂU

53歐款系列

○ Tầm lắp chuẩn Châu Âu, cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, chịu tải lớn. Bánh xe xoay chuyển linh hoạt, có khóa kép, thích hợp cho những loại xe đẩy tải nặng và vừa.

● 歐規底板，腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，雙刹制動，適用於中、重型台車。

Tải trọng 載重
125-350 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa sau
後刹



Khóa trước
前刹



Khóa trung tâm
中控



Khóa định hướng
定向刹



Ô bi
滾珠軸承

Ô đũa
滾針軸承

Ống trục/Ống bạc
中管

Ô đũa chính xác
精密長珠軸承

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPƯ



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh MRC
MRC輪



Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh)
彈力全效輪 (黑藍)



Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám)
彈力全效輪 (灰灰)



Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép)
實心橡膠彈力輪 (鐵框+黑膠條)



Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép)
實心橡膠彈力輪 (鐵框+灰膠條)



Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa)
實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)



Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa)
實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)

» Quy cách tầm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tầm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	105 x 80/75mm(4-1/8" x 3-1/8")	10mm (3/8")
2	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	92.5 x 84.5mm(3-5/8" x 3-5/16") (Tầm lắp lớn VN) (越南大底板)	M10 (3/8")
3	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	118 x 75mm(4-11/16" x 3") (Tầm lắp càng xanh) (藍架底板)	M10 (3/8")



» Quy cách lỗ giữa/lỗ tròn 空 鉚 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ tròn 孔徑
1	13mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
150 x 40mm (6" x 1-9/16")	280kgs (615 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-06-22-1	1153-06-22-2	1153-06-22-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm Khóa trước 165mm 活動131mm 後剎131mm 前剎165mm
	350kgs (770 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-06-45-1	1153-06-45-2	1153-06-45-4	Ổ bi 滾珠			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)	1153-06-103-1	1153-06-103-2	1153-06-103-4	Ổ đĩa 滾針			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)	1153-06-104-1	1153-06-104-2	1153-06-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)	1153-06-106-1	1153-06-106-2	1153-06-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)	1153-06-107-1	1153-06-107-2	1153-06-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
150 x 42mm (6" x 1-5/8")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ(圓弧)	1153-06-87-1	1153-06-87-2	1153-06-87-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm Khóa trước 165mm 活動131mm 後剎131mm 前剎165mm
	350kgs (770 lbs)	Bánh EQPU(cong) EQPU輪(圓弧)	1153-06-81-1	1153-06-81-2	1153-06-81-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh EQPU(phẳng) EQPU輪(平面)	1153-06-81-1	1153-06-81-2	1153-06-81-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1153-06-83-1	1153-06-83-2	1153-06-83-4				
150 x 50mm (6" x 2")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPƯ(平面)	1153-06-87-1	1153-06-87-2	1153-06-87-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm Khóa trước 165mm 活動131mm 後剎131mm 前剎165mm
160 x 40mm (6-5/16" x 1-9/16")	350kgs (770 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-65-45-1	1153-65-45-2	1153-65-45-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm Khóa trước 165mm 活動136mm 後剎136mm 前剎165mm
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)	1153-65-103-1	1153-65-103-2	1153-65-103-4	Ổ đĩa 滾針			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)	1153-65-104-1	1153-65-104-2	1153-65-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)	1153-65-106-1	1153-65-106-2	1153-65-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)	1153-65-107-1	1153-65-107-2	1153-65-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
160 x 42mm (6-5/16" x 1-5/8")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ(圓弧)	1153-65-87-1	1153-65-87-2	1153-65-87-4	Ổ bi 滾珠	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm Khóa trước 165mm 活動136mm 後剎136mm 前剎165mm
	300kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-65-22-1	1153-65-22-2	1153-65-22-4	Ổ bi 滾珠			
160 x 48mm (6-5/16" x 1-7/8")	300kgs (660 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám) 彈力全效輪(灰灰)	1153-65-105-1	1153-65-105-2	1153-65-105-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm Khóa trước 165mm 活動136mm 後剎136mm 前剎165mm
	300kgs (660 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh) 彈力全效輪(黑藍)	1153-65-50-1	1153-65-50-2	1153-65-50-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
160 x 50mm (6-5/16" x 2")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPƯ (平面)	1153-65-87-1	1153-65-87-2	1153-65-87-4	Ổ bi 滾珠	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm Khóa trước 165mm 活動136mm 後剎136mm 前剎165mm
180 x 44mm (7" x 1-3/4")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ (圓弧)	1153-07-87-1	1153-07-87-2	1153-07-87-4	Ổ bi 滾珠	220mm (8-11/16")	55mm	Xoay 145mm Khóa sau 145mm Khóa trước 165mm 活動145mm 後剎145mm 前剎165mm
180 x 50mm (7" x 2")	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪 (鐵框+黑膠條)	1153-07-103-1	1153-07-103-2	1153-07-103-4	Ổ đĩa 滾針	220mm (8-11/16")	55mm	Xoay 145mm Khóa sau 145mm Khóa trước 165mm 活動145mm 後剎145mm 前剎165mm
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)	1153-07-104-1	1153-07-104-2	1153-07-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪 (鐵框+灰膠條)	1153-07-106-1	1153-07-106-2	1153-07-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)	1153-07-107-1	1153-07-107-2	1153-07-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
200 x 44mm (8" x 1-3/4")	350kgs (770 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-08-22-1	1153-08-22-2	1153-08-22-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm Khóa trước 165mm 活動155mm 後剎155mm 前剎165mm
200 x 48mm (8" x 1-7/8")	325kgs (715 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám) 彈力全效輪 (灰灰)	1153-08-105-1	1153-08-105-2	1153-08-105-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm Khóa trước 165mm 活動155mm 後剎155mm 前剎165mm
	325kgs (715 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh) 彈力全效輪 (黑藍)	1153-08-50-1	1153-08-50-2	1153-08-50-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
200 x 50mm (8" x 2")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPƯ (平面)	1153-08-87-1	1153-08-87-2	1153-08-87-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm Khóa trước 165mm 活動155mm 後剎155mm 前剎165mm
	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ (圓弧)	1153-08-87-1	1153-08-87-2	1153-08-87-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh EQPU(cong) EQPU輪 (圓弧)	1153-08-81-1	1153-08-81-2	1153-08-81-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh EQPU(phẳng) EQPU輪 (平面)	1153-08-81-1	1153-08-81-2	1153-08-81-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪 (圓弧)	1153-08-83-1	1153-08-83-2	1153-08-83-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-08-45-1	1153-08-45-2	1153-08-45-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trực/Ổng bạc 中管 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪 (鐵框+黑膠條)	1153-08-103-1	1153-08-103-2	1153-08-103-4	Ổ đĩa 滾針			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)	1153-08-104-1	1153-08-104-2	1153-08-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪 (鐵框+灰膠條)	1153-08-106-1	1153-08-106-2	1153-08-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)	1153-08-107-1	1153-08-107-2	1153-08-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪 (鐵框+灰膠條)	1153-08-106-1	1153-08-106-2	1153-08-106-4	Ổ đĩa 滾針			



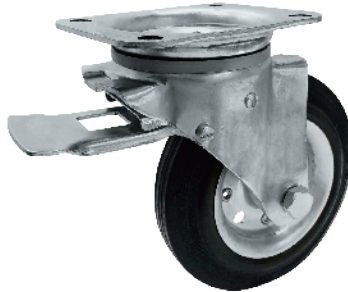
1153-1 Series Tải nặng

SERIES 53 BÁNH XE CHUẨN CHÂU ÂU (Kinh điển) 53經典歐款系列

○ Tầm lắp chuẩn Châu Âu, cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, chịu tải lớn. Bánh xe xoay chuyển linh hoạt, có khóa kép, thích hợp cho những loại xe đẩy tải nặng và vừa.

● 歐規底板，腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，雙刹制動，適用於中、重型台車。

Tải trọng 載重
125-300 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa sau
後刹



Khóa định hướng
定向刹



Ổ bi
滾珠軸承

Ổ dũa
滾針軸承

Ông trục/Ông bạc
中管

Ổ dũa chính xác
精密滾珠軸承

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPƯ



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh MRC
MRC輪



Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh)
彈力全效輪(黑藍)



Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám)
彈力全效輪(灰灰)



Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép)
實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)



Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép)
實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)



Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa)
實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)



Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa)
實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)

» Quy cách tầm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tầm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	105 x 80/75mm(4-1/8" x 3-1/8")	10mm (3/8")
2	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	92.5 x 84.5mm(3-5/8" x 3-5/16") (Tầm lắp lớn VN) (越南大底板)	M10 (3/8")
3	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	118 x 75mm(4-11/16" x 3") (Tầm lắp càng xanh) (藍架底板)	M10 (3/8")



» Quy cách lỗ giữa/lỗ tròn 空 鉚 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ tròn 孔徑
1	13mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
150 x 40mm (6" x 1-9/16")	250kgs (550 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-06-22-1	1153-06-22-2	1153-06-22-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm 活動131mm 後剎131mm
	250kgs (550 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-06-45-1	1153-06-45-2	1153-06-45-4	Ổ bi 滾珠			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)	1153-06-103-1	1153-06-103-2	1153-06-103-4	Ổ đĩa 滾針			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)	1153-06-104-1	1153-06-104-2	1153-06-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)	1153-06-106-1	1153-06-106-2	1153-06-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)	1153-06-107-1	1153-06-107-2	1153-06-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
150 x 42mm (6" x 1-5/8")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1153-06-87-1	1153-06-87-2	1153-06-87-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm 活動131mm 後剎131mm
	300kgs (660 lbs)	Bánh EQPU(cong) EQPU輪(圓弧)	1153-06-81-1	1153-06-81-2	1153-06-81-4				
	300kgs (660 lbs)	Bánh EQPU(phẳng) EQPU輪(平面)	1153-06-81-1	1153-06-81-2	1153-06-81-4				
	300kgs (660 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1153-06-83-1	1153-06-83-2	1153-06-83-4				
150 x 50mm (6" x 2")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU(平面)	1153-06-87-1	1153-06-87-2	1153-06-87-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm 活動131mm 後剎131mm
160 x 40mm (6-5/16" x 1-9/16")	250kgs (550 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-65-45-1	1153-65-45-2	1153-65-45-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trực/Ổng bạc 中管 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm 活動136mm 後剎136mm
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)	1153-65-103-1	1153-65-103-2	1153-65-103-4	Ổ đĩa 滾針			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)	1153-65-104-1	1153-65-104-2	1153-65-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)	1153-65-106-1	1153-65-106-2	1153-65-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)	1153-65-107-1	1153-65-107-2	1153-65-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
160 x 42mm (6-5/16" 1-5/8")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU(圓弧)	1153-65-87-1	1153-65-87-2	1153-65-87-4	Ổ bi 滾珠	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm 活動136mm 後剎136mm
	280kgs (615 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-65-22-1	1153-65-22-2	1153-65-22-4	Ổ bi 滾珠			
160 x 48mm (6-5/16" x 1-7/8")	250kgs (550 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám) 彈力全效輪(灰灰)	1153-65-105-1	1153-65-105-2	1153-65-105-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm 活動136mm 後剎136mm
	250kgs (550 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh) 彈力全效輪(黑藍)	1153-65-50-1	1153-65-50-2	1153-65-50-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
160 x 50mm (6-5/16" x 2")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPƯ(平面)	1153-65-87-1	1153-65-87-2	1153-65-87-4	Ổ bi 滾珠	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm 活動136mm 後剎136mm
180 x 44mm (7" x 1-3/4")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ(圓弧)	1153-07-87-1	1153-07-87-2	1153-07-87-4	Ổ bi 滾珠	220mm (8-11/16")	55mm	Xoay 145mm Khóa sau 145mm 活動145mm 後剎145mm
180 x 50mm (7" x 2")	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)	1153-07-103-1	1153-07-103-2	1153-07-103-4	Ổ đĩa 滾針	220mm (8-11/16")	55mm	Xoay 145mm Khóa sau 145mm 活動145mm 後剎145mm
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)	1153-07-104-1	1153-07-104-2	1153-07-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)	1153-07-106-1	1153-07-106-2	1153-07-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)	1153-07-107-1	1153-07-107-2	1153-07-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
200 x 44mm (8" x 1-3/4")	300kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-08-22-1	1153-08-22-2	1153-08-22-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm 活動155mm 後剎155mm
200 x 48mm (8" x 1-7/8")	250kgs (550 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám) 彈力全效輪(灰灰)	1153-08-105-1	1153-08-105-2	1153-08-105-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm 活動155mm 後剎155mm
	250kgs (550 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh) 彈力全效輪(黑藍)	1153-08-50-1	1153-08-50-2	1153-08-50-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
200 x 50mm (8" x 2")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPƯ(平面)	1153-08-87-1	1153-08-87-2	1153-08-87-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm 活動155mm 後剎155mm
	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPƯ(圓弧)	1153-08-87-1	1153-08-87-2	1153-08-87-4				
	300kgs (660 lbs)	Bánh EQPU(cong) EQPU輪(圓弧)	1153-08-81-1	1153-08-81-2	1153-08-81-4				
	300kgs (660 lbs)	Bánh EQPU(phẳng) EQPU輪(平面)	1153-08-81-1	1153-08-81-2	1153-08-81-4				
	300kgs (660 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1153-08-83-1	1153-08-83-2	1153-08-83-4				
	250kgs (550 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-08-45-1	1153-08-45-2	1153-08-45-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trực/Ổng bạc 中管 Ổ đĩa 滾針 Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+黑膠條)	1153-08-103-1	1153-08-103-2	1153-08-103-4	Ổ đĩa 滾針			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+黑膠條)	1153-08-104-1	1153-08-104-2	1153-08-104-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi thép) 實心橡膠彈力輪(鐵框+灰膠條)	1153-08-106-1	1153-08-106-2	1153-08-106-4	Ổ đĩa 滾針			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪(塑框+灰膠條)	1153-08-107-1	1153-08-107-2	1153-08-107-4	Ổ đĩa 滾針 Ổng trực/Ổng bạc 中管			



116S Series Tải nặng

AMR/AGV-1 BÁNH XE LÒ XO

AMR/AGV-1彈簧輪系列

Tải trọng 載重
70 - 500 kg

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV. Thiết kế lò xo của bánh xe giúp chống xóc và hấp thụ độ rung, tăng độ chắc chắn và duy trì cân bằng cho máy móc.
- 腳架採用高鋼性板材，配合熱處理珠道來達到極高的荷重與長時間的使用壽命，同時又能夠確保低重心的要求，適用於 AMR/AGV（無人車）使用。其中搭配彈簧設計，有效吸震維持機械平穩性。

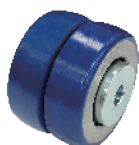


» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (Tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh QPU
QPU輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh xe King Kong
金鋼輪



Ổ bi
滾珠軸承

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2", 2.5"	51 x 65 mm (2" x 2-9/16")	36 x 51.5 mm (1-13/32" x 2-1/32")	6 mm (1/4")
	51 x 84 mm (2" x 3-5/16")	37 x 70 mm (1-15/32" x 2-3/4")	6 mm (1/4")
	60 x 60 mm (2-3/8" x 2-3/8")	42.5 x 42.5 mm (1-11/16" x 1-11/16")	6 mm (1/4")
	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	44.5 x 73 mm (1-3/14" x 2-7/8")	8 mm (5/16")
3", 4", 5", 6"	85 x 110 mm (3-11/32" x 4-11/23")	60 x 80~86 mm (2-3/8" x 3-5/32"~3-3/8")	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 ** Đảm bảo 2000 km 2000公里載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
50mm x 20mm (41.5) (2" x 3/4")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-02-101-1	1165-02-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	78mm (3-5/64")	Xoay 55 mm 活動 55 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-02-101-1	1165-02-101-2	—			
50mm x 40mm (2" x 1-9/16")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-02-53-1	1165-02-53-2	—			
50mm x 45mm (2" x 1-13/16")	70 kgs (154 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-02-100-1	1165-02-100-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	100mm (4")	Xoay 60 mm 活動 60 mm
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1	1165-25-101-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1	1165-25-101-2	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-100-1	1165-25-100-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-80-1	1165-25-80-2	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1	1165-03-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	116mm (4-9/16")	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1	1165-03-101-2	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-100-1	1165-03-100-2	—			
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-80-1	1165-03-80-2	—			
100mm x 22mm (41.5) (4" x 7/8")	400 kgs (881 lbs)	134 kgs (295 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-04-101-1	1165-04-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	145mm (5-45/64")	Xoay 84 mm 活動 84 mm
	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (257 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-04-101-1	1165-04-101-2	—			
125mm x 24mm (41.5) (5" x 1")	500 kgs (1100 lbs)	167 kgs (368 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-05-101-1	1165-05-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	175mm (7-1/8")	Xoay 102 mm 活動 102 mm
	450 kgs (992 lbs)	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-05-101-1	1165-05-101-2	—			
150mm x 24mm (41.5) (6" x 1")	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (257 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-06-101-1	1165-06-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	200mm (8-1/8")	Xoay 130 mm 活動 130 mm
	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-06-101-1	1165-06-101-2	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO

*荷重皆根據ISO測試標準制定

** Dersheng đảm bảo có thể sử dụng 2000 km trong điều kiện sử dụng bình thường.
Dersheng có quyền giải thích về tất cả các phương pháp kiểm tra & đảm bảo 2000km.

** 正常使用狀態下得胜可保證使用2000公里，得胜保留對所有測試手法&保證2000公里的最終解釋權



116S Series

Tải nặng

AMR/AGV-2 BÁNH XE CÀNG XOAY TẢI NẶNG

AMR/AGV-2活動腳輪系列(重型)

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV.
- 腳架採用高鋼性板材，配合熱處理珠道來達到極高的荷重與長時間的使用壽命，同時又能夠確保低重心的要求，適用於 AMR/AGV (無人車)使用。

Tải trọng 載重
70-400 kg

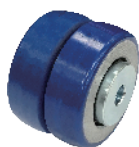


» Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (Tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh QPU
QPU輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh xe King Kong
金鋼輪



Ổ bi
滾珠軸承

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1.5", 2"	51 x 65 mm (2" x 2-9/16")	36 x 51.5 mm (1-13/32" x 2-1/32")	6 mm (1/4")
	51 x 84 mm (2" x 3-5/16")	37 x 70 mm (1-15/32" x 2-3/4")	6 mm (1/4")
	60 x 60 mm (2-3/8" x 2-3/8")	42.5 x 42.5 mm (1-11/16" x 1-11/16")	6 mm (1/4")
	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	44.5 x 73 mm (1-3/14" x 2-7/8")	8 mm (5/16")
2.5", 3", 4"	85 x 110 mm (3-11/32" x 4-11/23")	60 x 80~86 mm (2-3/8" x 3-5/32"~3-3/8")	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	** Đảm bảo 2000 km 2000公里載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
34mm x 15mm (33) (1-21/64" x 19/32")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-15-101-1(2)	1165-15-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	52mm (2-3/64")	Xoay 40 mm 活動 40 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-15-101-1(2)	1165-15-101-2(2)	—			
50mm x 20mm (41.5) (2" x 3/4")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-02-101-1(2)	1165-02-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	79mm (3-7/64")	Xoay 46 mm 活動 46 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-02-101-1(2)	1165-02-101-2(2)	—			
50mm x 40mm (2" x 1-9/16")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-02-53-1(2)	1165-02-53-2(2)	—			
50mm x 45mm (2" x 1-13/16")	70 kgs (154 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-02-100-1(2)	1165-02-100-2(2)	—			
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	87mm (3-27/64")	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-100-1(2)	1165-25-100-2(2)	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-80-1(2)	1165-25-80-2(2)	—			
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	94mm (3-45/64")	Xoay 62 mm 活動 62 mm
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-71-1(2)	1165-25-71-2(2)	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-53-1(2)	1165-25-53-2(2)	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	105.5mm (4-5/32")	Xoay 72.5 mm 活動 72.5 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-100-1(2)	1165-03-100-2(2)	—			
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-80-1(2)	1165-03-80-2(2)	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	115.5mm (4-17/32")	Xoay 72.5 mm 活動 72.5 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-71-1(2)	1165-03-71-2(2)	—			
	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (661 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-53-1(2)	1165-03-53-2(2)	—			
100mm x 22mm (41.5) (4" x 7/8")	400 kgs (881 lbs)	134 kgs (295 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-04-101-1(2)	1165-04-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	125mm (4-59/64")	Xoay 90 mm 活動 90 mm
	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (157 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-04-101-1(2)	1165-04-101-2(2)	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO

*荷重皆根據ISO測試標準制定

** Dersheng đảm bảo có thể sử dụng 2000 km trong điều kiện sử dụng bình thường.
Dersheng có quyền giải thích về tất cả các phương pháp kiểm tra & đảm bảo 2000km.

** 正常使用狀態下得胜可保證使用2000公里，得胜保留對所有測試手法&保證2000公里的最終解釋權



1105 Series Tải nặng vừa

LOẠI CÀNG KIỂU E E型系列

- Là loại bánh xe chuẩn Châu Âu, có kích cỡ từ 80mm đến 200mm, thích hợp sử dụng cho xe đẩy mini.
- 適用於迷你台車。

Tải trọng 載重
50-210KG



» Đặc điểm 特色區



Khóa giữa
中刹



Nắp chống bụi cho
bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防塵蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh cao su kiểu
Âu lõi thép
E型橡膠輪(鐵框)



Bánh cao su kiểu
Âu lõi nhựa
E型橡膠輪(塑框)



Bánh Nylon
尼龍輪

» Quy cách lắp đặt 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3-1/2" Tấm lắp 3-1/2"底板	85 x 105 mm (3-5/16"x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8"x3-1/8")	8 mm (5/16")
4", 5" Tấm lắp 4", 5"底板	85 x 105 mm (3-5/16"x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8"x 3-1/8")	8 mm (5/16")
6", 8" Tấm lắp 6", 8"底板	110 x 140 mm (4-1/3"x5-1/2")	75 x 105 mm (3"x4-1/8")	10mm (3/8")

Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
80mmx35mm (3-1/2"x1-3/8")	50 kgs (110lbs)	Bánh cao su kiểu Âu E型橡膠輪	1105-35-36-1	1105-35-36-2	1105-35-36-4	Ổ đĩa 滾針	106mm (4-3/16")	Xoay 67mm Khóa 96mm 活動 67mm 剎車 96mm
		Bánh Nylon 尼龍輪	1105-35-07-1	1105-35-07-2	1105-35-07-4	Ổ trục/Ổng bạc 中管		
100mmx30mm (4"x1-3/16")	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su kiểu Âu E型橡膠輪	1105-04-36-1	1105-04-36-2	1105-04-36-4	Ổ đĩa 滾針	128mm (5")	Xoay 88mm Khóa 124mm 活動 88mm 剎車 125mm
		Bánh Nylon 尼龍輪	1105-04-07-1	1105-04-07-2	1105-04-07-4	Ổ trục/Ổng bạc 中管		
125mmx37.5mm (5" x1-1/2")	100kgs (220 lbs)	Bánh cao su kiểu Âu E型橡膠輪	1105-05-36-1	1105-05-36-2	1105-05-36-4	Ổ đĩa 滾針	150mm (6")	Xoay 103mm Khóa 124mm 活動 103mm 剎車 124mm
		Bánh Nylon 尼龍輪	1105-05-07-1	1105-05-07-2	1105-05-07-4	Ổ trục/Ổng bạc 中管		
160mmx40mm (6"x1-9/16")	155 kgs (340lbs)	Bánh cao su kiểu Âu E型橡膠輪	1105-06-36-1	1105-06-36-2	1105-06-36-4	Ổ đĩa 滾針	195mm (7-11/16")	Xoay 120mm Khóa 160mm 活動 120mm 剎車 160mm
		Bánh Nylon 尼龍輪	1105-06-07-1	1105-06-07-2	1105-06-07-4	Ổ trục/Ổng bạc 中管		
200mmx50mm (8"x2")	210 kgs (462 lbs)	Bánh cao su kiểu Âu E型橡膠輪	1105-08-36-1	1105-08-36-2	1105-08-36-4	Ổ đĩa 滾針	235mm (9-1/4")	Xoay 148mm Khóa 161mm 活動 148mm 剎車 161mm
		Bánh Nylon 尼龍輪	1105-08-07-1	1105-08-07-2	1105-08-07-4	Ổ trục/Ổng bạc 中管		



1108-M Series Tải vừa

BÁNH XE KIỂU NHẬT (Tải vừa)

日式輪系列(中型)

- Bánh xe xoay chuyển linh hoạt, di chuyển êm, nhẹ nhàng, có thể lắp thêm khóa bên và khóa kép cho bánh xe.
- 轉動靈活寧靜，有雙煞與側煞可供選擇。

Tải trọng 載重
140-180kg



» Đặc điểm 特色區

Khóa kép
雙煞



Khóa bên
(Chỉ cho loại 4", tổng chiều cao 136.5mm)
側煞(限4", 136.5mm總高)



Nắp chống bụi
波盤防塵蓋



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Ô bi
滾珠軸承



Ống trục /
Ống bạc
中管

» Quy cách tấm lắp càng xoay 活動底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" 5" Tấm lắp càng xoay 4" 5"活動底板	92 x 92 mm (3-5/8"x 3-5/8")	70 x 70 mm (2-3/4"x 2-3/4")	8 mm (5/16")
4" 5" Tấm lắp càng xoay 4" 5"活動底板	101x101 mm (4"x 4")	78 x 78 mm (3-1/16"x 3-1/16")	10 mm (3/8")

» Quy cách tấm lắp càng cố định 固定底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" 5" Tấm lắp càng cố định 4" 5"固定底板	92 x 92 mm (3-5/8"x 3-5/8")	70 x 70 mm (2-3/4"x 2-3/4")	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	160 kgs(352 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1108-M-04-07-1	1108-M-04-07-2	1108-M-04-07-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	134.5mm (5-1/4")	Xoay 85.5mm Khóa kép 117mm 活動 85.5mm 雙煞 117mm
	160 kgs(352 lbs)							
	140 kgs(308 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1108-M-04-89-1	1108-M-04-89-2	1108-M-04-89-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi 滾珠		
	140 kgs(308 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-04-87-1	1108-M-04-87-2	1108-M-04-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	140 kgs(308 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1108-M-04(36)-64-1	1108-M-04(36)-64-2	1108-M-04(36)-64-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi 滾珠	134.5mm (5-1/4")	Xoay 85.5mm Khóa kép 117mm 活動 85.5mm 雙煞 117mm
	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-04(36)-87-1	1108-M-04(36)-87-2	1108-M-04(36)-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-04(40)-87-1	1108-M-04(40)-87-2	1108-M-04(40)-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1108-M-04(40)-89-1	1108-M-04(40)-89-2	1108-M-04(40)-89-4 (Khóa kép 雙煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1108-M-04(40)-22-1	1108-M-04(40)-22-2	1108-M-04(40)-22-4 (Khóa kép 雙煞)			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	160 kgs(352 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1108-M-04-07-1	1108-M-04-07-2	1108-M-04-07-4 (Khóa bên 側煞)	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	136.5mm (5-3/8")	Xoay 93.5mm Khóa bên 93.5mm 活動 側煞 93.5mm 側煞 93.5mm
	160 kgs(352 lbs)							
	140 kgs(308 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1108-M-04-89-1	1108-M-04-89-2	1108-M-04-89-4 (Khóa bên 側煞)	Ổ bi 滾珠		
	140 kgs(308 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-04-87-1	1108-M-04-87-2	1108-M-04-87-4 (Khóa bên 側煞)			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	140 kgs(308 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1108-M-04(36)-64-1	1108-M-04(36)-64-2	1108-M-04(36)-64-4 (Khóa bên 側煞)	Ổ bi 滾珠	136.5mm (5-3/8")	Xoay 93.5mm Khóa bên 93.5mm 活動 側煞 93.5mm 側煞 93.5mm
	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-04(36)-87-1	1108-M-04(36)-87-2	1108-M-04(36)-87-4 (Khóa bên 側煞)			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-04(40)-87-1	1108-M-04(40)-87-2	1108-M-04(40)-87-4 (Khóa bên 側煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1108-M-04(40)-89-1	1108-M-04(40)-89-2	1108-M-04(40)-89-4 (Khóa bên 側煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1108-M-04(40)-22-1	1108-M-04(40)-22-2	1108-M-04(40)-22-4 (Khóa bên 側煞)			
125mm x 31mm (5" x 1-1/4")	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-05-87-1	1108-M-05-87-2	1108-M-05-87-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi 滾珠	159.5mm (6-1/4")	Xoay 99.5mm Khóa kép 117mm 活動 雙煞 99.5mm 雙煞 117mm
	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1108-M-05-89-1	1108-M-05-89-2	1108-M-05-89-4 (Khóa kép 雙煞)			
125mm x 38mm (5" x 1-1/2")	160 kgs(352 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1108-M-05(38)-64-1	1108-M-05(38)-64-2	1108-M-05(38)-64-4 (Khóa kép 雙煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1108-M-05(38)-07-1	1108-M-05(38)-07-2	1108-M-05(38)-07-4 (Khóa kép 雙煞)			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	180 kgs(396 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1108-M-05(40)-89-1	1108-M-05(40)-89-2	1108-M-05(40)-89-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi 滾珠	159.5mm (6-1/4")	Xoay 99.5mm Khóa kép 117mm 活動 雙煞 99.5mm 雙煞 117mm
	180 kgs(396 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1108-M-05(40)-22-1	1108-M-05(40)-22-2	1108-M-05(40)-22-4 (Khóa kép 雙煞)			
	180 kgs(396 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1108-M-05(40)-87-1	1108-M-05(40)-87-2	1108-M-05(40)-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
	180 kgs(396 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1108-M-05(40)-07-1	1108-M-05(40)-07-2	1108-M-05(40)-07-4 (Khóa kép 雙煞)			



1111

Series

Tải vừa

SERIES CAO CẤP

高級系列

- Cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, tăng khả năng tải trọng, xoay chuyển linh hoạt, khóa bên chắc chắn, hiệu quả cao.
- 採用特別腳架荷重結構設計, 轉動靈活, 側刹制動效果良好。

Tải trọng 載重
30-250kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側刹



Nắp chống bụi
波盤防塵蓋



Ổ bi
滾珠軸承



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chống
mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WPP
WPP輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQP



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh chịu
nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
全效輪 (514)



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su
dàn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh Resolute
全效輪 (515)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	50 x 50 mm(2"x 2")	38 x 38 mm (1-1/2" x 1-1/2") (Chỉ dành cho loại 2")(2" 高級架底板)(TW)(CN)	6 mm (7/32")
2	69 x 96 mm(2-23/32"x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)(TW)(CN)	6.35 mm (1/4")
3	77 x 66.5 mm(3"x 2-5/8")	59 x 49 mm (TW) 2-5/16" x 1-15/16"	6.35 mm (1/4")
4	93 x 110 mm(3-5/8"x 4-3/8")	75 x 80 mm (2-5/8"~3" x 3"~3-5/8") (Tấm lắp càng tải nặng)(重型架底板)(TW)	9.5 mm (3/8")

**» Quy cách trục trơn 插桿規格**

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11 x 22mm(7/16" đường kính x 7/8") (Chỉ dành cho loại 2")(2"高級架用) (TW)(CN)	2	21.6 x 56mm (CN) 0.845" đường kính x 2-3/16" (Cho loại 3"~5")
3	21.9 x 56mm (TW) 0.862" đường kính x 2-3/16"	4	22.8 x 45mm (CN) 0.897" đường kính x 1-3/4"
5	27 x 63mm (TW) 1-1/16" đường kính x 2-31/64"	6	27.2 x 45mm (CN) 1-5/64" đường kính x 1-3/4"
7	28 x 30mm (CN) 1-7/64" đường kính x 1-3/16"	8	28 x 45mm (TW) 1-7/64" đường kính x 1-49/64"

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNC x 19mm (Chỉ dành cho loại 2") (2"高級用) (TW)(CN)	2	3/8-16UNC x 25mm (CN)
3	3/8-16UNC x 32mm (TW)	4	M10 x 35mm (CN)
5	M12 x 29mm (CN)	6	1/2-12UNC x 27.5mm (CN)
7	1/2-12UNC x 32mm (TW)	8	1/2-13UNC x 25mm (CN)
9	5/8-11UNC x 32mm (TW)	10	M16 x 30mm (CN)

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3~5"	10.5mm	3~5"	12.5mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 22mm (2" x 7/8")	30 kgs (66 lbs)	Bánh PVC PVC輪	1111-02-70-1	1111-02-70-2	1111-02-70-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 67 mm (2-5/8")	Xoay 47mm Khóa Posi 67.5 mm
	30 kgs (66 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠 (風火輪)	1111-02-94-1	1111-02-94-2	1111-02-94-4			
	30 kgs (66 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-02-75-1	1111-02-75-2	1111-02-75-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高: 65 mm (2-9/16")	Khóa kép 81.5 mm 活動 47 mm 波西煞 67.5 mm 雙煞 81.5 mm
	30 kgs (66 lbs)	Bánh Rolute 全效輪	1111-02-68-1	1111-02-68-2	1111-02-68-4			
	30 kgs (66 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-02-06-1	1111-02-06-2	1111-02-06-4			
	35 kgs (77 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-02-29-1	1111-02-29-2	1111-02-29-4			
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-02-07-1	1111-02-07-2	1111-02-07-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 型號 Mã sản phẩm			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
75mm x 32mm (3" x 1/4")	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-03-75-1	1111-03-75-2	1111-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 111.5 mm (4-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 112.5 mm (4-7/16")	Xoay 73.5mm Khóa bên 90 mm 活動 73.5 mm 側煞 90 mm
	90 kgs (198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-03-68-1	1111-03-68-2	1111-03-68-4			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1111-03-45-1	1111-03-45-2	1111-03-45-4			
	100kgs (220 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1111-03-46-1	1111-03-46-2	1111-03-46-4			
	90kgs (198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1111-03-47-1	1111-03-47-2	1111-03-47-4			
	110kgs (250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1111-03-48-1	1111-03-48-2	1111-03-48-4			
	140kgs (310 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1111-03-66-1	1111-03-66-2	1111-03-66-4			
	160kgs (352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1111-03-87-1	1111-03-87-2	1111-03-87-4			
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1111-03-17-1	1111-03-17-2	1111-03-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管		
	100 kgs (220 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-03-07-1	1111-03-07-2	1111-03-07-4			
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-03-06-1	1111-03-06-2	1111-03-06-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-03-29-1	1111-03-29-2	1111-03-29-4			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	120 kgs (265 lbs)	Bánh PU chống mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1111-04-31-1	1111-04-31-2	1111-04-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 137 mm (5-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 138 mm (5-7/16")	Xoay 88 mm Khóa bên 92 mm 活動 88 mm 側煞 92 mm
	100 kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-04-75-1	1111-04-75-2	1111-04-75-4			
	125 kgs (275 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-04-68-1	1111-04-68-2	1111-04-68-4			
	180 kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1111-04-45-1	1111-04-45-2	1111-04-45-4			
	130 kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1111-04-46-1	1111-04-46-2	1111-04-46-4			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1111-04-47-1	1111-04-47-2	1111-04-47-4			
	135 kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1111-04-48-1	1111-04-48-2	1111-04-48-4			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1111-04-66-1	1111-04-66-2	1111-04-66-4			
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1111-04-17-1	1111-04-17-2	1111-04-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管		
	135 kgs (300 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1111-04-22-1	1111-04-22-2	1111-04-22-4			
	230 kgs (506 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1111-04-87-1	1111-04-87-2	1111-04-87-4			
	70 kgs (154 lbs)	BánhNPPR NPPR輪	1111-04-67-1	1111-04-67-2	1111-04-67-4			
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-04-07-1	1111-04-07-2	1111-04-07-4			
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1111-04-25-1	1111-04-25-2	1111-04-25-4			
	80 kgs (176 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-04-06-1	1111-04-06-2	1111-04-06-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-04-29-1	1111-04-29-2	1111-04-29-4			
100mm x 36mm (4" x 1-1/2")	160 kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1111-04-71-1	1111-04-71-2	1111-04-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 137 mm (5-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 138 mm (5-7/16")	Xoay 88 mm Khóa bên 92 mm 活動 88 mm 側煞 92 mm
	160 kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1111-04-50-1	1111-04-50-2	1111-04-50-4			
	140 kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-04-77-1	1111-04-77-2	1111-04-77-4			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-04-76-1	1111-04-76-2	1111-04-76-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1111-04(36)-87-1	1111-04(36)-87-2	1111-04(36)-87-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 32mm (5" x 1-1/4")	130 kgs (285 lbs)	Bánh PU chống mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1111-05-31-1	1111-05-31-2	1111-05-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trực/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 162 mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 163 mm (6-7/16")	Xoay 99 mm Khóa bên 99 mm 活動 99 mm 側煞 99 mm
	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-05-75-1	1111-05-75-2	1111-05-75-4			
	147kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-05-68-1	1111-05-68-2	1111-05-68-4	Ổ bi 滾珠		
	200kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1111-05-45-1	1111-05-45-2	1111-05-45-4			
	150kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1111-05-46-1	1111-05-46-2	1111-05-46-4			
	110kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1111-05-47-1	1111-05-47-2	1111-05-47-4			
	147kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1111-05-48-1	1111-05-48-2	1111-05-48-4			
	200 Kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1111-05-66-1	1111-05-66-2	1111-05-66-4			
	250 Kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1111-05-87-1	1111-05-87-2	1111-05-87-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1111-05-17-1	1111-05-17-2	1111-05-17-4	Ổng trực/ Ổng bạc 中管		
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-05-07-1	1111-05-07-2	1111-05-07-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-05-06-1	1111-05-06-2	1111-05-06-4			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-05-29-1	1111-05-29-2	1111-05-29-4			
125mm x 36mm (5" x 1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1111-05-71-1	1111-05-71-2	1111-05-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 162 mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 163 mm (6-7/16")	Xoay 99 mm Khóa bên 99 mm 活動 99 mm 側煞 99 mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1111-05-50-1	1111-05-50-2	1111-05-50-4			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-05-77-1	1111-05-77-2	1111-05-77-4			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-05-76-1	1111-05-76-2	1111-05-76-4			



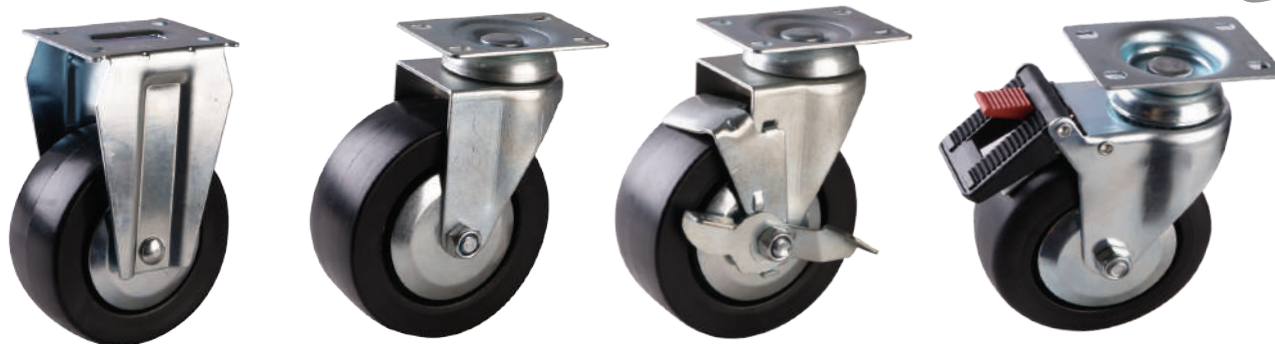
1111-TC Series

SERIES 1111-TC (BÁNH XE TỦ DỤNG CỤ)

高級5x2系列

- Bánh xe chịu tải lớn được thiết kế dành riêng cho tủ dụng cụ, hình dáng đẹp, ưa nhìn, bánh xe chắc chắn và bền.
- 專門為工具箱用的高荷重輪，外型設計美觀、耐用。

Tải trọng 載重
80 - 130 kg



» Đặc điểm 特色區



Tấm lắp cao
反珠碗



Khóa trước (bàn đạp đôi)
前煞(雙踏)



Khóa trước (bàn đạp đơn)
前煞(單踏)



Khóa bên
側煞

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PP
塑料輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh PP lõi hình cánh quạt
風火輪



Bánh PP lõi hình cánh quạt
塑料輪(三風型)



Bánh HDR
HDR輪



Ô bi
滾珠軸承

Vòng bi thép dập
A珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	105 x 115 mm (4-1/8" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3" x 3"~3-5/8") (Tấm lắp lớn)(大底板)	9.5 mm (3/8")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 48mm (4" x 1-7/8")	80kgs (176 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-TC-04-29-1	1111-TC-04-29-2	1111-TC-04-29-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp càng cao cáp (khóa bên/bàn đạp đơn): 高級架底板類總高(側煞/單踏) 138.5mm (5-7/16")	Xoay 91mm Khóa bên 94mm Khóa trước (bàn đạp đơn) 118.5mm
100mm x 50mm (4" x 2")	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1111-TC-04-74-1	1111-TC-04-74-2	1111-TC-04-74-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp lớn (khóa bên/bàn đạp đơn): 大底板類總高(側煞/單踏) 139.5mm (5-1/2")	活動 91mm 側煞 94mm 前煞(單踏) 118.5mm
125mm x 49mm (5" x 1-15/16")	100kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-TC-05-29-1	1111-TC-05-29-2	1111-TC-05-29-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp càng cao cáp (khóa bên): 高級架底板類總高(側煞) 158mm (6-1/4") Tổng chiều cao tám lắp cao (bàn đạp đơn/bàn đạp đôi): 高級架底板+反珠碗類總高 (單踏/雙踏) 176.5mm (6-15/16") Tổng chiều cao tám lắp lớn (bàn đạp đơn/bàn đạp đôi): 大底板類總高(單踏/雙踏) 165mm (6-1/2")	Xoay 97.5mm Khóa bên 97.5mm Khóa trước (bàn đạp đơn) 118.5mm Khóa trước (bàn đạp đôi) 132.5mm 活動 97.5mm 側煞 97.5mm 前煞(單踏) 118.5mm 前煞(雙踏) 132.5mm
	100kgs (220 lbs)	Bánh PP lõi hình cánh quạt 風火輪	1111-TC-05-65-1	1111-TC-05-65-2	1111-TC-05-65-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		
	100kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪 (三風型)	1111-TC-05-73-1	1111-TC-05-73-2	1111-TC-05-73-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		
125mm x 50mm (5" x 2")	90kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-TC-05-26-1	1111-TC-05-26-2	1111-TC-05-26-4	Ổ bi 滾珠 Vòng bi thép dập A珠軸承	Tổng chiều cao tám lắp lớn (bàn đạp đơn/bàn đạp đôi): 大底板類總高(單踏/雙踏) 165mm (6-1/2")	活動 97.5mm 側煞 97.5mm 前煞(單踏) 118.5mm 前煞(雙踏) 132.5mm
	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1111-TC-05-74-1	1111-TC-05-74-2	1111-TC-05-74-4	Ổ bi 滾珠		
150mm x 50mm (6" x 2")	130kgs (286 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-TC-06-26-1	1111-TC-06-26-2	1111-TC-06-26-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp cao (bàn đạp đôi): 高級架底板+反珠碗類總高(雙踏) 201mm (7-15/16")	Xoay 111.5mm Khóa trước (bàn đạp đôi) 132.5mm 活動 111.5mm 前煞(雙踏) 132.5mm
	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1111-TC-06-74-1	1111-TC-06-74-2	1111-TC-06-74-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp lớn (bàn đạp đôi): 大底板類總高(雙踏) 187mm (7-3/8")	

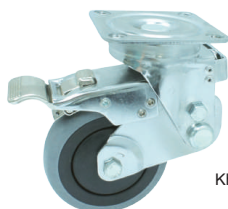
**1115-L Series TW****BÁNH XE LÒ XO SIÊU NHẸ**
特輕彈簧輪系列

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng, có độ chống xóc cao, thích hợp sử dụng cho xe đẩy trong ngành công nghiệp điện tử và cho sản phẩm yêu cầu độ chống xóc cao.
- 屬得勝專利產品，高避震力，針對電子產業與需要高度防震產品市場。

Tải trọng 載重
60 - 150 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa nhôm
鋁剎



Nắp chống bụi cho bánh xe
輪子可附防塵蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4", 5"	91 x 91 mm (3-9/16" x 3-9/16")	68 x 68 mm (2-11/16" x 2-11/16")	10 mm (3/8")

Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	60 kgs (130 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1115-04-17-2-L	1115-04-17-4-L	Ổ bi 滾珠	155.5mm (6-1/8")	Xoay 82.5mm Khóa 105mm 活動 82.5mm 煞車 105mm
	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1115-04-75-2-L	1115-04-75-4-L			
	130 kgs (286 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	—	1115-04-48-2-L	1115-04-48-4-L			
	120 kgs (264 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1115-04-68-2-L	1115-04-68-4-L			
	140 kgs (308 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1115-04-87-2-L	1115-04-87-4-L			
125mm x 32mm (5" x 1-1/4")	70 kgs (150 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1115-05-17-2-L	1115-05-17-4-L	Ổ bi 滾珠	193 mm (7-5/8")	Xoay 91.5mm Khóa 105mm 活動 91.5mm 煞車 105mm
	100 kgs (200 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1115-05-75-2-L	1115-05-75-4-L			
	147 kgs (323 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	—	1115-05-48-2-L	1115-05-48-4-L			
	140 kgs (308 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1115-05-68-2-L	1115-05-68-4-L			
	150 kgs (330 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1115-05-87-2-L	1115-05-87-4-L			



1123 Series Tải nhẹ

BÁNH XE ĐẨY SIÊU THỊ 超市手推車輪系列

○ Chuyên thiết kế cho xe đẩy siêu thị, có cấu tạo 2 đĩa hoặc 3 đĩa, dễ dàng đẩy xe lên xuống thang cuốn, sử dụng rãnh giữa các đĩa để tự động khóa bánh xe khi lên xuống thang, ngoài ra còn có loại bánh xe đẩy dưới đất, thích hợp dùng cho xe đẩy ở mặt sàn.

● 專為超市賣場購物車設計，有二片式、三片式結構，適用於上下坡，利用凹槽在爬坡自然狀態下自行鎖定，另有平地輪的設計，適用於一般的平地狀態使用。



Tải trọng 載重
50 - 100 kg

» Đặc điểm 特色區



Càng bánh được hàn nối
焊接式腳架



Nắp chống va đập
防撞蓋



Ổ bi
滾珠軸承



Ổ bi
滾珠軸承

» 輪子選項 Wheel Options



Bánh PU chống mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯（平地輪）



Bánh TPR lõi PP
經典PPR



Bánh xe thang cuốn (2 đĩa)
電梯爬坡輪（二片式）



Bánh xe thang cuốn (3 đĩa)
電梯爬坡輪（三片式）



Bánh xe thang cuốn (3+2 đĩa)
電梯爬坡輪（3+2）



Bánh xe thang cuốn (1 đĩa)
電梯爬坡輪（單片式）



Bánh xe ma sát
阻力輪（平地輪）



Bánh xe dẫn điện
導電輪（平地輪）



Bánh xe cao su (Nắp lớn)
超級橡膠輪（大蓋）



Bánh xe cao su (Nắp nhỏ)
超級橡膠輪（小蓋）

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
1	M12



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	90kgs(198lbs)	Bánh TPR lõi PP 經典PPR	-	1123-04-26-2	-	Ổ bi 滾珠	133 mm (5-1/8")	88mm
	90kgs(198lbs)	Bánh PU chống mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯 (平地輪)	-	1123-04-39-2	-			
125mm x 21mm (5" x 13/16")	80kgs(176lbs)	Bánh xe thang cuốn (3 đĩa) 電梯爬坡輪 (三片式)	-	1123-05-60-2	-	Ổ bi 滾珠	150 mm (5-7/8")	106mm
125mm x 22mm (5" x 7/8")	50kgs(110lbs)	Bánh xe thang cuốn (3+2 đĩa) 電梯爬坡輪 (3+2)	-	1123-05-61-2	-			
125mm x 32mm (5" x 1-1/4")	100kgs(220lbs)	Bánh xe thang cuốn (1 đĩa) 電梯爬坡輪 (單片式)	-	1123-05-59-2	-	Ổ bi 滾珠	158 mm (6-1/8")	110mm
	50kgs(110lbs)	Bánh xe thang cuốn (2 đĩa) 電梯爬坡輪 (二片式)	-	1123-05-13-2	-			
	100kgs(220lbs)	Bánh PU chống mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯 (平地輪)	--	1123-05-39-2	--			
	100kgs(220lbs)	Bánh TPR lõi PP 經典PPR	--	1123-05-56-2	--			
	100kgs(220lbs)	Bánh xe ma sát 阻力輪 (平地輪)	--	1123-05-72-2	--			
	100kgs(220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪 (平地輪)	--	1123-05-17-2	--			
	100kgs(220lbs)	Bánh xe cao su (Nắp lớn) 超級橡膠輪 (大蓋)	--	1123-05-98-2	--			
	100kgs(220lbs)	Bánh xe cao su (Nắp nhỏ) 超級橡膠輪 (小蓋)	--	1123-05-99-2	--			



1106 Series Tải vừa

BÁNH XE ĐẨY THIẾT BỊ 儀器系列(TW)

- Cấu tạo chịu tải nặng của cangk bánh được thiết kế đặc biệt. Cùm xoay cangk bánh lớn, xoay chuyển linh hoạt. Khóa xe chắc chắn, hiệu quả cao. Gồm bàn đạp đôi được làm bằng nhựa kỹ thuật cao Nylon gia cường sợi thủy tinh, phanh xe được làm bằng loại thép cao cấp, giúp tăng độ bền và không bị biến dạng khi sử dụng lâu.
- 採用特別腳架荷重結構設計，超大波盤結構轉動靈活，剎車制動效果良好，剎車採用加纖塑料雙踏板，彈片採用高張力鋼制成，不會因為長期使用而變形。

Tải trọng 載重
50-250 kg



» Đặc điểm 特色區



Cangk cố định được gia cố cứng
(Liên hệ chúng tôi)
儀器新式固定架 (諮詢工廠)



Cangk khóa đa hướng 90 độ
90度定向剎車架



Cangk khóa đa hướng 180 độ
180度定向剎車架



Ổ bi
滾珠軸承

Ổ bi
滾珠軸承

Ống trục/
Ống bạc
中管



Bàn đạp đôi bằng Nylon
尼龍雙踏板



Bàn đạp đôi bằng Nylon (Bàn đạp dài)
尼龍雙踏板 (長踏板)



Thanh sắt V lõ
角鐵底板

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu
mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh cao su
lõi nhôm
鉛芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (515)



Bánh QPU
lõi nhôm
鋁芯AQU



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh chịu
nhiệt cao
耐高溫輪



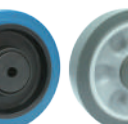
Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
全效輪 (514)



Bánh WPP
WPP輪



Bánh cao su
dẫn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh Resolute
全效輪 (515)



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠 (大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪 (大圓弧)



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4"x3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	72 x 91 mm (2-13/16" x 3-19/32")	53 x 72 mm (2-1/8" x 2-7/8") (Tấm lắp càng thiết bị/y tế)(醫療/儀器架底板)	6.35 mm (1/4")
3	77 x 66.5 mm (3" x 2-5/8")	59 x 49 mm (2-5/16" x 1-15/16") (TW)	6.35 mm (1/4")
4	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	49 x 74.5 mm (1-15/16" x 2-15/16") (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板)	8 mm (5/16")
5	93 x 110 mm (3"-5/8" x 4-3/8")	70 x 85 mm (2-5/8"~3" x 3"-3/5/8") (Tấm lắp càng tải nặng) (重型架底板)	9.5 mm (3/8")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
3"~6"	11 x 38mm (TW)	3"~6"	21.9 x 56mm (TW) 0.862" đường kính x 2-3/16"
3"~6"	27 x 63mm (TW) 1-1/16" đường kính x 2-31/64"	3"~6"	28 x 45mm (TW) 1-7/64" đường kính x 1-49/64"

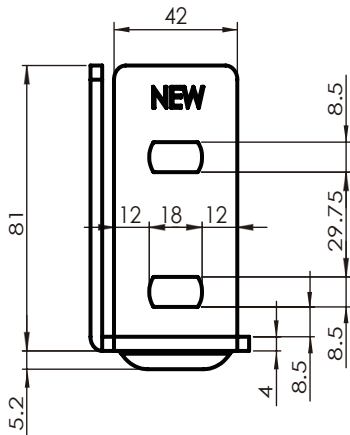
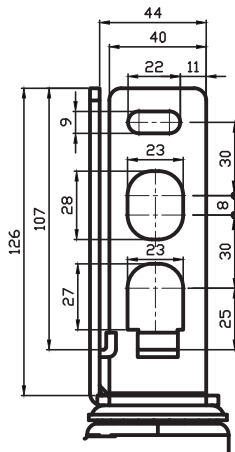
» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3"~6"	3/8-16UNC x 32mm (TW)	3"~6"	1/2-12UNC x 32mm (TW)
3"~6"	5/8-11UNC x 32mm (TW)	3"~6"	M12-1.75 x 32mm (TW)

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3"~6"	10.5mm (TW)(cho trục 3/8" & M10)	3"~6"	12.5mm (TW)(cho trục M12)
3"~6"	13mm (TW)(cho trục 1/2")		

» Quy cách thanh sắt V lỗ 角鐵底板規格

Quy cách thanh V 2 lỗ 2孔規格	Quy cách thanh V 3 lỗ 3孔規格
	



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mm x 24mm (3" x 1")	40 kgs (88 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-R-03-75-1	1106-R-03-75-2	1106-R-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高 112mm (4-7/16")		
	50 kgs (110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-R-03-68-1	1106-R-03-68-2	1106-R-03-68-4				
75mm x 32mm (3"-1-1/4")	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-03-75-1	1106-03-75-2	1106-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 113mm (4-29/64") Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 110mm (4-21/64") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 110mm (4-21/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 139mm (5-15/32")	Xoay 74mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 107mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 123mm 活動 74mm 雙煞 (一般踏板) 107mm 雙煞 (長踏板) 123mm	
	160 kgs (352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-03-87-1	1106-03-87-2	1106-03-87-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-03-47-1	1106-03-47-2	1106-03-47-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-03-68-1	1106-03-68-2	1106-03-68-4				
	110 kgs (250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-03-48-1	1106-03-48-2	1106-03-48-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1106-03-17-1	1106-03-17-2	1106-03-17-4				
	160 kgs (352 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1106-03-45-1	1106-03-45-2	1106-03-45-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1106-03-06-1	1106-03-06-2	1106-03-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1106-03-29-1	1106-03-29-2	1106-03-29-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管			
100mm x 24mm (4" x 1")	50 kgs (110 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-R-04-75-1	1106-R-04-75-2	1106-R-04-75-4	Ổ bi 滾珠			
	55 kgs (121 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-R-04-68-1	1106-R-04-68-2	1106-R-04-68-4				
100mm×32mm (4"×1-1/4")	120 kgs (265 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1106-04-31-1	1106-04-31-2	1106-04-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高 137mm (5-25/64") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 138mm (5-7/16") Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 135mm (5-5/16") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 136mm (5-23/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 155mm (6-7/64")	Xoay 89mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 106mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 122mm Khóa bên 95mm 活動 89mm 雙煞 (一般踏板) 106mm 雙煞 (長踏板) 122mm 側煞 95mm	
	100 kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-04-75-1	1106-04-75-2	1106-75-31-4				
	80kgs (175lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠 (大圓弧)	1106-04-110-1	1106-04-110-2	1106-04-110-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪 (大圓弧)	1106-04-111-1	1106-04-111-2	1106-04-111-4				
	125kgs (275 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-04-68-1	1106-04-68-2	1106-04-68-4	Ổ bi 滾珠			
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1106-04-17-1	1106-04-17-2	1106-04-17-4				
	135kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-04-48-1	1106-04-48-2	1106-04-48-4				
	180kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1106-04-66-1	1106-04-66-2	1106-04-66-4				
	100kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-04-47-1	1106-04-47-2	1106-04-47-4				
	180kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1106-04-45-1	1106-04-45-2	1106-04-45-4				
	130kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1106-04-46-1	1106-04-46-2	1106-04-46-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1106-04-22-1	1106-04-22-2	1106-04-22-4				
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-04-87-1	1106-04-87-2	1106-04-87-4				
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1106-04-67-1	1106-04-67-2	1106-04-67-4				Ổng trục/Ổng bạc 中管
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-04-07-1	1106-04-07-2	1106-04-07-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1106-04-25-1	1106-04-25-2	1106-04-25-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1106-04-06-1	1106-04-06-2	1106-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1106-04-29-1	1106-04-29-2	1106-04-29-4				





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mmx36mm (4"x1-1/2")	160 kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1106-04-71-1	1106-04-71-2	1106-04-71-4	 Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp: 底板類總高 137mm (5-25/64") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 138mm (5-7/16") Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 135mm (5-5/16") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 136mm (5-23/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 155mm (6-7/64")	Xoay 89mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 106mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 122mm Khóa bên 95mm 活動 89mm 雙煞 (一般踏板) 106mm 雙煞 (長踏板) 122mm 側煞 95mm
	160 kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1106-04-50-1	1106-04-50-2	1106-04-50-4			
	140kgs (308lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-04-77-1	1106-04-77-2	1106-04-77-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-04-76-1	1106-04-76-2	1106-04-76-4			
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-04-87-1	1106-04-87-2	1106-04-87-4			
125mm x 24.5mm (5" x 1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-R-05-75-1	1106-R-05-75-2	1106-R-05-75-4	 Ổ bi 滾珠		
	80 kgs (175 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-R-05-68-1	1106-R-05-68-2	1106-R-05-68-4			
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130 kgs (285 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1106-05-31-1	1106-05-31-2	1106-05-31-4	 Ổ bi 滾珠	Ông trực/Ông bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp: 底板類總高 162mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 163mm (6-27/64") Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 160mm (6-19/64") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 160mm (6-19/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 188mm (7-13/32") Xoay 101mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 109mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 125mm Khóa bên 101mm 活動 101mm 雙煞 (一般踏板) 109mm 雙煞 (長踏板) 125mm 側煞 101mm
	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-05-75-1	1106-05-75-2	1106-05-75-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠 (大圓弧)	1106-05-110-1	1106-05-110-2	1106-05-110-4			
	120kgs (265lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪 (大圓弧)	1106-05-111-1	1106-05-111-2	1106-05-111-4			
	147 kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-05-68-1	1106-05-68-2	1106-05-68-4	 Ổ bi 滾珠		
	90 kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1106-05-17-1	1106-05-17-2	1106-05-17-4			
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-05-48-1	1106-05-48-2	1106-05-48-4			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1106-05-66-1	1106-05-66-2	1106-05-66-4			
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-05-47-1	1106-05-47-2	1106-05-47-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1106-05-45-1	1106-05-45-2	1106-05-45-4			
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1106-05-46-1	1106-05-46-2	1106-05-46-4			
	200kgs (440 lbs)	鋁芯AQPU QPU on AL Core	1106-05-87-1	1106-05-87-2	1106-05-87-4			
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-05-07-1	1106-05-07-2	1106-05-07-4	Ông trực/Ông bạc 中管		
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1106-05-06-1	1106-05-06-2	1106-05-06-4			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1106-05-29-1	1106-05-29-2	1106-05-29-4			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1106-05-71-1	1106-05-71-2	1106-05-71-4	 Ổ bi 滾珠		
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1106-05-50-1	1106-05-50-2	1106-05-50-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-05-77-1	1106-05-77-2	1106-05-77-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-05-76-1	1106-05-76-2	1106-05-76-4			





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm×32mm (6"×1-1/4")	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-06-75-1	1106-06-75-2	1106-06-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高 187mm (7-23/64")	Xoay 113mm Khóa kép (Bản đập thường) 113mm Khóa kép (Bản đập dài) 125mm Khóa bền 113mm
	147 kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-06-68-1	1106-06-68-2	1106-06-68-4		Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 188mm (7-13/32")	
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-06-48-1	1106-06-48-2	1106-06-48-4		Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 185mm (7-9/32")	
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1106-06-66-1	1106-06-66-2	1106-06-66-4		Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 184mm (7-1/4")	
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-06-47-1	1106-06-47-2	1106-06-47-4		Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 204mm (8-1/32")	





1129

Series

Tải vừa

BÁNH XE Y TẾ

醫療系列(CN)

○ Cấu tạo chịu tải nặng của càng bánh được thiết kế đặc biệt. Cùm xoay càng bánh lớn, xoay chuyển linh hoạt. Khóa xe chắc chắn, hiệu quả cao. Gồm bàn đạp đôi được làm bằng nhựa kỹ thuật cao Nylon gia cường sợi thủy tinh hoặc bàn đạp nhôm. Phanh xe được làm bằng inox, giúp chống gỉ và không bị biến dạng khi sử dụng lâu.

● 採用特別腳架荷重結構設計，超大波盤結構轉動靈活，剎車制動效果良好，剎車採用尼龍加纖雙踏板或鋁踏板，彈片全部採用不銹鋼製成，不會因長期使用而變形、生銹。

Tải trọng 載重
50 - 250 kg



» Đặc điểm 特色區



Càng khóa đa hướng 90 độ
90度定向剎車架



Càng khóa đa hướng 180 độ
180度定向剎車架



Bàn đạp đôi bằng Nylon
尼龍雙踏板



Khóa nhôm
鋁剎



Nắp chống bụi cho cùm xoay
波盤防塵蓋



Ốp che chống bụi
防塵護套



Ổ bi
滾珠軸承

Ổ bi
滾珠軸承

Ống trực/
Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯
高料輪



Bánh cao su
lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



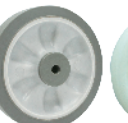
Bánh TPR lõi PP
(514)
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh TPR lõi PP
(515)
超級人造膠 (515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



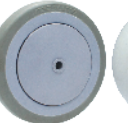
Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh chịu nhiệt cao
耐高溫輪



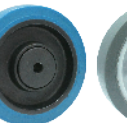
Bánh W Resolute
W全效輪



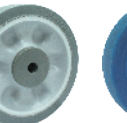
Bánh Resolute
(514)
全效輪 (514)



Bánh WPP
WPP輪



Bánh cao su
dẫn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh Resolute
(515)
全效輪 (515)



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠 (大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪 (大圓弧)



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	64 x 64 mm (2-1/2" x 2-1/2")	48 x 48 mm (1-7/8" x 1-7/8") (Chỉ dành cho loại 3") (只有3"適用)	6 mm (3/16")
2	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp) (高級架底板)	6.35 mm (1/4")
3	72 x 91 mm (2-13/16" x 3-19/32")	53 x 72 mm (2-1/8" x 2-7/8") (Tấm lắp càng y tế/thiết bị) (醫療/儀器架底板)	6.35 mm (1/4")
4	80 x 105 mm (3-1/8" x 4-1/8")	60 x 85 mm (2-3/8" x 3-7/16") (Tấm lắp chuẩn Mỹ) (美規底板)	8 mm (5/16")
5	85 x 105 mm (3-5/16" x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu) (歐規孔距)	8 mm (5/16")
6	93 x 110 mm (3-5/8" x 4-3/8")	70 x 85 mm (2-5/8"~3" x 3"-3-5/8") (Tấm lắp càng tải nặng) (重型架底板)	9.5 mm (3/8")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
3"	11 x 22mm (CN) 7/16" đường kính x 7/8"	3"	11 x 50mm (CN) 7/16" đường kính x 1-31/32"
4"~6"	21.6 x 56mm (CN) 0.845" đường kính x 2-3/16" (Chỉ dành cho loại 3"~5")	4"~6"	22.8 x 45mm (CN) 0.897" đường kính x 1-3/4"
4"~6"	27.2 x 45mm (CN) 1-5/64" đường kính x 1-3/4"	4"~6"	28 x 30mm (CN) 1-7/64" đường kính x 1-3/16"

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3"	3/8-16UNC x 25mm (CN)	3"	M10 x 15mm (CN)
3"	M10 x 25mm (CN)	3"	M12 x 25mm (CN)
4"~6"	3/8-16UNC x 25mm (CN)	4"~6"	M10 x 35mm (CN)
4"~6"	M12 x 29mm (CN)	4"~6"	1/2-12UNC x 27.5mm (CN)
4"~6"	1/2-13UNC x 25mm (CN)	4"~6"	M16 x 30mm (CN)

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3"	10.2mm (CN)	4"~6"	10.5mm (CN)
4"~6"	12.5mm (CN)		



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mm×27mm (3"×1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1129-03-31-1	1129-03-31-2	1129-03-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 106mm (4-1/8") Tổng chiều cao trục ren 絲扣類總高 110mm (4-21/64") Tổng chiều cao lỗ giữa/ trục trơn 空心/插桿類總高 104mm (4-3/32")	Xoay 67mm Khóa kép 91mm 活動 67mm 雙煞 91mm	
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-03-75-1	1129-03-75-2	1129-03-75-4	Ổng trục /Ổng bạc 中管			
	56 kgs (125 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-03-68-1	1129-03-68-2	1129-03-68-4	Ổ bi 滾珠			
	60 kgs (132 lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1129-03-67-1	1129-03-67-2	1129-03-67-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1129-03-17-1	1129-03-17-2	1129-03-17-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1129-03-07-1	1129-03-07-2	1129-03-07-4	Ổng trục / Ổng bạc 中管			
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1129-03-06-1	1129-03-06-2	1129-03-06-4				
	60 kgs (132 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1129-03-29-1	1129-03-29-2	1129-03-29-4				
100mm x 24mm (4" x 1")	50 kgs (110 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-R-04-75-1	1129-R-04-75-2	1129-R-04-75-4	Ổ bi 滾珠			
	55 kgs (121 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-R-04-68-1	1129-R-04-68-2	1129-R-04-68-4				
100mm×32mm (4"×1-1/4")	120kgs (265 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1129-04-31-1	1129-04-31-2	1129-04-31-4	Ổ bi 滾珠	Ổng trục /Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 136mm (5-3/8") Tổng chiều cao trục ren 絲扣類總高 136mm (5-3/8") Tổng chiều cao lỗ giữa/ trục trơn 空心/插桿類總高 132mm (5-13/64")	Xoay 91mm Khóa kép 98mm Khóa bên 95mm 活動 91mm 雙煞 98mm 側煞 95mm
	100kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-04-75-1	1129-04-75-2	1129-04-75-4				
	80kgs (175lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1129-04-110-1	1129-04-110-2	1129-04-110-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1129-04-111-1	1129-04-111-2	1129-04-111-4	Ổ bi 滾珠			
	125kgs (275 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-04-68-1	1129-04-68-2	1129-04-68-4				
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1129-04-17-1	1129-04-17-2	1129-04-17-4				
	135kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1129-04-48-1	1129-04-48-2	1129-04-48-4				
	180kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1129-04-66-1	1129-04-66-2	1129-04-66-4				
	100kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1129-04-47-1	1129-04-47-2	1129-04-47-4				
	180kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1129-04-45-1	1129-04-45-2	1129-04-45-4				
	130kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1129-04-46-1	1129-04-46-2	1129-04-46-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1129-04-22-1	1129-04-22-2	1129-04-22-4				
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPƯ	1129-04-87-1	1129-04-87-2	1129-04-87-4				
	70kgs (154 lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1129-04-67-1	1129-04-67-2	1129-04-67-4		Ổng trục / Ổng bạc 中管		
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1129-04-07-1	1129-04-07-2	1129-04-07-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1129-04-25-1	1129-04-25-2	1129-04-25-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1129-04-06-1	1129-04-06-2	1129-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1129-04-29-1	1129-04-29-2	1129-04-29-4				





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑			
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車						
100mmx36mm (4"x1-1/2")	160 kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1129-04-71-1	1129-04-71-2	1129-04-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 136mm (5-3/8")	Xoay 91mm Khóa kép 98mm Khóa bên 95mm 活動 91mm 雙煞 98mm 側煞 95mm			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1129-04-50-1	1129-04-50-2	1129-04-50-4		Tổng chiều cao trục ren 絲扣類總高 136mm (5-3/8")				
	140kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-04-77-1	1129-04-77-2	1129-04-77-4		Tổng chiều cao lỗ giữ/trục trơn 空心/插桿類總高 132mm (5-13/64")				
	160kgs (352 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-04-76-1	1129-04-76-2	1129-04-76-4						
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1129-04-87-1	1129-04-87-2	1129-04-87-4						
125mm x 24.5mm (5" x 1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-R-05-75-1	1129-R-05-75-2	1129-R-05-75-4	Ổ bi 滾珠					
	80 kgs (175 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-R-05-68-1	1129-R-05-68-2	1129-R-05-68-4						
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130kgs (285 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1129-05-31-1	1129-05-31-2	1129-05-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 162mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren 絲扣類總高 162mm (6-3/8") Tổng chiều cao lỗ giữ/trục trơn 空心/插桿類總高 156mm (6-9/64")	Xoay 101mm Khóa kép 101mm Khóa bên 101mm 活動 101mm 雙煞 101mm 側煞 101mm			
	110kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-05-75-1	1129-05-75-2	1129-05-75-4						
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1129-05-110-1	1129-05-110-2	1129-05-110-4						
	120kgs (265lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1129-05-111-1	1129-05-111-2	1129-05-111-4						
	147 kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-05-68-1	1129-05-68-2	1129-05-68-4						
	90 kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1129-05-17-1	1129-05-17-2	1129-05-17-4	Ổ bi 滾珠					
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1129-05-48-1	1129-05-48-2	1129-05-48-4						
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1129-05-66-1	1129-05-66-2	1129-05-66-4						
	110kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1129-05-47-1	1129-05-47-2	1129-05-47-4						
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1129-05-45-1	1129-05-45-2	1129-05-45-4						
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1129-05-46-1	1129-05-46-2	1129-05-46-4						
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1129-05-87-1	1129-05-87-2	1129-05-87-4						
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1129-05-07-1	1129-05-07-2	1129-05-07-4				Ổ trục / Ổng bạc 中管		
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1129-05-06-1	1129-05-06-2	1129-05-06-4						
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1129-05-29-1	1129-05-29-2	1129-05-29-4						
125mmx36mm (5"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1129-05-71-1	1129-05-71-2	1129-05-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 162mm (6-3/8")	Xoay 101mm Khóa kép 101mm Khóa bên 101mm 活動 101mm 雙煞 101mm 側煞 101mm			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1129-05-50-1	1129-05-50-2	1129-05-50-4		Tổng chiều cao trục ren 絲扣類總高 162mm (6-3/8")				
	160kgs (352 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-05-77-1	1129-05-77-2	1129-05-77-4		Tổng chiều cao lỗ giữ/trục trơn 空心/插桿類總高 156mm (6-9/64")				
	180kgs (400 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-05-76-1	1129-05-76-2	1129-05-76-4						





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm×32mm (6"×1-1/4")	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1129-06-75-1	1129-06-75-2	1129-06-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 186mm (7-3/8")	Xoay 113mm Khóa kép 113mm Khóa bên 113mm 活動 113mm 雙煞 113mm 側煞 113mm
	147 kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1129-06-68-1	1129-06-68-2	1129-06-68-4		Tổng chiều cao trục ren 絲扣類總高 186mm (7-3/8")	
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1129-06-48-1	1129-06-48-2	1129-06-48-4		Tổng chiều cao lỗ giữa/ trục trơn 空心/插桿類總高 181mm (7-1/8")	
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1129-06-66-1	1129-06-66-2	1129-06-66-4			
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1129-06-47-1	1129-06-47-2	1129-06-47-4			



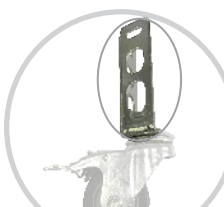
**1130 Series** Tải vừa**SERIES 30 LOẠI CÀNG THÔNG DỤNG (Kiểu Mỹ)**

30系列(台灣)美規腳架系列

- Cấu tạo chịu tải nặng của cang bánh được thiết kế đặc biệt, bánh xe xoay chuyển linh hoạt, có khóa bên và khóa kép để lựa chọn.
- 腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，有側煞制動及雙煞制動可供選擇。

Tải trọng 載重
70-250 kg

» Đặc điểm 特色區

Càng cố định được gia cố cứng
(Liên hệ chúng tôi)
30新式固定架(諮詢工廠)Khóa kép
(Bàn đạp lớn)
鐵雙煞(超大踏板)Khóa Posi
波西煞Nắp chống bụi
波盤防塵蓋Ô bi
滾珠軸承Ô bi
滾珠軸承Ống trực /
Ống bạc
中管Hãy liên hệ chúng tôi
để biết thêm chi tiết.
* 請聯絡工廠Khóa kép (Bàn đạp dài)
(Loại tiêu chuẩn)
鐵雙煞(長踏)(常規)Khóa kép
(Bàn đạp ngắn)
鐵雙煞(短踏)Khóa bên
側煞Thanh sắt V lỗ
角鐵底板Tấm lắp nâng cao
加高底板

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chịu
mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚脲酯Bánh TPR lõi PP
超級人造膠(514)Bánh Nylon
尼龍輪Bánh WMRC
WMRC輪Bánh WPP
WPP輪Bánh WPPR
W超級人造膠Bánh NPPR
NPPR輪Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪Bánh TPR lõi PP
超級人造膠(515)Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPUBánh cao su
橡膠輪Bánh PP
塑料輪Bánh xe dẫn điện
導電輪Bánh chịu
nhiệt cao
耐高溫輪Bánh W Resolute
W全效輪Bánh Resolute (514)
全效輪(514)Bánh WHDR
WHDR輪Bánh CPD
CPD輪Bánh cao su
dàn hồi xanh
藍色彈力輪Bánh Resolute (515)
全效輪(515)Bánh cao su lõi gang
三星輪Bánh TPR lõi PP
(Donut)
超級人造膠(大圓弧)Bánh Resolute
(Donut)
全效輪(大圓弧)

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-3/4" x 3-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	72 x 91 mm (2-13/16" x 3-19/32")	53 x 72 mm (2-1/8" x 2-7/8") (Tấm lắp càng thiết bị y tế)(醫療/儀器架底板)	6.35 mm (1/4")
3	93 x 110 mm (3-5/8" x 4-3/8")	75 x 80 mm (2-5/8" ~ 3x3" ~ 3-5/8") (Tấm lắp lớn)(大底板)	9.5 mm (3/8")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11X38mm (7/16"đường kính X 1-1/2")	2	21.6X56mm (0.845"đường kính X 2-3/16")
3	22X56mm (0.865"đường kính X 2-3/16")		

» Quy cách trục ren 絲扣規格

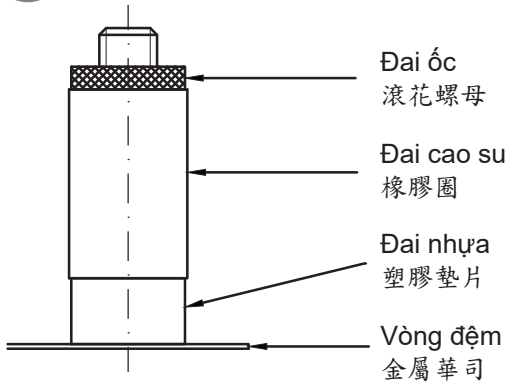
Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNCx19 **	2	3/8-16UNCx25 **	3	3/8-16UNCx32 *
4	3/8-16UNCx38 **	5	1/2-12UNCx19 **	6	1/2-12UNCx25 **
7	1/2-12UNCx32 *	8	1/2-12UNCx38 **	9	1/2-13UNCx19 **
10	1/2-13UNCx25 **	11	1/2-13UNCx32 *	12	1/2-13UNCx38 **
13	1/2-13UNCx70 **	14	5/8-11UNCx25 **	15	5/8-11UNCx32 *
16	M16-2.0x20 *				

* Trục ren đầu lục giác (絲扣底部六角台階)

** Trục ren đầu tròn (絲扣底部圓頭台階)

» Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

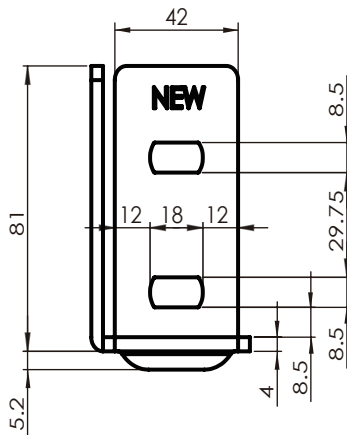
Số bộ đai APP 號碼	Đường kính ống lắp vào (Ống tròn/vuông) 方/圓管內徑	Phạm vi đường kính ống thường dùng 通用管子內徑範圍	Linh kiện bộ đai APP 零件			
			Đai cao su 橡膠圈	Đai ốc 浪花螺母	Đai nhựa 塑膠墊片	Vòng đệm 金屬華司
9	3/4	0.720-0.851	1644-00	1421-02	1429-02	1709-02
11*	7/8	0.852-0.927	1645-00	1435-02	1432-02	1709-02
13	1	0.928-1.029	1646-00	1435-02	1432-02	1709-02
15	1-1/8	1.030-1.140	1647-00	1436-02	1431-02	1709-02
17B	1-3/16	1.178-1.303	1651-00	1441-02	1430-02	1709-02
19C*	1-3/8	1.360-1.425	1648-00	1438-02	1433-02	1709-02
19A	1-1/2	1.426-1.589	1649-00	1437-02	1434-02	1709-02
21	1-7/8	1.790-1.850	1650-00	1422-02	1440-02	1473-02



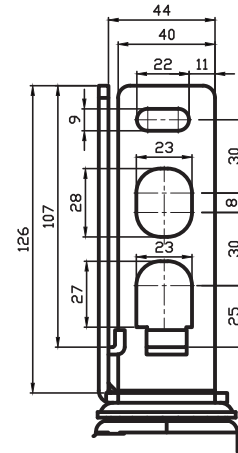
Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

» Quy cách thanh sắt V lỗ 角鐵底板規格

Quy cách thanh V 2 lỗ
2孔規格



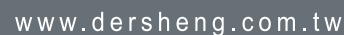
Quy cách thanh V 3 lỗ
3孔規格



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴轉半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
75mmx32mm (3"x1-1/4")	90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-03-75-1	1130-03-75-2	1130-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 106mm(4-3/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 105mm(4-1/8") Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 102mm(4-1/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 101mm(4")	Xoay 73 mm Khóa bên 73 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 105 mm
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-03-68-1	1130-03-68-2	1130-03-68-4			
	80kgs (175lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1130-03-17-1	1130-03-17-2	1130-03-17-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1130-03-45-1	1130-03-45-2	1130-03-45-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPP WPP輪	1130-03-46-1	1130-03-46-2	1130-03-46-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-03-47-1	1130-03-47-2	1130-03-47-4			
	110kgs (250lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-03-48-1	1130-03-48-2	1130-03-48-4			
	140kgs (310lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-03-66-1	1130-03-66-2	1130-03-66-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1130-03-87-1	1130-03-87-2	1130-03-87-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1130-03-07-1	1130-03-07-2	1130-03-07-4	Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 106mm(4-3/16") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 125mm(4-59/64")	Hoạt 73 mm 側熱 73 mm 熱車(短踏板) 111 mm 熱車(長踏板) 121 mm 熱車(超大踏板) 140 mm 波西熱 105 mm
	70kgs (155lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1130-03-06-1	1130-03-06-2	1130-03-06-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-03-29-1	1130-03-29-2	1130-03-29-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
88mmx32mm (3.5"x1-1/4")	95kgs (209lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-35-47-1	1130-35-47-2	1130-35-47-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 117mm(4-5/8") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 116mm(4-9/16") Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 113mm(4-7/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 112mm(4-3/8") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 117mm(4-39/64")	Xoay 80 mm Khóa bên 80 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 114 mm
	120kgs (264lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-35-48-1	1130-35-48-2	1130-35-48-4			
	160kgs (350lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-35-66-1	1130-35-66-2	1130-35-66-4			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	120kgs (265lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1130-04-31-1	1130-04-31-2	1130-04-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 130mm(5-1/8") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 129mm(5-1/16")	Xoay 85 mm Khóa bên 85 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 115 mm
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-04-75-1	1130-04-75-2	1130-04-75-4			
	80kgs (175lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1130-04-110-1	1130-04-110-2	1130-04-110-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1130-04-111-1	1130-04-111-2	1130-04-111-4			
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-04-68-1	1130-04-68-2	1130-04-68-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 126mm(5") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 125mm(4-15/16")	Hoạt động 85 mm 側然 85 mm 煞車(短踏板) 111 mm 煞車(長踏板) 121 mm 煞車(超大踏板) 140 mm 波西煞 115 mm
	80kgs (176lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1130-04-17-1	1130-04-17-2	1130-04-17-4			
	180kgs (396lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1130-04-45-1	1130-04-45-2	1130-04-45-4			
	130kgs (285lbs)	Bánh WPP WPP輪	1130-04-46-1	1130-04-46-2	1130-04-46-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-04-47-1	1130-04-47-2	1130-04-47-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-04-48-1	1130-04-48-2	1130-04-48-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-04-66-1	1130-04-66-2	1130-04-66-4	Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 148mm(5-53/64")	
	135kgs (300lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1130-04-22-1	1130-04-22-2	1130-04-22-4			
	230kgs (506lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1130-04-87-1	1130-04-87-2	1130-04-87-4			
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1130-04-67-1	1130-04-67-2	1130-04-67-4			
	120kgs (265lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1130-04-07-1	1130-04-07-2	1130-04-07-4			
	80kgs (176lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1130-04-06-1	1130-04-06-2	1130-04-06-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-04-29-1	1130-04-29-2	1130-04-29-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1130-04-25-1	1130-04-25-2	1130-04-25-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑			
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車						
100mmx36mm (4"x1-1/2")	120kgs (265 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1130-04-03-1	1130-04-03-2	1130-04-03-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 130mm(5-1/8") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 129mm(5-1/16") Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 126mm(5") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 125mm(4-15/16") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 129mm(5-1/16") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 148mm(5-53/64")	Xoay 85 mm Khóa bên 85 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 115 mm			
	160kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1130-04-71-1	1130-04-71-2	1130-04-71-4						
	160kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1130-04-50-1	1130-04-50-2	1130-04-50-4						
	140kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-04-77-1	1130-04-77-2	1130-04-77-4						
	160kgs (352 lbs)	Bánh Rolute 全效輪	1130-04-76-1	1130-04-76-2	1130-04-76-4						
	250kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1130-04-87-1	1130-04-87-2	1130-04-87-4						
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1130-05-31-1	1130-05-31-2	1130-05-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 158mm(6-1/4") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 157mm(6-3/16")	Xoay 97 mm Khóa bên 97 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 112 mm			
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-05-75-1	1130-05-75-2	1130-05-75-4						
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1130-05-110-1	1130-05-110-2	1130-05-110-4						
	120kgs (265lbs)	Bánh Rolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1130-05-111-1	1130-05-111-2	1130-05-111-4						
	125mmx32mm (5"x1-1/4")	147kgs (325lbs)	Bánh Rolute 全效輪	1130-05-68-1	1130-05-68-2	1130-05-68-4	Ổ bi 滾珠		Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 154mm(6-1/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 153mm(6") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 157mm(6-3/16")		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1130-05-17-1	1130-05-17-2	1130-05-17-4					
		200kgs (440lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1130-05-45-1	1130-05-45-2	1130-05-45-4					
		150kgs (330lbs)	Bánh WPP WPP輪	1130-05-46-1	1130-05-46-2	1130-05-46-4					
		110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-05-47-1	1130-05-47-2	1130-05-47-4					
		147kgs (325lbs)	Bánh W Rolute W全效輪	1130-05-48-1	1130-05-48-2	1130-05-48-4					
		200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-05-66-1	1130-05-66-2	1130-05-66-4					
		250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1130-05-87-1	1130-05-87-2	1130-05-87-4					
		140kgs (305lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1130-05-07-1	1130-05-07-2	1130-05-07-4				Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 176mm(6-59/64")
		90kgs (198lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1130-05-06-1	1130-05-06-2	1130-05-06-4					
		100kgs (220lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-05-29-1	1130-05-29-2	1130-05-29-4					



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	140kgs (308 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1130-05-03-1	1130-05-03-2	1130-05-03-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 158mm(6-1/4") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 157mm(6-3/16")	Xoay 97 mm Khóa bên 97 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 112 mm
	200kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1130-05-71-1	1130-05-71-2	1130-05-71-4		Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 154mm(6-1/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 153mm(6")	
	250kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1130-05-50-1	1130-05-50-2	1130-05-50-4		Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 157mm(6-3/16")	
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-05-77-1	1130-05-77-2	1130-05-77-4		Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 176mm(6-59/64")	
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-05-76-1	1130-05-76-2	1130-05-76-4			



1130-TC Series

SERIES 1130-TC (BÁNH XE TỦ DỤNG CỤ) 30-TC系列

- Bánh xe chịu tải lớn được thiết kế dành riêng cho tủ dụng cụ, hình dáng đẹp, ưa nhìn, bánh xe chắc chắn và bền.
- 專門為工具箱用的高荷重輪，外型設計美觀、耐用。

Tải trọng 載重
90 - 130 kg



» Đặc điểm 特色區



Tấm lắp cao
反珠碗



Khóa bên
側煞



Khóa kép (Bàn đạp lớn)
鐵雙煞(超大踏板)



Khóa kép (Bàn đạp dài)
鐵雙煞(長踏)

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PP
塑料輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh PP lõi hình cánh quạt
風火輪



Bánh PP
塑料輪 (三風型)



Bánh HDR
HDR輪



Ông trục/Ông bạc
中管

Ô bi
滾珠軸承

Vòng bi thép dập
A珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	93 x 110 mm (3-5/8" x 4-3/8")	70 x 85 mm (2-5/8"~3" x 3"~3-5/8") (Tấm lắp lớn)(大底板)	9.5 mm (3/8")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 49mm (5" x 1-15/16")	100kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-TC-05-29-1	1130-TC-05-29-2	1130-TC-05-29-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp càng cao cấp: 高級架底板類總高 158mm (6-1/4")	Xoay 93.5mm Khóa bên 93.5mm Khóa kép (Bàn đạp lớn) 140.5mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 119mm
	100kgs (220 lbs)	Bánh PP lõi hình cánh quạt 風火輪	1130-TC-05-65-1	1130-TC-05-65-2	1130-TC-05-65-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp cao: 高級架底板+反珠碗類總高 176.5mm (6-15/16")	
	100kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪 (三風型)	1130-TC-05-73-1	1130-TC-05-73-2	1130-TC-05-73-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp cao khi không có đai đệm: 高級架底板+反珠碗+無墊圈類總高 170.5mm (6-15/16")	
125mm x 50mm (5" x 2")	90kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-TC-05-26-1	1130-TC-05-26-2	1130-TC-05-26-4	Ổ bi 滾珠 Vòng bi thép dập A珠軸承	Tổng chiều cao tấm lắp cao khi không có đai đệm: 高級架底板+反珠碗+無墊圈類總高 170.5mm (6-15/16")	Hoạt động 93.5mm 側煞 93.5mm 鐵雙煞 (超大踏板) 140.5mm 鐵雙煞 (長踏板) 119mm
	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1130-TC-05-74-1	1130-TC-05-74-2	1130-TC-05-74-4		Tổng chiều cao tấm lắp lớn: 大底板類總高 159mm (6-1/4")	



1133 Series Tải vừa

BÁNH XE ĐẨY SIÊU THỊ (Chuẩn Mỹ) 33系列(美規腳架/美規超市車輪系列)

- Cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt để chịu tải, xoay chuyển linh hoạt. Khóa bên chắc chắn, hiệu quả cao.
- 採用特別腳架荷重結構設計，轉動靈活，側刹制動效果良好。

Tải trọng 載重
70 - 200 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側刹



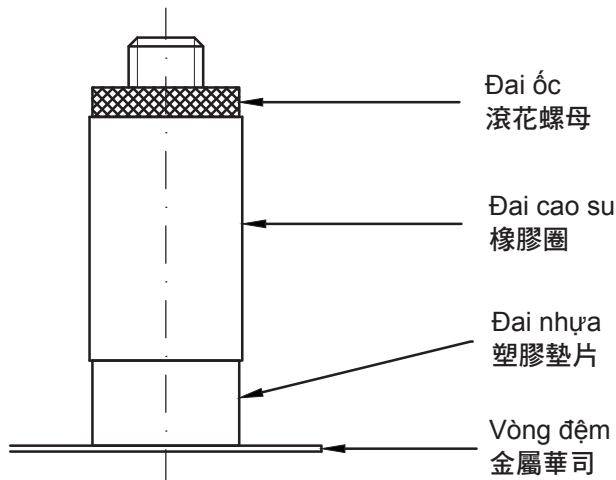
Bộ đai cao su đàn hồi
APP三件套



Nắp chống bụi
cho cùm xoay
波盤防塵蓋

» Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

Số bộ đai APP號碼	Đường kính ống lắp vào (Ống tròn/vuông) 方/圓管內徑	Phạm vi đường kính ống thường dùng 通用管子內徑範圍	Linh kiện bộ đai APP 零件			
			Đai cao su 橡膠圈	Đai ốc 滾花螺母	Đai nhựa 塑膠墊片	Vòng đệm 金屬華司
9	3/4	0.720-0.851	1644-00	1421-02	1429-02	1709-02
11*	7/8	0.852-0.927	1645-00	1435-02	1432-02	1709-02
13	1	0.928-1.029	1646-00	1435-02	1432-02	1709-02
15	1-1/8	1.030-1.140	1647-00	1436-02	1431-02	1709-02
17B	1-3/16	1.178-1.303	1651-00	1441-02	1430-02	1709-02
19C*	1-3/8	1.360-1.425	1648-00	1438-02	1433-02	1709-02
19A	1-1/2	1.426-1.589	1649-00	1437-02	1434-02	1709-02
21	1-7/8	1.790-1.850	1650-00	1422-02	1440-02	1473-02



Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp) (高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	80 x 105 mm (3-1/8" x 4-1/8")	60 x 85 mm (2-3/8" x 3-7/16") (Tấm lắp chuẩn Mỹ) (美規孔距)	8 mm (5/16")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
4" 5"	21.6x56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	(vuông) 方18x21.6x51L SQ	31.7	10.5mm
4" 5"	(vuông) 方21.6x21.6x51L SQ	26	8.5mm

» Kích cỡ trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度
1	1/2 x 13UNC x 25 mm	2	1/2 x 13UNC x 45 mm	3	1/2 x 13UNC x 70 mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mmx32mm (3"x1-1/4")	160kgs (352 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1133-03-45-1	1133-03-45-2	1133-03-45-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren 螺絲總高 103cm	Xoay 71mm Khóa bên 92mm Khóa Posi 102mm 活動 71mm 側剎 92mm 波西剎 102mm	
	100 kgs (220 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1133-03-46-1	1133-03-46-2	1133-03-46-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1133-03-47-1	1133-03-47-2	1133-03-47-4				
	110 kgs (250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1133-03-48-1	1133-03-48-2	1133-03-48-4				
	140 kgs (310 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1133-03-66-1	1133-03-66-2	1133-03-66-4				
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1133-03-31-1	1133-03-31-2	1133-03-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục trơn 插桿總高 102.5cm		
	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1133-03-75-1	1133-03-75-2	1133-03-75-4		Tổng chiều cao tám lắp 底板總高 107cm		
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1133-03-17-1	1133-03-17-2	1133-03-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1133-03-07-1	1133-03-07-2	1133-03-07-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1133-03-06-1	1133-03-06-2	1133-03-06-4				
90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1133-03-29-1	1133-03-29-2	1133-03-29-4					
100mmx32mm (4"x1-1/4")	180 kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1133-04-45-1	1133-04-45-2	1133-04-45-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren 螺絲總高 126cm	Xoay 82mm Khóa bên 92mm Khóa Posi 108mm 活動 82mm 側剎 92mm 波西剎 108mm	
	130 kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1133-04-46-1	1133-04-46-2	1133-04-46-4				
	100 kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1133-04-47-1	1133-04-47-2	1133-04-47-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1133-04-48-1	1133-04-48-2	1133-04-48-4				
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1133-04-66-1	1133-04-66-2	1133-04-66-4				
	120 kgs (265 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1133-04-31-1	1133-04-31-2	1133-04-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục trơn 插桿總高 125.5cm		
	100 kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1133-04-75-1	1133-04-75-2	1133-04-75-4		Tổng chiều cao tám lắp 底板總高 130cm		
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1133-04-17-1	1133-04-17-2	1133-04-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管			
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1133-04-07-1	1133-04-07-2	1133-04-07-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1133-04-25-1	1133-04-25-2	1133-04-25-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1133-04-06-1	1133-04-06-2	1133-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1133-04-29-1	1133-04-29-2	1133-04-29-4				
100mmx34mm (4"x1-1/2")	140 kgs (310lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	1133-04-76-1	1133-04-76-2	1133-04-76-4	Ổ bi 滾珠	129mm (5-1/8")		
125mmx32mm (5"x1-1/4")	113 kgs (250 lbs)	Bánh xe ma sát 阻力輪 (平地輪)	1133-05-72-1	1133-05-72-2	1133-05-72-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren 螺絲總高 150cm	Xoay 96mm Khóa bên 96mm Khóa Posi 114mm 活動 96mm 側剎 96mm 波西剎 114mm	
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1133-05-45-1	1133-05-45-2	1133-05-45-4				
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1133-05-46-1	1133-05-46-2	1133-05-46-4				
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1133-05-47-1	1133-05-47-2	1133-05-47-4				
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1133-05-48-1	1133-05-48-2	1133-05-48-4				
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1133-05-66-1	1133-05-66-2	1133-05-66-4				
	113 kgs (250 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯 (平地輪)	1133-05-39-1	1133-05-39-2	1133-05-39-4				Tổng chiều cao trục trơn 插桿總高 149.5cm
	113 kgs (250lbs)	Bánh xe cao su 超級橡膠輪	11330500511	11330500512	11330500514	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp 底板總高 154cm		
	113 kgs (250lbs)	Bánh xe ma sát (cao su) 超級橡膠阻力輪	11330500511	11330500512	11330500514				
	130 kgs (285 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1133-05-31-1	1133-05-31-2	1133-05-31-4				
	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1133-05-75-1	1133-05-75-2	1133-05-75-4				
	113 kgs (250 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪 (平地輪)	1133-05-17-1	1133-05-17-2	1133-05-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管			
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1133-05-07-1	1133-05-07-2	1133-05-07-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1133-05-06-1	1133-05-06-2	1133-05-06-4				
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1133-05-29-1	1133-05-29-2	1133-05-29-4				
125mmx36mm (5"x1-1/2")	160 kgs (352lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	1133-05-76-1	1133-05-76-2	1133-05-76-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")		



1139

Series Tải vừa

SERIES 39 LOẠI CÀNG THÔNG DỤNG (Chuẩn Mỹ)

39系列(大陸)美規腳架系列

- Cấu tạo cang bánh được thiết kế đặc biệt, chịu tải lớn, xoay chuyển linh hoạt, gồm có khóa bên và khóa kép để lựa chọn.
- 腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，有側煞制動及雙煞制動可供選擇。



Tải trọng 載重
70 - 250 kg

» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
鐵雙煞



Khóa bên
側煞



Nắp chống bụi cho cụm xoay
波盤防塵蓋



Ổ bi
滾珠軸承

Ổ bi
滾珠軸承

Ống trục/
Ống bạc
中管

Ống trục/
Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
(514)
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WPP
WPP輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
(515)
超級人造膠 (515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su
橡膠輪



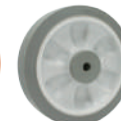
Bánh PP
塑料輪



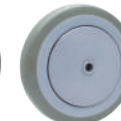
Bánh xe dẫn điện
導電輪



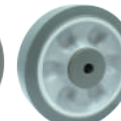
Bánh chịu nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
(514)
全效輪 (514)



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su
dan hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh Resolute
(515)
全效輪 (515)



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠(大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪(大圓弧)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	62 x 92 mm (2-3/8" x 3-5/8")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp cang cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")

**» Quy cách trục trơn 插桿規格**

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
1	(vuông)方21.4X63mm(square)	43mm	5/16"-18UNC
2	21.6X56mm	—	Vòng khóa chữ C (C型環)
3	22.1X56mm	—	Vòng khóa chữ C (C型環)

» Kích cỡ trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度
1	3/8-16UNCx25 **	2	M12x25 *	3	M12x25 **
4	1/2-13UNCx25 **	5	M16x25 *		

* Trục ren đầu lục giác (絲扣底部六角台階)

** Trục ren đầu tròn (絲扣底部圓頭台階)

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mm x 24mm (3" x 1")	40kgs (88lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-R-03-75-1	1139-R-03-75-2	1139-R-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp 底板類總高 105mm (4-1/8") Tổng chiều cao trục ren đầu tròn 圓頭絲扣類總高 101mm (3-31/32") Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 105mm (4-1/8") Tổng chiều cao trục trơn 插桿類總高 101mm (3-31/32")	Xoay 76mm Khóa bên 82mm Khóa kép 114mm Hoạt động 76mm 側剎 82mm 雙剎 114mm	
	50kgs (110lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-R-03-68-1	1139-R-03-68-2	1139-R-03-68-4				
75mmx32mm (3"x1-1/4")	90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-03-75-1	1139-03-75-2	1139-03-75-4	Ổ bi 滾珠			
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-03-68-1	1139-03-68-2	1139-03-68-4				
	80kgs (175lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1139-03-17-1	1139-03-17-2	1139-03-17-4				
	160kgs (352lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1139-03-45-1	1139-03-45-2	1139-03-45-4				
	100kgs (220lbs)	Bánh WPP WPP輪	1139-03-46-1	1139-03-46-2	1139-03-46-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1139-03-47-1	1139-03-47-2	1139-03-47-4				
	110kgs (250lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1139-03-48-1	1139-03-48-2	1139-03-48-4				
	140kgs (310lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1139-03-66-1	1139-03-66-2	1139-03-66-4				
	160kgs (352lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPƯ	1139-03-87-1	1139-03-87-2	1139-03-87-4				
	100kgs (220lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1139-03-07-1	1139-03-07-2	1139-03-07-4				Ổng trục/ Ổng bạc 中管
	70kgs (155lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1139-03-06-1	1139-03-06-2	1139-03-06-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1139-03-29-1	1139-03-29-2	1139-03-29-4				



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 24mm (4" x 1")	50kgs (110lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-R-04-75-1	1139-R-04-75-2	1139-R-04-75-4	Ổ bi 滾珠		
	55kgs (121lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-R-04-68-1	1139-R-04-68-2	1139-R-04-68-4			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	120kgs (265lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1139-04-31-1	1139-04-31-2	1139-04-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 130mm (5-1/8")	Xoay 88mm Khóa bên 88mm Khóa kép 114mm
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-04-75-1	1139-04-75-2	1139-04-75-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1139-04-110-1	1139-04-110-2	1139-04-110-4			
	113kgs (250lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1139-04-111-1	1139-04-111-2	1139-04-111-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren đầu tròn 圓頭絲扣類總高 126mm (4-61/64")	
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-04-68-1	1139-04-68-2	1139-04-68-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	80kgs (176lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1139-04-17-1	1139-04-17-2	1139-04-17-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	180kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1139-04-45-1	1139-04-45-2	1139-04-45-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	130kgs (285lbs)	Bánh WPP WPP輪	1139-04-46-1	1139-04-46-2	1139-04-46-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1139-04-47-1	1139-04-47-2	1139-04-47-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	135kgs (300lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1139-04-48-1	1139-04-48-2	1139-04-48-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	180kgs (400lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1139-04-66-1	1139-04-66-2	1139-04-66-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	135kgs (300lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1139-04-22-1	1139-04-22-2	1139-04-22-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	200kgs (440lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1139-04-87-1	1139-04-87-2	1139-04-87-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1139-04-67-1	1139-04-67-2	1139-04-67-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	120kgs (265lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1139-04-07-1	1139-04-07-2	1139-04-07-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	80kgs (176lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1139-04-06-1	1139-04-06-2	1139-04-06-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1139-04-29-1	1139-04-29-2	1139-04-29-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	135kgs (300lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1139-04-25-1	1139-04-25-2	1139-04-25-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
100mmx36mm (4"x1-1/2")	160kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1139-04-71-1	1139-04-71-2	1139-04-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	Hoạt động 88mm 側剎 88mm 雙剎 114mm
	160kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1139-04-50-1	1139-04-50-2	1139-04-50-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	140kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-04-77-1	1139-04-77-2	1139-04-77-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	160kgs (352 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-04-76-1	1139-04-76-2	1139-04-76-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1139-04-87-1	1139-04-87-2	1139-04-87-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
125mm x 24.5mm (5" x 1")	70kgs (155lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-R-05-75-1	1139-R-05-75-2	1139-R-05-75-4	Ổ bi 滾珠			
	80kgs (175lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-R-05-68-1	1139-R-05-68-2	1139-R-05-68-4				
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1139-05-31-1	1139-05-31-2	1139-05-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp 底板類總高 158mm (6-1/5") Tổng chiều cao trục ren đầu tròn 圓頭絲扣類總高 154mm (6-1/16") Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 158mm (6-1/5") Tổng chiều cao trục trơn 插桿類總高 154mm (6-1/16")	Xoay 101mm Khóa bên 101mm Khóa kép 114mm Hoạt động 101mm Cắt phanh 101mm Cắt phanh kép 114mm	
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-05-75-1	1139-05-75-2	1139-05-75-4				
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1139-05-110-1	1139-05-110-2	1139-05-110-4				
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1139-05-111-1	1139-05-111-2	1139-05-111-4	Ổ bi 滾珠			
	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-05-68-1	1139-05-68-2	1139-05-68-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1139-05-17-1	1139-05-17-2	1139-05-17-4				
	200kgs (440lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1139-05-45-1	1139-05-45-2	1139-05-45-4				
	150kgs (330lbs)	Bánh WPP WPP輪	1139-05-46-1	1139-05-46-2	1139-05-46-4				
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1139-05-47-1	1139-05-47-2	1139-05-47-4				
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1139-05-48-1	1139-05-48-2	1139-05-48-4				
	200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1139-05-66-1	1139-05-66-2	1139-05-66-4				
	230kgs (506lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1139-05-87-1	1139-05-87-2	1139-05-87-4				Ổng trục/ Ổng bạc 中管
	140kgs (305lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1139-05-07-1	1139-05-07-2	1139-05-07-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1139-05-06-1	1139-05-06-2	1139-05-06-4				
	100kgs (220lbs)	Bánh PP 塑料輪	1139-05-29-1	1139-05-29-2	1139-05-29-4				
125mmx36mm (5"x1-1/2")	200kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1139-05-71-1	1139-05-71-2	1139-05-71-4	Ổ bi 滾珠			
	250kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1139-05-50-1	1139-05-50-2	1139-05-50-4				
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-05-77-1	1139-05-77-2	1139-05-77-4				
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-05-76-1	1139-05-76-2	1139-05-76-4				

**1150 Series** Tải vừa**SERIES 50 LOẠI CÀNG CHUẨN CHÂU ÂU**
50系列(歐規腳架系列)

- Tấm lắp chuẩn Châu Âu, cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, chịu tải lớn, xoay chuyển linh hoạt, khóa kép chắc chắn, thích hợp sử dụng cho xe đẩy chịu tải vừa và nhẹ.
- 歐規底板, 腳架採特別結構設計, 荷重高、轉動靈活, 雙煞制動, 適用於中、輕型台車。

Tải trọng 載重
80 - 250 kg



» Đặc điểm 特色區

Khóa kép
雙煞Đai chống bụi
cho cùm xoay
波盤防塵圈Ổ bi
滾珠軸承

Ổ đũa
滾針軸承

» 輪子選項 Wheel Options

Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯 高料耐磨聚氨酯
Bánh TPR lõi PP (514) 超級人造膠 (514)
Bánh Resolute (514) 全效輪 (514)
Bánh WHDR WHDR輪
Bánh xe dẫn điện 導電輪
Bánh TPR lõi PP (515) 超級人造膠 (515)
Bánh Resolute (515) 全效輪 (515)
Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQU

Bánh W Resolute
W全效輪Bánh WPPR
W超級人造膠Bánh WPP
WPP輪Bánh WMRC
WMRC輪Bánh CPD
CPD輪Bánh cao su
đàn hồi xanh
藍色彈力輪Bánh xe Sandwich
三明治輪Bánh chịu nhiệt cao
耐高溫輪

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	80 x 105 mm (3-1/2" x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu)(歐規孔距)	8 mm (5/16")

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
1	10.5mm	2	12.5mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	120kgs (265lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1150-04-31-1	1150-04-31-2	1150-04-31-4	Ổ bi 滾珠	128mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 115mm 活動 90mm 剎車 115mm
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1150-04-75-1	1150-04-75-2	1150-04-75-4			
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1150-04-68-1	1150-04-68-2	1150-04-68-4			
	80kgs (176lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1150-04-17-1	1150-04-17-2	1150-04-17-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1150-04-66-1	1150-04-66-2	1150-04-66-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1150-04-48-1	1150-04-48-2	1150-04-48-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1150-04-47-1	1150-04-47-2	1150-04-47-4			
	130kgs (285lbs)	Bánh WPP WPP輪	1150-04-46-1	1150-04-46-2	1150-04-46-4			
	180kgs (396lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1150-04-45-1	1150-04-45-2	1150-04-45-4			
	230kgs (506lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1150-04-87-1	1150-04-87-2	1150-04-87-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1150-04-25-1	1150-04-25-2	1150-04-25-4			
100mmx36mm (4"x1-1/2")	160kgs (352lbs)	Bánh CPD CPD輪	1150-04-71-1	1150-04-71-2	1150-04-71-4	Ổ bi 滾珠	128mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 115mm 活動 90mm 剎車 115mm
	160kgs (352lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1150-04-50-1	1150-04-50-2	1150-04-50-4			
	140kgs (308lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1150-04-77-1	1150-04-77-2	1150-04-77-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1150-04-76-1	1150-04-76-2	1150-04-76-4			
	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1150-04-87-1	1150-04-87-2	1150-04-87-4			
	200kgs (440lbs)	Bánh xe Sandwich 三明治輪	1150-04-40-1	1150-04-40-2	1150-04-40-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針軸承		
100mm x 40 mm (4" x 1-3/5")	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1150-04-87-1	1150-04-87-2	1150-04-87-4	Ổ bi 滾珠	128mm (5-1/16")	Xoay 90mm Khóa 115mm 活動 90mm 剎車 115mm
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1150-05-31-1	1150-05-31-2	1150-05-31-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 102.5mm Khóa 115mm 活動 102.5mm 剎車 115mm
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1150-05-75-1	1150-05-75-2	1150-05-75-4			
	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1150-05-68-1	1150-05-68-2	1150-05-68-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1150-05-17-1	1150-05-17-2	1150-05-17-4			
	200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1150-05-66-1	1150-05-66-2	1150-05-66-4			
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1150-05-48-1	1150-05-48-2	1150-05-48-4			
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1150-05-47-1	1150-05-47-2	1150-05-47-4			
	150kgs (330lbs)	Bánh WPP WPP輪	1150-05-46-1	1150-05-46-2	1150-05-46-4			
	200kgs (440lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1150-05-45-1	1150-05-45-2	1150-05-45-4			
	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1150-05-87-1	1150-05-87-2	1150-05-87-4			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	200kgs (440lbs)	Bánh CPD CPD輪	1150-05-71-1	1150-05-71-2	1150-05-71-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 102.5mm Khóa 115mm 活動 102.5mm 剎車 115mm
	250kgs (550lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1150-05-50-1	1150-05-50-2	1150-05-50-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1150-05-77-1	1150-05-77-2	1150-05-77-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1150-05-76-1	1150-05-76-2	1150-05-76-4			
	250kgs (550lbs)	Bánh xe Sandwich 三明治輪	1150-05-40-1	1150-05-40-2	1150-05-40-4	Ổ bi 滾珠 Ổ đĩa 滾針軸承		
125mm x 40 mm (5" x 1-3/5")	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1150-05-87-1	1150-05-87-2	1150-05-87-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")	Xoay 102.5mm Khóa 115mm 活動 102.5mm 剎車 115mm

BÁNH XE CÀNG XOAY CHÍNH XÁC

- Sử dụng ổ bi chính xác, xoay chuyển mượt mà
- Hình dáng đẹp, thiết kế chống bụi kép
- Bánh xe 5" có thể lắp thêm ốp che chống bụi, hình dáng ưa nhìn, mềm mại
- Lắp với bánh xe Resolute, PPR,..., di chuyển êm, không gây tiếng động

精密系列腳輪

- 使用精密滾珠軸承，晃動間隙小且轉動順暢
- 外型美觀，雙防塵設計
- 5"精密腳輪可附加新型裝飾蓋，外型更加柔和美觀
- 配合我司全效輪、PPR等系列，行走噪音小 適合靜音環境使用



Tám Lắp 底板斜孔

Tên sản phẩm Quy cách 品名規格	Đường kính bánh xe 輪 徑	Bề rộng bánh xe 輪 寬	Tổng chiều cao 總 高	Lệch tâm 偏心距	Tám lắp 底 板	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Tải trọng 荷 重
Càng xoay chính xác 精密活動架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	96x69mm	75x45mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	96x69mm	75x45mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	96x69mm	75x45mm	120kgs / 264lbs
Càng xoay khóa chính xác 精密活利架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	96x69mm	75x45mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	96x69mm	75x45mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	96x69mm	75x45mm	120kgs / 264lbs
Càng khóa đa hướng chính xác 90 độ 精密90度 定向架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	96x69mm	75x45mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	96x69mm	75x45mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	96x69mm	75x45mm	120kgs / 264lbs
Càng khóa đa hướng chính xác 180 độ 精密180度 定向架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	96x69mm	75x45mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	96x69mm	75x45mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	96x69mm	75x45mm	120kgs / 264lbs
Càng khóa đa hướng chính xác 360 độ 精密360度 定向架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	96x69mm	75x45mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	96x69mm	75x45mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	96x69mm	75x45mm	120kgs / 264lbs

Trục Trơn 插心

Tên sản phẩm Quy cách 品名規格	Đường kính bánh xe 輪 徑	Bề rộng bánh xe 輪 寬	Tổng chiều cao 總 高	Lệch tâm 偏心距	Trục trơn 插 桿	Tải trọng 荷 重
Càng xoay chính xác 精密活動架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	Ø28x30	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	Ø28x30	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	Ø28x30	120kgs / 264lbs
Càng xoay khóa chính xác 精密活利架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	Ø28x30	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	Ø28x30	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	Ø28x30	120kgs / 264lbs
Càng khóa đa hướng chính xác 180 độ 精密180度 定向架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	Ø28x30	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	Ø28x30	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	Ø28x30	120kgs / 264lbs

(Đây là tải trọng khi lắp bánh xe Resolute, nếu lắp bánh xe khác sẽ có tải trọng khác nhau) (本荷重為安裝全效輪之荷重，若裝其他輪子荷重將會不同)



Trục Ren

Tên sản phẩm Quy cách 品名規格	Đường kính bánh xe 輪 徑	Bề rộng bánh xe 輪 寬	Tổng chiều cao 總 高	Lệch tâm 偏心距	Trục ren 螺 絲	Tải trọng 荷 重
Càng xoay chính xác 精密活動架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	1/2"x29mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	1/2"x29mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	1/2"x29mm	120kgs / 264lbs
Càng xoay khóa chính xác 精密活剎架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	1/2"x29mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	1/2"x29mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	1/2"x29mm	120kgs / 264lbs
Càng khóa đa hướng chính xác 180 độ 精密180度 定向架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	1/2"x29mm	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	1/2"x29mm	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	1/2"x29mm	120kgs / 264lbs

Lỗ Giữa / Lỗ Tron

Tên sản phẩm Quy cách 品名規格	Đường kính bánh xe 輪 徑	Bề rộng bánh xe 輪 寬	Tổng chiều cao 總 高	Lệch tâm 偏心距	Lỗ giữa/Lỗ tron 空心鉚釘	Tải trọng 荷 重
Càng xoay chính xác 精密活動架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	Ø 12.5	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	Ø 12.5	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	Ø 12.5	120kgs / 264lbs
Càng xoay khóa chính xác 精密活剎架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	Ø 12.5	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	Ø 12.5	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	Ø 12.5	120kgs / 264lbs
Càng khóa đa hướng chính xác 180 độ 精密180度 定向架	4"(100mm)	1-1/4"(32mm)	140.5mm	43.4mm	Ø 12.5	100kgs / 220lbs
	5"(125mm)	1-1/4"(32mm)	164.5mm	38.6mm	Ø 12.5	110kgs / 242lbs
	6"(150mm)	1-1/4"(32mm)	192.0mm	39.0mm	Ø 12.5	120kgs / 264lbs

(Đây là tải trọng khi lắp bánh xe Resolute, nếu lắp bánh xe khác sẽ có tải trọng khác nhau) (本荷重為安裝全效輪之荷重，若裝其他輪子荷重將會不同)



1138 Series

SERIES 38 BÁNH XE KHÓA TRUNG TÂM

38中轴系列

○ Sử dụng ổ bi chính xác cho cả càng xoay và bánh xe. Gồm bánh xe TPR và bánh Resolute để chọn lựa, ốp che được làm bằng vật liệu tổng hợp. Ngoài ra, còn có bánh xe xoay không có khóa trung tâm. Hãy liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.

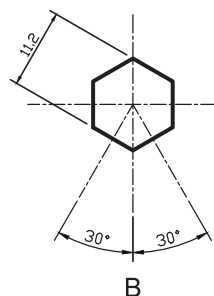
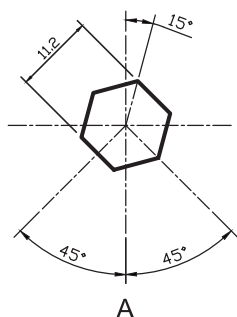
- 使用精密滾珠軸承。輪面有兩種選擇：PPR輪及全效輪。
另有提供活動，詳情請與我們聯絡。



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
制車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép 二段	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11380400268010
											B		11380400268020
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400268030
											B		11380400268040
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500268040
											B		11380500268110
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500268130
											B		11380500268120
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600268010
											B		11380600268020
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600268040
											B		11380600268030
	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11380400458010
											B		11380400458020
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400458030
											B		11380400458040
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500458030
											B		11380500458050
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500458080
											B		11380500458090
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600458010
											B		11380600458020
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600458030
											B		11380600458040



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
制車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11380400268050
											B		11380400268060
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400268070
											B		11380400268080
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500268030
											B		11380500268010
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500268140
											B		11380500268020
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600268050
											B		11380600268060
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600268080
											B		11380600268070
	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11380400458050
											B		11380400458060
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400458080
											B		11380400458070
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500458040
											B		11380500458010
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500458100
											B		11380500458020
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600458050
											B		11380600458060
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600458080
											B		11380600458070



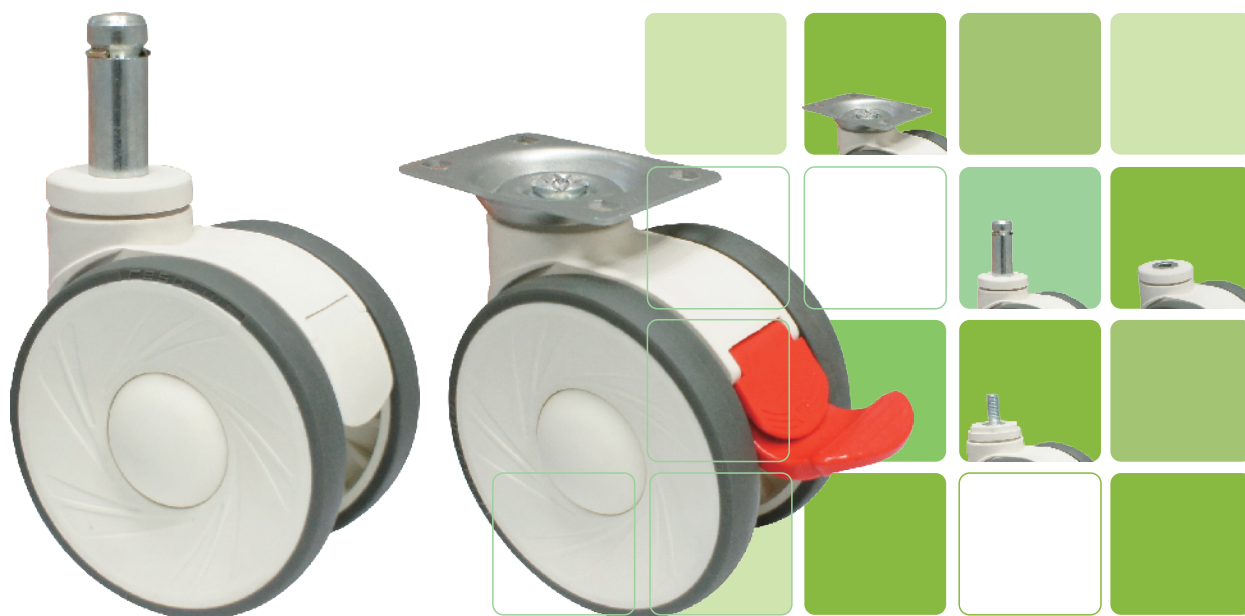


1146 Series

BÁNH XE ĐÔI CÀNG NHỰA ASCENDANT

46塑鋼雙球輪系列

- Xoay chuyển linh hoạt, chịu tải lớn, hình dáng đẹp, ưa nhìn, trọng tâm thấp, di chuyển êm, nhẹ. Ngoài ra có thể lựa chọn loại vật liệu ngũ kim bằng inox và loại bánh xe không từ tính.
- 轉動靈活、承載重量高、外型美觀、低重心、行走穩定順暢，另有不鏽鋼材質的五金件可供選擇；可提供無磁腳輪



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Khóa đa hướng
定向煞



Bàn đạp ngăn
(chỉ dành cho loại 4" & 5")
短踏板 (只有4"&5"腳輪)



Bánh xe
không từ tính
無磁腳輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪

Nắp chống bụi trên bánh xe dẫn điện được làm màu vàng để phân biệt với các loại bánh xe khác.

搭配導電輪時，腳架上的車心防塵蓋會做黃色，以做區分

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Ổ bi
滾珠軸承



**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3",4" kinh điển(經典)	42X42mm	32X32mm *	M4/M5
3",4" kinh điển(經典)	60X60mm	42.5X42.5mm *	M6
3",4" kinh điển(經典)	62X94mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板) *	M8
4",5"	69X96mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板) *	M8
3",4" kinh điển(經典),4",5"	69X96mm	49X74.5mm (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板) *	M8

* Gồm càng cố định và càng xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Quy cách 規格	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
3",4" kinh điển(經典)	11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)
3",4" kinh điển(經典)	11X38mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)
4",5"	21.6X56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4",5"	21.5X44.5mm	25.4mm *	#10 X 24UNC+Vòng chữ C (C型環)
4",5"	28X30mm	19mm *	M8
4",5"	28X40mm	19mm *	M8

* Gồm càng cố định và càng xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3",4" kinh điển(經典)	3/8-16UNCX25mm	3",4" kinh điển(經典)	M10X15mm
3",4" kinh điển(經典),4",5"	M12X25mm	4",5"	3/8-16UNCX32mm
4",5"	M12X25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4",5"	1/2-12UNCX25mm
4",5"	1/2-20UNCX25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4",5"	M16X30mm

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3",4" kinh điển(經典),4",5"	10.5mm	4",5"	12.5mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙制	Khóa đa hướng 定向制				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 75mm x 14mm (3" x 0.55") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 75mm x 59mm (3" x 2.3")	Tám lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-03-84-1	1146-03-84-2	1146-03-84-4	1146-03-84-9	Ổ bi 滾珠軸承	91 mm	23mm	Xoay 67mm Khóa (Bàn đạp dài) 99.5mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 89.5mm 活動 67mm 制車(長踏板)99.5mm 制車(短踏板)89.5mm
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-03-85-1	1146-03-85-2	1146-03-85-4	1146-03-85-9				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-03-86-1	1146-03-86-2	1146-03-86-4	1146-03-86-9				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-03-84-2	1146-03-84-4	—		84 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-03-85-2	1146-03-85-4	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-03-86-2	1146-03-86-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-03-84-2	1146-03-84-4	—		81 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-03-85-2	1146-03-85-4	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-03-86-2	1146-03-86-4	—				
	Trục trơn 插杆	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-03-84-2	1146-03-84-4	—		81 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-03-85-2	1146-03-85-4	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-03-86-2	1146-03-86-4	—				
Loại kinh điển (經典款) Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 14mm (4" x 0.55") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 100mm x 60.5mm (4" x 2.4")	Tám lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-04-84-1(1)	1146-04-84-2(1)	1146-04-84-4(1)	1146-04-84-9(1)	Ổ bi 滾珠軸承	122 mm	28mm	Xoay 83mm Khóa (Bàn đạp dài) 112.5mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 102.5mm 活動 83mm 制車(長踏板)112.5mm 制車(短踏板)102.5mm
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-04-85-1(1)	1146-04-85-2(1)	1146-04-85-4(1)	1146-04-85-9(1)				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-04-86-1(1)	1146-04-86-2(1)	1146-04-86-4(1)	1146-04-86-9(1)				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-5(1)	1146-04-84-6(1)	—		115 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-5(1)	1146-04-85-6(1)	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-5(1)	1146-04-86-6(1)	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-5(1)	1146-04-84-6(1)	—		112 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-5(1)	1146-04-85-6(1)	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-5(1)	1146-04-86-6(1)	—				
	Trục trơn 插杆	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-7(1)	1146-04-84-8(1)	—		112 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-7(1)	1146-04-85-8(1)	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-7(1)	1146-04-86-8(1)	—				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 18mm (4" x 0.7") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 100mm x 82mm (4" x 3.2")	Tám lắp 四角底板	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-04-84-1	1146-04-84-2	1146-04-84-4	1146-04-84-9	Ổ bi 滾珠軸承	122 mm	32mm	Xoay 91mm Khóa (Bàn đạp dài) 125mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 111mm 活動 91mm 制車(長踏板)125mm 制車(短踏板)111mm
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-04-85-1	1146-04-85-2	1146-04-85-4	1146-04-85-9				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-04-86-1	1146-04-86-2	1146-04-86-4	1146-04-86-9				
	Trục ren 絲扣	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-2	1146-04-84-4	—		120 mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-2	1146-04-85-4	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-2	1146-04-86-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-2	1146-04-84-4	—		120 mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-2	1146-04-85-4	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-2	1146-04-86-4	—				
	Trục trơn 插杆	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-04-84-1	1146-04-84-2	1146-04-84-4	1146-04-84-9		120 mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-04-85-1	1146-04-85-2	1146-04-85-4	1146-04-85-9				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-04-86-1	1146-04-86-2	1146-04-86-4	1146-04-86-9				





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 125mm x 18mm (5" x 0.7") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 125mm x 84.5mm (5" x 3.3")	Tấm lắp 四角底板	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-05-84-1	1146-05-84-2	1146-05-84-4	1146-05-84-9	Ổ bi 滾珠軸承	146 mm	40mm	Xoay 110mm Khóa (Bàn đạp dài) 141mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 127mm 活動 110mm 剎車(長踏板)141mm 剎車(短踏板)127mm
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-05-85-1	1146-05-85-2	1146-05-85-4	1146-05-85-9				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-05-86-1	1146-05-86-2	1146-05-86-4	1146-05-86-9				
	Trục ren 絲扣	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-05-84-2	1146-05-84-4	—		144 mm		
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-05-85-2	1146-05-85-4	—				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-05-86-2	1146-05-86-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ tròn 空鉚	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-05-84-2	1146-05-84-4	—		143 mm		
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-05-85-2	1146-05-85-4	—				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-05-86-2	1146-05-86-4	—				
	Trục trơn 插杆	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-05-84-1	1146-05-84-2	1146-05-84-4	1146-05-84-9		143 mm		
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-05-85-1	1146-05-85-2	1146-05-85-4	1146-05-85-9				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-05-86-1	1146-05-86-2	1146-05-86-4	1146-05-86-9				



1148 Series

SERIES 48 BÁNH XE ĐÔI KHÓA TRUNG TÂM 48中控雙球輪系列

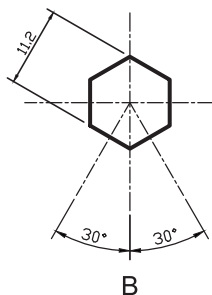
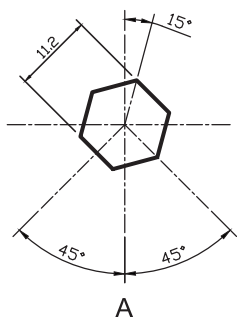
- Xoay chuyển linh hoạt, tải trọng lớn, hình dáng đẹp, trọng tâm thấp, di chuyển êm, nhẹ. Sử dụng ổ bi chính xác, gồm bánh xe TPR và bánh Resolute để chọn lựa. Ngoài ra, còn có bánh xe không từ tính và bánh xe xoay không có khóa trung tâm. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.
- 轉動靈活、承載重量高、外型美觀，低重心，行走穩定順暢。使用精密滾珠軸承。輪面有兩種選擇：PPR輪和全效輪。可提供無磁腳輪。另有提供活動，詳情請於我們聯絡。



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
制車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép 二段	125	15	28	96	40	130	125	102.5	78.5	11	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11480500268010
											B		11480500268020
	125	15	32	50	40	130	125	102.5	34	11	A		11480500268030
											B		11480500268040
	150	15	28	96	47.5	155	125	122.5	78.5	11	A		11480600268010
											B		11480600268020
	150	15	32	50	47.5	155	125	122.5	34	11	A		11480600268030
											B		11480600268040
	125	15	28	96	40	130	150	102.5	78.5	11	A	Bánh Resolute 全效輪	11480500458060
											B		11480500458020
	125	15	32	50	40	130	150	102.5	34	11	A		11480500458070
											B		11480500458040
	150	15	28	96	47.5	155	150	122.5	78.5	11	A		11480600458090
											B		11480600458020
	150	15	32	50	47.5	155	150	122.5	34	11	A		11480600458100
											B		11480600458040



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
剎車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	125	15	28	96	40	130	125	102.5	78.5	11	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11480500268050
											B		11480500268060
	125	15	32	50	40	130	125	102.5	34	11	A		11480500268070
											B		11480500268080
	150	15	28	96	47.5	155	125	122.5	78.5	11	A		11480600268050
											B		11480600268060
	150	15	32	50	47.5	155	125	122.5	34	11	A	Bánh Resolute 全效輪	11480600268070
											B		11480600268080
	125	15	28	96	40	130	150	102.5	78.5	11	A		11480500458080
											B		11480500458010
	125	15	32	50	40	130	150	102.5	34	11	A		11480500458090
											B		11480500458030
	150	15	28	96	47.5	155	150	122.5	78.5	11	A		11480600458050
											B		11480600458010
	150	15	32	50	47.5	155	150	122.5	34	11	A		11480600458060
											B		11480600458030





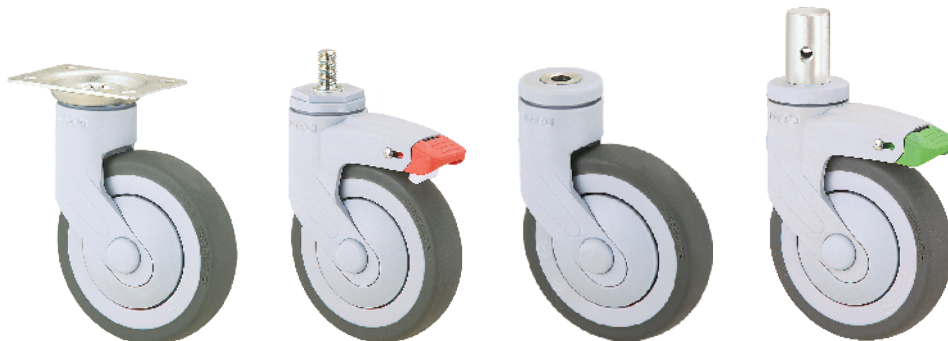
1155 Series

BÁNH XE CÀNG NHỰA STAT

全塑-1 系列

- ◉ 無污染 ◉ 超靜音 ◉ 防生鏽 ◉ 彈性佳
- ◉ 低阻力 ◉ 轉動靈活 ◉ 耐衝材質 ◉ 專利產品
- ◉ 產品輕量化且堅固耐用
- ◉ 可另選購有抗菌效果之全效輪或TPR輪
- ◉ 適用於醫療器材設備、傢俱置物架、食品工廠、學校、辦公室等場所。
- ◉ 另有不銹鋼材質的五金件可供選擇
- ◉ 可提供無磁腳輪

- ◉ Không ô nhiễm ◉ Không tạo tiếng động ◉ Chống gỉ sét ◉ Đàn hồi cao
- ◉ Ma sát thấp ◉ Xoay chuyển linh hoạt ◉ Chịu va đập ◉ Sản phẩm có bằng sáng chế
- ◉ Sản phẩm nhẹ, chắc và bền
- ◉ Có thể lựa chọn bánh xe TPR hoặc bánh xe Resolute có tính kháng khuẩn
- ◉ Thích hợp sử dụng cho thiết bị y tế, kệ để đồ, nhà máy thực phẩm, trường học và văn phòng
- ◉ Có thể lựa chọn phụ kiện bằng vật liệu inox
- ◉ Có cung cấp bánh xe không từ tính



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Khóa đa hướng
定向煞



Bàn đạp dài
長踏板



Bàn đạp siêu dài
超長踏板



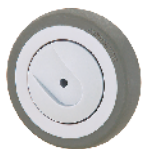
Bánh xe
không từ tính
無磁腳輪



Bánh xe
dẫn điện
導電輪

Nắp chống bụi trên bánh xe dẫn điện được làm màu vàng để phân biệt với các loại bánh xe khác. 搭配導電輪時，腳架上的車心防塵蓋會做黃色，以做區分

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



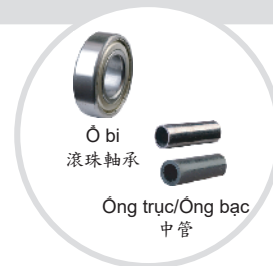
Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Ô bi
滾珠軸承

Ống trục/Ống bạc
中管



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠(大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪(大圓弧)

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3"	42X42mm	32X32mm *	M4/M5
3"	60X60mm	42.5X42.5mm *	M6
3"	62X94mm	45X75mm(高級底板) (Tấm lắp cao cấp) *	M8
3"	69X96mm	49X74.5mm(斜孔底板) (Tấm lắp lỗ nghiêng) *	M8
4" 5"	69X96mm	45X75mm(高級底板) (Tấm lắp cao cấp) *	M8
3" 4" 5"	69X96mm	49X74.5mm(斜孔底板) (Tấm lắp lỗ nghiêng) *	M8

* Gồm cangkò cố định và cangkò xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Quy cách 規格	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
3"	11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)
3"	11X38mm	—	Vòng chữ C (C型鋼扣環)
4" 5"	21.6X56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	21.5X44.5mm	25.4mm *	#10 X 24UNC+Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	28X30mm	19mm *	M8
4" 5"	28X40mm	19mm *	M8

* Gồm cangkò cố định và cangkò xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3"	3/8-16UNCX25mm	3"	M10X15mm
3"	M12X25mm	4" 5"	3/8-16UNCX32mm
4" 5"	M12X25mm	4" 5"	M12X25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)
4" 5"	1/2-12UNCX25mm	4" 5"	1/2-20UNCX25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)
4" 5"	M16X30mm		

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3" 4" 5"	10.5mm	4" 5"	12.5mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
75mmx25mm (3"x1")	Tám lắp 四角底板	75kgs (165lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-03-68-1	1155-03-68-2	1155-03-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	113mm	27mm	Xoay 64.5mm Khóa (bàn đạp ngắn) 75mm Khóa (bàn đạp dài) 88mm
		65kgs (143lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-03-17-1	1155-03-17-2	1155-03-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		75kgs (165lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-03-75-1	1155-03-75-2	1155-03-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Trục ren 絲扣	75kgs (165lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-03-68-2	1155-03-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	107mm		
		65kgs (143lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-03-17-2	1155-03-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		75kgs (165lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-03-75-2	1155-03-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Lỗ giữa/ lỗ tròn 空鉚	75kgs (165lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-03-68-2	1155-03-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	104mm		
		65kgs (143lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-03-17-2	1155-03-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		75kgs (165lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-03-75-2	1155-03-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Trục trơn 插桿	75kgs (165lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-03-68-1	1155-03-68-2	1155-03-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	104mm		
		65kgs (143lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-03-17-1	1155-03-17-2	1155-03-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		75kgs (165lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-03-75-1	1155-03-75-2	1155-03-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
100mmx31mm (4"x1-1/4")	Tám lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-04-68-1	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承	141mm	36mm	Xoay 86mm Khóa (bàn đạp ngắn) 102mm Khóa (bàn đạp dài) 113mm Khóa (bàn đạp siêu dài) 126mm
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-04-17-1	1155-04-17-2	1155-04-17-4	1155-04-17-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1155-04-87-1	1155-04-87-2	1155-04-87-4	1155-04-87-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1155-04-110-1	1155-04-110-2	1155-04-110-4	1155-04-110-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1155-04-111-1	1155-04-111-2	1155-04-111-4	1155-04-111-9	Ổ bi 滾珠軸承			
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	139mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-04-17-2	1155-04-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-04-87-2	1155-04-87-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-04-110-2	1155-04-110-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-04-111-2	1155-04-111-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Lỗ giữa/ lỗ tròn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-04-68-2	1155-04-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	138mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-04-17-2	1155-04-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-04-75-2	1155-04-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-04-87-2	1155-04-87-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-04-110-2	1155-04-110-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-04-111-2	1155-04-111-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Trục trơn 插桿	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-04-68-1	1155-04-68-2	1155-04-68-4	1155-04-68-9	Ổ bi 滾珠軸承	138mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-04-17-1	1155-04-17-2	1155-04-17-4	1155-04-17-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-04-75-1	1155-04-75-2	1155-04-75-4	1155-04-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		90kgs (198lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1155-04-87-1	1155-04-87-2	1155-04-87-4	1155-04-87-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		80kgs (176lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1155-04-110-1	1155-04-110-2	1155-04-110-4	1155-04-110-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1155-04-111-1	1155-04-111-2	1155-04-111-4	1155-04-111-9	Ổ bi 滾珠軸承			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
125mmx31mm (5"x1-1/4")	Tám lấp 四角底板	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-05-68-1	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ổ bi 滾珠軸承	166mm	38mm	Xoay 100.5mm Khóa (bàn đạp ngắn) 102mm Khóa (bàn đạp dài) 113mm Khóa (bàn đạp siêu dài) 126mm
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-05-17-1	1155-05-17-2	1155-05-17-4	1155-05-17-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1155-05-87-1	1155-05-87-2	1155-05-87-4	1155-05-87-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1155-05-110-1	1155-05-110-2	1155-05-110-4	1155-05-110-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1155-05-111-1	1155-05-111-2	1155-05-111-4	1155-05-111-9	Ổ bi 滾珠軸承			
	Trục ren 絲扣	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	164mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-05-17-2	1155-05-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-05-87-2	1155-05-87-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-05-110-2	1155-05-110-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-05-111-2	1155-05-111-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1155-05-68-2	1155-05-68-4	—	Ổ bi 滾珠軸承	163mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1155-05-17-2	1155-05-17-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1155-05-75-2	1155-05-75-4	—	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1155-05-87-2	1155-05-87-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	—	1155-05-110-2	1155-05-110-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	—	1155-05-111-2	1155-05-111-4	—	Ổ bi 滾珠軸承			
	Trục trơn 插桿	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1155-05-68-1	1155-05-68-2	1155-05-68-4	1155-05-68-9	Ổ bi 滾珠軸承	163mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1155-05-17-1	1155-05-17-2	1155-05-17-4	1155-05-17-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1155-05-75-1	1155-05-75-2	1155-05-75-4	1155-05-75-9	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管			
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1155-05-87-1	1155-05-87-2	1155-05-87-4	1155-05-87-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1155-05-110-1	1155-05-110-2	1155-05-110-4	1155-05-110-9	Ổ bi 滾珠軸承			
		100kgs (220lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1155-05-111-1	1155-05-111-2	1155-05-111-4	1155-05-111-9	Ổ bi 滾珠軸承			

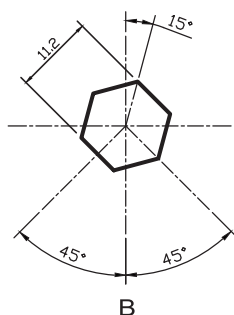
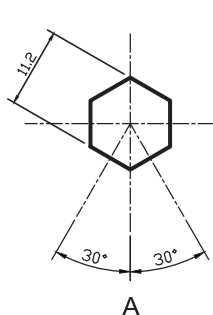


1156 Series

SERIES 56 BÁNH XE KHÓA TRUNG TÂM

56 中控系列

- Càng xoay và bánh xe đều sử dụng ổ bi chính xác, giúp xoay chuyển linh hoạt và di chuyển nhẹ nhàng. Sử dụng bánh xe Resolute có độ đàn hồi cao, chịu tải lớn, đồng thời giúp duy trì độ ổn định và giảm tiếng ồn khi di chuyển. Ốp che ngoài được thiết kế chuyên nghiệp với hình dáng đẹp, ưa nhìn.
- 腳架採用沖壓鐵支架。輪子與腳架旋轉部分均採用精密軸承，提供優越的旋轉與轉動能力。輪子為高彈力全效輪，在提供高荷重的前提下依然有靜音與平穩的行程。專業設計的腳架裝飾蓋提供腳輪優越的外觀。



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
制車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép 二段	125	31	28	96	35	158.5	120	98	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11560500458033
	125	31	28	96	35	158.5	120	98	78.5	11.2	B		11560500458233
	125	31	32	50	35	158.5	120	98	34	11.2	A		11560500458133
	125	31	32	50	35	158.5	120	98	34	11.2	B		11560500458333
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	125	31	28	96	35	158.5	120	98	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11560500458023
	125	31	28	96	35	158.5	120	98	78.5	11.2	B		11560500458223
	125	31	32	50	35	158.5	120	98	34	11.2	A		11560500458123
	125	31	32	50	35	158.5	120	98	34	11.2	B		11560500458323
Càng xoay với khóa kép 二段	150	31	28	96	40	183	150	115	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11560600458033
	150	31	28	96	40	183	150	115	78.5	11.2	B		11560600458233
	150	31	32	50	40	183	150	115	34	11.2	A		11560600458133
	150	31	32	50	40	183	150	115	34	11.2	B		11560600458333
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	150	31	28	96	40	183	150	115	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11560600458023
	150	31	28	96	40	183	150	115	78.5	11.2	B		11560600458223
	150	31	32	50	40	183	150	115	34	11.2	A		11560600458123
	150	31	32	50	40	183	150	115	34	11.2	B		11560600458323
Càng xoay với khóa kép 二段	200	31	28	96	60	229	150	160	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11560800458033
	200	31	28	96	60	229	150	160	78.5	11.2	B		11560800458233
	200	31	32	50	60	229	150	160	34	11.2	A		11560800458133
	200	31	32	50	60	229	150	160	34	11.2	B		11560800458333
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	200	31	28	96	60	229	150	160	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11560800458023
	200	31	28	96	60	229	150	160	78.5	11.2	B		11560800458223
	200	31	32	50	60	229	150	160	34	11.2	A		11560800458123
	200	31	32	50	60	229	150	160	34	11.2	B		11560800458333



1135 Series

BÁNH XE CÀNG NHỰA MED-GLIDE

全塑系列

- ◉ 無污染 ◉ 超靜音 ◉ 防生鏽 ◉ 彈性佳
- ◉ 低阻力 ◉ 轉動靈活 ◉ 耐衝材質 ◉ 專利產品
- ◉ 產品輕量化且堅固耐用
- ◉ 可另選購有抗菌效果之全效輪或TPR輪
- ◉ 適用於醫療器材設備、傢俱置物架、食品工廠、學校、辦公室等場所。
- ◉ 另有不銹鋼材質的五金件可供選擇
- ◉ 可提供無磁腳輪
- ◉ Không ô nhiễm ◉ Không tạo tiếng động ◉ Chống gỉ sét ◉ Đàn hồi cao
- ◉ Ma sát thấp ◉ Xoay chuyển linh hoạt ◉ Chịu va đập ◉ Sản phẩm có bằng sáng chế
- ◉ Sản phẩm nhẹ, chắc và bền
- ◉ Có thể lựa chọn bánh xe TPR hoặc bánh xe Resolute có tính kháng khuẩn
- ◉ Thích hợp sử dụng cho thiết bị y tế, kệ để đồ, nhà máy thực phẩm, trường học và văn phòng
- ◉ Có thể lựa chọn phụ kiện bằng vật liệu inox
- ◉ Có cung cấp bánh xe không từ tính



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Khóa đa hướng
定向煞



Bánh xe
không từ tính
無磁腳輪

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" 5"	69X96mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板) *	M8
4" 5"	69X96mm	49X74.5mm (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板) *	M8

* Có càng cố định. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết. (有固定架可供選擇)

**» Quy cách trục trơn 插桿規格**

Quy cách 規格	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
4" 5"	21.6X56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	21.5X44.5mm	25.4mm *	#10 X 24UNC+Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	28X30mm	19mm *	M8
4" 5"	28X40mm	19mm *	M8

* Có càng cố định. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết. (有固定架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
4" 5"	3/8-16UNCX32mm	4" 5"	M12X25mm
4" 5"	M12X25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4" 5"	1/2-12UNCX25mm
4" 5"	1/2-20UNCX25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4" 5"	M16X30mm

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
4" 5"	10.5mm	4" 5"	12.5mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號				 Ô lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
100mmx31mm (4"x1-1/4")	Tấm lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350400451013	11350400452013	11350400454013	11350400454213	Ô bi 滾珠軸承	146mm (5"-3/4")	34mm (1"-11/32")	Xoay 84mm Khóa 105.5mm 活動 84mm 活煞 105.5mm
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350400261013	11350400262013	11350400264013	11350400264213				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350400455013	11350400456013	—		145mm (5"-45/65")		
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350400265013	11350400266013	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350400459213	11350400459413	—		144mm (5"-43/64")		
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350400269213	11350400269413	—				
	Trục trơn 插桿	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350400457313	11350400457013	11350400458013	11350400458213		144mm (5"-43/64")		
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350400267313	11350400267013	11350400268013	11350400268213				
	Tấm lắp 四角底板	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350500451013	11350500452013	11350500454013	11350500454213	Ô bi 滾珠軸承	175mm (6"-57/64")	44.5mm (1"-3/4")	Xoay 107mm Khóa 124.5mm 活動 107mm 活煞 124.5mm
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350500261013	11350500262013	11350500264013	11350500264213				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1135-05-87-1	1135-05-87-2	1135-05-87-4	1135-05-87-9				
125mmx31mm (5"x1-1/4")	Trục ren 絲扣	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350500455013	11350500456013	—		174mm (6"-27/32")		
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350500265013	11350500266013	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1135-05-87-2	1135-05-87-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	11350500459213	11350500459413	—		173mm (6"-13/16")		
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	11350500269213	11350500269413	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1135-05-87-2	1135-05-87-4	—				
	Trục trơn 插桿	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	11350500457313	11350500457013	11350500458013	11350500458213		173mm (6"-13/16")		
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11350500267313	11350500267013	11350500268013	11350500268213				
		100kgs (220lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1135-05-87-1	1135-05-87-2	1135-05-87-4	1135-05-87-9				

**1160****Series****SERIES UNI****UNI系列**

- Xoay chuyển linh hoạt, hình dáng đẹp, ưa nhìn, di chuyển êm, nhẹ.
Ngoài ra còn có thể lựa chọn phụ kiện bằng vật liệu inox.
- 轉動靈活、外型美觀，行走穩定順暢，另有不銹鋼材質的五金件可供選擇

**» Đặc điểm 特色區**

Khóa giữa
中煞



Nắp chống bụi trên bánh xe chống tĩnh điện được làm màu vàng để phân biệt với các loại bánh xe khác.
搭配導電輪時，腳架上的車心防塵蓋會做黃色，以做區分

Bánh xe
chống tĩnh điện
導電輪

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Ống trục/Ống bạc
中管

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
42X42mm	32X32mm	M4/M5
60X60mm	42.5X42.5mm	M6

» Quy cách trục trơn 插桿規格

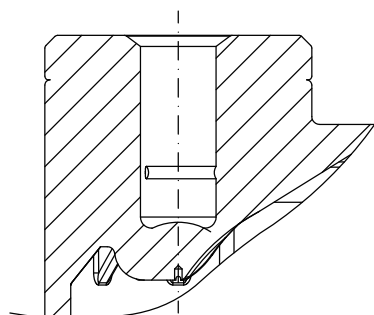
Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
11X38mm	—	Vòng chữ C (C型鋼扣環)
11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

M8X15mm	M8X25mm	3/8-16UNCX15mm	3/8-16UNCX25mm
M10X25mm	M12X25mm	1/2-12UNCX25mm	—

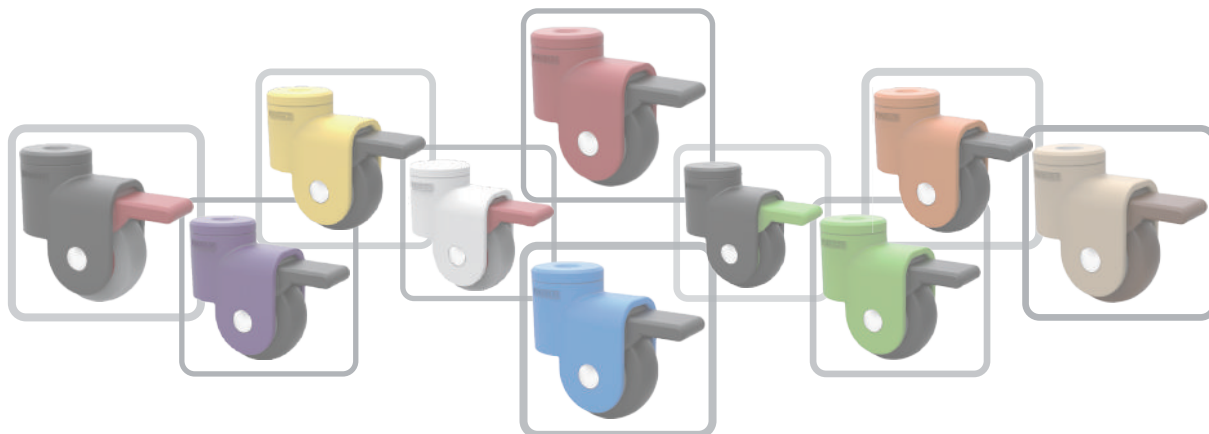
» Lỗ kín 盲孔規格

Đường kính lỗ 孔徑
10mm





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號		 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng xoay 活動	Khóa giữa 中煞				
51mmx20mm (2"x13/16")	Tám lấp 四角底板	30kgs(66lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11600200262013	11600200264013	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	86.5mm	24mm	Xoay 50mm Khóa 71mm 活動 50mm 煞車 71mm
	Trục ren 絲扣	30kgs(66lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11600200262023	11600200264023		79.5mm		
				11600200265043	11600200266043				
				11600200265033	11600200266033				
				11600200265023	11600200266023				
				11600200265223	11600200266223				
				11600200265013	11600200266013				
				11600200265293	11600200266293				
				11600200265213	11600200266213				
	Lỗ kín 盲孔	30kgs(66lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11600200269213	11600200269413		74mm		
	Trục trơn 插桿	30kgs(66lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11600200267023	11600200268023		79.5mm		
				11600200267043	11600200268043				
80mmx24mm (3.2"x1")	Tám lấp 四角底板	40kgs(88lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11602300262013	11602300264013	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	116.5mm	34mm	Xoay 74.5mm Khóa 105mm 活動 74.5mm 煞車 105mm
	Trục ren 絲扣	40kgs(88lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11602300262023	11602300264023		109.5mm		
				11602300265043	11602300266043				
				11602300265033	11602300266033				
				11602300265023	11602300266023				
				11602300265223	11602300266223				
				11602300265013	11602300266013				
				11602300265293	11602300266293				
				11602300265213	11602300266213				
	Lỗ kín 盲孔	40kgs(88lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11602300269213	11602300269413		104mm		
	Trục trơn 插桿	40kgs(88lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11602300267023	11602300268023		109.5mm		
				11602300267043	11602300268043				





1161 Series

BÁNH XE ĐẨY KHÓA TỰ ĐỘNG

線控剎車雙球輪系列

- Thiết kế kết hợp bánh xe đẩy với khóa tự động, bánh xe đẩy khóa tự động được liên kết với tay nắm xe, khi không có lực tác động vào tay nắm, bánh xe sẽ tự động khóa chặt, giúp cho xe đẩy giữ ở trạng thái đứng yên. Khi sử dụng xe đẩy, chỉ cần tác động một lực nhỏ vào tay nắm xe, thì khóa xe sẽ được giải phóng, và bánh xe dễ dàng xoay chuyển linh hoạt. Thiết kế này giúp tăng khả năng bảo vệ đồ vật trên xe đẩy và sự an toàn của người dùng.
- 腳輪結合線控剎車裝置的設計概念，在與線控裝置連結的控制把手未受力的情況下，腳輪剎車會自動剎住，使台車在未使用情況下為靜止不動狀態；而要使用台車時，控制把手在受力後，腳輪剎車會解除剎車狀態，使得腳輪可任意轉動，這種與台車連動腳輪線控剎車設計理念能大幅增加及保護台車上的物品安全及操作人員的安全。



» Đặc điểm 特色區



Xoay khóa (khóa tự động)
活煞(單煞)



Nắp chống bụi trên bánh xe dẫn điện được làm màu vàng để phân biệt với các loại bánh xe khác.

搭配導電輪時，腳架上的車心防塵蓋會做黃色，以做區分

Bánh xe dẫn điện
導電輪

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Ổ bi
滾珠軸承



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3"	42 x 42 mm (1-21/32" x 1-21/32")	32 x 32 mm (1-1/4" x 1-1/4") *	M4/M5
3"	60 x 60 mm (2-3/8" x 2-3/8")	42.5 x 42.5 mm (1-11/16" x 1-11/16") *	M6
4"5"	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45X75mm(1-25/32" x 2-15/16") * (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板)	M8
4"5"	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	49X74.5mm(1-15/16" x 2-15/16") * (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板)	M8

* Gồm càng cố định. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết. (有固定架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3"4"5"	M12 x 25mm	4"5"	M16 x 30mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 75mm x 14mm (3" x 0.55") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 75mm x 59mm (3" x 2.3")	Tấm lắp 四角底板	90kgs (198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1161-03-84-1	1161-03-84-2	1161-03-84-4	Ổ bi 滾珠軸承	90mm (3-17/32")	23mm	Xoay 67mm Khóa tự động 67mm 活動 67mm 活煞 67mm
		90kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1161-03-85-1	1161-03-85-2	1161-03-85-4				
		90kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1161-03-86-1	1161-03-86-2	1161-03-86-4				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	-	1161-03-84-2	1161-03-84-4		82mm (3-7/32")		
		90kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	-	1161-03-85-2	1161-03-85-4				
		90kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	-	1161-03-86-2	1161-03-86-4				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 18mm (4" x 0.7") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 100mm x 82mm (4" x 3.2")	Tấm lắp 四角底板	100kgs (220 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1161-04-84-1	1161-04-84-2	1161-04-84-4	Ổ bi 滾珠軸承	123mm (4-27/32")	32mm	Xoay 91mm Khóa tự động 91mm 活動 91mm 活煞 91mm
		100kgs (220 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1161-04-85-1	1161-04-85-2	1161-04-85-4				
		100kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1161-04-86-1	1161-04-86-2	1161-04-86-4				
	Trục ren 絲扣	100kgs (220 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	-	1161-04-84-2	1161-04-84-4		121mm (4-3/4")		
		100kgs (220 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	-	1161-04-85-2	1161-04-85-4				
		100kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	-	1161-04-86-2	1161-04-86-4				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 125mm x 18mm (5" x 0.7") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 125mm x 84.5mm (5" x 3.3")	Tấm lắp 四角底板	110kgs (242 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1161-05-84-1	1161-05-84-2	1161-05-84-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	40mm	Xoay 110mm Khóa tự động 110mm 活動 110mm 活煞 110mm
		110kgs (242 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1161-05-85-1	1161-05-85-2	1161-05-85-4				
		110kgs (242 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1161-05-86-1	1161-05-86-2	1161-05-86-4				
	Trục ren 絲扣	110kgs (242 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	-	1161-05-84-2	1161-05-84-4		145mm (5-23/32")		
		110kgs (242 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	-	1161-05-85-2	1161-05-85-4				
		110kgs (242 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	-	1161-05-86-2	1161-05-86-4				



1110-YOYO Series

BÁNH XE YOYO (Bánh xe đôi càng nhựa)

優優輪系列

- Thiết kế mặt bánh rộng, di chuyển êm, nhẹ, không gây tiếng động, xoay chuyển linh hoạt, hình dáng đẹp, ưa nhìn. Có thể lựa chọn hai loại bàn đạp (lớn và nhỏ), đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của khách hàng. Bánh xe dễ thao tác và chuyển hướng.

- 大輪寬設計, 行走穩定順暢且靜音、轉動靈活、外形美觀、兩種煞車踏板(大vs小)供選擇, 滿足客人多樣化需求、轉向易操控。

Tải trọng 載重
45-100KG



» Đặc điểm 特色區



Bàn đạp lớn
大踏板



Bàn đạp nhỏ
小踏板



Gồm hai màu để lựa chọn
兩種顏色供選擇

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PVC lõi PP
PVC輪

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
42X42mm	32X32mm	M4/M5
60X60mm	39X39mm / 46X46mm	M6
69X96mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板)	M8

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)
11X31.8mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)
11X38mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)
11X50mm	—	Vòng chữ C (C型環)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

M8X15mm (帶法蘭 With Flange)	M8X25mm	M10X15mm	M10X19mm
M10X25mm	M12X25mm	1/2-12UNCX25mm	1/2-13UNCX25mm
3/8-16UNCX25mm			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號		 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng xoay 活動	Khóa kép 雙煞				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 65mm x 14.6mm (2.5" x 0.57")	Tấm lắp 四角底板	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-25-113-2	1110-Y-25-113-4	—	81.5 mm	20 mm	Xoay 52.5mm Khóa (Bàn đạp lớn) 77mm Khóa (Bàn đạp nhỏ) 68.5mm 活動 52.5mm 剎車(大踏板) 77mm 剎車(小踏板) 68.5mm
	Trục ren 絲扣	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-25-113-2	1110-Y-25-113-4		75 mm		
	Trục trơn 插杆	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-25-113-2(1)	1110-Y-25-113-4(1)		72 mm		
				1110-Y-25-113-2	1110-Y-25-113-4		79 mm		
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 73mm x 16.3mm (3" x 0.64")	Tấm lắp 四角底板	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-03-113-2	1110-Y-03-113-4	—	90 mm	24.5 mm	Xoay 61mm Khóa (Bàn đạp lớn) 85mm Khóa (Bàn đạp nhỏ) 77mm 活動 61mm 剎車(大踏板) 85mm 剎車(小踏板) 77mm
	Trục ren 絲扣	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-03-113-2	1110-Y-03-113-4		83 mm		
	Trục trơn 插杆	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-03-113-2(1)	1110-Y-03-113-4(1)		80 mm		
				1110-Y-03-113-2	1110-Y-03-113-4		87 mm		
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 18mm (4" x 0.71")	Tấm lắp 四角底板	100kgs (220 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-04-113-2	1110-Y-04-113-4	Ổ bi chính xác 精密軸承	115 mm	32 mm	Xoay 82mm Khóa (Bàn đạp lớn) 105mm Khóa (Bàn đạp nhỏ) 99mm 活動 82mm 剎車(大踏板) 105mm 剎車(小踏板) 99mm
	Trục ren 絲扣	100kgs (220 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-04-113-2	1110-Y-04-113-4		108.5 mm		
	Trục trơn 插杆	100kgs (220 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-04-113-2(1)	1110-Y-04-113-4(1)		105.5 mm		
				1110-Y-04-113-2	1110-Y-04-113-4		113 mm		





1110-1 Series

BÁNH XE NỘI THẤT
傢俱輪系列

Tải trọng 載重
20 - 35 kg



Hãy liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.



1110-2 Series

BÁNH XE NỘI THẤT

傢俱水晶輪系列



- Càng bánh xe sử dụng cấu trúc khung dập, chịu tải lớn và xoay chuyển linh hoạt, có khóa giữa để lựa chọn, kết hợp bánh xe PU trong suốt, độ cứng 80 ± 5 Shore A. Được sử dụng chủ yếu cho ghế văn phòng và bánh xe dùng cho nội thất văn phòng. Phù hợp với nhiều loại mặt sàn văn phòng hoặc nhà ở khác nhau, với khả năng di chuyển mượt mà và không tạo tiếng động.
- 腳架採用沖壓式支架結構，荷重高、轉動靈活，有中煞可供選擇，輪子搭配透明水晶輪，硬度為 80 ± 5 Shore A，主要用於辦公椅與辦公家具用輪，能適用於各種辦公室或居家地板，提供靜音與滑順的滾動。

Tải trọng 載重
30 - 50 kg



» Đặc điểm 特色區



Trục trơn
插桿



Trục ren
絲扣



Khóa giữa
中煞



Nắp chống bụi cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防塵蓋(供選擇)



Nhiều màu sắc khác nhau có thể lựa chọn
多種顏色可供選擇



» Ứng dụng 應用區

Phù hợp với nhiều loại mặt sàn 適用於各種地板



Sàn gỗ
木地板

Sàn epoxy
環氧樹脂地板

Thảm trải sàn
地毯

Sàn xi măng
水泥地板

Sàn đá cẩm thạch
大理石地板

Sàn gạch
磁磚地板

- Chịu tải lớn
- Không tạo tiếng động
- Xoay chuyển linh hoạt
- Phù hợp với mọi loại mặt sàn văn phòng / nhà ở
- Nhiều màu sắc khác nhau có thể lựa chọn
- Ngoài ra còn có khóa giữa để lựa chọn
- 荷重高
- 超靜音
- 轉動靈活
- 適用於各種辦公/居家地板
- 多種顏色可供選擇
- 另有中煞可供選擇



» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU (Đen)
水晶輪(內仁黑)



Bánh PU (Xám)
水晶輪(內仁灰)



Bánh PU (Trắng)
水晶輪(內仁白)



Bánh PU (Xanh)
水晶輪(內仁藍)



Bánh PU (Đỏ)
水晶輪(內仁紅)



Bánh PU (Hồng)
水晶輪(內仁粉紅)



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách trực trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trực trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
2", 2.5", 3"	11 x 22 mm	—	Vòng chữ C (C型環)

» Quy cách trực ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trực ren 絲扣牙徑 X 長度
2", 2.5", 3"	M8 x 15 mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
48mm x 23.5mm (1-7/8" x 7/8")	30 kgs (66 lbs)	Bánh PU (Đen) 水晶輪(內仁黑)	-	1110-2-02-116-2-BK	1110-2-02-116-3-BK	Ổ bi 滾珠軸承	Tổng chiều cao trục ren 68 mm Tổng chiều cao trục trơn 65 mm 絲扣總高 68 mm 插桿總高 65 mm	Càng xoay 44 mm Càng khóa 72 mm 活動 44 mm 剎車 72 mm
		Bánh PU (Xám) 水晶輪(內仁灰)	-	1110-2-02-116-2-G	1110-2-02-116-3-G			
		Bánh PU (Trắng) 水晶輪(內仁白)	-	1110-2-02-116-2-W	1110-2-02-116-3-W			
		Bánh PU (Xanh) 水晶輪(內仁藍)	-	1110-2-02-116-2-BL	1110-2-02-116-3-BL			
		Bánh PU (Đỏ) 水晶輪(內仁紅)	-	1110-2-02-116-2-R	1110-2-02-116-3-R			
		Bánh PU (Hồng) 水晶輪(內仁粉紅)	-	1110-2-02-116-2-P	1110-2-02-116-3-P			
64mm x 23.5mm (2-1/2" x 7/8")	40 kgs (88 lbs)	Bánh PU (Đen) 水晶輪(內仁黑)	-	1110-2-25-116-2-BK	1110-2-25-116-3-BK	Ổ bi 滾珠軸承	Tổng chiều cao trục ren 83 mm Tổng chiều cao trục trơn 80 mm 絲扣總高 83 mm 插桿總高 80 mm	Càng xoay 53 mm Càng khóa 72 mm 活動 53 mm 剎車 72 mm
		Bánh PU (Xám) 水晶輪(內仁灰)	-	1110-2-25-116-2-G	1110-2-25-116-3-G			
		Bánh PU (Trắng) 水晶輪(內仁白)	-	1110-2-25-116-2-W	1110-2-25-116-3-W			
		Bánh PU (Xanh) 水晶輪(內仁藍)	-	1110-2-25-116-2-BL	1110-2-25-116-3-BL			
		Bánh PU (Đỏ) 水晶輪(內仁紅)	-	1110-2-25-116-2-R	1110-2-25-116-3-R			
		Bánh PU (Hồng) 水晶輪(內仁粉紅)	-	1110-2-25-116-2-P	1110-2-25-116-3-P			
76mm x 23.5mm (3" x 7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU (Đen) 水晶輪(內仁黑)	-	1110-2-03-116-2-BK	1110-2-03-116-3-BK	Ổ bi 滾珠軸承	Tổng chiều cao trục ren 97 mm Tổng chiều cao trục trơn 94 mm 絲扣總高 97 mm 插桿總高 94 mm	Càng xoay 60 mm Càng khóa 76 mm 活動 60 mm 剎車 76 mm
		Bánh PU (Xám) 水晶輪(內仁灰)	-	1110-2-03-116-2-G	1110-2-03-116-3-G			
		Bánh PU (Trắng) 水晶輪(內仁白)	-	1110-2-03-116-2-W	1110-2-03-116-3-W			
		Bánh PU (Xanh) 水晶輪(內仁藍)	-	1110-2-03-116-2-BL	1110-2-03-116-3-BL			
		Bánh PU (Đỏ) 水晶輪(內仁紅)	-	1110-2-03-116-2-R	1110-2-03-116-3-R			
		Bánh PU (Hồng) 水晶輪(內仁粉紅)	-	1110-2-03-116-2-P	1110-2-03-116-3-P			





1110-TW-O Series Tải nhẹ

SERIES 1110 BÁNH XE ĐỂ BÁT GIÁC 八角波盤系列(台灣)

○ Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.

● 輕型腳輪，製成經濟，適用於輕型置物架等。



Tải trọng 載重
35 - 90 kg

» Đặc điểm 特色區



Khóa trục
軸剎



Nắp chống va đập
防撞蓋



Đế bát giác
八角波盤

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PVC lõi PP
聚乙烯輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh PU
滑板輪



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度
1	11X22mm (7/16"đường kính X 7/8")	2	11X38mm (7/16"đường kính X 1-1/2")

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度
1	3/8-16UNCx25	2	3/8-16UNCx32	3	3/8-16UNCx40
4	7/16-14UNCx57	5	1/2-12UNCx25	6	1/2-12UNCx40
7	1/2-13UNCx25	8	1/2-13UNCx40		



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
62 mmx25 mm (2-1/2"x1")	35 kgs (77 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1110-O-25-68-2	1110-O-25-68-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管	84 mm (3-1/4")	Xoay 60mm Khóa bên 64.5mm	活動 60mm 側剎 64.5mm
75mmx21mm (3"x7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-O-03-31-2	1110-O-03-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	94 mm (3-11/16")	Xoay 66.5mm Khóa bên 66.5mm	活動 66.5mm 側剎 66.5mm
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-O-03-06-2	1110-O-03-06-4				
75mmx24mm (3"x15/16")	60 kgs (130 lbs)	Bánh PU 滑板輪	--	1110-O-03-88-2	—	Ổ bi 滾珠	94 mm (3-11/16")	Xoay 66.5mm	活動 66.5mm
75mmx25 mm (3"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PVC lõi PP 聚乙稀輪	—	1110-O-03-27-2	1110-O-03-27-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	94 mm (3-11/16")	Xoay 66.5mm Khóa bên 66.5mm	活動 66.5mm 側剎 66.5mm
	60 kgs (130 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-O-03-06-2	1110-O-03-06-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-O-03-75-2	1110-O-03-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1110-O-03-29-2	1110-O-03-29-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-O-03-75-2	—	Ổ bi 滾珠		Xoay 66.5mm	活動 66.5mm
100mmx24mm (4"x15/16")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU 滑板輪	--	1110-O-04-88-2	—	Ổ bi 滾珠	117 mm (4-3/5")	Xoay 81mm	活動 81mm
100mmx25mm (4"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-O-04-31-2	1110-O-04-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	117 mm (4-3/5")	Xoay 81mm Khóa bên 81mm	活動 81mm 側剎 81mm
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-O-04-75-2	1110-O-04-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-O-04-06-2	1110-O-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1110-O-04-29-2	1110-O-04-29-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-O-04-75-2	—	Ổ bi 滾珠		Xoay 81mm	活動 81mm
125mmx25mm (5"x1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-O-05-31-2	1110-O-05-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	142 mm (5-3/5")	Xoay 94.5mm Khóa bên 94.5mm	活動 94.5mm 側剎 94.5mm
	80 kgs (176 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-O-05-75-2	1110-O-05-75-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-O-05-06-2	1110-O-05-06-4				



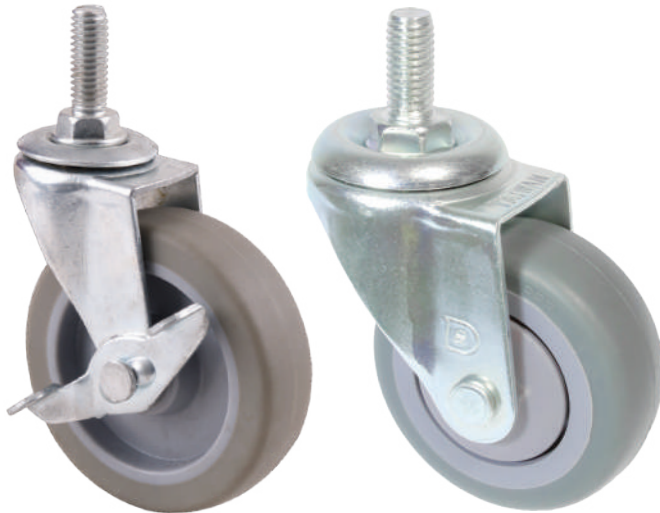
1110-TW-R Series Tải nhẹ

SERIES 1110 BÁNH XE ĐỂ TRÒN 圓波盤系列(台灣)

○ Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.

● 輕型腳輪, 製成經濟, 適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
35 - 90 kg



Đặc điểm 特色區



Khóa trục
軸剎



Nắp chống
va đập
防撞蓋

Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PVC lõi PP
聚乙烯輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh PU
滑板輪



Ô bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	70 x 58 mm (2-3/4" x 2-1/4")	55.5 x 39.5 mm (2-3/16" x 1-9/16") (2" 美國輪底板)	6.35 mm (1/4")
2	96 x 69 mm (3-3/4" x 2-11/16")	75 x 52 mm / 72 x 45 mm (3" x 1-3/4") (Tấm lắp lỗ nghiêng) (斜孔底板)	6.35 mm (1/4")

Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11X22mm (7/16" đường kính X 7/8")	2	11X38mm (7/16" đường kính X 1-1/2")

Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNCx25	2	3/8-16UNCx40	3	1/2-12UNCx25
4	1/2-12UNCx38	5	1/2-12UNCx40	6	1/2-13UNCx25
7	1/2-13UNCx40				



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
62 mmx25 mm (2-1/2"x1")	35 kgs (77 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1110-R-25-68-2	1110-R-25-68-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管	87 mm (3-7/16")	Xoay 60mm Khóa bên 64.5mm	活動 60mm 側剎 64.5m
75mmx21mm (3"x7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-R-03-31-2	1110-R-03-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	97 mm (3-13/16")	Xoay 66.5mm Khóa bên 66.5mm	活動 66.5mm 側剎 66.5mm
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-03-06-2	1110-R-03-06-4				
75mmx24mm (3"x15/16")	60 kgs (130 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1110-R-03-88-2	—	Ổ bi 滾珠	97 mm (3-13/16")	Xoay 66.5mm	活動 66.5mm
75mmx25 mm (3"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PVC lõi PP 聚乙烯輪	—	1110-R-03-27-2	1110-R-03-27-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	97 mm (3-13/16")	Xoay 66.5mm Khóa bên 66.5mm	活動 66.5mm 側剎 66.5mm
	60 kgs (130 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-03-06-2	1110-R-03-06-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-03-75-2	1110-R-03-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1110-R-03-29-2	1110-R-03-29-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-03-75-2	—	Ổ bi 滾珠		Xoay 66.5mm	活動 66.5mm
100mmx24mm (4"x15/16")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1110-R-04-88-2	—	Ổ bi 滾珠	120 mm (4-11/16")	Xoay 81mm	活動 81mm
100mmx25mm (4"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-R-04-31-2	1110-R-04-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	120 mm (4-11/16")	Xoay 81mm Khóa bên 81mm	活動 81mm 側剎 81mm
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-04-75-2	1110-R-04-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-04-06-2	1110-R-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1110-R-04-29-2	1110-R-04-29-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-04-75-2	—	Ổ bi 滾珠		Xoay 81mm	活動 81mm
125mmx25mm (5"x1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-R-05-31-2	1110-R-05-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	145 mm (5-3/4")	Xoay 94.5mm Khóa bên 94.5mm	活動 94.5mm 側剎 94.5mm
	80 kgs (176 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-05-75-2	1110-R-05-75-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-05-06-2	1110-R-05-06-4				



1118

Series

Tải nhẹ

BÁNH XE CÀNG SẮT

銑架系列

- Bánh xe cang sắt của Dersheng có khả năng chịu được nhiệt độ cao và thấp. Thích hợp sử dụng ở những nơi có nhiệt độ khắc nghiệt, đồng thời sản phẩm có tính năng chống ăn mòn và chịu mài mòn cao.

- 得勝的銑架系列為耐高溫及耐低溫的產品。可適用於高溫或低溫場所，並具有抗腐蝕及耐磨損的特性。

Tải trọng 載重
70 - 90 kg



» Quy cách lắp đặt 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2"	57 x 72 mm (2-1/4" x 2-13/16")	40 x 55 mm (1-9/16" x 2-3/16")	8 mm (5/16")
3"	84 x 84 mm (3-1/3" x 3-1/3")	64 x 64 mm (2-1/2" x 2-1/2")	8 mm (5/16")

Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 21mm (2" x 7/8")	70 kgs (155 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	--	1118-02-14-2	--	Ổ trục/Ổ bạc 中管	74mm (2-7/8")	Xoay 46mm 活動 46mm
75mm x 21mm (3" x 7/8")	90 kgs (198 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1118-03-14-1	1118-03-14-2	--	Ổ bi 滾珠	94mm (3-3/4")	Xoay 56mm 活動 56mm

**1120****Series**

Tải nhẹ

SERIES 10

10系列

- Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.
- 輕型腳輪，製成經濟，適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
20 - 40 kg



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh Nylon
尼龍輪



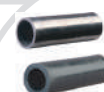
Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠（風火輪）



Ống trực/
Ống bặc
中管



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp càn xoay 活 動 底 板 規 格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1-1/2"	38 x 46mm (1-1/2" x 1-13/16")	28 x 36mm (1-1/8" x 1-1/2")	5mm (1/5")
2"	47 x 59mm (1-7/8" x 2-1/3")	35 x 46mm (1-3/8" x 1-13/16")	6mm (3/16")
2-1/2"	57 x 70mm (2-1/4" x 2-3/4")	42 x 55mm (1-5/8" x 2-3/16")	8mm (5/16")
3"	57 x 70mm (2-1/4" x 2-3/4")	42 x 55mm (1-5/8" x 2-3/16")	8mm (5/16")

» Quy cách tấm lắp càn cố định 固 定 底 板 規 格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1-1/2"	26 x 46mm (1" x 1-13/16")	15 x 36mm (3/5" x 1-7/16")	5mm (1/5")
2"	40 x 58mm (1 x 9/16" x 2-7/15")	25 x 45mm (1" x 1-3/4")	6mm (3/16")
2-1/2"	46 x 70mm (1-13/16" x 2-3/4")	28 x 55mm (1-1/8" x 2-3/16")	8mm (5/16")
3"	46 x 70mm (1-13/16" x 2-3/4")	28 x 55mm (1-1/8" x 2-3/16")	8mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
38mm x 16mm (1-1/2" x 5/8")	20 kgs (44 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1120-15-29-1	1120-15-29-2	--	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	49mm (2")	Xoay 35mm 活動 35mm
	20 kgs (44 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1120-15-06-1	1120-15-06-2	--			
	25 kgs (55 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1120-15-07-1	1120-15-07-2	--			
50mm x 20mm (2" x 13/16")	35 kgs (77 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠 (風火輪)	1120-02-94-1	1120-02-94-2	--	Ổ bi 滾珠	65mm (2-9/16")	Xoay 49mm 活動 49mm
50mm x 22mm (2" x 7/8")	25 kgs (55 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1120-02-29-1	1120-02-29-2	--	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	65mm (2-9/16")	Xoay 49mm 活動 49mm
	30 kgs (66 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1120-02-07-1	1120-02-07-2	--			
	25 kgs (55 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1120-02-06-1	1120-02-06-2	--			
	35 kgs (77 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1120-02-68-1	1120-02-68-2	--			
63mm x 25mm (2-1/2" x 1")	30 kgs (66 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1120-25-29-1	1120-25-29-2	--	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	80mm (3-1/8")	Xoay 52mm 活動 52mm
	35 kgs (77 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1120-25-07-1	1120-25-07-2	--			
75mm x 25mm (3" x 1")	35 kgs (77 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1120-03-29-1	1120-03-29-2	--	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	90.5mm (3-9/16")	Xoay 59mm 活動 59mm
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1120-03-07-1	1120-03-07-2	--			



1121 Series Tải nhẹ SERIES 25

25系列

○ Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.

● 輕型腳輪，製成經濟，適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
25 - 90 kg



Đặc điểm 特色區

Vật liệu bánh xe 輪子選項



Khóa trực
軸剎



Khóa gấp
(Chỉ dành cho 4", 5")
鐵雙剎



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (風火輪)



Ống trực/Ống bạc
中管

Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1-1/2"	31 x 51mm (1-7/32" x 2")	20 x 40mm (13/16" x 1-9/16")	5mm (3/16")
2"	42 x 70mm (1-5/8" x 2-3/4")	28 x 56mm (1-1/8" x 2-3/16")	6mm (7/32")
2-1/2"	42 x 70mm (1-5/8" x 2-3/4")	28 x 56mm (1-1/8" x 2-3/16")	6mm (7/32")
3"	42 x 70mm (1-5/8" x 2-3/4")	28 x 56mm (1-1/8" x 2-3/16")	6mm (7/32")
4"	58 x 100mm (2-9/32" x 3-15/16")	40 x 82mm (1-9/16" x 3-7/32")	8mm (5/16")
5"	58 x 100mm (2-9/32" x 3-15/16")	40 x 82mm (1-9/16" x 3-7/32")	8mm (5/16")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
bánh xe 1-1/2"~3"	M8 x 15mm	bánh xe 1-1/2"~3"	3/8-16UNC x 19mm	bánh xe 1-1/2"~3"	M10 x 15mm
bánh xe 1-1/2"~3"	M10 x 25mm	4"~5"	M12 x 29mm		

» Quy cách trục trơn 插 桿 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
1-1/2"~3" casters	11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
38mm x 22mm (1-1/2" x 7/8")	30 kgs (66 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1121-15-07-1	1121-15-07-2	1121-15-07-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	58mm (2-5/16")	Xoay 39mm Khóa bên 45mm	活動 39mm 側剎 45mm
	25 kgs (55 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-15-06-1	1121-15-06-2	1121-15-06-4				
	25 kgs (55 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1121-15-29-1	1121-15-29-2	1121-15-29-4				
50mm x 20mm (2" x 13/16")	35 kgs (77 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠 (風火輪)	1121-02-94-1	1121-02-94-2	1121-02-94-4	Ổ bi 滾珠	65mm (2-9/16")	Xoay 50mm Khóa bên 51mm	活動 50mm 側剎 51mm
50mm x 22mm (2" x 7/8")	40 kgs (88 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1121-02-07-1	1121-02-07-2	1121-02-07-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	65mm (2-9/16")	Xoay 50mm Khóa bên 51mm	活動 50mm 側剎 51mm
	35 kgs (77 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-02-06-1	1121-02-06-2	1121-02-06-4				
	35 kgs (77 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1121-02-29-1	1121-02-29-2	1121-02-29-4				
	35 kgs (77 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1121-02-68-1	1121-02-68-2	1121-02-68-4				
63mm x 22mm (2-1/2" x 7/8")	40 kgs(88 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-25-06-1	1121-25-06-2	1121-25-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	82mm (3-7/32")	Xoay 64mm Khóa bên 64mm	活動 64mm 側剎 64mm
75mm x 22mm (3" x 7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-03-06-1	1121-03-06-2	1121-03-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	93.5mm (3-5/8")	Xoay 72mm Khóa bên 72mm	活動 72mm 側剎 72mm
100mm x 25mm (4" x 1")	70 kgs (154 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-04-06-1	1121-04-06-2	1121-04-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	126mm (5")	Xoay 83mm Khóa bên 83mm Khóa kép 106mm	活動 83mm 側剎 83mm 鐵雙剎106mm
125mm x 25mm (5" x 1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-05-06-1	1121-05-06-2	1121-05-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	149mm (5-7/8")	Xoay 101mm Khóa bên 101mm Khóa kép 106mm	活動 101mm 側剎 101mm 鐵雙剎106mm



1126 Series

Tải nhẹ

LOẠI CÀNG TẢI NHE (Chuẩn Châu Âu)

輕型系列

- Loại cang tải nhẹ, thích hợp dùng cho các loại thiết bị ngành logistics. Cấu tạo tải trọng của cang bánh được thiết kế đặc biệt, bánh xe xoay chuyển linh hoạt.
- 中輕型, 適用於多種使用環境下的物流器材。採用特別腳架荷重結構設計, 轉動靈活。

Tải trọng 載重
70 - 120 kg



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chịu mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WPP
WPP輪



Ô bi
滾珠軸承

Ô bi
滾珠軸承

Ông trục/Ông bạc
中管



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh xe chống tĩnh điện
導電輪



Bánh chịu nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su đàn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh TPR lõi PP (515)
超級人造膠 (515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh Resolute (515)
全效輪 (515)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	85 x 105 mm (3-5/16" x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu) (歐規孔距)	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	100kgs (220lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1126-04-31-1	1126-04-31-2	--	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	128mm (5-1/16")	Xoay 90mm 活動 90mm
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1126-04-75-1	1126-04-75-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1126-04-68-1	1126-04-68-2	--			
	80kgs (176lbs)	Bánh xe chống tĩnh điện 導電輪	1126-04-17-1	1126-04-17-2	--	Ổ bi 滾珠		
	100kgs (220lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1126-04-45-1	1126-04-45-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPP WPP輪	1126-04-46-1	1126-04-46-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1126-04-47-1	1126-04-47-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1126-04-48-1	1126-04-48-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1126-04-66-1	1126-04-66-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1126-04-22-1	1126-04-22-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1126-04-87-1	1126-04-87-2	--			
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1126-04-67-1	1126-04-67-2	--	Ổng trục/Ổng bạc 中管		
	100kgs (220lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1126-04-07-1	1126-04-07-2	--			
	80kgs (176lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1126-04-06-1	1126-04-06-2	--			
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1126-04-29-1	1126-04-29-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1126-04-25-1	1126-04-25-2	--			
100mmx36mm (4"x1-1/2")	100 kgs (220 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1126-04-71-1	1126-04-71-2	--	Ổ bi 滾珠	128mm (5-1/16")	Xoay 90mm 活動 90mm
	100 kgs (220 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1126-04-50-1	1126-04-50-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1126-04-77-1	1126-04-77-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1126-04-76-1	1126-04-76-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1126-04-87-1	1126-04-87-2	--			
125mmx32mm (5"x1-1/4")	120kgs (264lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1126-05-31-1	1126-05-31-2	--	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	149.5mm (5-15/16")	Xoay 91mm 活動 91mm
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1126-05-75-1	1126-05-75-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1126-05-68-1	1126-05-68-2	--			
	90kgs (198lbs)	Bánh xe chống tĩnh điện 導電輪	1126-05-17-1	1126-05-17-2	--	Ổ bi 滾珠		
	120kgs (264lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1126-05-45-1	1126-05-45-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh WPP WPP輪	1126-05-46-1	1126-05-46-2	--			
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1126-05-47-1	1126-05-47-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1126-05-48-1	1126-05-48-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1126-05-66-1	1126-05-66-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1126-05-87-1	1126-05-87-2	--			
	120kgs (264lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1126-05-07-1	1126-05-07-2	--			
	90kgs (198lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1126-05-06-1	1126-05-06-2	--			
	100kgs (220lbs)	Bánh PP 塑料輪	1126-05-29-1	1126-05-29-2	--			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	120kgs (264 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1126-05-71-1	1126-05-71-2	--	Ổ bi 滾珠	149.5mm (5-15/16")	Xoay 91mm 活動 91mm
	120kgs (264 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1126-05-50-1	1126-05-50-2	--			
	120kgs (264 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1126-05-77-1	1126-05-77-2	--			
	120kgs (264 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1126-05-76-1	1126-05-76-2	--			



1154-CN-0 Series

Tải nhẹ

SERIES 1154 BÁNH XE ĐỂ BÁT GIÁC

八角波盤系列(大陸)

○ Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.

● 輕型腳輪，製成經濟，適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
35 - 90 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa trục
軸剎



Nắp chống va đập
防撞蓋



Đế bát giác
八角波盤

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PVC lõi PP
聚乙烯輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh PU
滑板輪



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3" 4" 5"	5/16 x 19mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 輪承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mmx21mm (3"x7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1154-O-03-31-2	1154-O-03-31-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	93 mm (3-11/16")	Xoay 68mm Khóa bên 68mm	活動 68mm 側剎 68mm
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1154-O-03-06-2	1154-O-03-06-4				
75mmx24mm (3"x15/16")	60 kgs (130 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1154-O-03-88-2	—	Ổ bi 滾珠輪承	93 mm (3-11/16")	Xoay 68mm	活動 68mm
75mmx25 mm (3"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PVC lõi PP 聚乙烯輪	—	1154-O-03-27-2	1154-O-03-27-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	93 mm (3-11/16")	Xoay 68mm Khóa bên 68mm	活動 68mm 側剎 68mm
	60 kgs (130 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1154-O-03-06-2	1154-O-03-06-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1154-O-03-75-2	1154-O-03-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1154-O-03-29-2	1154-O-03-29-4				
100mmx24mm (4"x15/16")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1154-O-04-88-2	—	Ổ bi 滾珠輪承	116 mm (4-3/5")	Xoay 81mm	活動 81mm
100mmx25mm (4"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	--	1154-O-04-31-2	1154-O-04-31-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	116 mm (4-3/5")	Xoay 81mm Khóa bên 81mm	活動 81mm 側剎 81mm
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	--	1154-O-04-75-2	1154-O-04-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	--	1154-O-04-06-2	1154-O-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1154-O-04-29-2	1154-O-04-29-4				
125mmx25mm (5"x1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1154-O-05-31-2	1154-O-05-31-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	142 mm (5-3/5")	Xoay 93mm Khóa bên 93mm	活動 93mm 側剎 93mm
	80 kgs (176 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1154-O-05-75-2	1154-O-05-75-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1154-O-05-06-2	1154-O-05-06-4				



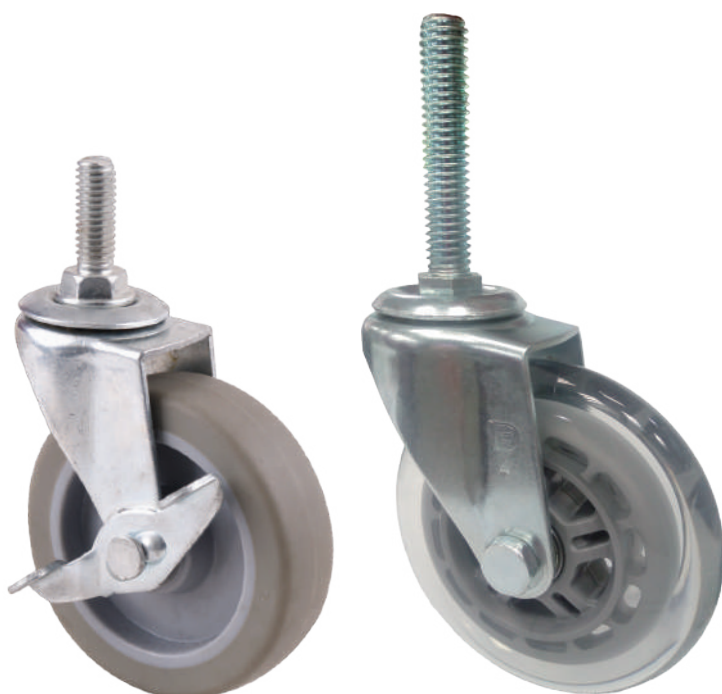
1154-CN-R Series Tải nhẹ

SERIES 1154 BÁNH XE ĐỂ TRÒN 圓波盤系列(大陸)

○ Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.

● 輕型腳輪，製成經濟，適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
35 - 90 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa trục
軸刹



Nắp chống va đập
防撞蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PVC lõi PP
聚乙稀輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh PU
滑板輪



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3" 4" 5"	58 x 70 mm (2-1/4" x 2-3/4")	40 x 50 mm (1-9/16" x 2-3/16")	8 mm (5/16")
3" 4" 5"	62 x 92 mm (2-3/8" x 3-5/8")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")

» Quy cách trục tròn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục tròn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
3" 4" 5"	11 x 38mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3" 4" 5"	3/8-16UNC x 32mm	3" 4" 5"	M10 x 25mm	3" 4" 5"	M12 x 25mm
3" 4" 5"	1/2-12UNC x 38mm				

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mmx21mm (3"x7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1154-R-03-31-2	1154-R-03-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	97 mm (3-13/16")	Xoay 68mm Khóa bên 68mm	活動 68mm 側剎 68mm
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1154-R-03-06-2	1154-R-03-06-4				
75mmx24mm (3"x15/16")	60 kgs (130 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1154-R-03-88-2	—	Ổ bi 滾珠	97 mm (3-13/16")	Xoay 68mm	活動 68mm
75mmx25 mm (3"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PVC lõi PP 聚乙稀輪	—	1154-R-03-27-2	1154-R-03-27-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	97 mm (3-13/16")	Xoay 68mm Khóa bên 68mm	活動 68mm 側剎 68mm
	60 kgs (130 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1154-R-03-06-2	1154-R-03-06-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1154-R-03-75-2	1154-R-03-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1154-R-03-29-2	1154-R-03-29-4				
100mmx24mm (4"x15/16")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1154-R-04-88-2	—	Ổ bi 滾珠	120 mm (4-11/16")	Xoay 81mm	活動 81mm
100mmx25mm (4"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	--	1154-R-04-31-2	1154-R-04-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	120 mm (4-11/16")	Xoay 81mm Khóa bên 81mm	活動 81mm 側剎 81mm
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	--	1154-R-04-75-2	1154-R-04-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	--	1154-R-04-06-2	1154-R-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1154-R-04-29-2	1154-R-04-29-4				
125mmx25mm (5"x1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1154-R-05-31-2	1154-R-05-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	146 mm (5-3/4")	Xoay 93mm Khóa bên 93mm	活動 93mm 側剎 93mm
	80 kgs (176 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1154-R-05-75-2	1154-R-05-75-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1154-R-05-06-2	1154-R-05-06-4				

**1107 Series****BÁNH XE ĐẨY THIẾT BỊ TẢI NHẸ**

輕型儀器系列(TW)

- Cấu tạo chịu tải của càng bánh được thiết kế đặc biệt. Cùm xoay càng bánh lớn, xoay chuyển linh hoạt. Khóa xe chắc chắn, hiệu quả cao. Bàn đạp đổi được làm bằng nhựa kỹ thuật cao Nylon gia cường sợi thủy tinh, phanh xe được làm bằng loại thép cao cấp, giúp tăng độ bền và không bị biến dạng khi sử dụng lâu.

- 採用特別腳架荷重結構設計，超大波盤結構轉動靈活，剎車制動效果良好，剎車採用加纖塑料雙踏板，彈片採用高張力鋼制成，不會因為長期使用而變形。

Tải trọng 載重
30 - 55 kg



» Đặc điểm 特色區



Bàn đạp đôi bằng Nylon
尼龍雙踏板



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (514)



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh Resolute
全效輪 (514)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	64 x 64mm (2-1/2" x 2-1/2") (Chỉ dành cho 3")(只有3")	48 x 48 mm (1-7/8" x 1-7/8") (Chỉ dành cho 3")(只有3"適用)	(1/4") 6mm
2	75 x 65mm (3" x 2-9/16") (Dành cho 2.5", 3")(2.5", 3"共用)	56 x 42mm (2-3/16" x 1-5/8") (Dành cho 2.5", 3")(2.5", 3"共用)	(5/16") 8mm
3	95 x 75mm (3-3/4" x 3") (Chỉ dành cho 4")(只有4")	72.5 x 49.5mm (2-7/8" x 1-15/16") (Chỉ dành cho 4")(只有4"適用)	(5/16") 8mm

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11 x 22mm (7/16" x 7/8")	2	11 x 38mm (7/16" x 1-1/2")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNC x 28mm	2	M12 x 28mm
3	1/2-12UNC x 28mm		

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
62.5 x 23.5mm (2-1/2" x 1")	30 kgs (66 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-25-75-1	1107-25-75-2	1107-25-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 97mm(3-13/16") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 98mm(3-7/8")	Xoay 66.5mm Khóa 84.5mm 活動 66.5mm 剎車 84.5mm	
	36 kgs (79 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-25-68-1	1107-25-68-2	1107-25-68-4		Tổng chiều cao trục trơn 插心類總高 98mm(3-13/16")		
	36 kgs (79 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-25-75-1	1107-25-75-2	1107-25-75-4	Ổ bi 滾珠			
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-25-68-1	1107-25-68-2	1107-25-68-4				
75 x 24mm (3" x 1")	36 kgs (79 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-03-75-1	1107-03-75-2	1107-03-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 107.5mm(4-1/4") Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 108.5mm(4-1/4")		
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-03-68-1	1107-03-68-2	1107-03-68-4		Tổng chiều cao trục trơn 插心類總高 108.5mm(4-1/4")		
	40 kgs (88 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-03-75-1	1107-03-75-2	1107-03-75-4	Ổ bi 滾珠			
	50 kgs (110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-03-68-1	1107-03-68-2	1107-03-68-4				
100 x 24mm (4" x 1")	40 kgs (88 lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1107-04-75-1	1107-04-75-2	1107-04-75-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 137mm(5-3/8")		
	50 kgs (110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-04-68-1	1107-04-68-2	1107-04-68-4		Tổng chiều cao trục ren 牙心類總高 130mm(5-1/8")		
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1107-04-06-1	1107-04-06-2	1107-04-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao trục trơn 插心類總高 130.5mm(5-1/8")		
	55 kgs (121 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1107-04-29-1	1107-04-29-2	1107-04-29-4				
	50 kgs (110 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1107-04-75-1	1107-04-75-2	1107-04-75-4	Ổ bi 滾珠			
	55 kgs (121 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1107-04-68-1	1107-04-68-2	1107-04-68-4				



1110-YOYO Series

BÁNH XE YOYO (Bánh xe đôi càng nhựa)

優優輪系列

- Thiết kế mặt bánh rộng, di chuyển êm, nhẹ, không gây tiếng động, xoay chuyển linh hoạt, hình dáng đẹp, ưa nhìn. Có thể lựa chọn hai loại bàn đạp (lớn và nhỏ), đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của khách hàng. Bánh xe dễ thao tác và chuyển hướng.

- 大輪寬設計, 行走穩定順暢且靜音、轉動靈活、外形美觀、兩種煞車踏板(大vs小)供選擇, 滿足客人多樣化需求、轉向易操控。

Tải trọng 載重
45-100KG



» Đặc điểm 特色區



Bàn đạp lớn
大踏板



Bàn đạp nhỏ
小踏板



Gồm hai màu để lựa chọn
兩種顏色供選擇

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PVC lõi PP
PVC輪

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
42X42mm	32X32mm	M4/M5
60X60mm	39X39mm / 46X46mm	M6
69X96mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板)	M8

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)
11X31.8mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)
11X38mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)
11X50mm	—	Vòng chữ C (C型環)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

M8X15mm (帶法蘭 With Flange)	M8X25mm	M10X15mm	M10X19mm
M10X25mm	M12X25mm	1/2-12UNCX25mm	1/2-13UNCX25mm
3/8-16UNCX25mm			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號		 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng xoay 活動	Khóa kép 雙煞				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 65mm x 14.6mm (2.5" x 0.57")	Tấm lắp 四角底板	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-25-113-2	1110-Y-25-113-4	—	81.5 mm	20 mm	Xoay 52.5mm Khóa (Bàn đạp lớn) 77mm Khóa (Bàn đạp nhỏ) 68.5mm 活動 52.5mm 剎車(大踏板) 77mm 剎車(小踏板) 68.5mm
	Trục ren 絲扣	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-25-113-2	1110-Y-25-113-4		75 mm		
	Trục trơn 插杆	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-25-113-2(1)	1110-Y-25-113-4(1)		72 mm		
				1110-Y-25-113-2	1110-Y-25-113-4		79 mm		
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 73mm x 16.3mm (3" x 0.64")	Tấm lắp 四角底板	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-03-113-2	1110-Y-03-113-4	—	90 mm	24.5 mm	Xoay 61mm Khóa (Bàn đạp lớn) 85mm Khóa (Bàn đạp nhỏ) 77mm 活動 61mm 剎車(大踏板) 85mm 剎車(小踏板) 77mm
	Trục ren 絲扣	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-03-113-2	1110-Y-03-113-4		83 mm		
	Trục trơn 插杆	45kgs (110 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-03-113-2(1)	1110-Y-03-113-4(1)		80 mm		
				1110-Y-03-113-2	1110-Y-03-113-4		87 mm		
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 18mm (4" x 0.71")	Tấm lắp 四角底板	100kgs (220 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-04-113-2	1110-Y-04-113-4	Ổ bi chính xác 精密軸承	115 mm	32 mm	Xoay 82mm Khóa (Bàn đạp lớn) 105mm Khóa (Bàn đạp nhỏ) 99mm 活動 82mm 剎車(大踏板) 105mm 剎車(小踏板) 99mm
	Trục ren 絲扣	100kgs (220 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-04-113-2	1110-Y-04-113-4		108.5 mm		
	Trục trơn 插杆	100kgs (220 lbs)	Bánh PVC lõi PP PVC輪	1110-Y-04-113-2(1)	1110-Y-04-113-4(1)		105.5 mm		
				1110-Y-04-113-2	1110-Y-04-113-4		113 mm		





1116-55-MJ Series Tải vừa

BÁNH XE KIỂU NHẬT CÀNG INOX 日式不銹鋼系列

- Sản phẩm sử dụng cangk inox, thích hợp dùng trong nhà máy sợi và nhà máy gia công thực phẩm.
- 本產品採用不銹鋼腳架。適用於纖維廠、食品加工廠等。

Tải trọng 載重
140 - 180 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Nắp chống bụi cho cùm xoay
波盤防塵蓋

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trực/
Ống bẻ
中管



Bánh Firecat-H150
紅火輪-H150

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	92 x 92 mm (3-5/8" x 3-5/8")	70 x 70 mm (2-3/4" x 2-3/4")	8mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	160 kgs(352 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-MJ-04-07-1	1106-MJ-04-07-2	1106-MJ-04-07-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠	134.5mm (5-1/4")	Xoay 92mm Khóa kép 117mm
	160 kgs(352 lbs)							
	140 kgs(308 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1106-MJ-04-89-1	1106-MJ-04-89-2	1106-MJ-04-89-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠		
	140 kgs(308 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-MJ-04-87-1	1106-MJ-04-87-2	1106-MJ-04-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
100mm x 36mm (4" x 1-7/16")	140 kgs(308 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-MJ-04(36)-64-1	1106-MJ-04(36)-64-2	1106-MJ-04(36)-64-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠	134.5mm (5-1/4")	Xoay 92mm Khóa kép 117mm 活動 92mm 雙煞 117mm
	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-MJ-04(36)-87-1	1106-MJ-04(36)-87-2	1106-MJ-04(36)-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
100mm x 40mm (4" x 1-9/16")	140 kgs(308 lbs)	Bánh Firecat-H150 紅火輪-H150	1106-MJ-04(40)-109-1	1106-MJ-04(40)-109-2	1106-MJ-04(40)-109-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠	134.5mm (5-1/4")	Xoay 92mm Khóa kép 117mm
	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-MJ-04(40)-87-1	1106-MJ-04(40)-87-2	1106-MJ-04(40)-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1106-MJ-04(40)-89-1	1106-MJ-04(40)-89-2	1106-MJ-04(40)-89-4 (Khóa kép 雙煞)			
	160 kgs(352 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1106-MJ-04(40)-22-1	1106-MJ-04(40)-22-2	1106-MJ-04(40)-22-4 (Khóa kép 雙煞)			
125mm x 32mm (5" x 1-1/4")	160 kgs(352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-MJ-05-87-1	1106-MJ-05-87-2	1106-MJ-05-87-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠	158mm (6-1/4")	Xoay 102mm Khóa kép 117mm 活動 102mm 雙煞 117mm
	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1106-MJ-05-89-1	1106-MJ-05-89-2	1106-MJ-05-89-4 (Khóa kép 雙煞)			
125mm x 38mm (5" x 1-1/2")	160 kgs(352 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-MJ-05(38)-64-1	1106-MJ-05(38)-64-2	1106-MJ-05(38)-64-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠	158mm (6-1/4")	Xoay 102mm Khóa kép 117mm 活動 102mm 雙煞 117mm
	160 kgs(352 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-MJ-05(38)-07-1	1106-MJ-05(38)-07-2	1106-MJ-05(38)-07-4 (Khóa kép 雙煞)			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	175 kgs(385 lbs)	Bánh Firecat-H150 紅火輪-H150	1106-MJ-05(40)-109-1	1106-MJ-05(40)-109-2	1106-MJ-05(40)-109-4 (Khóa kép 雙煞)	Ổ bi lăn 珠	158mm (6-1/4")	Xoay 102mm Khóa kép 117mm
	180 kgs(396 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1106-MJ-05(40)-89-1	1106-MJ-05(40)-89-2	1106-MJ-05(40)-89-4 (Khóa kép 雙煞)			
	180 kgs(396 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1106-MJ-05(40)-22-1	1106-MJ-05(40)-22-2	1106-MJ-05(40)-22-4 (Khóa kép 雙煞)			
	180 kgs(396 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-MJ-05(40)-87-1	1106-MJ-05(40)-87-2	1106-MJ-05(40)-87-4 (Khóa kép 雙煞)			
	180 kgs(396 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-MJ-05(40)-07-1	1106-MJ-05(40)-07-2	1106-MJ-05(40)-07-4 (Khóa kép 雙煞)			



1116-55-MI Series Tải vừa

BÁNH XE ĐẦY THIẾT BỊ CÀNG INOX (Chuẩn Mỹ) 儀器不銹鋼腳輪系列

- Sản phẩm sử dụng cangk inox, thích hợp dùng trong nhà máy sợi và nhà máy gia công thực phẩm.
- 本產品採用不銹鋼腳架。適用於纖維廠、食品加工廠等。

Tải trọng 載重
90 - 150 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙剎

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh TPR lõi PP (514)
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh Resolute (514)
全效輪 (514)



Bánh chịu nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su chịu nhiệt cao
火燒輪



Bánh Firecat-H150
紅火輪-H150



Bánh cao su đàn hồi xanh
藍色彈力輪



Ô bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	92 x 70 mm (3-5/8"x 2-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x 3")	8mm (5/16")
2	92 x 70 mm (3-5/8"x 2-3/4")	54 x 72 mm (2-1/8"x 2-7/8")	8mm (5/16")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
1	21.6 x 56 mm (0.845 diameter x 2-3/16")	—	Vòng chữ C (C型環)



» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	1/2-12UNC x 28 mm
2	5/8-11UNC x 32 mm
3	M12-1.75 x 25 mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
75 mm x 32 mm (3" x 1-1/4")	90 kgs(198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1116-MI-03-75-1	1116-MI-03-75-2	1116-MI-03-75-4	Ổ bi 滾珠	112.5 mm (4-7/16")	Xoay 79.5mm Khóa kép 105.5mm 活動 79.5mm 雙剎 105.5mm
	90 kgs(198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1116-MI-03-68-1	1116-MI-03-68-2	1116-MI-03-68-4			
	90 kgs(198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1116-MI-03-47-1	1116-MI-03-47-2	1116-MI-03-47-4			
	110 kgs(250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1116-MI-03-48-1	1116-MI-03-48-2	1116-MI-03-48-4			
	125 kgs(275 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1116-MI-03-87-1	1116-MI-03-87-2	1116-MI-03-87-4			
	125 kgs(275 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1116-MI-03-45-1	1116-MI-03-45-2	1116-MI-03-45-4			
	100 kgs(220 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1116-MI-03-07-1	1116-MI-03-07-2	1116-MI-03-07-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管		
80 mm x 30 mm (3-1/8" x 1-3/16")	100 kgs(220 lbs)	Bánh cao su chịu nhiệt cao 火燒輪	1116-MI-32-92-1	1116-MI-32-92-2	—	Ổ bi 滾珠	115 mm (4-1/2")	Xoay 82mm 活動 82mm
100 mm x 30 mm (4" x 1-3/16")	120 kgs(264 lbs)	Bánh cao su chịu nhiệt cao 火燒輪	1116-MI-04-92-1	1116-MI-04-92-2	1116-MI-04-92-4	Ổ bi 滾珠	137 mm (5-3/8")	Xoay 89.5mm Khóa kép 105.5mm 活動 89.5mm 雙剎 105.5mm
100 mm x 32 mm (4" x 1-1/4")	100 kgs(220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1116-MI-04-75-1	1116-MI-04-75-2	1116-MI-04-75-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	137 mm (5-3/8")	Xoay 89.5mm Khóa kép 105.5mm 活動 89.5mm 雙剎 105.5mm
	105 kgs(231 lbs)	Bánh Firecat-H150 紅火輪-H150	1116-MI-04-109-1	1116-MI-04-109-2	1116-MI-04-109-4	Ổ bi 滾珠		
	125 kgs(275 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1116-MI-04-68-1	1116-MI-04-68-2	1116-MI-04-68-4			
	100 kgs(220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1116-MI-04-47-1	1116-MI-04-47-2	1116-MI-04-47-4			
	135 kgs(300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1116-MI-04-48-1	1116-MI-04-48-2	1116-MI-04-48-4			
	135 kgs(300 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1116-MI-04-87-1	1116-MI-04-87-2	1116-MI-04-87-4			
	135 kgs(300 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1116-MI-04-45-1	1116-MI-04-45-2	1116-MI-04-45-4			
	120 kgs(264 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1116-MI-04-07-1	1116-MI-04-07-2	1116-MI-04-07-4			
	135 kgs(300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1116-MI-04-25-1	1116-MI-04-25-2	1116-MI-04-25-4			
100 mm x 36 mm (4" x 1-1/2")	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1116-MI-04-50-1	1116-MI-04-50-2	1116-MI-04-50-4	Ổ bi 滾珠	137 mm (5-3/8")	Xoay 89.5mm Khóa kép 105.5mm 活動 89.5mm 雙剎 105.5mm
125 mm x 32 mm (5" x 1-1/4")	110 kgs(250 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1116-MI-05-75-1	1116-MI-05-75-2	1116-MI-05-75-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	163.5 mm (6-7/16")	Xoay 104mm Khóa kép 105.5mm 活動 104mm 雙剎 105.5mm
	140 kgs(308 lbs)	Bánh Firecat-H150 紅火輪-H150	1116-MI-05-109-1	1116-MI-05-109-2	1116-MI-05-109-4	Ổ bi 滾珠		
	150 kgs(330 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1116-MI-05-68-1	1116-MI-05-68-2	1116-MI-05-68-4			
	150 kgs(330 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1116-MI-05-45-1	1116-MI-05-45-2	1116-MI-05-45-4			
	110 kgs(250 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1116-MI-05-47-1	1116-MI-05-47-2	1116-MI-05-47-4			
	150 kgs(330 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1116-MI-05-48-1	1116-MI-05-48-2	1116-MI-05-48-4			
	150 kgs(330 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1116-MI-05-87-1	1116-MI-05-87-2	1116-MI-05-87-4			
125 mm x 36 mm (5" x 1-1/2")	150 kgs(330 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1116-MI-05-50-1	1116-MI-05-50-2	1116-MI-05-50-4	Ổ bi 滾珠	163.5 mm (6-7/16")	Xoay 104mm Khóa kép 105.5mm 活動 104mm 雙剎 105.5mm
150 mm x 32 mm (6" x 1-1/4")	110 kgs(250 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1116-MI-06-75-1	1116-MI-06-75-2	1116-MI-06-75-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/Ổng bạc 中管	188 mm (7-7/16")	Xoay 107mm Khóa kép 107mm 活動 107mm 雙剎 107mm
	150 kgs(330 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1116-MI-06-68-1	1116-MI-06-68-2	1116-MI-06-68-4	Ổ bi 滾珠		



1116-55-LI Series Tải nhẹ BÁNH XE LÙN CÀNG INOX

美國輪不銹鋼系列

○ Sản phẩm sử dụng càng inox, thích hợp dùng trong nhà máy sợi và nhà máy gia công thực phẩm.

● 本產品採用不銹鋼腳架。適用於纖維廠、食品加工廠等。

Tải trọng 載重
40 - 70 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側煞

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PP
塑料輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh Resolute
全效輪



Ống trục/Ống bạc
中管

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	58 x 70 mm (2-1/4" x 2-3/4")	38.5 x 55 mm (1-1/2" x 2-3/16")	8mm (5/16")

Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 22mm (2" x 7/8")	40 kgs(88 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1116-LI-02-68-1	1116-LI-02-68-2	—	Ống trục/Ống bạc 中管	70mm (2-3/4")	Xoay 49mm 活動 49mm
50mm x 24.5mm (2" x 15/16")	70 kgs(154 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1116-LI-02-07-1	1106-LI-02-07-2	1106-LI-02-07-4	Ống trục/Ống bạc 中管	70mm (2-3/4")	Xoay 49mm Khóa bên 61.5mm
	50 kgs(110 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1116-LI-02-29-1	1106-LI-02-29-2	1106-LI-02-29-4			活動 49mm 側煞 61.5mm
62.5mm x 23.5mm (2-1/2" x 15/16")	50 kgs(110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1116-LI-25-93-1	1116-LI-25-93-2	1116-LI-25-93-4	Ống trục/Ống bạc 中管	84.5mm (3-5/16")	Xoay 56.5mm Khóa bên 63mm
62.5mm x 26mm (2-1/2" x 1-1/16")	70 kgs(154 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1116-LI-25-07-1	1116-LI-25-07-2	1116-LI-25-07-4			活動 56.5mm 側煞 63mm
	50 kgs(110 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1116-LI-25-29-1	1116-LI-25-29-2	1116-LI-25-29-4			



1153-SS Series Tải nặng

SERIES 53 BÁNH XE CHUẨN CHÂU ÂU CÀNG INOX 53歐款不鏽鋼系列

- Tấm lắp chuẩn Châu Âu, cấu tạo cangk bánh bằng Inox được thiết kế đặc biệt, chịu tải lớn.
Bánh xe xoay chuyển linh hoạt, có khóa kép, thích hợp cho những loại xe đẩy tải nặng và vừa.
- 歐規底板，腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，雙刹制動，適用於中、重型台車。

Tải trọng 載重
125-350 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa sau
後刹

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh MRC
MRC輪



Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám)
彈力全效輪 (灰灰)



Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa)
實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)



Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa)
實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)



Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh)
彈力全效輪 (黑藍)



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute (cong)
全效輪 (圓弧形)



Ô bi
滾珠軸承



Ống trục/Ống bạc
中管



Ô đĩa chính xác
精密長珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	137 x 105mm(5-3/8" x 4-1/8")	105 x 80/75mm(4-1/8" x 3-1/8")	10mm (3/8")

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
1	13mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
150 x 40mm (6" x 1-9/16")	280kgs (615 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-06-22-1	1153-06-22-2	1153-06-22-4	Ổ bi 滾珠軸承	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm 活動131mm 後刹131mm
	350kgs (770 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-06-45-1	1153-06-45-2	1153-06-45-4				
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)	1153-06-104-1	1153-06-104-2	1153-06-104-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	125kgs (275 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)	1153-06-107-1	1153-06-107-2	1153-06-107-4				
150 x 42mm (6" x 1-5/8")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	1153-06-87-1	1153-06-87-2	1153-06-87-4	Ổ bi 滾珠軸承			
150 x 50mm (6" x 2")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU (平面)	1153-06-87-1	1153-06-87-2	1153-06-87-4	Ổ bi 滾珠軸承	190mm (7-1/2")	55mm	Xoay 131mm Khóa sau 131mm 活動131mm 後刹131mm
	272 kgs (600 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1153-06-48-1	1153-06-48-2	1153-06-48-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
	204 kgs (450 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1153-06-44-1	1153-06-44-2	1153-06-44-4				
160 x 40mm (6-5/16" x 1-9/16")	350kgs (770 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-65-45-1	1153-65-45-2	1153-65-45-4	Ổ bi 滾珠軸承	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm 活動136mm 後刹136mm
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)	1153-65-104-1	1153-65-104-2	1153-65-104-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	135kgs (295 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)	1153-65-107-1	1153-65-107-2	1153-65-107-4				
160 x 42mm (6-5/16" x 1-5/8")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	1153-65-87-1	1153-65-87-2	1153-65-87-4	Ổ bi 滾珠軸承			
	300kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-65-22-1	1153-65-22-2	1153-65-22-4				
160 x 48mm (6-5/16" x 1-7/8")	300kgs (660 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám) 彈力全效輪 (灰灰)	1153-65-105-1	1153-65-105-2	1153-65-105-4	Ổ bi 滾珠軸承	200mm (7-7/8")	55mm	Xoay 136mm Khóa sau 136mm 活動136mm 後刹136mm
	300kgs (660 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh) 彈力全效輪 (黑藍)	1153-65-50-1	1153-65-50-2	1153-65-50-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
160 x 50mm (6-5/16" x 2")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU (平面)	1153-65-87-1	1153-65-87-2	1153-65-87-4	Ổ bi 滾珠軸承			
180 x 44mm (7" x 1-3/4")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	1153-07-87-1	1153-07-87-2	1153-07-87-4	Ổ bi 滾珠軸承	220mm (8-11/16")	55mm	Xoay 145mm Khóa sau 145mm 活動145mm 後刹145mm
180 x 50mm (7" x 2")	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)	1153-07-104-1	1153-07-104-2	1153-07-104-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	175kgs (385 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)	1153-07-107-1	1153-07-107-2	1153-07-107-4				
200 x 44mm (8" x 1-3/4")	350kgs (770 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1153-08-22-1	1153-08-22-2	1153-08-22-4	Ổ bi 滾珠軸承	240mm (9-1/2")	55mm	Xoay 155mm Khóa sau 155mm 活動155mm 後刹155mm
200 x 48mm (8" x 1-7/8")	325kgs (715 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Xám xám) 彈力全效輪 (灰灰)	1153-08-105-1	1153-08-105-2	1153-08-105-4	Ổ bi 滾珠軸承			
	325kgs (715 lbs)	Bánh Resolute đàn hồi (Đen xanh) 彈力全效輪 (黑藍)	1153-08-50-1	1153-08-50-2	1153-08-50-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
200 x 50mm (8" x 2")	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU (平面)	1153-08-87-1	1153-08-87-2	1153-08-87-4	Ổ bi 滾珠軸承			
	350kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU (圓弧)	1153-08-87-1	1153-08-87-2	1153-08-87-4				
	350kgs (770 lbs)	Bánh MRC MRC輪	1153-08-45-1	1153-08-45-2	1153-08-45-4				
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi đen (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+黑膠條)	1153-08-104-1	1153-08-104-2	1153-08-104-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	205kgs (450 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xám (Lõi nhựa) 實心橡膠彈力輪 (塑框+灰膠條)	1153-08-107-1	1153-08-107-2	1153-08-107-4				
	306 kgs (675 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1153-08-48-1	1153-08-48-2	1153-08-48-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承			
272 kgs (600 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1153-08-44-1	1153-08-44-2	1153-08-44-4					



1159 Series

BÁNH XE SÂN BAY

機場輪系列



Đặc điểm

- Không tạo tiếng động
- Càng xoay có lắp nắp chống bụi bằng kim loại, giúp ngăn bụi bám và tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- Sử dụng bánh xe King Kong, khả năng chịu va đập cao.
- Dễ tháo lắp

Ổ lăn bánh xe

Ổ bi chính xác: Bánh xe và càng xoay đều sử dụng ổ bi chính xác.

Vật liệu bánh xe: Nylon

Xử lý bề mặt: Mạ kẽm

Nhiệt độ môi trường thích hợp: -35 °C ~ +80 °C

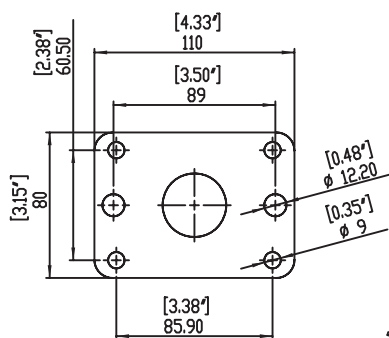
Tải trọng: 550 pound

Ứng dụng

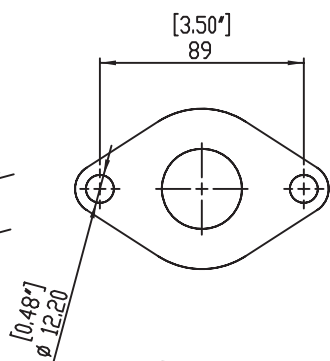
- Thiết bị vận chuyển hàng hóa
- Vận chuyển và xếp hàng
- Nhà máy may
- Sử dụng cho các loại công cụ, xe đẩy vận chuyển hàng hóa

Tấm lắp

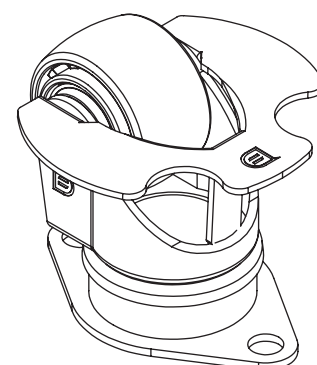
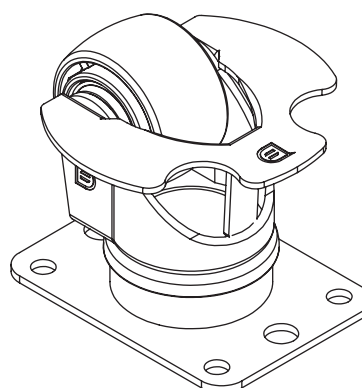
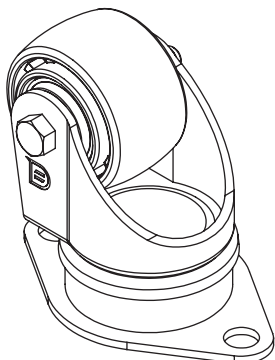
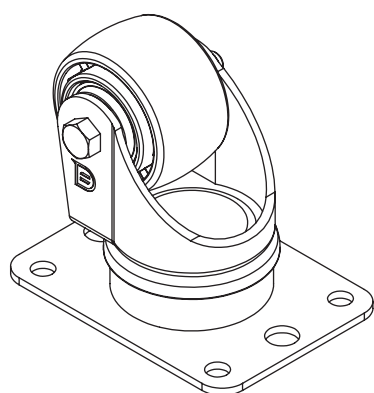
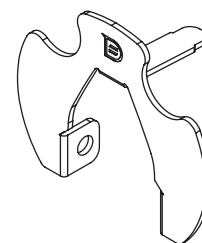
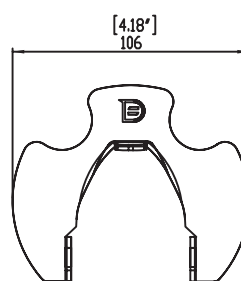
Tấm lắp vuông



Tấm lắp hình thoi



Chân chống đỡ



Mã sản phẩm	Đường kính bánh xe	Bề rộng bánh xe	Tổng chiều cao	Tải trọng	Tấm lắp	Chân chống đỡ	Ổ lăn bánh xe
11590200202	2-1/4"(58mm)	1-3/4"(34mm)	3-3/4"(96mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp vuông	Có chân chống đỡ	Ổ bi chính xác
11590200204	2-1/4"(58mm)	1-3/4"(34mm)	3-3/4"(96mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp vuông	---	
11590200201	2-1/4"(58mm)	1-3/4"(34mm)	3-3/4"(96mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp hình thoi	Có chân chống đỡ	
11590200203	2-1/4"(58mm)	1-3/4"(34mm)	3-3/4"(96mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp hình thoi	---	
11590280204	2-3/4"(70mm)	1-3/4"(34mm)	4"(102mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp vuông	Có chân chống đỡ	
11590280203	2-3/4"(70mm)	1-3/4"(34mm)	4"(102mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp vuông	---	
11590280202	2-3/4"(70mm)	1-3/4"(34mm)	4"(102mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp hình thoi	Có chân chống đỡ	
11590280201	2-3/4"(70mm)	1-3/4"(34mm)	4"(102mm)	250kgs(550 lbs)	Tấm lắp hình thoi	---	

**1109****Series**

Tải vừa

BÁNH XE LÙN (Trọng tâm thấp)

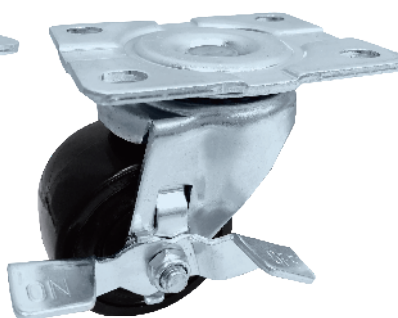
美國輪系列

- Sử dụng vật liệu Nylon chịu mài mòn cao, bánh xe có bề rộng lớn, là loại chịu tải nặng trong các loại bánh nhỏ. Thích hợp sử dụng cho những thiết bị máy móc ít di chuyển và yêu cầu tải trọng lớn. Ngoài ra còn có tấm lắp lớn và chân tăng chỉnh, giúp tăng khả năng chịu tải, đồng thời chân tăng chỉnh có thể điều chỉnh độ cao giúp thiết bị đứng vững vàng.

- 採用高耐磨尼龍製成，輪寬較大是小輪中負載高的系列，適合荷重高、移動較少的商業機械設備。其中大底板附支撐腳的款式，可增大荷重，其支撐腳可調整高度並可隨意穩固地停放台車。

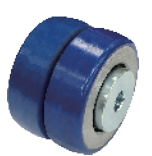


Tải trọng 載重
50 - 400 kg



» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Khóa bên
側剎Bánh Nylon
尼龍輪Bánh Phenolic
電木輪Bánh PP
塑料輪Ố bi
滾珠軸承Ố đũa
滾針軸承Chân tăng chỉnh
支撐腳Bánh ZQPU(bánh đôi)
ZQPU輪Bánh QPU
QPU輪Bánh King Kong
金鋼輪

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2"x 1" 美國輪 2"x 1"	58 x 70 mm (2-1/4"x 2-3/4")	40 x 55 mm (1-9/16"x 2-3/16")	8 mm (5/16")
2"x1"-15/16" 美國輪 2"x1"-15/16"	65 x 95 mm (2-3/4"x 3-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x 3")	8 mm (5/16")
2" x 1-15/16"(tấm lắp có chân tăng chỉnh) 2" x 1-15/16" 美國輪大底板	120 x 120 mm (4-23/32"x 4-23/32")	95 x 95 mm (3-3/4"x 3-3/4")	10 mm (3/8")
2-1/2"x 1-15/16" 美國輪 2-1/2"x 1-15/16"	65 x 95 mm (2-3/4"x 3-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x 3")	8 mm (5/16")
2-1/2" x 1-15/16"(tấm lắp có chân tăng chỉnh) 2-1/2" x 1-15/16" 美國輪大底板	120 x 120 mm (4-23/32"x 4-23/32")	95 x 95 mm (3-3/4"x 3-3/4")	10 mm (3/8")
3" 美國輪 3"x1-15/16"	86 x 110 mm (3-3/8" x 4-5/16")	60 x 83 mm (2-3/8" x 3-1/4")	10 mm (3/8")
3" x 1-15/16"(tấm lắp có chân tăng chỉnh) 3" x 1-15/16" 美國輪大底板	120 x 120 mm (4-23/32"x 4-23/32")	95 x 95 mm (3-3/4"x 3-3/4")	10 mm (3/8")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
2"x3/4"	M10 x 19 (CN) *	2"x1"	M12 x 25 (TW) *
2-1/2" x 1-15/16" 3" x 1-3/4"	M12 x 25 mm (CN) **	2-1/2" x 1-15/16" 3" x 1-3/4"	1/2-13UNC x 25mm (CN) **
2-1/2" x 1-15/16" 3" x 1-3/4"	1/2-12UNC x 32mm (TW) **	2-1/2"x1-15/16" 3" x 1-3/4"	5/8-11UNC x 25mm (TW) **

* Trục ren đầu lục giác (絲扣底部六角台階)

** Trục ren đầu tròn (絲扣底部圓頭台階)

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
50mm x 25mm (2" x 1")	70 kgs (150 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	—	1109-02-07-2	1109-02-07-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	70mm (2-3/4")	Xoay 47.5mm Khóa 54mm 活動 47.5mm 煞車 54mm
	50 kgs (110 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1109-02-29-2	1109-02-29-4			
50mm x 45mm (2 x 1-3/4")	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1109-02-80-1	1109-02-80-1	—	Ổ bi 滾珠軸承	73mm (2-7/8")	Xoay 44mm 活動 44mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	1109-02-101-1	1109-02-101-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1109-02-07-1	1109-02-07-2	—	Ổng trục/Ổng bạc 中管		
	250 kgs (550 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	1109-02-100-1	1109-02-100-2	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-3/4")	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1109-25-80-1	1109-25-80-2	1109-25-80-4	Ổ bi 滾珠軸承	91mm (3-3/5")	Xoay 60.5mm Khóa 65.5mm 活動60.5mm 煞車65.5mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	1109-25-101-1	1109-25-101-2	1109-25-101-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1109-25-07-1	1109-25-07-2	1109-25-07-4			
	140 kgs (305 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1109-25-29-1	1109-25-29-2	1109-25-29-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管		
	350 kgs (770 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	1109-25-100-1	1109-25-100-2	1109-25-100-4			
75mm x 45mm (3" x 1-3/4")	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1109-03-80-1	1109-03-80-2	1109-03-80-4	Ổ bi 滾珠軸承	102.5mm (4-1/25")	Xoay 68.4mm Khóa 68.4mm 活動68.4mm 煞車68.4mm
	300 kgs (660 lbs)	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	1109-03-101-1	1109-03-101-2	1109-03-101-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1109-03-07-1	1109-03-07-2	1109-03-07-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管		
	185 kgs (405 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1109-03-29-1	1109-03-29-2	1109-03-29-4			
	225 kgs (500 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1109-03-25-1	1109-03-25-2	1109-03-25-4	Ổ đĩa 滾針		
	400 kgs (880 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	1109-03-100-1	1109-03-100-2	1109-03-100-4	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管		



1109-HD Series Tải nặng BÁNH XE LÙN TẢI NẶNG (Trọng tâm thấp)

美國機械輪系列

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho thiết bị máy móc, tủ rack, tủ mạng và AGV. Thiết kế tấm lắp lớn với chân tăng chỉnh giúp tăng khả năng chịu tải, ngoài ra chân tăng chỉnh có thể điều chỉnh độ cao giúp thiết bị đứng vững vàng. Bề mặt càng bánh được mạ điện, hình dáng ưa nhìn và tăng khả năng chống gỉ.
- 腳架採用高鋼性板材，配合熱處理珠道來達到極高的荷重與長時間的使用壽命，同一時間又能夠確保低重心的要求，適用於商業機械設備與電腦伺服器物料架與AGV（無人車）使用。其中的大底板附支撐腳的設計，可增大荷重，其支撐腳可調整高度並可隨意穩固地停放台車且腳片表面電鍍處理更提供高級外觀與更好的防鏽能力。

Tải trọng 載重
250 - 500 kg



► Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側剎

► Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh King Kong
金鋼輪



Bánh ZQPU(bánh đôi)
ZQPU輪



Bánh QPU
QPU輪



Ống trục/
Ống bạc
中管



Ổ bi
滾珠軸承

► Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2"x1"-15/16" 美國輪 2"x1"-15/16"	65 x 95 mm (2-3/4"x 3-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x 3")	8 mm (5/16")
2-1/2"x 1-15/16" 美國輪 2-1/2"x 1-15/16"	65 x 95 mm (2-3/4"x 3-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x 3")	8 mm (5/16")
3" 美國輪 3"x1-15/16"	86 x 110 mm (3-3/8" x 4-5/16")	60 x 83 mm (2-3/8" x 3-1/4")	10 mm (3/8")

Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Tải trọng 載重	Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50 x 45mm (2" x 1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1109-02-80-1(H)	1109-02-80-2(H)	--	Ổ bi 滾珠軸承	75mm (3")	Xoay 50mm 活動 50mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	1109-02-101-1(H)	1109-02-101-2(H)	--	Ổ bi 滾珠軸承		
	250 kgs (550 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	1109-02-100-1(H)	1109-02-100-2(H)	--	Ổ bi 滾珠軸承		
	200 kgs (440 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1109-02-07-1(H)	1109-02-07-2(H)	--	Ống trục/ Ống bạc 中管		



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
62.5 x 45mm (2-1/2" x 1-3/4")	400 kgs (880 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1109-25-80-1(H)	1109-25-80-2(H)	1109-25-80-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承	90.5mm (3-9/16")	Xoay 59.5mm Khóa bên 77mm 活動 59.5mm 側煞 77mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	1109-25-101-1(H)	1109-25-101-2(H)	1109-25-101-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承		
	450 kgs (990 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	1109-25-100-1(H)	1109-25-100-2(H)	1109-25-100-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管		
	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1109-25-07-1(H)	1109-25-07-2(H)	1109-25-07-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承		
75 x 45mm (3" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1109-03-80-1(H)	1109-03-80-2(H)	1109-03-80-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承	105.5mm (4-1/8")	Xoay 70mm Khóa bên 85.5mm 活動 70mm 側煞 85.5mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	1109-03-101-1(H)	1109-03-101-2(H)	1109-03-101-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承		
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh King Kong 金鋼輪	1109-03-100-1(H)	1109-03-100-2(H)	1109-03-100-4(H)	Ổ bi 滾珠軸承 Ổng trục/Ổng bạc 中管		
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1109-03-07-1(H)	1109-03-07-2(H)	1109-03-07-4(H)			



1168Series

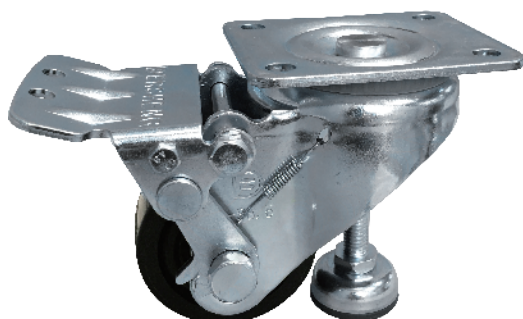
BÁNH XE CHÂN TĂNG CHỈNH

68系列支撐升降輪

- Series 68 là loại bánh xe có chân tăng chỉnh và điều chỉnh bánh xe lên xuống bằng bàn đạp. Khi gạt bàn đạp xuống, bánh xe chạm đất, chân tăng chỉnh rời mặt sàn, giúp cho khách hàng dễ dàng di chuyển thiết bị. Khi nẩy bàn đạp lên, bánh xe rời mặt đất, đồng thời chân tăng chỉnh đứng vững vàng trên sàn, giữ cho thiết bị cố định. Ngoài ra, còn có thể điều chỉnh độ cao của chân tăng chỉnh để đạt tới sự cân bằng cho thiết bị. Chúng tôi còn cung cấp bánh xe chân tăng chỉnh không có bàn đạp cho khách hàng lựa chọn.
- 68系列是一款便捷支撐平衡調節架腳輪，踩踏腳架踏板便可使輪子上下移動。在固定設備時，腳輪收起，腳杯著地時，可精密調整水平，平穩支撐；在移動設備時，腳輪下降，腳杯離地，可隨意移動設備。另有無升降功能之支撐腳輪可供選擇。

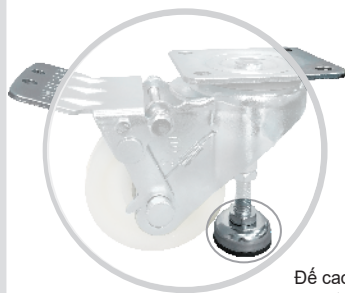
Tải trọng tĩnh của
chân tăng chỉnh
lên tới
1000kgs
支撐腳靜壓荷重
可達**1000kgs**

Tải trọng
載重
200 - 320 kg



» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Đế cao su dẫn điện
導電橡膠墊



Bánh Nylon
尼龍輪 (45寬)



Bánh Kẽng Kẽng
金鋼輪



Bánh Nylon
尼龍輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪



Bánh QPU
QPU輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPƯ

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
* 1	85 x 105 mm (3-5/16" x 4-1/8")	60 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu) (歐規底板)	8 mm (5/16")
2	100 x 115 mm (4" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8" x 3-3/8") (Tấm lắp cang kiểu D) (D型底板)	10 mm (3/8")

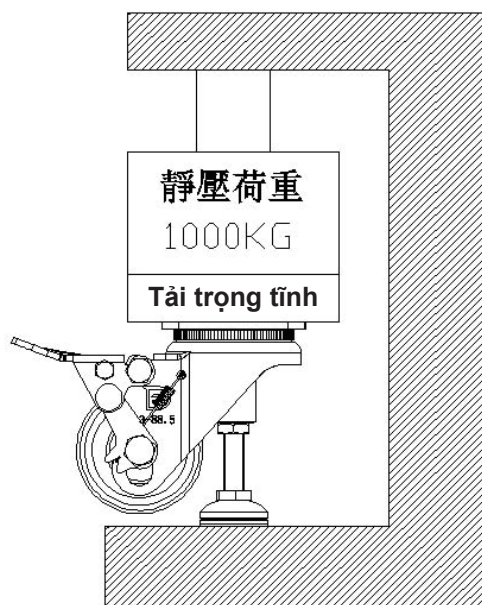
* Bánh xe không chân tăng chỉnh 2.5" chỉ lắp với tấm lắp chuẩn Châu Âu.
2.5"無支撐腳輪只搭配歐規底板。



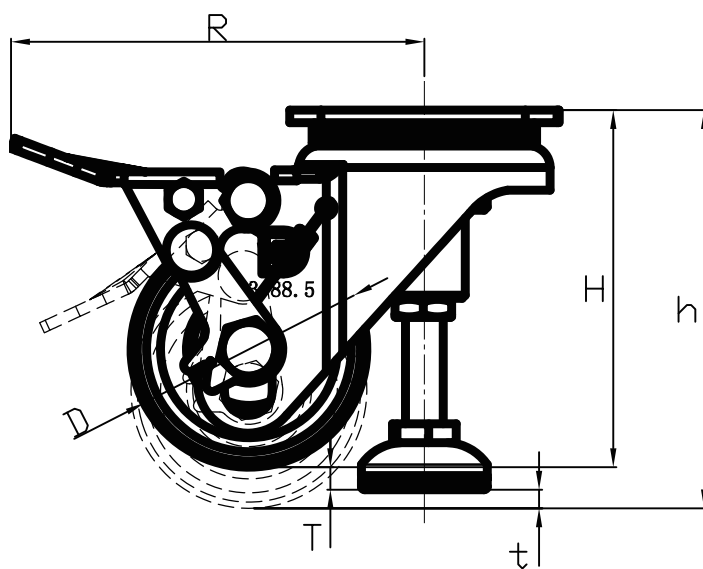
Quy cách bánh xe bàn đạp tăng chỉnh 支撐升降腳輪規格

Kích cỡ bánh xe 輪子尺寸	Vật liệu bánh xe 材質	Đường kính bánh xe 輪徑 (mm) D	Bề rộng bánh xe 輪寬 (mm)	Tải trọng 載重	Tải trọng tĩnh của chân tăng chỉnh 支撐腳靜壓荷重	Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao Min. 總高 (mm) H	Tổng chiều cao Max. 最大總高 (mm) h	Độ cao của bánh xe với sàn 上升距離 (mm) T	Độ cao của chân tăng chỉnh với sàn 最大離地間距 (mm) t	Lệch tâm 偏心距 (mm)	Bán kính xoay 迴旋半徑 (mm) R	Mã sản phẩm 型號
2.5"	Bánh Nylon 尼龍輪	64	45	200kgs (440lbs)	1000kgs (2200lbs)	Ổ bi 滾珠	96	108	6	6	56	Bàn đạp ngắn 135mm Bàn đạp dài 147mm 短踏板 135mm 長踏板 147mm	1168-25-07-10
	Bánh King Kong 金鋼輪	62.5	45	200kgs (440lbs)			95	107	7	5	56		1168-25-100-10
	Bánh QPU QPU輪	62.5	45	200kgs (440lbs)									1168-25-80-10
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	62.5	20x2	200kgs (440lbs)									1168-25-101-10
3"	Bánh Nylon 尼龍輪	75	45	260kgs (570lbs)	1000kgs (2200lbs)	Ổ bi 滾珠	114	126	6	6	56	Bàn đạp ngắn 135mm Bàn đạp dài 147mm 短踏板 135mm 長踏板 147mm	1168-03-07-10
	Bánh King Kong 金鋼輪	75	45	260kgs (570lbs)									1168-03-100-10
	Bánh QPU QPU輪	75	45	260kgs (570lbs)									1168-03-80-10
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	75	20x2	260kgs (570lbs)									1168-03-101-10
4"	Bánh Nylon 尼龍輪	100	32	320kgs (700lbs)	1000kgs (2200lbs)	Ổ bi 滾珠	136.5	148.5	6	6	65	Bàn đạp ngắn 142mm Bàn đạp dài 157mm 短踏板 142mm 長踏板 157mm	1168-04-07-10
	Bánh Nylon 尼龍輪	100	36	250kgs (550lbs)									1168-04-07-10
	Bánh QPU lõi nhôm AQPU輪	100	40	320kgs (700lbs)									1168-04-87-10
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	100	22x2	320kgs (700lbs)									1168-04-101-10

Tải trọng tĩnh của chân tăng chỉnh
支撐腳靜壓荷重



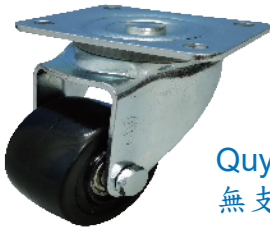
Bánh xe chân tăng chỉnh
支撐升降腳輪





Quy cách bánh xe chân tăng chỉnh 活動支撐腳輪規格

Kích cỡ bánh xe 輪子尺寸	Vật liệu bánh xe 材質	Đường kính bánh xe 輪徑 (mm)	Bề rộng bánh xe 輪寬 (mm)	Tải trọng 載重	Tải trọng tĩnh của chân tăng chỉnh 靜壓荷重	Mã sản phẩm 型號	Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Lệch tâm 偏心距	Bán kính xoay 迴旋半徑
						Càng xoay 活動				
2.5"	Bánh Nylon 尼龍輪	75	45	200kgs(440lbs)	1000kgs (2200lbs)	1168-25-07-2(1)	Ổ bi 滾珠軸承	102mm	64mm	97mm
	Bánh King Kong 金鋼輪	75	45	200kgs(440lbs)		1168-25-100-2(1)				
	Bánh QPU QPU輪	75	45	200kgs(440lbs)		1168-25-80-2(1)				
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	75	20x2	200kgs(440lbs)		1168-25-101-2(1)				
3"	Bánh Nylon 尼龍輪	75	45	220kgs(485lbs)	1000kgs (2200lbs)	1168-03-07-2(1)	Ổ bi 滾珠軸承	120mm	69mm	107mm
	Bánh King Kong 金鋼輪	75	45	220kgs(485lbs)		1168-03-100-2(1)				
	Bánh QPU QPU輪	75	45	220kgs(485lbs)		1168-03-80-2(1)				
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	75	20x2	220kgs(485lbs)		1168-03-101-2(1)				
4"	Bánh Nylon 尼龍輪	100	32	250kgs(550lbs)	1000kgs (2200lbs)	1168-04-07-2(1)	Ổ bi 滾珠軸承	142.5mm	77mm	127mm
	Bánh Nylon 尼龍輪	100	36	250kgs(550lbs)		1168-04-07-2(1)				
	Bánh QPU lõi nhôm AQPU輪	100	40	250kgs(550lbs)		1168-04-87-2(1)				
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	100	22x2	250kgs(550lbs)		1168-04-101-2(1)				



Quy cách bánh xe không chân tăng chỉnh 無支撐腳輪規格

Kích cỡ bánh xe 輪子尺寸	Vật liệu bánh xe 材質	Đường kính bánh xe 輪徑 (mm)	Bề rộng bánh xe 輪寬 (mm)	Tải trọng 載重	Mã sản phẩm 型號		Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高	Lệch tâm 偏心距	Bán kính xoay 迴旋半徑
					Càng cố định 固定	Càng xoay 活動				
* 2.5"	Bánh Nylon 尼龍輪	75	45	260kgs(570lbs)	1168-25-07-1	1168-25-07-2	Ổ bi 滾珠軸承	102mm	31mm	68.5mm
	Bánh King Kong 金鋼輪	75	45	260kgs(570lbs)	1168-25-100-1	1168-25-100-2				
	Bánh QPU QPU輪	75	45	260kgs(570lbs)	1168-25-80-1	1168-25-80-2				
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	75	20x2	260kgs(570lbs)	1168-25-101-1	1168-25-101-2				
3"	Bánh Nylon 尼龍輪	75	45	260kgs(570lbs)	1168-03-07-1	1168-03-07-2	Ổ bi 滾珠軸承	120mm	40mm	77.5mm
	Bánh King Kong 金鋼輪	75	45	260kgs(570lbs)	1168-03-100-1	1168-03-100-2				
	Bánh QPU QPU輪	75	45	260kgs(570lbs)	1168-03-80-1	1168-03-80-2				
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	75	20x2	260kgs(570lbs)	1168-03-101-1	1168-03-101-2				
4"	Bánh Nylon 尼龍輪	100	32	320kgs(700lbs)	1168-04-07-1	1168-04-07-2	Ổ bi 滾珠軸承	142.5mm	40mm	90mm
	Bánh Nylon 尼龍輪	100	36	250kgs(550lbs)	1168-04-07-1	1168-04-07-2				
	Bánh QPU lõi nhôm AQPU輪	100	40	320kgs(700lbs)	1168-04-87-1	1168-04-87-2				
	Bánh ZQPU(bánh đôi) ZQPU輪	100	22x2	320kgs(700lbs)	1168-04-101-1	1168-04-101-2				

* Bánh xe không chân tăng chỉnh 2.5" chỉ lắp với tấm lắp chuẩn Châu Âu.
2.5"無支撐腳輪只搭配歐規底板。



1166Series

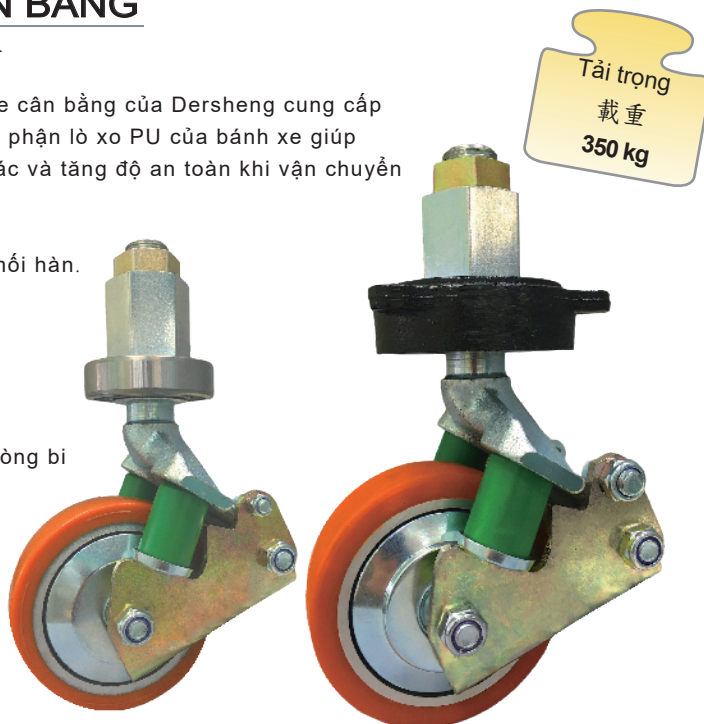
BÁNH XE CÂN BẰNG 66系列平衡輪

- Thiết kế thích hợp với mọi môi trường công nghiệp, bánh xe cân bằng của Dersheng cung cấp sự cân bằng và giúp tăng tuổi thọ sử dụng cho xe nâng. Bộ phận lò xo PU của bánh xe giúp giảm xóc và rung chấn, giúp người sử dụng dễ dàng thao tác và tăng độ an toàn khi vận chuyển vật nặng và vật liệu dễ vỡ.

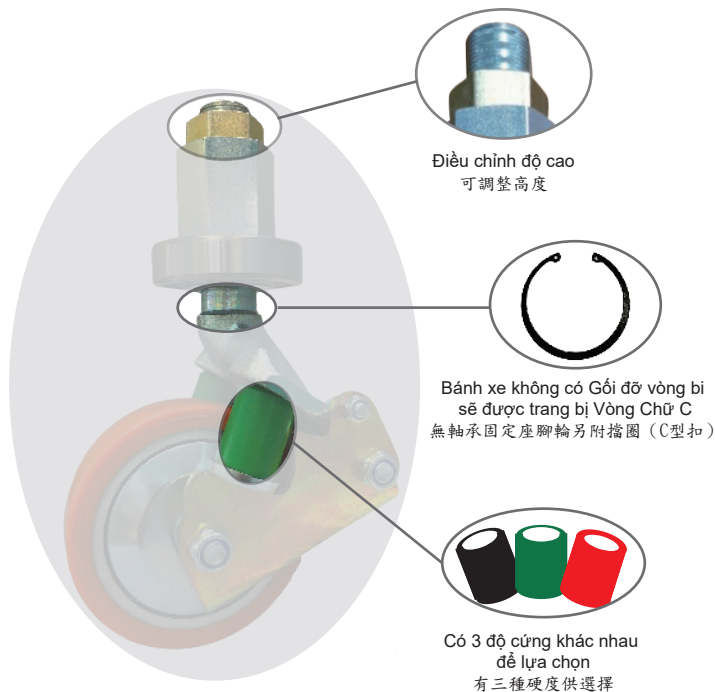
Bánh xe bao gồm các đặc tính và lợi ích sau:

- Càng xe làm bằng thép đúc nguyên khối cao cấp, không mối hàn.
- Dễ dàng lắp đặt.
- Có thể điều chỉnh độ cao
- Được thiết kế với lò xo Polyurethane công nghệ cao, với ba độ cứng / độ căng khác nhau để lựa chọn.
- Được trang bị bánh xe hợp chất Xtremethane® cao cấp.
- Không cần bảo dưỡng, bao gồm vòng bi cho bánh xe và vòng bi cho cụm xoay

- 66系列的腳輪支架是一體鑄造成型，輔助精密加工製作完成，具有結構緊密，強度高等特性，兼顧載重大和減震，及可調節高度等功能。為叉車專用腳輪。



» Đặc điểm 特色區



» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh xe XPU lõi nhôm
鋁芯AXPU



Bánh xe XPU lõi gang
鐵芯XPU

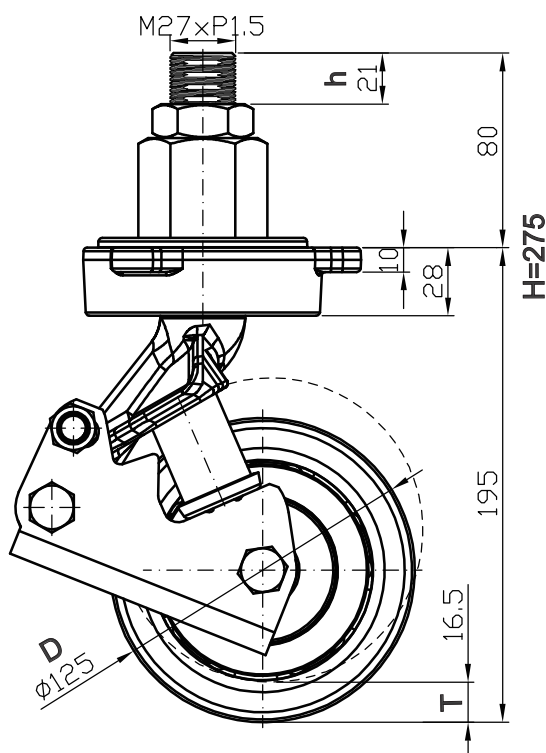
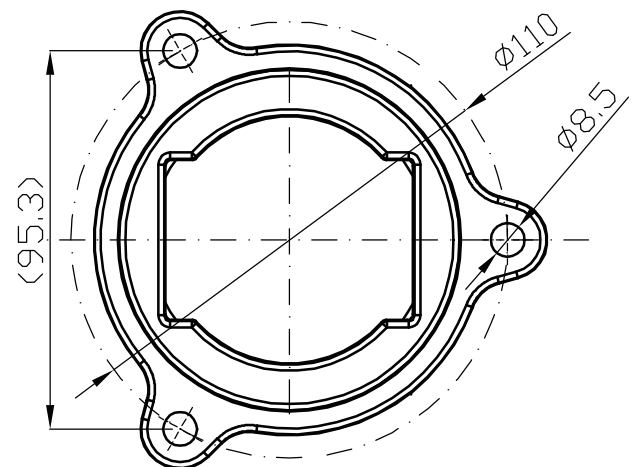
» Quy cách trục ren đầu lục giác 六角調節軸承座

Đường kính ren 絲扣牙徑	Chiều rộng đầu lục giác 六角對邊尺寸	Vòng bi 軸承	Độ dày vòng bi 軸承厚度
M27-P1.5	46	6208	18
M27-P1.5	46	6307(đặc biệt) 6307特	21

» Gối đỡ vòng bi 軸承固定座

Đường kính gối đỡ 固定座直徑	Đường kính lỗ lắp của gối đỡ 軸承座孔徑	Khoảng cách các lỗ lắp 軸承座孔距
110	8.5	95.3

Kích cỡ bánh xe 輪子尺寸	Vật liệu bánh xe 材質	Đường kính bánh xe 輪徑 (mm) D	Bề rộng bánh xe 輪寬 (mm)	Lò xo 減震彈簧	Tải trọng 載重	Ổ lăn bánh xe 軸承	Tổng chiều cao 總高 (mm) H	Độ cao điều chỉnh 可調整高度 (mm) h	Hành trình lò xo 彈簧行程 (mm) T	Bán kính xoay 迴旋半徑 (mm)	Mã sản phẩm 型號
5"	AXPU AXPU輪	125	40	Xanh 綠色	350kgs	Ổ bi 滾珠	275	21	16.5	91	1166-05-114-2
5"	XPU XPU輪	125	40	Xanh 綠色	350kgs	Ổ bi 滾珠	275	21	16.5	91	1166-05-96-2

Bánh xe cân bằng
66系列平衡輪

Gối đỡ vòng bi
軸承固定座




116S Series Tải nặng

AMR/AGV-1 BÁNH XE LÒ XO

AMR/AGV-1彈簧輪系列

Tải trọng 載重
70 - 500 kg

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV. Thiết kế lò xo của bánh xe giúp chống xóc và hấp thụ độ rung, tăng độ chắc chắn và duy trì cân bằng cho máy móc.
- 腳架採用高鋼性板材，配合熱處理珠道來達到極高的荷重與長時間的使用壽命，同時又能夠確保低重心的要求，適用於 AMR/AGV（無人車）使用。其中搭配彈簧設計，有效吸震維持機械平穩性。

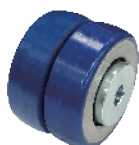


» Đặc điểm 特色區

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (Tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh QPU
QPU輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh xe King Kong
金鋼輪



Ổ bi
滾珠軸承

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2", 2.5"	51 x 65 mm (2" x 2-9/16")	36 x 51.5 mm (1-13/32" x 2-1/32")	6 mm (1/4")
	51 x 84 mm (2" x 3-5/16")	37 x 70 mm (1-15/32" x 2-3/4")	6 mm (1/4")
	60 x 60 mm (2-3/8" x 2-3/8")	42.5 x 42.5 mm (1-11/16" x 1-11/16")	6 mm (1/4")
	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	44.5 x 73 mm (1-3/14" x 2-7/8")	8 mm (5/16")
3", 4", 5", 6"	85 x 110 mm (3-11/32" x 4-11/23")	60 x 80~86 mm (2-3/8" x 3-5/32"~3-3/8")	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 ** Đảm bảo 2000 km 2000公里載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
50mm x 20mm (41.5) (2" x 3/4")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-02-101-1	1165-02-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	78mm (3-5/64")	Xoay 55 mm 活動 55 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-02-101-1	1165-02-101-2	—			
50mm x 40mm (2" x 1-9/16")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-02-53-1	1165-02-53-2	—			
50mm x 45mm (2" x 1-13/16")	70 kgs (154 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-02-100-1	1165-02-100-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	100mm (4")	Xoay 60 mm 活動 60 mm
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1	1165-25-101-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1	1165-25-101-2	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-100-1	1165-25-100-2	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-80-1	1165-25-80-2	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1	1165-03-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	116mm (4-9/16")	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1	1165-03-101-2	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-100-1	1165-03-100-2	—			
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-80-1	1165-03-80-2	—			
100mm x 22mm (41.5) (4" x 7/8")	400 kgs (881 lbs)	134 kgs (295 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-04-101-1	1165-04-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	145mm (5-45/64")	Xoay 84 mm 活動 84 mm
	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (257 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-04-101-1	1165-04-101-2	—			
125mm x 24mm (41.5) (5" x 1")	500 kgs (1100 lbs)	167 kgs (368 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-05-101-1	1165-05-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	175mm (7-1/8")	Xoay 102 mm 活動 102 mm
	450 kgs (992 lbs)	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-05-101-1	1165-05-101-2	—			
150mm x 24mm (41.5) (6" x 1")	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (257 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-06-101-1	1165-06-101-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	200mm (8-1/8")	Xoay 130 mm 活動 130 mm
	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-06-101-1	1165-06-101-2	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO

*荷重皆根據ISO測試標準制定

** Dersheng đảm bảo có thể sử dụng 2000 km trong điều kiện sử dụng bình thường.
Dersheng có quyền giải thích về tất cả các phương pháp kiểm tra & đảm bảo 2000km.

** 正常使用狀態下得胜可保證使用2000公里，得胜保留對所有測試手法&保證2000公里的最終解釋權



116S Series

Tải nặng

AMR/AGV-2 BÁNH XE CÀNG XOAY TẢI NẶNG

AMR/AGV-2活動腳輪系列(重型)

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV.
- 腳架採用高鋼性板材，配合熱處理珠道來達到極高的荷重與長時間的使用壽命，同時又能夠確保低重心的要求，適用於 AMR/AGV (無人車)使用。

Tải trọng 載重
70-400 kg

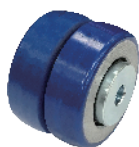


» Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (Tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh QPU
QPU輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh xe King Kong
金鋼輪



Ổ bi
滾珠軸承

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1.5", 2"	51 x 65 mm (2" x 2-9/16")	36 x 51.5 mm (1-13/32" x 2-1/32")	6 mm (1/4")
	51 x 84 mm (2" x 3-5/16")	37 x 70 mm (1-15/32" x 2-3/4")	6 mm (1/4")
	60 x 60 mm (2-3/8" x 2-3/8")	42.5 x 42.5 mm (1-11/16" x 1-11/16")	6 mm (1/4")
	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	44.5 x 73 mm (1-3/14" x 2-7/8")	8 mm (5/16")
2.5", 3", 4"	85 x 110 mm (3-11/32" x 4-11/23")	60 x 80~86 mm (2-3/8" x 3-5/32"~3-3/8")	8 mm (5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	** Đảm bảo 2000 km 2000公里載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
34mm x 15mm (33) (1-21/64" x 19/32")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-15-101-1(2)	1165-15-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	52mm (2-3/64")	Xoay 40 mm 活動 40 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-15-101-1(2)	1165-15-101-2(2)	—			
50mm x 20mm (41.5) (2" x 3/4")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-02-101-1(2)	1165-02-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	79mm (3-7/64")	Xoay 46 mm 活動 46 mm
	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-02-101-1(2)	1165-02-101-2(2)	—			
50mm x 40mm (2" x 1-9/16")	70 kgs (154 lbs)	50 kgs (110 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-02-53-1(2)	1165-02-53-2(2)	—			
50mm x 45mm (2" x 1-13/16")	70 kgs (154 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-02-100-1(2)	1165-02-100-2(2)	—			
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	87mm (3-27/64")	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-100-1(2)	1165-25-100-2(2)	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-80-1(2)	1165-25-80-2(2)	—			
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	94mm (3-45/64")	Xoay 62 mm 活動 62 mm
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1(2)	1165-25-101-2(2)	—			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	250 kgs (551 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-25-71-1(2)	1165-25-71-2(2)	—			
	200 kgs (440 lbs)	67 kgs (147 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-25-53-1(2)	1165-25-53-2(2)	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	105.5mm (4-5/32")	Xoay 72.5 mm 活動 72.5 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-100-1(2)	1165-03-100-2(2)	—			
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-80-1(2)	1165-03-80-2(2)	—			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (220 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	115.5mm (4-17/32")	Xoay 72.5 mm 活動 72.5 mm
	250 kgs (551 lbs)	84 kgs (185 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1(2)	1165-03-101-2(2)	—			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	300 kgs (661 lbs)	—	Bánh xe King Kong 金鋼輪	1165-03-71-1(2)	1165-03-71-2(2)	—			
	300 kgs (661 lbs)	100 kgs (661 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1165-03-53-1(2)	1165-03-53-2(2)	—			
100mm x 22mm (41.5) (4" x 7/8")	400 kgs (881 lbs)	134 kgs (295 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1165-04-101-1(2)	1165-04-101-2(2)	—	Ổ bi 滾珠軸承	125mm (4-59/64")	Xoay 90 mm 活動 90 mm
	350 kgs (771 lbs)	117 kgs (157 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-04-101-1(2)	1165-04-101-2(2)	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO

*荷重皆根據ISO測試標準制定

** Dersheng đảm bảo có thể sử dụng 2000 km trong điều kiện sử dụng bình thường.
Dersheng có quyền giải thích về tất cả các phương pháp kiểm tra & đảm bảo 2000km.

** 正常使用狀態下得勝可保證使用2000公里，得勝保留對所有測試手法&保證2000公里的最終解釋權



116S Series

Tải vừa

AMR/AGV-3 Bánh xe càng xoay (tải vừa) ổ bi chính xác đôi

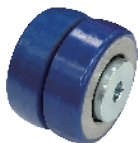
AMR/AGV-3 雙精密軸承活動腳輪系列(中型)

Tải trọng 載重
80-200 kg

- Sử dụng ổ bi chính xác, nâng cao khả năng thích ứng với những môi trường phức tạp của AMR/AGV: bánh xe bền, di chuyển cự ly dài, và chống bụi bám, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV loại tải vừa.
- 採用雙精密軸承，來應對 AMR/AGV 需求的複雜環境：耐久，長距離運行，防塵等特點；適用於中等載荷 AMR/AGV 用。



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU 輪(雙輪)



Bánh QPU
QPU 輪



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPUM



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU 輪(抗靜電)



Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh
藍色彈力全效輪



Bánh W Resolute
W全效輪



滾珠軸承
Ball Bearing

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách tấm lắp 底 板 規 格

Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
60 x 92 mm (2-3/8" x 3-5/8")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3")	8 mm (5/16")
85 x 110 mm (3-11/32" x 4-11/23")	60 x 80 ~ 86 mm (2-3/8" x 3-5/32" ~ 3-3/8")	8 mm (5/16")
100 x 115 mm (4" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8" ~ 3" x 3" ~ 3-5/8")	9.5 mm (3/8")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 20mm (41.5) (2" x 3/4")	70 kgs (154 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	-	1165-25-101-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	87mm	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	70 kgs (154 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	-	1165-25-101-2(3)	-			
50mm x 45mm (2" x 1-13/16")	70 kgs (154 lbs)	Bánh QPU QPU輪	-	1165-25-53-2(3)	-			
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	-	1165-25-101-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	87mm	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	-	1165-25-101-2(3)	-			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU QPU輪	-	1165-25-53-2(3)	-			
62.5mm x 20mm (41.5) (2-1/2" x 3/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	-	1165-25-101-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	94mm	Xoay 62 mm 活動 62 mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	-	1165-25-101-2(3)	-			
62.5mm x 45mm (2-1/2" x 1-13/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU QPU輪	-	1165-25-53-2(3)	-			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	-	1165-03-101-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	102.5mm	Xoay 65 mm 活動 65 mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	-	1165-03-101-2(3)	-			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU QPU輪	-	1165-03-53-2(3)	-			
75mm x 32mm (3" x 1-1/4")	150 kgs (330 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUPU	-	1165-03-87-2(3)	-			
75mm x 20mm (41.5) (3" x 3/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	-	1165-03-101-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	105.5mm	Xoay 72.5 mm 活動 72.5 mm
	150 kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	-	1165-03-101-2(3)	-			
75mm x 45mm (3" x 1-13/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU QPU輪	-	1165-03-53-2(3)	-			
75mm x 32mm (3" x 1-1/4")	150 kgs (330 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUPU	-	1165-03-87-2(3)	-			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUPU	-	1165-04-87-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	130mm	Xoay 86 mm 活動 86 mm
	80 kgs (176 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	-	1165-04-48-2(3)	-			
100mm x 34mm (4" x 1-1/2")	110 kgs (242 lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	-	1165-04-50-2(3)	-			
125mm x 32mm (5" x 1-1/4")	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUPU	-	1165-05-87-2(3)	-	Ổ bi 滾珠軸承	158mm	Xoay 99 mm 活動 99 mm
	100 kgs (220 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	-	1165-05-48-2(3)	-			
125mm x 36mm (5" x 1-1/2")	130 kgs (287 lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	-	1165-05-50-2(3)	-			

*荷重皆根據ISO測試標準制定 *The load is tested according to the ISO test standard



1165 Series

AMR/AGV-4 BÁNH XE CÀNG XOAY (TẢI VỪA) Ổ BI CHÍNH XÁC ĐƠN

AMR/AGV-4 單精密軸承活動腳輪系列(中型)

- Sử dụng ổ bi chính xác, nâng cao khả năng thích ứng với những môi trường phức tạp của AMR/AGV: bánh xe bền, di chuyển cự ly dài, và chống bụi bám, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV loại tải vừa.
- 採用精密軸承，來應對 AMR/AGV 需求的複雜環境：耐久，長距離運行，防塵等特點；適用於中等載荷 AMR/AGV 用。

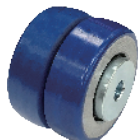
Tải trọng
載重
35 - 200 kg



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh Resolute (Bánh xe đôi)
全效雙輪



Bánh ZQPU (Bánh xe đôi)
ZQPU雙輪



Bánh Resolute (Cong)
全效輪(小弧)



Bánh AQPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh AHPU lõi nhôm
鋁芯AHPU



Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh
藍色彈力全效輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh dẫn điện(Cong)
導電輪(小弧)



Bánh W Resolute (Phẳng)
W 全效輪(平面)



Ổ bi
滾珠軸承

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇，如有需求請聯絡工廠

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2", 2.5", 3", 4", 5"	66 x 92 mm (2-3/8" x 3-5/8")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3")	6.35mm(1/4")
2", 2.5", 3", 4", 5"	76 x 103 mm (3" x 4-1/16")	60 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8")	6.35mm(1/4")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 22.5mm(48.5) (2" x 7/8")	60kgs (132lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	1165-02-68D-1(4)	1165-02-68D-2(4)	—	Ổ bi 滾珠軸承	72mm (2-7/8")	47mm (1-7/8")
50mm x 20mm (2" x 3/4")	70kgs (154lbs)	Bánh ZQPU (Bánh xe đôi) ZQPU雙輪	1165-02-101-1(4)	1165-02-101-2(4)	—			
	70kgs (154lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-02-101-1(4)	1165-02-101-2(4)	—			
62.5mm x 23.5mm(50.5) (2-1/2" x 15/16")	80kgs (176lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	1165-25-68D-1(4)	1165-25-68D-2(4)	—	Ổ bi 滾珠軸承	85mm (3-1/4")	56mm (2-1/4")
62.5mm x 20mm (2-1/2" x 3/4")	200kgs (440lbs)	Bánh ZQPU (Bánh xe đôi) ZQPU雙輪	1165-25-101-1(4)	1165-25-101-2(4)	—			
	150kgs (330lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-25-101-1(4)	1165-25-101-2(4)	—			
62.5mm x 30mm (2-1/2" x 1-1/8")	120kgs (242lbs)	Bánh AHPU lõi nhôm 鋁芯AHPU	1165-25-117-1(4)	1165-25-117-2(4)	—			
62.5mm x 23.5mm (2-1/2" x 15/16")	50kgs (110lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1165-25-68-1(4)	1165-25-68-2(4)	—			52.5mm (2-1/8")
	35kgs (77lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	1165-25-17-1(4)	1165-25-17-2(4)	—			
75mm x 24mm(51) (3" x 15/16")	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	1165-03-68D-1(4)	1165-03-68D-2(4)	—	Ổ bi 滾珠軸承	98mm (3-7/8")	63.5mm (2-1/2")
75mm x 20mm (3" x 15/16")	200kgs (440lbs)	Bánh ZQPU (Bánh xe đôi) ZQPU雙輪	1165-03-101-1(4)	1165-03-101-2(4)	—			
	150kgs (330lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	1165-03-101-1(4)	1165-03-101-2(4)	—			
75mm x 31mm (3" x 1-1/4")	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1165-03-68-1(4)	1165-03-68-2(4)	—			62mm (2-1/2")
	60kgs (132lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	1165-03-17-1(4)	1165-03-17-2(4)	—			
	100kgs (220lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1165-03-48-1(4)	1165-03-48-2(4)	—			
75mm x 30mm (3" x 1-1/8")	150kgs (330lbs)	Bánh AQPUP lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1165-03-87-1(4)	1165-03-87-2(4)	—			
100mm x 24.5mm(51.5) (4" x 15/16")	120kgs (264lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	1165-04-68D-1(4)	1165-04-68D-2(4)	—	Ổ bi 滾珠軸承	125mm (4-7/8")	85mm (3-3/8")
100mm x 34mm (4" x 1-3/8")	110kgs (242lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	1165-04-50-1(4)	1165-04-50-2(4)	—			
100mm x 31mm (4" x 1-1/4")	80kgs (196lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1165-04-48-1(4)	1165-04-48-2(4)	—			
	200kgs (440lbs)	Bánh AQPUP lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1165-04-87-1(4)	1165-04-87-2(4)	—			
125mm x 24.5mm(51.5) (5" x 15/16")	130kgs (286lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	1165-05-68D-1(4)	1165-05-68D-2(4)	—	Ổ bi 滾珠軸承	150mm (5-7/8")	101.5mm (4")
125mm x 36mm (5" x 1-3/8")	130kgs (286lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	1165-05-50-1(4)	1165-05-50-2(4)	—			
125mm x 31mm (5" x 1-1/4")	100kgs (220lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	1165-05-48-1(4)	1165-05-48-2(4)	—			
	200kgs (440lbs)	Bánh AQPUP lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1165-05-87-1(4)	1165-05-87-2(4)	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO *荷重皆根據ISO測試標準制定



1165 Series

AMR/AGV-5 BÁNH XE CÀNG XOAY THÉP CƯỜNG LỰC- BÁNH ĐƠN(TẢI VỪA/NHẸ)

AMR/AGV-5 強化39活動輪-單輪系列(中輕型)

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt và ổ bi chính xác, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, càng xe xoay chuyển linh hoạt và sử dụng được lâu hơn, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV.
- 腳架採用高鋼性板材, 配合熱處理珠道及高精度滾珠來達到極高的荷重與長時間的使用壽命, 腳架旋轉靈活、使用更持久, 適用於AMR/AGV (無人車)使用。

Tải trọng
載重
30 - 230 kg



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh AQPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh Rolute (Cong)
全效輪(小弧)



Bánh dẫn điện(Cong)
導電輪(小弧)



Bánh W Rolute (Phẳng)
W 全效輪(平面)



滾珠軸承
Ball Bearing

*Có các loại bánh xe chống tĩnh điện khác, quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ xưởng sản xuất

*有其它抗靜電輪可供選擇, 如有需求請聯絡工廠

» Quy cách tấm lắp 底 板 規 格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2"	72 x 52 mm (2-7/8" x 2")	51 x 35 mm (2" x 1-3/8")	8mm(5/16")
2.5", 3", 4", 5"	95 x 65 mm (3-3/4" x 2-1/2")	75 x 45 mm (3" x 1-3/4")	8mm(5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
50mm x 22.5mm (2" x 7/8")	40kgs (88lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1165-02-68-2(5)	—	Ổ bi 滾珠軸承	73mm (2-7/8")	50mm (2")
	30kgs (66lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	—	1165-02-17-2(5)	—			
62.5mm x 23.5mm (2.5" x 7/8")	50kgs (110lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1165-25-68-2(5)	—	Ổ bi 滾珠軸承	88mm (3-1/2")	62mm (2-1/2")
	40kgs (88lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	—	1165-25-17-2(5)	—			
75mm x 31mm (3" x 1-1/4")	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1165-03-68-2(5)	—	Ổ bi 滾珠軸承	105.5mm (4-1/8")	76mm (3")
	80kgs (175lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	—	1165-03-17-2(5)	—			
	160kgs (352lbs)	Bánh AQPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1165-03-87-2(5)	—			
	110kgs (250lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	—	1165-03-48-2(5)	—			
100mm x 31mm (4" x 1-1/4")	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1165-04-68-2(5)	—	Ổ bi 滾珠軸承	130mm (5-1/8")	88mm (3-1/2")
	80kgs (176lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	—	1165-04-17-2(5)	—			
	200kgs (440lbs)	Bánh AQPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1165-04-87-2(5)	—			
	135kgs (285lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	—	1165-04-48-2(5)	—			
125mm x 31mm (5" x 1-1/4")	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1165-05-68-2(5)	—	Ổ bi 滾珠軸承	158mm (6-1/4")	101mm (4")
	90kgs (198lbs)	Bánh dẫn điện 導電輪	—	1165-05-17-2(5)	—			
	230kgs (506lbs)	Bánh AQPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	—	1165-05-87-2(5)	—			
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W 全效輪	—	1165-05-48-2(5)	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO *荷重皆根據ISO測試標準制定



116S Series

AMR/AGV-6 BÁNH XE CÀNG XOAY THÉP CƯỜNG LỰC- BÁNH ĐÔI(TẢI VỪA/NHẸ)

AMR/AGV-6 強化美國輪-雙輪系列(中輕型)

- Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt và ổ bi chính xác, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng của bánh xe, càng xe xoay chuyển linh hoạt, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, diện tích tiếp xúc của bề mặt bánh xe lên mặt đất lớn hoặc kết cấu bánh xe đôi, hỗ trợ lực đỡ ổn định hơn và thời gian sử dụng lâu dài hơn, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV.
- 腳架采用高鋼性板材,配合熱處理珠道及高精密滾珠來達到極高的荷重與長時間的使用壽命,腳架旋轉靈活,同時確保低重心需求,輪面接觸地面大或雙輪結構,受力支撐更平穩使用更持久,適用於AMR/AGV(無人車)使用。

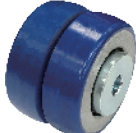
Tải trọng
載重
50 - 500 kg



» Vật liệu bánh xe 輪 子 選 項



Bánh Resolute (Bánh xe đôi)
全效雙輪



Bánh ZQPU
ZQPU輪



Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện)
ZQPU輪(抗靜電)



Bánh xe King Kong
尼龍輪



Bánh xe King Kong
金剛輪



Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底 板 規 格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2", 2.5", 3"	85 x 105 mm (3-5/16" x 4-1/8")	660 x 80 mm (2-3/8" x 3-1/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu)(歐規孔距)	8mm(5/16")
2", 2.5", 3"	95 x 65 mm (3-3/4" x 2-1/2")	75 x 45 mm (3" x 1-3/4")	8mm(5/16")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 45mm (2" x 1-3/4")	200kgs (440lbs)	Bánh xe King Kong 尼龍輪	—	1165-02-07-2(6)	—	Ổ bi 滾珠軸承	74mm (2-7/8")	48mm (1-7/8")
	250kgs (551lbs)	Bánh xe King Kong 金剛輪	—	1165-02-100-2(6)	—			
50mm x 20mm(41.5) (2" x 3/4")	70kgs (154lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	—	1165-02-101-2(6)	—			
	70kgs (154lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	—	1165-02-101-2(6)	—			
50mm x 22.5mm (2" x 7/8")	60kgs (132lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	—	1165-02-68-2(6)	—	Ổ bi 滾珠軸承	83.5mm (3-1/4")	56mm (2-1/4")
50mm x 45mm (2" x 1-3/4")	200kgs (440lbs)	Bánh xe King Kong 尼龍輪	—	1165-02-07-2(6)	—			
	250kgs (551lbs)	Bánh xe King Kong 金剛輪	—	1165-02-100-2(6)	—			
50mm x 20mm(41.5) (2" x 3/4")	70kgs (154lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	—	1165-02-101-2(6)	—			
	70kgs (154lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	—	1165-02-101-2(6)	—			
50mm x 22.5mm (2" x 7/8")	60kgs (132lbs)	Bánh Resolute (Bánh xe đôi) 全效雙輪	—	1165-02-68-2(6)	—			
62.5mm x 45mm (2.5" x 1-3/4")	250kgs (551lbs)	Bánh xe King Kong 尼龍輪	—	1165-25-07-2(6)	—	Ổ bi 滾珠軸承	90mm (3-1/2")	60mm (3-5/8")
	450kgs (992lbs)	Bánh xe King Kong 金剛輪	—	1165-25-100-2(6)	—			
62.5mm x 20mm(41.5) (2.5" x 3/4")	250kgs (551lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	—	1165-25-101-2(6)	—			
	200kgs (440lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	—	1165-25-101-2(6)	—			
62.5mm x 45mm (2.5" x 1-3/4")	250kgs (551lbs)	Bánh xe King Kong 尼龍輪	—	1165-25-07-2(6)	—	Ổ bi 滾珠軸承	96mm (3-3/4")	68.5mm (2-3/4")
	450kgs (992lbs)	Bánh xe King Kong 金剛輪	—	1165-25-100-2(6)	—			
62.5mm x 20mm(41.5) (2.5" x 3/4")	250kgs (551lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	—	1165-25-101-2(6)	—			
	200kgs (440lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	—	1165-25-101-2(6)	—			
75mm x 45mm (3" x 1-3/4")	300kgs (661lbs)	Bánh xe King Kong 尼龍輪	—	1165-03-07-2(6)	—	Ổ bi 滾珠軸承	102.5mm (4")	75mm (3")
	500kgs (1102lbs)	Bánh xe King Kong 金剛輪	—	1165-03-100-2(6)	—			
75mm x 20mm(41.5) (3" x 3/4")	300kgs (661lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	—	1165-03-101-2(6)	—			
	250kgs (551lbs)	Bánh ZQPU (Chống tĩnh điện) ZQPU輪(抗靜電)	—	1165-03-101-2(6)	—			

*Tải trọng được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn ISO *荷重皆根據ISO測試標準制定



1163 Series Tải nặng

BÁNH XE HAI CỔ XOAY

曲軸平衡腳輪系列

- Bánh xe hai cổ xoay là loại bánh xe có tính năng cao, giúp tiết kiệm lực tác động khi đẩy cũng như kéo xe, và giảm thiểu trường hợp bánh xe bị khóa chặt khi xoay. Kết cấu xoay của bánh xe hai cổ xoay gồm hai điểm định vị, giúp giảm lực tác động vào xe đẩy khi chuyển động. Việc làm giảm hiệu quả trường hợp bánh xe bị khóa chặt và giảm lực tác động, bánh xe thích hợp dùng cho AMR/AGV hoặc các ngành khác có yêu cầu chịu tải nặng và xe đẩy êm, nhẹ.
- 得胜曲軸平衡腳輪是一款高性能腳輪，能夠減少推車或拉車時所需的推力，並大幅降低轉向腳輪鎖死發生的機會。得胜曲軸平衡腳輪架轉向結構提供了二處定位點，更有效的減低台車在移動時的啟動力。所以在有效降低被鎖死的問題和減低啟動力下，得胜曲軸平衡腳輪更適用於 AMR/AGV 行業或是其它需要高荷重但也需求輕鬆推動的手推車與設備上面。

Tải trọng 載重
200 - 1100 kg



» Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Khóa BCD (khóa giữ)
BCD 煞(中煞)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU 輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh PU lõi nhôm
APU 輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯 NBR 橡膠輪



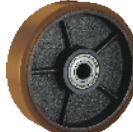
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC 輪



Bánh QPU
QPU 輪



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU 輪(雙輪)



Bánh EPU
EPU 輪



Bánh VQPU
VQPU 輪



Bánh cao su
không lẫn vết lõi gang
環保 NBR 橡膠輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)



Bánh EQPU
EQPU 輪



Bánh VPU
VPU 輪



Bánh VXPU lõi gang
鐵芯 VXPU



Bánh cao su đàn hồi
lõi nhôm
鋁芯 QQ 橡膠輪



Bánh cao su NBR
không lẫn vết lõi gang
環保牽引 NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯 AQPU



Ổ bi
滾珠軸承

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"	90 x 120 mm (3-17/32" x 4-23/32")	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	11 mm (7/16")
5,6,8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 32mm (4"x1-1/4")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-04-07-1	1163-04-07-2	1163-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	Xoay 116mm Khóa BCD 116mm 活動 116mm BCD熱 116mm
100mm x 34mm (4"x1-3/8")	335 kgs (735 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-04-80-1	1163-04-80-2	1163-04-80-4			
	385 kgs (845 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1163-04-80-1	1163-04-80-2	1163-04-80-4			
100mm x 36mm (4"x1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-04-33-1	1163-04-33-2	1163-04-33-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-04-108-1	1163-04-108-2	1163-04-108-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-04-87-1	1163-04-87-2	1163-04-87-4			
100mm x 38mm (4"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-04-04-1	1163-04-04-2	1163-04-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-04-11-1	1163-04-11-2	1163-04-11-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-04-90-1	1163-04-90-2	1163-04-90-4			
100mm x 40mm (4"x1-9/16")	275 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-04-108-1	1163-04-108-2	1163-04-108-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1163-04-89-1	1163-04-89-2	1163-04-89-4			
	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-04-87-1	1163-04-87-2	1163-04-87-4			
100mm x 46.5mm (4"x1-13/16")	335 kgs (735 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1163-04-101-1	1163-04-101-2	1163-04-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 128.5mm Khóa BCD 128.5mm 活動 128.5mm BCD熱 128.5mm
125mm x 40mm (5"x1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-05-33-1	1163-05-33-2	1163-05-33-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-05-07-1	1163-05-07-2	1163-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-05-108-1	1163-05-108-2	1163-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-05-87-1	1163-05-87-2	1163-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-05-04-1	1163-05-04-2	1163-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-05-11-1	1163-05-11-2	1163-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-05-90-1	1163-05-90-2	1163-05-90-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-05-80-1	1163-05-80-2	1163-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1163-05-80-1	1163-05-80-2	1163-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1163-05-78-1	1163-05-78-2	1163-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1163-05-78-1	1163-05-78-2	1163-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1163-05-81-1	1163-05-81-2	1163-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1163-05-81-1	1163-05-81-2	1163-05-81-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Cố Phanh/Khóa 制車			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1163-05-108-1	1163-05-108-2	1163-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 128.5mm Khóa BCD 128.5mm 活動 128.5mm BCD煞 128.5mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪 (平面)	1163-05-87-1	1163-05-87-2	1163-05-87-4			
125mm x 51mm (5" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1163-05-101-1	1163-05-101-2	1163-05-101-4			
150mm x 40mm (6"x1-9/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-06-07-1	1163-06-07-2	1163-06-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 153.5mm Khóa BCD 153.5mm 活動 153.5mm BCD煞 153.5mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-06-04-1	1163-06-04-2	1163-06-04-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-06-11-1	1163-06-11-2	1163-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-06-90-1	1163-06-90-2	1163-06-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1163-06-45-1	1163-06-45-2	1163-06-45-4			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-06-33-1	1163-06-33-2	1163-06-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1163-06-108-1	1163-06-108-2	1163-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1163-06-87-1	1163-06-87-2	1163-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (圓弧)	1163-06-80-1	1163-06-80-2	1163-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪 (平面)	1163-06-80-1	1163-06-80-2	1163-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪 (圓弧)	1163-06-82-1	1163-06-82-2	1163-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪 (圓弧)	1163-06-83-1	1163-06-83-2	1163-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪 (圓弧)	1163-06-91-1	1163-06-91-2	1163-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪 (圓弧)	1163-06-78-1	1163-06-78-2	1163-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪 (平面)	1163-06-78-1	1163-06-78-2	1163-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (圓弧)	1163-06-81-1	1163-06-81-2	1163-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪 (平面)	1163-06-81-1	1163-06-81-2	1163-06-81-4			
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪 (平面)	1163-06(50)-108-1	1163-06(50)-108-2	1163-06(50)-108-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪 (平面)	1163-06(50)-87-1	1163-06(50)-87-2	1163-06(50)-87-4			
150mm x 51mm (6" x 2")	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪 (雙輪)	1163-06-101-1	1163-06-101-2	1163-06-101-4			
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪 (圓弧)	1163-07-108-1	1163-07-108-2	1163-07-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 181.5mm Khóa BCD 181.5mm 活動 181.5mm BCD煞 181.5mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪 (圓弧)	1163-07-87-1	1163-07-87-2	1163-07-87-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-07-33-1	1163-07-33-2	1163-07-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 181.5mm Khóa BCD 181.5mm 活動 181.5mm BCD煞 181.5mm
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-07-80-1	1163-07-80-2	1163-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1163-07-82-1	1163-07-82-2	1163-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1163-07-91-1	1163-07-91-2	1163-07-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1163-07-83-1	1163-07-83-2	1163-07-83-4			
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1163-08-04-1	1163-08-04-2	1163-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 191.5mm Khóa BCD 191.5mm 活動 191.5mm BCD煞 191.5mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lằn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1163-08-11-1	1163-08-11-2	1163-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lằn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1163-08-90-1	1163-08-90-2	1163-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1163-08-89-1	1163-08-89-2	1163-08-89-4			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1163-08-33-1	1163-08-33-2	1163-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 191.5mm Khóa BCD 191.5mm 活動 191.5mm BCD煞 191.5mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1163-08-07-1	1163-08-07-2	1163-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1163-08-62-1	1163-08-62-2	1163-08-62-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1163-08-45-1	1163-08-45-2	1163-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1163-08-108-1	1163-08-108-2	1163-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1163-08-108-1	1163-08-108-2	1163-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1163-08-87-1	1163-08-87-2	1163-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1163-08-87-1	1163-08-87-2	1163-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1163-08-80-1	1163-08-80-2	1163-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1163-08-80-1	1163-08-80-2	1163-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1163-08-82-1	1163-08-82-2	1163-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1163-08-83-1	1163-08-83-2	1163-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1163-08-91-1	1163-08-91-2	1163-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1163-08-78-1	1163-08-78-2	1163-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1163-08-78-1	1163-08-78-2	1163-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1163-08-81-1	1163-08-81-2	1163-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1163-08-81-1	1163-08-81-2	1163-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1163-08-101-1	1163-08-101-2	1163-08-101-4			



1163-1 Series Tải nặng BÁNH XE TỰ CÂN BẰNG

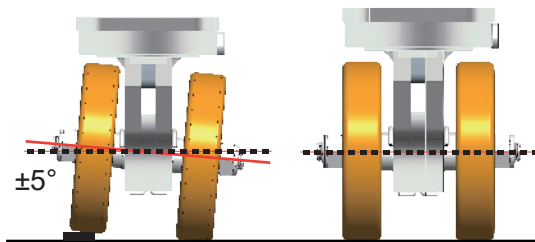
左右平衡輪系列

- Bánh xe tự cân bằng của Dersheng sử dụng kết cấu cân bằng hai bên được phát triển mới nhất, kết cấu này giúp cho bánh xe có thể nghiêng tự do khi di chuyển qua những nơi bề mặt không bằng phẳng, đồng thời, bánh xe cũng duy trì sự ổn định và giảm sự lắc lư một cách hiệu quả khi xoay chiều. Hai bánh chịu lực cùng lúc giúp giảm thiểu hao mòn và tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe. Ngoài ra, bánh xe còn được thiết kế với chức năng đàn hồi và giảm tiếng ồn. Càng bánh được làm bằng thép cường lực cứng, cùng với ổ lăn bi được xử lý nhiệt, giúp tăng khả năng tải trọng và kéo dài tuổi thọ sử dụng, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu về trọng tâm thấp, thích hợp sử dụng cho AMR/AGV.
- 左右平衡輪擁有最新開發的左右平衡結構，輪子以輪軸為中心，能依地面平坦度自由傾斜，同時腳架依然保持平衡狀態，有效減少轉向時車台的搖晃頻率。兩個輪子同時受力以延長輪子及配件壽命，腳架內部設有彈性功能和有明顯降噪功能。得勝左右平衡輪腳架採用高鋼性板材，熱處理珠道配合推力球軸承來達到極高的荷重和靈活度及長時間的使用壽命。結構優化及大的降低安裝高度，確保低重心要求，適用於 AMR/AGV 行業。



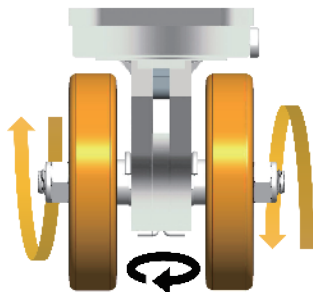
Tải trọng
載重
150-700kg

► Đặc điểm 特色區

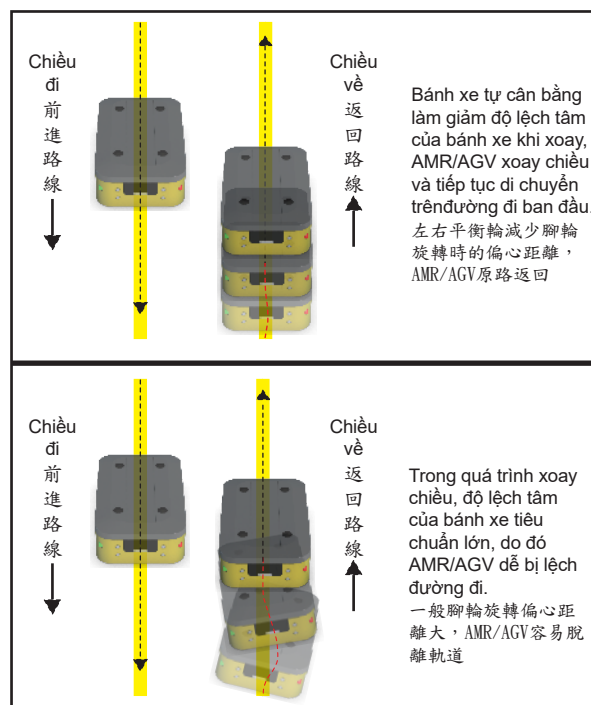


Bánh xe có thể nghiêng tự do trong phạm vi $\pm 5^\circ$ so với trục trung tâm, nên có thể dễ dàng di chuyển qua bề mặt không bằng phẳng và vượt qua các chướng ngại vật nhỏ, đồng thời, bánh xe luôn duy trì độ ổn định giúp tăng tác dụng bảo vệ các vật phẩm trên xe.
腳輪在 $\pm 5^\circ$ 內能自由傾斜，輕鬆越過凹凸不平的地面與小型障礙物，並能保持平穩，增加對負載物品的保護。

Khoảng cách hai bánh xe lớn, và chúng xoay theo hai hướng khác nhau khi AMR/AGV xoay chiều, sau khi đến vị trí cố định, chúng bắt đầu xoay cùng một hướng, cấu trúc này giúp cho độ lệch tâm của bánh xe khi xoay giảm một cách đáng kể và giữ cho AMR/AGV không lệch hướng. 輪子間距大，在旋轉尋找方位時，輪子一正一反旋轉，到了定點方向後，才開始同一方向前進，此結構能有效避免 AMR/AGV 脫離行駛軌道。



Cấu trúc bánh xe đôi giúp cho độ lệch tâm của bánh xe khi xoay giảm một cách đáng kể và giữ cho AMR/AGV không lệch hướng.
雙輪設計有效減少旋轉時的偏心距離，避免 AMR/AGV 脫離軌道



Bánh xe tự cân bằng làm giảm độ lệch tâm của bánh xe khi xoay, AMR/AGV xoay chiều và tiếp tục di chuyển trên đường đi ban đầu. 左右平衡輪減少腳輪旋轉時的偏心距離，AMR/AGV 原路返回

Trong quá trình xoay chiều, độ lệch tâm của bánh xe tiêu chuẩn lớn, do đó AMR/AGV dễ bị lệch đường đi. 一般腳輪旋轉偏心距離大，AMR/AGV 容易脫離軌道



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh EQPU
EQPU輪Bánh XPU lõi gang
鐵芯XPUBánh ZQPU
ZQPU輪Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
2"	62 x 90 mm (2-1/2" x 3-1/2")	44.5 x 73 mm (1-3/4" x 2-1/8")	8mm (5/16")
2" 2.5" 3"	64 x 96 mm (2-1/2" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp cao cấp)(高級底板)	6.35mm (1/4")
2" 2.5" 3" 3.2" 4" 5" 6"	85 x 110mm(3-5/16" x 4-11/32")	60 x 80mm (2-3/8" x 3-7/8") (Tấm lắp chuẩn Châu Âu)(歐規底板)	8mm (5/16")
3.2" 4" 5" 6"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp càng kiểu B)(B型底板)	12 mm (1/2")

	 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號 Càng xoay 活動	 Ô lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
Tải nhẹ 輕型	50mm x 20mm (2"x 0.79")	70gs (154 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-02-115-2	Ô bi 滾珠軸承	79 mm	20.5 mm	55 mm
	62.5mm x 20mm (2.5"x 0.79")	150kgs (330 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-25-115-2		94 mm	24 mm	65 mm
	75mm x 20mm (3"x 0.79")	180kgs (396 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-03-115-2		105 mm	22 mm	69 mm
Tải vừa 中型	75mm x 30mm (3"x 1.18")	300kgs (660 lbs)	Bánh QPU QPU輪	1163(1)-03-81-2	Ô bi 滾珠軸承	105 mm	22 mm	72 mm
	100mm x 22mm (4"x 0.87")	280kgs (616 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-04-115-2		130 mm	30 mm	91 mm
	125mm x 24mm (5"x 1")	330kgs (726 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-05-115-2		155 mm	33 mm	104 mm
	150mm x 24mm (6"x 1")	380kgs (836 lbs)	Bánh ZQPU ZQPU輪	1163(1)-06-115-2		180 mm	35 mm	118 mm
Tải nặng 重型	80mm x 35mm (3.2"x 1.38")	400kgs (880 lbs)	Bánh XPU XPU輪	1163(1)-03-96-2	Ô bi 滾珠軸承	110 mm	30 mm	90 mm
	100mm x 32mm (4"x 1.26")	400kgs (880 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪 (弧)	1163(1)-04-81-2		130 mm	30 mm	99 mm
Siêu tải 超重型	80mm x 42mm (3.2"x 1.65")	550kgs (1210 lbs)	Bánh XPU XPU輪	1163(1)-03-96-2(1)	Ô bi 滾珠軸承	110 mm	30 mm	93 mm
	125mm x 40mm (5"x 1.57")	600kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (弧)	1163(1)-05-81-2		155 mm	33 mm	113 mm
	150mm x 42mm (6"x 1.65")	700kgs (1540 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪 (弧)	1163(1)-06-81-2		180 mm	35 mm	127 mm